

Tâm lý đạo đức, tập 3 – Thích Chân Quang

BIẾT ƠN

BIẾT ƠN LÀ TÍNH CHẤT CỦA ĐẠO ĐỨC

Sống trên cuộc đời này, chúng ta đã chịu ơn rất nhiều người. Nhưng đối với vấn đề ơn nghĩa, con người thường có hai thái độ: Một là biết ơn ân nhân của mình và luôn nghĩ đến chuyện đền trả. Hai là tỏ thái độ vô ơn.

Ở đây, chúng ta thừa nhận một điều: Người biết ơn là người có đạo đức, còn người vô ơn là người không có đạo đức. Nhưng tại sao thái độ biết ơn là biểu hiện thuộc về đạo đức? Phân tích rõ điều này, chúng ta sẽ chọn cho mình một cách sống thích hợp.

Ngay ở tiêu đề, chúng ta đã định nghĩa biết ơn là một tính chất của đạo đức. Để hiểu điều này, chúng ta phải dựa trên một cơ sở lý luận. Trước hết, mỗi người là sở hữu chủ của chính mình và phải tự lo cho bản thân mình, tự chịu trách nhiệm với cuộc đời mình. Dẫu lâm vào cảnh nghèo khổ, đói rách, không người giúp đỡ, chúng ta cũng không có quyền trách bất cứ ai.

Hoặc thấy người hàng xóm đói khổ, chúng ta không quan tâm cũng chẳng ai trách móc hay bắt tội mình. Đó là lý thường tình trong cuộc đời. Nghĩa là trên nguyên tắc, điều đó không ai bắt buộc được ai. Đây là một nguyên tắc căn bản. Nếu trong cuộc sống, con người có sự san sẻ giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn là nhờ những nguyên tắc ứng xử giữa người với người khi đạo đức xã hội phát triển.

Tuy nhiên, trong cuộc sống, không phải lúc nào chúng ta cũng tự lo được cho mình một cách chu đáo.

Có những lúc, thực sự chúng ta không đủ sức để lo cho mình. Đó là những lúc rơi vào hoàn cảnh hoạn nạn, ốm đau mà ngay đến những việc đơn giản nhất trong sinh hoạt hằng ngày như ăn uống, tắm rửa, giặt giũ, chúng ta cũng không tự làm được. Những lúc ấy, có người đến chia sẻ trách nhiệm đó với mình hay nói đơn giản hơn là đến giúp đỡ mình, chúng ta cảm thấy đó là điều rất quý. Khi quý trọng sự giúp đỡ của người khác, trong chúng ta xuất hiện một tâm lý gọi là biết ơn. Như vậy, biết ơn là quý trọng sự giúp đỡ, là luôn nhớ đến ân nhân của

mình với lòng quý mến và mong có dịp đền ơn. Từ tâm lý đó, chúng ta có thể suy ra biết ơn cũng có nghĩa là quý trọng lòng tử tế, sự hy sinh của người khác. Vì hành động giúp đỡ của người khác đối với chúng ta là biểu hiện của đức hy sinh, lòng tử tế. Người yêu thích sự tử tế, xem trọng sự tử tế nghĩa là xem trọng tính thiện của con người trong cuộc đời. Từ đó, chúng ta cũng xuất hiện một tâm lý là chính mình sẽ cư xử tử tế với người khác. Theo định nghĩa, đạo đức là những khuynh hướng tốt ở trong tâm, được biểu lộ ra bên ngoài trở thành sự ứng xử tốt đẹp giữa người và người với nhau. Vì vậy, biết ơn là tính chất của đạo đức. Trái với lòng biết ơn là thái độ vô ơn. Vô ơn nghĩa là không quý trọng sự tử tế, sự giúp đỡ của người khác đối với mình. Chẳng hạn, một lần rơi vào cảnh khó khăn, thiếu thốn, chúng ta được người khác giúp đỡ nhưng khi đã vượt qua cơn khó khăn đó, chúng ta lại không quan tâm, không nhớ đến, nghĩa là không quý trọng sự giúp đỡ của họ. Như vậy, đối với sự tử tế trong cuộc sống, chúng ta đã không trân trọng. Điều đó cũng có nghĩa là chính mình không cần

tử tế với ai. Vô ơn là thái độ trái với đạo đức, với lễ phải nên thường bị người đời lên án, chỉ trích.

CẢ MỘT ĐỜI TRỮ NẶNG ÂN NGHĨA

Nhìn lại quãng đời đã qua, chúng ta sẽ thấy mình mang nặng ơn nghĩa của không biết bao nhiêu người. Trước hết, là ơn của cha mẹ.

Chúng ta sẽ bàn về vấn đề này sâu sắc hơn trong đề tài Hiếu. Tuy nhiên, nói đến lòng biết ơn, chúng ta không thể không nhắc đến ơn cha mẹ. Vì đây là công ơn trời biển.

Cha mẹ đã sinh ta ra, cho ta hình hài thể xác để được làm người trên cuộc đời này. Chỉ như thế thôi, công ơn ấy đã không có gì so sánh được. Khi chúng ta chưa thể tự lo cho mình, cha mẹ đã không quản sớm hôm, nhọc nhằn vất vả để nuôi dạy chúng ta nên người. Ân nghĩa ấy không thể cân đong đo đếm được. Dẫu có ví với “núi Thái Sơn” hay “nước trong nguồn chảy ra” cũng không diễn tả hết được công ơn “sinh thành dưỡng dục” của cha mẹ. Nhiều người trong chúng ta bước vào con đường tu hành quá sớm nên chưa thấm thía được công ơn của cha mẹ. Ngoài đời, không ít người tâm sự khi đã có gia đình mới biết thương cha mẹ. Khi có con,

phải lo lắng, thức khuya dậy sớm chăm sóc trong những hôm con trái gió trở trời, họ mới nhận ra ngày xưa cha mẹ mình cũng vất vả như thế và càng thấm thía hơn công ơn của cha mẹ. Bây giờ thử nghĩ lại, những lúc bị bệnh không giặt nổi quần áo phải nhờ huynh đệ giặt giúp, chúng ta thấy cảm động và biết ơn vô cùng. Vậy mà, những việc ấy cha mẹ đã làm giúp chúng ta cả hàng ngàn lần. Hoặc hôm nào đó lỡ đường, bụng đói, được người khác tốt bụng, mời cơm nước tử tế, chúng ta luôn biết ơn họ. Trong cuộc đời, không biết đã bao nhiêu lần cha mẹ cho ta ăn no, mặc đẹp. Từ lúc mới chào đời, chúng ta đã được cha mẹ cho bú mớm, nâng niu để nên vóc nên hình. Ân nghĩa đó lớn như trời biển. Chưa kể những lúc chúng ta ốm đau, mẹ cha phải thức canh hôm sớm. Nếu một lần đi đường, lỡ bị ngã chân đau không thể nào đi được và người nào đó đã cõng chúng ta cả cây số đến trạm xá để cấp cứu, chúng ta sẽ biết ơn họ vô cùng. Và cũng vì thế mà chúng ta thấm thía hơn công ơn cha mẹ. Vì cả quãng đời thơ ấu của mình, cha mẹ đã bồng ẵm, nâng niu, đã vất vả biết bao nhiêu mỗi khi chúng ta đau bệnh.

Viết bao nhiêu, kể bao nhiêu cũng không hết được ơn nghĩa ấy.

Bây giờ, có thể ký ức tuổi thơ trong mỗi chúng ta đã nhạt nhòa theo năm tháng. Chúng ta không nhớ được tất cả những hình ảnh ấy.

Những lo toan, vất vả trong việc chăm sóc con cái để gọi nhớ công ơn cha mẹ, chúng ta cũng không thể trải qua. Nhưng chắc chắn ai cũng hiểu rằng, ơn nghĩa đó không thể so sánh với bất kỳ ơn nghĩa nào khác. Nghĩa là trong cuộc sống của chúng ta từ đây cho tới khi lìa khỏi cuộc đời này, sẽ không bao giờ có một ân nghĩa thứ hai nào có thể so sánh được với ân nghĩa của cha mẹ. Khi đã trưởng thành, nhìn mái tóc pha sương của cha mẹ, chúng ta mới thấm thía nghĩ rằng mái tóc ấy bạc là để tóc con ngày một xanh hơn. Hay nhìn dáng mẹ cha gầy yếu, lưng còng, chúng ta càng hiểu rằng lưng mẹ cha còng xuống là do đã dành trọn sức lực của cuộc đời mình cho con khôn lớn, trưởng thành.

Đúng ra, chúng ta phải tự chịu trách nhiệm với cuộc đời mình nhưng cha mẹ lại lo cho chúng ta từng ly, từng tí. Công ơn đó lớn không sao tính

kể được. Bởi vậy, chúng ta phải biết ơn cha mẹ. Biết ơn là một trong những tính chất của lòng hiếu. Để làm tròn đạo hiếu, con cái phải biết ơn, đền ơn cha mẹ, kính thương, chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ khi người tuổi cao sức yếu. Theo quan niệm Đông phương, hiếu có nghĩa là thể hiện lòng biết ơn sâu sắc của người con đối với cha mẹ. Trong tiếng Anh, người ta không có khái niệm về chữ hiếu, chỉ có chữ obedient là ngoan, vâng lời, dễ bảo; hoặc chữ pious là ngoan. Vì vậy, có thể nói khái niệm biết ơn cha mẹ của người Tây phương không sâu sắc bằng người phương Đông chúng ta.

Người thế gian phải đền ơn cha mẹ bằng lòng hiếu. Còn người xuất gia chúng ta đền ơn cha mẹ bằng cách nào? Người thế gian còn sống với gia đình nên có trách nhiệm phải lo cho cha mẹ lúc tuổi già để đáp đền ơn nghĩa. Nhưng người xuất gia không còn cơ hội đó nữa. Vì chúng ta đã từ giã gia đình vào chùa đi tu là nhận lấy trách nhiệm đối với Phật Pháp. Chúng ta được quyền không đền ơn cha mẹ như cách của người thế gian, nghĩa là không cần phải chăm sóc, phụng dưỡng. Tuy nhiên, chúng ta

không được quên ơn cha mẹ và phải luôn luôn có ý thức đền ơn theo cách của người tu. Là người xuất gia, chúng ta đền ơn cha mẹ bằng cách làm cho công lao của cha mẹ không dừng lại nơi mình. Nghĩa là đem công lao tạo thành hình hài cho chúng ta của cha mẹ biến thành sự tu tập, sự thương yêu, sự lợi ích cho tất cả chúng sinh. Như vậy, công lao cha mẹ tạo ra mình không còn dừng lại nơi mình mà trở thành lợi ích cho toàn thể chúng sinh. Chúng ta làm cho cha mẹ có một phước đức vô lượng vì đã may mắn tạo ra mình. Đó là sự đền ơn vô cùng lớn lao.

Hiểu như vậy, chúng ta phải cố gắng làm sao để trong cuộc đời tu hành của mình có vô số chúng sinh được lợi ích. Nghĩa là chúng ta sẽ tu học, thực hành cho tốt để sau này đem Giáo pháp trang trải khắp nơi. Đó chính là cách đền ơn cha mẹ có ý nghĩa nhất.

Nhắc đến lòng hiếu của người xuất gia, chúng ta nhớ lại câu chuyện về “Hòa Thượng Cua”. Ngày xưa, ở miền Bắc Việt Nam có một gia đình nọ, người chồng chết, chỉ còn hai mẹ con sống với nhau. Bà mẹ rất thích ăn cua, hay đi bắt cua

hoặc ra chợ mua cua về ăn. Một hôm, bà sai người con đi bắt cua nhưng người con không chịu. Khi bà bắt cua về, người con đem giỏ cua đi vì thấy thương quá. Bà giận con, rượt đánh nó. Cậu bé đâm đầu chạy trốn trận đòn rồi đi luôn, không bao giờ trở lại. Qua trận đòn đó, bà vô cùng hối hận và bỏ tất cả công việc để đi tìm con. Bà lang thang ăn xin nơi này, nơi khác để mong tìm được con mình, nhưng tin tức của con ngày một vắng. Ba, bốn chục năm sau, bà đã già và cũng sống bằng cách xin ăn bên đường. Một hôm, một vị Hòa thượng gặp bà và hỏi:

-Nhà bà ở đâu? Tại sao bà ngồi đây ăn xin?
Con của bà đâu?

Bà già trả lời:

-Tôi không có con. Tôi chỉ có một đứa nhưng một lần tôi giận đánh, nó đã bỏ tôi đi và không bao giờ trở lại. Bao nhiêu năm nay tôi vừa ăn xin, vừa đi tìm con nhưng chưa gặp.

Nghe vậy, Ngài nói:

-Thôi, bây giờ bà về chùa làm công quả, sống không nhà, không cửa lang thang xin ăn như

vậy rất khổ.

Bà đồng ý và về chùa cùng Hòa Thượng. Ngài cho bà ăn chay, mặc áo nâu sòng, chỉ công quả quét lá và niệm Phật vì bà tuổi già, sức yếu. Một hôm, trước khi đi vắng, Ngài dặn Tăng chúng trong chùa:

-Thầy đi rồi có thể bà già mất. Nếu bà mất, các con đừng chôn, để đó chờ Thầy về.

Quả thật, khi Ngài đi rồi, bà già đã qua đời. Vì có đạo nhân hay đã đắc đạo nên Ngài biết được cả quá khứ lẫn vị lai. Khi Ngài về, xác bà cụ vẫn còn để đó. Ngài đứng trước hòm và nói:

-Kính nói là khi một người thành đạo thì cha mẹ bảy đời được siêu sinh lên cõi Trời. Nếu đúng như vậy thì mẹ ta phải được sinh lên cõi Trời. Nếu không đúng thì lời chư Phật nói là dối.

Ngài vừa nói xong, bà cụ hiện lên giữa hư không với hào quang sáng chói, với hình ảnh của một thiên nữ. Bà nói ra những điều kì lạ, chứng tỏ bà đã được sinh về cõi Trời, rồi biến mất. Lúc đó, Tăng chúng hiểu được hai điều: Điều thứ nhất là Ngài đã thành đạo. Điều thứ hai là bà già làm công quả đó chính là mẹ Ngài. Vậy mà, lâu nay Ngài đã giấu kín trong lòng, không

nói cho ai biết.

Thực ra, Ngài vẫn hiểu nỗi nhớ con, nỗi đau khổ tìm con trong bao nhiêu năm qua của người mẹ, nó ray rứt, thấm thía. Nếu biết đã tìm được con mình, chắc bà sẽ rất hạnh phúc, hạnh phúc ấy vô cùng lớn lao và không thể diễn tả thành lời. Hiểu như vậy, đúng ra Ngài đã cho bà hạnh phúc đó, đúng ra Ngài đã nói cho bà biết mình là con ruột của bà. Là người có trí tuệ, Ngài hiểu rằng hạnh phúc đó sẽ mang theo mầm họa. Khi biết bà là mẹ mình, Ngài không thể nào bỏ rơi bà nên đã đem bà về chùa nuôi. Nhưng nếu biết mình là mẹ của một vị Trụ trì, bà sẽ xuất hiện lòng kiêu mạn, sẽ đối xử với Tăng chúng không đàng hoàng. Từ trước đến nay, bà vốn không phải là người tu, là người hiểu đạo. Mấy chục năm qua sống lang thang ngoài đường xin ăn, không biết gì đến việc tu tập, bây giờ bất ngờ trở thành mẹ của một vị trụ trì danh giá, chắc chắn tâm kiêu mạn của bà sẽ khởi lên. Chính tâm kiêu mạn này sẽ làm cho bà thoái đọa về sau. Là người tu, Ngài thấy rằng cho bà hạnh phúc tìm lại được con không quý bằng giữ cho bà tâm khiêm hạ. Vì tâm khiêm hạ quý hơn

những hạnh phúc tạm bợ, nhỏ nhoi, ngắn ngủi đó. Nếu giữ được tâm khiêm hạ khi có người con đi tu đắc đạo, sau này bà sẽ được hưởng phước một cách trọn vẹn.

Qua câu chuyện, chúng ta thấy trí tuệ của Ngài rất siêu việt. Ngài luôn quý trọng đạo đức, quý trọng tâm khiêm hạ. Đồng thời, câu chuyện của Ngài cũng cho chúng ta thấy lòng hiếu đặc biệt của người xuất gia. Đó là mong cho mẹ mình được an vui lâu dài về sau chứ không chỉ đem lại hạnh phúc tạm bợ nhỏ nhoi trong cuộc đời thường. Câu chuyện cảm động về lòng hiếu của Hòa thượng Cua đã đem lại cho chúng ta bài học quý báu. Chúng ta cũng sẽ cố gắng tu hành đắc đạo, làm lợi ích cho chúng sinh để đền ơn cha mẹ mình. Hiện tại, chúng ta phải biết giữ tâm khiêm hạ vì nó quý hơn tất cả mọi hạnh phúc khác, mọi niềm vui tạm bợ trên thế gian này.

Ngoài việc chịu ơn cha mẹ, chúng ta còn chịu ơn anh chị, em trong gia đình. Đó là những người gần gũi thân yêu nhất của chúng ta. Trong suốt thời gian sống bên nhau dưới một mái ấm gia đình, anh chị em đã thương yêu và

thường xuyên giúp đỡ nhau. Trong đó, những người em thường chịu ơn anh chị nhiều hơn. Vì bao giờ cũng vậy, anh chị lớn tuổi hơn nên phải chịu đựng, gánh vác nhiều trách nhiệm. Ông bà ta từng dạy: “Làm chị lành, làm anh khó”. Bởi vậy, sự nâng đỡ nhau của những người thân trong gia đình đã trở thành ơn nghĩa lớn trong cuộc sống này mà mỗi chúng ta phải luôn ghi nhớ.

Trong quan hệ xã hội, chúng ta còn chịu ơn của nhiều người khác. Trước hết, đó là ơn của thầy cô giáo. Đây cũng là ơn nghĩa lớn. Ngày xưa, người Á Đông theo đạo Nho rất coi trọng công ơn của người thầy. Họ đã đặt sự tôn trọng theo thứ bậc: Quân – Sư

– Phụ. Quân là Vua. Hiểu theo bây giờ là những viên chức nhà nước, những người có công điều hành đất nước, giữ gìn đất nước bình yên để người dân có thể sống yên vui, yên tâm học hành, làm việc. Với người dân, ơn bảo vệ sự ổn định cho đất nước là một ơn nghĩa lớn. Hơn nữa, ngày xưa, người ta tôn Vua lên hàng đầu còn vì quan niệm Trung quân. Người được tôn kính thứ hai sau Vua là Sư - người thầy. Sau

đó, mới đến Phụ- người sinh thành ra mình. Đây là điều rất lạ.

Vậy, tại sao người xưa lại coi công ơn thầy cô nặng hơn công ơn cha mẹ? Phân tích điều này, chúng ta mới thấy được sự sâu sắc trong cách nghĩ của người phương Đông. Quan niệm như vậy vì người ta cho rằng công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ đối với con cái không thể tính kể được nhưng dẫu sao công ơn đó cũng mang ý nghĩa vật chất. Cha mẹ cho chúng ta hình hài, nuôi chúng ta khôn lớn, nhưng tất cả những điều đó đều thuộc về vật chất. Còn thầy cô cho chúng ta trí tuệ, đời sống tâm hồn. Đó là những yếu tố thuộc về giá trị tinh thần nên có ý nghĩa lớn lao. Thử nghĩ, nếu không biết đọc, biết viết, không được dạy dỗ về lẽ sống, về cách cư xử, chúng ta sẽ sống như thế nào? Chúng ta sẽ không hiểu biết gì về cuộc sống, chúng ta tỏ ra hỗn láo với người lớn tuổi, sẵn sàng gây gổ với mọi người. Lúc ấy, chúng ta không có một chút giá trị nào vì giá trị của con người được đánh giá trên khía cạnh tinh thần hơn là vật chất. Điều này được biểu hiện qua trí tuệ, đạo đức, khả năng ứng xử với mọi người. Người tu

hành, đệ tử Phật hay người thế gian sống trong cuộc đời này đều cần những điều ấy để làm tăng giá trị của mình. Bởi vậy, thân tuy quan trọng nhưng giá trị tâm hồn, giá trị tinh thần còn quan trọng hơn. Người Á Đông đã khẳng định điều đó, một điều rất sâu sắc mà người phương Tây không nghĩ đến.

Giá trị tinh thần ấy có được phần lớn là nhờ công ơn dạy dỗ của thầy cô giáo. Nhờ được học hành mà chúng ta có trí tuệ, hiểu sâu sắc những vấn đề về tự nhiên - xã hội, biết nói năng lễ độ, biết cư xử đúng mực, không xâm phạm đến quyền lợi của người khác, v.v... Chính vì thế mà người phương Đông đã đặt công lao của người thầy trên công lao của cha mẹ. Cho đến hôm nay, truyền thống “Tôn sư trọng đạo”, “Uống nước nhớ nguồn” đều được mỗi thế hệ người dân Việt Nam gìn giữ và phát huy. Theo hệ thống giáo dục ngày nay, từ khi mới chập chững vào trường cho đến khi thành tài, chúng ta đã được rất nhiều thầy cô dạy dỗ, chăm sóc. Mỗi người lớn lên đều mang theo biết bao nhiêu hình ảnh thầy cô trong trái tim mình. Vì vậy, để bày tỏ lòng biết ơn đối với tất cả những người

đã dạy dỗ mình không phải là điều đơn giản. Năm tháng qua đi, cuộc sống có biết bao thay đổi, nhiều khi hình ảnh các thầy cô giáo đã đổi theo bước chân mình một thời thơ ấu cũng dần nhạt phai. Đôi lúc nghĩ lại, chúng ta cũng cảm thấy bồi ngùi xúc động, biết ơn thầy cô vô vàn nhưng có thể sẽ không bao giờ được gặp lại. Vì vậy, biết ơn thầy cô, chúng ta chỉ cần sống tốt, tu dưỡng tài năng, đạo đức từng ngày góp phần đem lại lợi ích cho chúng sinh. Đó cũng là cách đền ơn có ý nghĩa nhất đối với những người đã có công bồi dưỡng cho chúng ta những giá trị tinh thần.

Không ai có thể sống mà không có bạn bè. Bên cạnh những người thân trong gia đình, những người bạn tốt cũng có thể chia sẻ với chúng ta những niềm vui, nỗi buồn trong cuộc đời. Những lúc gặp khó khăn, bạn bè sẽ giúp đỡ chúng ta vượt qua để cùng hướng về phía trước, và có thể san sẻ kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau những điều hay lẽ phải để cùng tiến bộ. Chúng ta cũng phải quý trọng và biết ơn những người bạn ấy. Khi đọc cuốn Trở về từ cõi sáng của Nguyên Phong, chúng ta sẽ thấy có một chi tiết hơi khó

hiểu. Nội dung chuyện kể về một người đàn ông, sau khi chết, ông ta gặp một vị Thiên sứ trong thế giới vô hình. Ông nói với vị Thiên sứ về ý nguyện của mình là muốn đi theo lý tưởng phụng sự cho Chúa. Nghe xong, vị Thiên Sứ trả lời rằng: “Muốn đạt được ý nguyện đó, ông phải sống một đời cô độc, không vợ con, không bè bạn, chấp nhận mọi nghịch cảnh đau khổ...”. Những điều kiện khác có thể hiểu được nhưng không có bè bạn là điều rất lạ, rất khó lý giải. Con người sống cũng không thể tách rời mối quan hệ với cộng đồng, xã hội. Trong cuộc đời, chúng ta còn chịu ơn của láng giềng, bà con hàng xóm. Ông bà ta thường nói: “Bà con xa không bằng xóm giềng gần”. Những lúc “tối lửa tắt đèn”, những khi gặp khó khăn hoạn nạn, hàng xóm láng giềng là người gần gũi nhất có thể giúp đỡ chúng ta.

Càng trưởng thành, càng hiểu biết nhiều, chúng ta càng thấy rõ tương quan xã hội là một ân nghĩa lớn. Chúng ta gần như bị đặt trong mối tương quan ơn nghĩa chẳng chịt của xã hội. Bát cơm chúng ta ăn là kết quả những ngày lao động vất vả “một nắng hai sương” của người

nông dân. Quần áo chúng ta mặc có công lao của những người thợ dệt. Những vật dụng hằng ngày chúng ta vẫn sử dụng như: cây bút, quyển vở, bàn ghế, tủ giường, chén đĩa, v.v... có công lao không nhỏ của những người công nhân – kỹ thuật, những người thợ. Chúng ta phải biết ơn tất cả những con người ấy. Vì thế, khi ăn cơm xong, chúng ta thường thấy các vị chủ lễ tụng bài Hồi hướng:

Thân phi nhất lữ, thường tư chức nữ chi lao.
Nhật thực tam xan, mỗi niệm nông phu chi khổ...

Thân phi nhất lữ - thân này mặc một manh áo thô sơ phải nghĩ đến nỗi cực nhọc của những cô gái làm nghề dệt (thường tư chức nữ chi lao). Nhật thực tam xan, mỗi niệm nông phu chi khổ - mỗi ngày ăn ba bữa, trong mỗi bữa ăn vẫn nghĩ đến công lao khó khổ của người nông dân. Cái hay của đạo Phật là vậy. Khi ăn cơm vẫn nhắc người tu nhớ đến ân nghĩa chẳng chịt trong cuộc sống mà mình phải chịu. Trong đó, ơn nghĩa của những người đáp ứng hai nhu cầu căn bản nhất của con người (ăn và mặc) là ơn nghĩa lớn nhất, đáng ghi nhớ nhất.

Suy rộng ra, trong cuộc sống còn rất nhiều người chúng ta cần phải biết ơn. Đối với người tu, lòng biết ơn càng phải lớn hơn, sâu sắc hơn. Không chỉ biết ơn người nông dân tạo ra lương thực, người thợ dệt tạo ra vải vóc, chúng ta còn biết ơn tất cả những người đã góp phần xây dựng cuộc sống này, xã hội này. Bất kể họ đã làm được điều gì, miễn là có ích cho xã hội, đều tạo thành ơn nghĩa đối với chúng ta. Những người cảnh sát giữ gìn an ninh trật tự đem lại cho mọi người cuộc sống bình yên cũng làm chúng ta biết ơn. Nếu không có họ, xã hội sẽ rối loạn, mạnh ai nấy sống, chúng ta cũng không thể yên tâm tu hành. Bệnh tật là một nỗi khổ lớn của con người. Những bác sĩ, những thầy thuốc đã cố gắng xoa dịu phần nào nỗi đau khổ về bệnh tật cho chúng ta. Mỗi người chúng ta ai cũng phải biết ơn họ. Những người lãnh đạo trong bộ máy Nhà nước (trừ những người lãnh đạo độc tài, tham nhũng, vơ vét, bóc lột nhân dân...) đều là những người chúng ta phải biết ơn. Vì họ đã “đứng mũi chịu sào”, lo cho dân, cho nước, tìm cách làm cho xã hội ngày càng văn minh, tiến bộ. Nếu chúng ta luôn mong cho xã hội được phát triển, tăng tiến về mặt đạo đức, ai cũng biết thương yêu nhau thì những người làm trong bộ máy Nhà nước mong xây

dựng một đất nước có nền kinh tế phát triển, vật chất dư thừa, đời sống người dân ổn định, v.v... Nói đến điều này, chúng ta nhớ đến một sự kiện xảy ra gần đây ở Đài Loan khiến nhiều người phải ngạc nhiên. Sau khi tốt nghiệp đại học, mấy chục sinh viên không đi làm việc mà vào chùa tu hành. Một vị lãnh đạo cao cấp của Đài Loan, trong một bài diễn văn, cho rằng đây là một ngày ảm đạm của đất nước. Vì bao nhiêu nhân tài đã bỏ công lao học tập để đi tu. Nhưng qua tìm hiểu, người ta tỏ ra rất nể phục vị Hòa thượng đã làm cho những con người trẻ tuổi đầy mơ ước ấy dám khước từ tương lai phía trước để đi vào cuộc sống tu hành đạm bạc. Phải là người tu hành chân chính, đầy uy đức, vị Hòa thượng mới có thể làm được điều đó. Qua sự kiện này, chúng ta thấy suy nghĩ của vị Tổng thống không giống với suy nghĩ của những người tu. Chúng ta cảm thấy vui mừng khi có những người tuổi trẻ, học cao chọn con đường tu hành làm lý tưởng cho cuộc đời mình. Vì những người có trình độ như vậy, khi đi tu, chắc chắn sẽ đem lại nhiều lợi ích cho Phật Pháp, có thể đem chánh pháp đến cho chúng sinh. Chính điều này sẽ góp phần làm cho xã hội tăng trưởng đạo đức, tăng điều thiện, giảm đi cái xấu, cái ác. Sự chọn lựa của họ không những

không gây trở ngại cho sự phát triển của đất nước mà còn đem lại nhiều lợi ích.

Tuy lý tưởng của người tu và lý tưởng của những người trong bộ máy lãnh đạo của chính quyền có nhiều điểm không giống nhau nhưng chúng ta vẫn biết ơn họ vì họ phải lo lắng ưu tư, có khi phải làm việc vất vả suốt ngày đến quên ăn, quên ngủ để tìm ra kế sách đưa đất nước đi lên.

Sống trong thời bình, nhiều người không nghĩ đến công ơn của những chiến sĩ đã từng chiến đấu ngoài mặt trận. Nhưng nếu sống trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, chúng ta mới thấy được công ơn của họ lớn đến mức nào. Họ không tiếc tính mạng, tuổi xuân của mình, sẵn sàng hiến dâng cuộc đời cho Tổ quốc, đem lại cuộc sống bình yên cho nhân dân. Gần đây nhất là cuộc chiến tranh chống bọn Khơmer Đỏ trên chiến trường Campuchia. Sau năm 1975, ở Campuchia, bọn Khơmer Đỏ lên nắm chính quyền. Chúng tiến hành cuộc thanh lọc chủng tộc rất tàn bạo. Người nào bị liệt vào danh sách không tốt đối với việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, chúng đập đầu cho đến chết. Khoảng hai triệu người dân đã bị giết trong cuộc thanh lọc đó. Trong khi đó, tổng số dân Campuchia lúc bấy giờ chỉ vào khoảng bốn triệu người. Thật

khủng khiếp! Chưa hết, chúng còn tràn qua vùng Châu Đốc, vào làng Ba Chúc, giết hàng loạt người dân Việt Nam. Hiện nay, Nước ta còn trưng bày hàng đồng sọ để ghi lại tội ác của bọn chúng. Đó là vào khoảng năm 1979. Không chịu nổi sự tàn bạo ấy, Việt Nam ta đã lập kế hoạch đem quân qua đánh đuổi Khơmer Đỏ, giải phóng Campuchia. Lúc bấy giờ, sự diệt chủng của quân Khơmer Đỏ mới tạm dừng lại. Ngày nay, người dân Campuchia phải biết ơn người Việt Nam. Nếu không có người Việt Nam đỡ đỡ bao xương máu để giải phóng họ thoát khỏi tay bọn Khơmer Đỏ thì liệu Nhà nước Campuchia có còn tồn tại và nhân dân Campuchia còn được bao nhiêu người sống sót? Vậy mà, lúc ấy, Quốc tế lại cho rằng Việt Nam xâm lược Campuchia và lên án chúng ta. Đối với Campuchia, Việt Nam là ân nhân của họ. Người dân Campuchia đến bây giờ vẫn chưa biết cái ơn đó mặc dù chúng ta đã cứu họ bằng xương máu của mình. Cho đến mười mấy năm sau, Việt Nam vẫn tiếp tục qua Campuchia chống bọn Khơmer Đỏ trong rừng. Số người chết còn nhiều hơn trong chiến tranh hai chục năm trước. Việt Nam đã không kể công vậy mà Quốc tế lên án Việt Nam đi xâm lược. Nhưng sự thật vẫn luôn là sự thật. Chúng ta đã đổ bao nhiêu máu

xương để giúp nhà nước Campuchia đồng thời giữ được sự bình yên cho miền Tây Nam bộ của đất nước mình. Chúng ta không thể phủ nhận công lao và sự hy sinh của những chiến sĩ trong những năm tháng ấy.

Cho đến hôm nay, mỗi khi nghe lại những bài hát viết về người chiến sĩ, lòng chúng ta vẫn bồi ngùi xúc động và vô cùng biết ơn họ. Sống ở hậu phương, xa rời tiếng bom, tiếng súng, chúng ta cứ thanh thản ăn ngủ và làm việc. Trong khi đó, suốt cả ngày đêm, ngoài trận tuyến, những người chiến sĩ phải đối diện với quân thù, đối diện với cái chết từng ngày, từng giờ. Vì vậy, ơn nghĩa của họ đối với quê hương, đất nước to lớn vô cùng. Nếu chỉ biết thỏa mãn với đời sống yên lành như hôm nay, chúng ta sẽ không hiểu được sự hy sinh thầm lặng của họ ngày hôm qua.

Nói tóm lại, chúng ta phải luôn nhớ rằng, sống trong cuộc đời này mình đã chịu biết bao ơn nghĩa chằng chịt và mỗi người phải có ý thức đền ơn.

ƠN TAM BẢO LÀ VÔ BIÊN VÔ LƯỢNG

Chúng ta biết rằng, thân xác này đến một lúc nào đó sẽ tan hoại, không thể tồn tại vĩnh viễn. Cho nên, ơn nghĩa về vật chất mà bao nhiêu người đã cho chúng ta cũng tương đối tạm bợ,

không lâu bền. Cuộc đời này lại lắm niềm vui, nhiều đau khổ và cũng đầy sự khổ đọa. Có lúc con người sống giàu sang sung sướng, có khi lại rơi vào nghèo khổ lầm than. Nói như vậy để chúng ta hiểu một điều, trong cuộc sống này, chúng ta mang ơn rất nhiều người nhưng cũng chịu không ít những vui buồn sướng khổ mà cuộc đời đem lại. Vì vậy, ơn nghĩa mà chúng ta chịu của bao nhiêu người có khi rất quý, cũng có khi không còn quý nữa.

Lấy ví dụ từ câu nói đơn giản của một đứa trẻ, chúng ta có thể hiểu được điều này. Có một đứa bé đang chơi thì bị muỗi cắn. Nó khóc và trách mẹ: “Trời ơi, sao để con ra làm chi để cho muỗi nó cắn con”. Lời trách rất trẻ con nhưng cũng gợi cho chúng ta những suy nghĩ. Đúng là cha mẹ cho chúng ta cuộc sống này; thầy cô giáo chăm sóc, vun đắp cho chúng ta cuộc sống này; người nông dân, người thợ dệt, người bác sĩ, kỹ sư góp phần đem lại cho chúng ta cuộc sống này. Nếu hạnh phúc, chúng ta sẽ vô cùng biết ơn họ. Nhưng cuộc sống lại có khi vui sướng, có khi khổ đau tê tái. Đôi lúc quá đau khổ, chúng ta đâm ra hận những người đã cho mình cuộc sống này và không biết ơn họ nữa. Điều đó chẳng khác gì lời trách của đứa bé đối với mẹ. Vì vậy, tuy biết ơn mọi người nhưng chúng ta

vẫn hiểu cuộc sống này chỉ tương đối, vừa ngăn ngừa vừa khổ vui đáp đối. Ơn nghĩa của bao nhiêu người cho ta vô cùng nặng nhưng cũng tương đối, cũng ngăn ngừa, cũng tạm bợ vậy thôi. Nói như thế không phải chúng ta tỏ ra vô ơn mà để so sánh với một ơn nghĩa khác lớn lao hơn, vĩnh hằng hơn, thiêng liêng hơn, bất diệt hơn. Đó là ơn Tam Bảo, ơn của người cho chúng ta con đường về với ánh sáng vô tận, cho chúng ta con đường đi đến nơi an lạc vĩnh hằng, đến nơi giải thoát không còn biên giới. So sánh như vậy để chúng ta thấy cái ơn mà chúng ta phải chịu đối với Tam Bảo là vô biên vô lượng, không thể tính kể được.

Mặt khác, chúng ta cũng biết luân hồi vốn vô tận. Nghĩa là trong mỗi kiếp sống, chúng ta đã thọ ơn và cũng đã đền ơn. Khi đã chết, qua kiếp sống khác, chúng ta lại thọ ơn và lại đền ơn. Cứ tiếp tục như vậy, thật là đặng cay và mỗi mệ. Quả thật, chúng ta phải chịu trách nhiệm đối với bản thân mình nhưng cũng chịu bao nhiêu sự giúp đỡ của người khác nên phải biết ơn. Nhưng những cái ơn ấy cũng chỉ lẫn lẩn trong luân hồi, ràng buộc, cay đắng, mỗi mệ. Vì vậy, dù chịu ơn rất nhiều người, chúng ta vẫn khổ đau chứ không có an vui, hạnh phúc thật sự. Trong vòng luân hồi này, nhân quả thật đáng

sợ. Chỉ cần làm một điều lỗi là chúng ta phải trả giá ngay, chỉ cần làm một điều lỗi là quả báo đến tức thì. Có người chỉ lỡ nói một câu không đúng mà bị hóa điên bao nhiêu năm trời mới khỏi. Hoặc có người trong lúc giận, lỡ đánh người khác một cái, quả báo trả đến năm, mười năm chưa hết. Nhân quả đáng sợ như vậy, cho nên, sống trong cuộc đời này, ơn nghĩa bao nhiêu người vẫn không bằng ơn của một người cho chúng ta ánh sáng, đường đi và chân lý. Chỉ riêng giáo lý về nhân quả thôi đã cho chúng ta con đường để đưa cuộc đời mình đi về nơi bình yên, thánh thiện và hạnh phúc. Nhờ hiểu được nhân quả của Phật dạy, chúng ta cẩn thận trong từng hành vi, từng lời ăn tiếng nói, tránh nhân xấu, mãi mãi cố gắng gây tạo những nhân lành. Nhờ gây tạo nhân lành, cuộc đời chúng ta dần dần phát triển. Có thể chặng đầu của cuộc đời, chúng ta là con người tầm thường, nghèo khổ nhưng nhờ biết tin theo lời Phật dạy, biết làm phước giúp người, biết làm việc công quả mà quãng đời còn lại chúng ta sống sung sướng hơn. Khi chết, qua kiếp sau, chúng ta còn vinh quang hơn nữa. Như vậy, chỉ nhờ biết nhân quả mà cuộc đời chúng ta đã dần dần chuyển sang hướng tốt đẹp, yên vui thánh thiện.

Cao hơn nữa, với giáo lý Giải thoát, Thiên

định... Phật đã mở cho chúng ta con đường thoát khỏi tam giới ngục tù này. Trong vô lượng kiếp trước, chúng ta là những kẻ còn lang thang trong luân hồi, không có ánh sáng, không có lối ra. Mãi mãi chúng ta sẽ chìm sâu trong bóng tối của vô minh, của si mê, của tham lam hờn giận, chỉ biết sống cho mình, giành giật đấu tranh chém giết và gây tạo nhiều điều lầm lỗi nếu không có Đức Phật mở ra con đường đi về nơi ánh sáng, thoát khỏi luân hồi đầy đắng cay và mỗi mệt này. Trên con đường ấy, chúng ta biết vượt qua chính mình, thoát khỏi sự hận thù nhỏ nhen, tầm thường, ích kỷ; biết trải lòng thương yêu, lo cho tất cả mọi người. Chính những nhân lành ấy giúp chúng ta đi trong luân hồi bớt đau khổ. Nhân lành ấy cũng giúp chúng ta đi dần ra khỏi luân hồi, khỏi tam giới hướng về phía ánh sáng. Một khi chúng ta đã giác ngộ, bước ra khỏi luân hồi thì niềm vui, niềm hạnh phúc có được là bất tận, không có giới hạn. Vì vậy, khi làm lễ giỗ Hòa thượng Thiệu Hoa -Thầy mình, Hòa thượng Thanh Từ có nói một câu đầy ý nghĩa: “Cha mẹ con cho con cái hình hài này, rồi sau mấy chục năm cũng phải tan hoại. Nhưng Thầy cho con trí tuệ, mà một khi con mất trí tuệ này mở thì đường luân hồi vĩnh viễn bước ra”. Đây là sự nhận định rất sâu sắc, chính xác đối

với Tam Bảo. Chúng ta có được ngày hôm nay, có được giá trị này đều nhờ ơn của người đầu tiên là Đức Phật. Nếu không có luật nhân quả, chúng ta không biết cuộc đời mình hôm nay sẽ ra sao.

Mỗi ngày đi lại trên đường phố, chúng ta vẫn thường thấy những con người nghèo khổ không nhà cửa, trong đêm mưa bão phải co ro nấp vào mái hiên của người khác hay trú dưới những gầm cầu. Chúng ta cảm thấy thương họ khi bị rơi vào hoàn cảnh khốn cùng như thế. Nhưng xét trên nhân quả, có lẽ trước kia họ đã gây nên những lầm lỗi gì đó nên bây giờ phước không còn, họ phải chịu quả báo như vậy. Khi nghĩ đến điều này, chúng ta biết ơn Tam Bảo vô hạn.

Chính nhờ Phật dạy dỗ luật nhân quả, nghiệp báo mà từ nhiều kiếp trước, chúng ta đã cố gắng giữ được tư cách của con người, biết làm điều hay, lẽ phải, biết tránh những điều xấu, điều ác nên bây giờ có một cuộc sống bình yên.

Là Tăng Ni, chúng ta được thanh tịnh tu hành.

Là Phật tử, chúng ta cũng là người có giá trị trong cuộc sống, không ai dám khinh bỉ.

Chỉ giáo lý đó thôi mà Phật đã mở ra cho cuộc đời chúng ta không biết bao nhiêu an vui, hạnh phúc. Khi tin được nhân quả, biết làm điều thiện, giáo lý đó in sâu vào lòng chúng ta từ kiếp này

sang kiếp khác. Cứ như vậy, ở kiếp nào chúng ta cũng dễ gặp được Phật Pháp, dễ làm được những điều thiện và tránh rơi vào đau khổ. Cũng nhờ tin được giáo lý giải thoát, nhờ phát tâm tu tập thiền định, phát những lời nguyện đi về phía giải thoát mà kiếp này sang những kiếp khác, chúng ta luôn luôn gặp được Phật Pháp để tu hành. Chúng ta biết niệm Phật, biết ăn chay, biết giữ giới, thực hành thiền định, để từng bước, dần dần đi ra khỏi luân hồi đau khổ. Vì vậy, ơn nghĩa mà chúng ta chịu đối với Phật rất lớn, không thể tính kể được.

Thử so sánh niềm vui có được trong cuộc sống bình thường tạm bợ, ngắn ngủi này với niềm vui Tam Bảo đem lại, chúng ta sẽ thấy sự bình yên, thánh thiện, niềm vui, niềm hạnh phúc mà Phật Pháp cho chúng ta thật cao cả và trường cửu. Niềm vui đó vượt hơn hẳn vật chất tầm thường. Chúng ta đã thừa nhận giá trị của con người là ở tâm hồn, mà Phật Pháp là đỉnh cao của giá trị tinh thần nên sự bình yên thánh thiện mà Tam Bảo đem lại cho chúng ta là vô giá. Vì vậy, lòng biết ơn của chúng ta đối với Tam Bảo là vô hạn. Mặt khác, vì giá trị của sự giác ngộ siêu thoát là tuyệt đối nên lòng biết ơn của chúng ta đối với Phật là tuyệt đối. Khi mới bước vào con đường tu hành, nghe nói điều này, nhiều khi chúng ta

chưa cảm nhận được. Một ngày nào đó, khi đã cố gắng tu hành, lễ Phật, cố gắng tu tập thiền định, làm bao nhiêu điều lành và bất ngờ đạt được sự giác ngộ, đạt được một sự bừng ngộ thật sự, tâm hoàn toàn chuyển sang một trạng thái khác vô cùng an lạc; lúc đó chúng ta mới có cảm xúc mãnh liệt đối với ơn nghĩa của chư Phật, đối với ơn của Tam Bảo.

Ngày nay, gặp được Phật Pháp, chúng ta biết ơn vô số các bậc tôn túc, Tổ sư đã giữ gìn chánh pháp. Đó là những người tu hành sâu sắc, trí tuệ lỗi lạc, gây được ảnh hưởng và phát triển được Phật Pháp. Như chúng ta biết, Phật Pháp đã trải qua nhiều giai đoạn, tâm tình con người luôn thay đổi, lời Phật dạy lại cô đọng. Nếu không có các vị Tổ sư sáng suốt, tùy tâm tình mà phát triển làm phong phú thêm cho Phật Pháp, gây được ảnh hưởng lâu dài đối với con người thì ngày hôm nay, chúng ta có còn gặp được Phật Pháp hay không? Vì vậy, ơn nghĩa của các vị Tổ sư cũng vô cùng lớn lao.

Hiện nay, chúng ta được tu học trong trường là nhờ công lao của các bậc tiền bối Tôn sư. Vì chính các vị ấy đã có công giáo hóa, dạy dỗ những tín đồ cư sĩ giúp đỡ chúng ta tu học. Biết ơn đàn na tín thí cũng có nghĩa là chúng ta biết ơn những vị Hòa thượng, những bậc tiền bối

Tôn sư ấy.

Chưa hết, chúng ta còn biết ơn Bổn sư quy y đầu tiên, người đã cho chúng ta thọ được tam quy ngũ giới. Khi quy y, có nhiều vị Bổn sư giỏi đã dạy cho đệ tử được nhiều điều hay trong cuộc sống. Chúng ta không thể không nhớ ơn người có công đầu tiên ấy. Bên cạnh đó, chúng ta còn biết ơn vị Bổn sư thế độ, người đã cho mình xuống tóc để bước vào hàng ngũ của Tăng sĩ. Khi vì nhân duyên học hỏi, chúng ta tìm đến với một vị Y chỉ để nương tựa. Công lao của vị này cũng rất lớn, chúng ta phải nhớ ơn. Khi đã bước vào cuộc sống tu hành, chúng ta phải biết ơn Giới sư, những người đã có công truyền giới, dạy luật cho chúng ta.

Trong thời gian đang tu học tại trường, chúng ta phải biết ơn của Giáo thọ, Giám viện, Giám hiệu. Đó là những vị đã cư mang, lo lắng cho chúng ta từng ly, từng tí. Cứ nhìn ra ngoài thế gian, thấy nỗi vất vả, khó nhọc của cha mẹ trong quá trình nuôi dạy con cái như thế nào, chúng ta sẽ hiểu được nỗi cực nhọc của quý Thầy lớn trong Ban giám hiệu khi lo lắng cho bao nhiêu người chúng ta yên tâm tu học. Công lao đó lớn vô cùng. Thực ra, quý Thầy quan tâm lo lắng như vậy không phải vì lợi ích của bản thân mình sau này mà vì tiền đồ của Phật Pháp. Tạo điều

kiện cho thể hệ sau tu học là quý Thầy mong chúng ta trở thành người tốt, lớn lên giữ gìn Phật Pháp, đem Phật Pháp giáo hóa lại cho vô số những chúng sinh về sau.

Ngoài ra, để được yên tâm tu học, chúng ta còn biết ơn của Giáo hội, Tăng đoàn. Đạo Phật chúng ta có truyền thống tập hợp các chư Tăng lại trong một tổ chức để giúp đỡ, nương tựa lẫn nhau. Trong đó, những vị trong Giáo hội thường là người gánh vác trách nhiệm nhiều nhất.

Nói tóm lại, để được ổn định tu học như ngày hôm nay, chúng ta đã chịu ơn vô biên vô lượng từ Tam Bảo. Ở đâu, lúc nào, chúng ta cũng có thể nhìn thấy được công ơn đó.

ĐỀN ƠN

Biết ơn là một tính chất của đạo đức. Bởi vậy, từ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả những ơn nghĩa đã thọ trong cuộc sống, chúng ta nguyện sẽ đền ơn xứng đáng. Những ân nghĩa mà chúng ta đã thọ nhận trong suốt cuộc đời này là vô hạn, không tính kể được trong khi cuộc đời chúng ta thì ngắn ngủi, đôi tay chúng ta lại nhỏ bé, làm sao để đền ơn cho xứng đáng? Làm sao chúng ta có thể đem đôi tay nhỏ bé này, cuộc đời hữu hạn này để đền được công ơn vô hạn của bao nhiêu người đã cho ta trong cuộc sống này?

Để đền đáp công ơn vô hạn ấy, chúng ta nguyện lòng đem cả cuộc đời này sống vì Phật Pháp, sống để làm lợi ích cho chúng sinh. Nghĩa là, chúng ta phải thực hiện một cuộc sống vị tha trọn vẹn. Vì khi đã hiểu được ơn nghĩa mà mình đã thọ nhân như vậy, nếu chỉ sống cho mình, chúng ta không xứng đáng làm người đệ tử Phật. Nếu trong tâm còn tồn tại, dẫu rất ít ỏi, dấu hiệu của sự vị kỷ thì không bao giờ chúng ta đền được ơn nghĩa lớn lao mà trong đời mình đã thọ nhận. Chúng ta chỉ còn một cách duy nhất là nguyện sống trọn đời vị tha. Trong mỗi lời nói, hành động cũng như trong những ý nghĩ thầm kín, chúng ta đều vì mọi người, không bao giờ vì bản thân mình. Phải tích lũy hết kiếp này đến kiếp khác chúng ta mới có thể đền được ơn nghĩa lớn lao mà người khác đem đến cho chúng ta từ bên ngoài thế gian cũng như trong đạo. Như vậy, sống vị tha là cách đền ơn hay nhất đối với Tam Bảo. Trong đó, quan trọng nhất là chúng ta phải làm cho mọi người đều biết Phật Pháp.

Sự thật, trong cuộc sống không phải lúc nào chúng ta cũng có thể trực tiếp đền ơn trở lại người mà mình đã thọ ơn. Chẳng hạn, khi đã lớn, thấu hiểu công ơn cha mẹ, chúng ta muốn đền đáp công ơn to lớn ấy nhưng cha mẹ lại

không còn nữa. Hoặc một lần nào đó trong đời, chúng ta rơi vào tình cảnh éo le, giữa đường bị trộm vét sạch túi. Lúc bấy giờ, một người tốt bụng đã cho tiền chúng ta về xe. Chỉ gặp nhau trong thoáng chốc giữa đường luân hồi vô tận này rồi người ta đi mất, biết bao giờ chúng ta tìm được họ để đền ơn?

Một cư sĩ kể rằng, một lần, khi trở về từ một làng quê, trong túi anh ta không còn lấy một đồng trong khi bụng đói, lại phải cuốc bộ trên con đường rất dài giữa trưa nắng. Lúc ấy, trông thấy một ngôi chùa, anh ghé vào xin cơm ăn. Nghe anh nói rất thành thật, Sư cô đã vồn vã, ân cần mời anh ăn cơm, sau đó còn cho anh tiền về xe nữa. Ân nghĩa đó suốt đời anh không quên. Vì trong lúc khốn cùng, anh đã được người ta giúp đỡ lại giúp trong thái độ ưu ái. Sau này, nghĩ đến điều đó, lòng anh cứ canh cánh một điều mong tìm lại chốn cũ để đền ơn Sư cô, đền ơn ngôi chùa đó. Nhưng do bận sinh kế, vợ con hàng ngày, anh chưa có điều kiện trở lại. Khi tâm sự với một Thầy trụ trì ngôi chùa gần nhà, Thầy đã khuyên anh đừng bận tâm nghĩ đến chuyện đền ơn ngôi chùa và Sư cô đã giúp mình mà có thể giúp đỡ bất cứ người nào xung quanh mình bằng tình thương yêu như Sư cô đã từng giúp anh. Làm được như vậy nghĩa

là anh đã đền ơn được Sư cô ấy. Nghe lời khuyên, anh đã hiểu ra và nguyện sẽ sống tốt với mọi người. Từ khi thay đổi quan niệm về cách trả ơn, anh cảm thấy lòng mình tự nhiên rộng mở hơn.

Như vậy, nhiều khi chúng ta không đền ơn trực tiếp mà chỉ đền ơn gián tiếp với những người khác. Điều ấy còn cao cả hơn, quý giá hơn là mong đền ơn trực tiếp với ân nhân của mình. Chỉ nghĩ đến việc trả ơn người đã giúp mình, tâm chúng ta còn quá nhỏ hẹp. Hãy nghĩ rằng, không đền ơn trực tiếp được cho cha mẹ, chúng ta sẽ đền ơn bằng cách làm lợi ích cho bao nhiêu người khác; không đền ơn được Phật, chúng ta đem Phật Pháp cứu giúp những người khác. Đó là cách đền ơn tốt nhất. Tương tự như vậy, đối xử tốt với mọi người là chúng ta đã trả được ơn đối với ân nhân của mình.

SỰ ĐỀN ƠN CÓ Ý NGHĨA NHẤT

Trong tất cả những sự đền ơn, việc đem Phật Pháp đến với chúng sinh là sự đền ơn có ý nghĩa nhất. Vì sao như vậy? Vì vật chất luôn tạm bợ. Nếu chúng ta cho người khác tiền của nhiều bao nhiêu đi nữa cũng không có ý nghĩa vì đến lúc nào đó, tiền của cũng hết. Nhưng nếu cho mọi người lòng tin hiểu nhân quả để đi trong

luân hồi, chúng ta có thể cứu họ thoát khỏi đau khổ. Đó mới là điều đáng quý. Vì vậy, chúng ta đền ơn Phật, đền ơn Tam Bảo không phải chỉ biết lay Phật, cúng dường tiền bạc mà phải tiếp tục đem Phật Pháp cao quý đến những người chưa biết. Chúng ta phải xem việc những người xung quanh mình chưa biết Phật Pháp là nỗi đau khổ của chính mình. Chừng nào người biết Phật Pháp còn ít, chừng đó thế gian này bóng tối còn nhiều hơn ánh sáng. Khi nhìn thấy trên cuộc đời này còn nhiều người nhỡn nhơ, sống một cách theo cảm tính, không có ánh sáng, không có đạo lý, chúng ta phải biết đau xót và nguyện lòng đem Phật Pháp đến cho họ. Làm được như vậy nghĩa là chúng ta đã đền ơn Phật, đền ơn Tam Bảo.

Từ những người xung quanh mình, chúng ta mở rộng tầm nhìn ra thế giới. Hiện nay, thế giới có khoảng năm tỷ người. Trong đó chỉ có hơn ba trăm triệu người biết Phật Pháp. Trong khi đó, Thiên Chúa giáo chiếm khoảng hơn một tỷ, Hồi giáo hơn một tỷ. Ngoài ra, một số ít người theo Ấn Độ giáo và đạo địa phương, số còn lại không có đạo. Đó là nỗi đau của tất cả những người con Phật có lương tâm, có lòng biết ơn Tam Bảo. Chúng ta hãy nghĩ đến bao nhiêu tỷ người trên thế giới này chưa biết Phật Pháp, phải nhận

đó là trách nhiệm của mình và phải có sự phát nguyện lớn - phát nguyện làm cho họ biết Phật Pháp.

Trước hết, chúng ta không được sống tầm thường, tu cho qua ngày hay tu vì mục đích lớn lên làm trụ trì, làm giảng sư cho có tiếng tăm. Chúng ta phải nghĩ đến thế giới còn nhiều người chưa biết đến Phật Pháp. Ớn nghĩa chúng ta nhận được là vô hạn nên chúng ta cũng phải làm điều gì có ý nghĩa lớn lao để đền ơn ấy. Hãy bắt đầu bằng lòng vị tha, sau đó đem Phật Pháp đến cho mọi người và xa hơn nữa là làm cho tất cả mọi người trên trái đất này đều có đạo đức. Chúng ta cứ phát nguyện như vậy. Một khi đã biết ơn Tam Bảo, đã nguyện lòng đền trả thì dù gặp bao nhiêu khó khăn, dù kiếp này hay nhiều kiếp nữa, chúng ta cũng phải thực hiện cho bằng được.

Một điều nữa là chúng ta phải cho mọi người giáo lý thiên định để họ đi dần ra khỏi luân hồi. Vì chỉ có thiên định mới là con đường đi ra khỏi luân hồi sinh tử. Muốn dạy người khác giáo lý thiên định, chúng ta phải thực hành trước, phải tu hết sức tinh tấn, hết sức hoàn hảo vì nếu còn nhiều điểm sơ hở, chúng ta rất khó giáo hóa người khác. Tất nhiên, bây giờ chúng ta không thể đạt đến sự tuyệt đối nhưng phải khá hoàn

hảo, ít có tí vết để có thể đủ sức mạnh đem giáo pháp đến với mọi người.

Tóm lại, muốn đền ơn Tam Bảo, muốn đền ơn cuộc đời này, chúng ta phải sống rất vị tha, phải làm lợi ích cho mọi người và đem Phật Pháp đến cho họ. Và muốn đem Phật Pháp đến cho mọi người, chính chúng ta phải tu hành cho tinh tấn.

VÀI KHÓA CẠNH KHÁC

Như chúng ta đã biết, sự sống của con người có tương quan chặt chẽ với thiên nhiên. Chúng ta không thể tồn tại được nếu không có rừng cây, không khí, sông nước, mặt trời. Bởi vậy, không chỉ biết ơn con người, biết ơn Tam Bảo, chúng ta còn phải biết ơn thiên nhiên. Hãy nhớ rằng, yêu thiên nhiên cũng là một tính chất của đạo đức, nhất là đối với người tu sĩ. Biết ơn thiên nhiên, mỗi người phải có ý thức bảo vệ thiên nhiên. Điều này chúng ta sẽ tìm hiểu sâu sắc hơn trong bài Yêu thiên nhiên.

Nói đến biết ơn và trả ơn, chúng ta cũng cần lưu ý một điều: Biết ơn nhưng chúng ta cũng biết cách đền ơn theo chánh pháp vì có nhiều khi ân nhân chưa phải là người chân chính, chúng ta không nên lệ thuộc vào họ. Chẳng hạn, một tên tướng cướp thường có nhiều lâu la, nhiều tay chân vì kiếp trước, những tên tay chân đó đã

thọ ơn của tên cướp ấy. Vì mang ơn nên bây giờ khi người đó làm tướng cướp, những người này phải đi theo và nghe lời sai bảo. Hoặc người giúp việc trong một gia đình Phật tử, vì kiếp trước có mắc nợ gia đình ấy, chắc chắn cũng bị ảnh hưởng Phật Pháp. Hàng ngày, chủ nhà thường sai người ấy thấp nhang, lau tượng Phật, đem kinh cho người khác, đem gạo cho hàng xóm.

Như vậy, thọ ơn một người xấu, chúng ta phải đi theo con đường xấu; thọ ơn người tốt, chúng ta sẽ đi theo con đường tốt. Nhưng cái khó là chúng ta không biết kiếp trước mình đã thọ ơn ai. Có khi chúng ta đã lỡ thọ ơn người xấu nhưng phải cẩn thận, phải tỉnh táo, không bao giờ được lệ thuộc bởi ân nhân của mình. Có thể chúng ta đã mắc nợ ơn nghĩa của họ nhưng quyết không trả nợ bằng cách để họ sai xử. Chúng ta phải tỉnh táo thoát ra và trả ơn họ bằng cách khác, đúng với chánh pháp.

Đối với người tu chúng ta, ơn phải nhớ, thù phải quên. Trong cuộc sống, nếu được người khác giúp đỡ, chúng ta không được phép quên.

Nhưng nếu bị người khác nói nặng lời, gây gổ hoặc mưu hại, chúng ta phải quên, phải gạt ra khỏi tâm. Chúng ta phải biết dùng tình thương xóa bỏ hận thù, biết đền ơn nhưng không trả

oán.

Điều cuối cùng chúng ta cần nhớ là trước khi ngồi thiền phải cố gắng nghĩ đến những ơn nghĩa mà mình đã thọ trong cuộc sống này. Như vậy, chúng ta sẽ được tăng thêm sức mạnh của sự tinh tấn. Mỗi khi ngồi thiền gặp khó khăn, tâm không nhiếp được, chúng ta lắng lòng nghĩ đến ơn nghĩa của Tam Bảo, của cha mẹ, của đàn na tín thí, của Thầy trưởng, Sư trưởng rồi quyết nhiếp tâm, không nản chí, chúng ta sẽ đạt được. Trong cuộc sống tu học cũng vậy, nhiều lúc gặp những khó khăn, trở ngại, chúng ta hãy nhớ rằng mình đã chịu ơn nhiều quá, không thể lui bước mà phải tấn tới, thực hiện trọn vẹn lý tưởng của Phật Pháp để sau này đền ơn tất cả. Lòng biết ơn cũng làm cho chúng ta tăng thêm sức mạnh, tăng thêm sự tinh tấn.

YÊU THIÊN NHIÊN

YÊU THIÊN NHIÊN LÀ ĐẠO ĐỨC CỦA CON NGƯỜI

Tại sao nói yêu thiên nhiên là một tính chất của đạo đức?

Thiên nhiên là cái nôi tạo nên sự sống của muôn loài trong đó có loài người. Có thể nói, loài người là đỉnh cao trong sự sáng tạo của

thiên nhiên. Vì vậy, chúng ta phải yêu thiên nhiên, và đó cũng là một biểu hiện của đạo đức. Ngược dòng thời gian, quay về với hàng tỷ năm trước, chúng ta tìm hiểu xem trái đất và vạn vật muôn loài đã được hình thành như thế nào. Có người cho rằng, cách đây khoảng hơn mười lăm tỷ năm, vũ trụ được bắt đầu thành lập từ một vụ nổ lớn. Đó là những người theo thuyết Big bang. Theo một vài tôn giáo thì vũ trụ được thành lập bởi Thượng Đế. Điều này hoàn toàn không có cơ sở nên chúng ta không thể tin được. Đạo Phật không chấp nhận có một Thượng Đế đã tạo ra tất cả. Theo Đức Phật, trái đất và sự sống muôn loài do nhiều yếu tố, nhiều nhân duyên, nhiều điều kiện tạo thành. Câu nói ấy tuy đơn giản nhưng không bao giờ sai. Khoa học dù tiến bộ đến đâu cũng thừa nhận rằng, tất cả mọi sự vật, sự việc đều được hình thành do nhân duyên, do nhiều yếu tố khác nhau. May mắn của chúng ta là được dựa vào một giáo lý đúng đắn như vậy.

Nói về sự hình thành trái đất, chúng ta biết rằng thời xưa khi thành hình Thái dương hệ, trái đất được thành lập. Lúc bấy giờ, trên trái đất chưa có sinh vật, cây cối, chưa có con người chỉ có đất, đá và nước. Lượng nước luôn không ổn

định. Những cơn mưa thường trút xuống âm
âm, gột rửa đi những lớp đất trên bề mặt, làm
đá trơ ra, rồi gây nên cảnh ngập lụt. Nước lại
bốc hơi lên rất nhanh tạo thành những đám
mây, gặp không khí lạnh tạo thành nước. Trời
lại tuôn mưa xuống. Khí hậu rất khắc nghiệt,
mưa nắng thất thường.

Rồi dần dần sự sống bắt đầu hình thành từ thiên
nhiên với những vi thể vô cùng nhỏ. Những
nguyên tố căn bản làm tiền đề cho sự sống là:
Carbon, Oxy, Hydro và Nito. Bốn nguyên tố này
tạo thành các chất hữu cơ của sự sống và các
chất hữu cơ ngày càng phức tạp dần. Theo điều
kiện trái đất, những nguyên tố đó được sắp xếp
thích hợp thành nước, dưỡng khí, các chất hữu
cơ, đạm... Có người còn cho rằng, ban đầu sao
Chổi đã va chạm vào Trái đất và để lại ở đây
một vài chất hữu cơ làm tiền đề cho sự sống.

Dĩ nhiên, sự sống hình thành phải có đủ hai yếu
tố: vật chất và tinh thần. Từ xa xưa, dù bên
ngoài bề mặt trái đất chưa xuất hiện bất cứ một
sự vật nào, không có cây cối, không có sinh vật
nhưng thế giới siêu hình đã xuất hiện. Lúc bấy
giờ đã có thế giới của chư Thiên, thế giới của
ngạ quỷ, của chúng sinh. Nghĩa là theo nhân
duyên, họ đã tồn tại trong thế giới đó. Họ vẫn
chờ đợi một điều kiện thuận tiện để xuất hiện. Vì

sao như vậy? Vì nghiệp của con người, nghiệp của chúng sinh chưa được giải thoát, lúc nào cũng muốn xuất hiện, muốn tồn tại. Chính tâm đó thúc đẩy con người chúng ta đi trong luân hồi không cưỡng lại được. Lúc đó, trong thế giới siêu hình, tâm của những chúng sinh vẫn hướng về trái đất đang có nước, có mây, có sông, có núi - hướng về đó để có thể tồn tại, để có thể xuất hiện. Lúc đó trái đất đẹp như một thiên đường hạ giới với núi non hùng vĩ, sông biển mênh mông, rừng cây bạt ngàn, chim ca hoa nở, bình minh rực rỡ, hoàng hôn dịu dàng. Lúc đó chưa có cảnh vứt rác ngoài đường, quần áo phơi trước cửa, hàng xóm chửi bới nhau như bây giờ. Những Thiên tử sắp hết phước cõi Trời say mê vẻ đẹp của trái đất và ước ao làm cư dân ở đây. Chính ước muốn mãnh liệt đó đã thúc đẩy những thay đổi về gien và môi trường để dọn đường cho con người xuất hiện. Đó là một yếu tố bí mật bên trong, nếu chỉ lý luận bên ngoài chúng ta không thể hiểu được.

Dựa vào khoa học, chúng ta có thể lý luận theo học thuyết của Darwin: men nấm xuất hiện, rồi những đột biến gien giúp cây tiến hóa dần dần. Chúng ta có thể không phủ nhận điều đó nhưng vẫn phải nhớ một điều: Động vật tồn tại luôn luôn có hai mặt là tinh thần và vật chất. Con

người chúng ta, ngoài thể xác còn có thể giới tinh thần rất phức tạp. Khi chết đi, thân xác này bị tiêu hủy nhưng theo dân gian, linh hồn vẫn còn tồn tại. Đạo Phật gọi đó là thần thức hay thân trung ấm.

Như vậy, khi trái đất này mới thành lập, chưa có con người thì trong thể giới vô hình, chúng ta đã có mặt rồi. Chúng ta đang an trú trong cõi Trời hay đang an trú trong cõi thấp hơn. Cũng có thể chúng ta đang còn là những sinh thể thấp hơn nữa nhưng đã hướng về trái đất, bắt đầu vây quanh tụ hội bao quanh trái đất khô khan, không có sự sống đó. Lúc bấy giờ, trái đất đã có sự sống của thể giới tâm linh bao phủ chuẩn bị và thúc đẩy sự phát triển của nó. Hay nói cách khác, những sự sống trên trái đất dần dần thành hình là do sự thúc đẩy trong vô hình của thể giới tâm linh. Đây là điều quan trọng trong việc hình thành sự sống của trái đất. Vì vậy, chúng ta đừng nghĩ sự sống trên trái đất chỉ được hình thành từ những yếu tố vật chất mà thôi.

Trở lại với thể giới vật chất, chúng ta biết rằng, bắt đầu từ những may mắn nào đó, trong điều kiện thuận lợi nào đó, những loại men nấm dần dần xuất hiện dưới hình thức vi sinh. Những men nấm ấy có cấu trúc tế bào rất đơn giản để có thể tự phân bào. Những tế bào nấm phải có

nhân bên trong. Đó là những màng nước chứa, nếu phân ra thì có những protein phức tạp. Một nhân tế bào tự tách ra làm đôi để tạo thành tế bào khác. Vì thế, những men nấm cứ lan dần, lan dần. Tuy nhiên, nó cũng không thể tồn tại lâu dài. Có khi chỉ tồn tại trong một buổi sáng, khi nắng chiếu lên là những men nấm ấy sẽ chết. Chỉ những loại men nấm thích nghi được với sự thay đổi khí hậu khắc nghiệt mới có thể tiếp tục tồn tại. Trong quá trình xuất hiện rồi tàn rụi, các men nấm ấy đã thải vào trong không khí những chất khí và để lại xác mục rữa tạo thành phân hòa vào trong đất, trong nước. Cứ thế, qua hàng triệu năm, nhiều loại men nấm xuất hiện rồi bị hủy diệt, chất khí được thải vào không khí cũng như cặn bã để lại trong đất và nước ngày càng nhiều. Vì thế, môi trường trái đất cũng thay đổi ngày càng phong phú hơn, phức tạp hơn. Khi môi trường trái đất trở nên phong phú hơn thì một loài thực vật tương ứng với môi trường đó xuất hiện (như rong, rêu). Cứ như vậy, qua nhiều triệu năm, những cặn bã rong rêu để lại làm cho môi trường trái đất phức tạp hơn. Lúc bấy giờ, những loài thảo mộc đơn giản xuất hiện, lúc đầu chỉ là những cây nhỏ, sau đó những cây lớn cũng xuất hiện. Khi thảo mộc đơn giản xuất hiện, vi khuẩn động vật cũng

xuất hiện. Dần dần, trên trái đất xuất hiện những rừng cây bạt ngàn, những đồng cỏ lớn tạo thành môi trường sống thuận lợi cho những loại động vật kế tiếp xuất hiện và phát triển.

Có hai cách lý giải sự xuất hiện của các loài vật trên trái đất. Theo nhà bác học Darwin là do hiện tượng đột biến gen theo di truyền. Do môi trường bên ngoài phong phú hơn, tác động lên cơ thể con vật, kích động nhân di truyền AND làm cho nhân di truyền này bị thay đổi cấu trúc. Vì cấu trúc nhân AND bị thay đổi nên có hiện tượng đột biến gen, loài vật này có thể dần dần biến đổi thành một loài khác gần với nó. Ví dụ, con thằn lằn nhỏ bị đột biến gen dần dần thành con khủng long hoặc con người là hiện tượng đột biến gen của loài khỉ. Nói chung, theo học thuyết của Darwin, sự xuất hiện các loài vật cũng do môi trường bên ngoài kích động, thúc đẩy.

Cách lý giải thứ hai có vẻ thần thoại hơn. Chẳng hạn, người ta có thể lý giải sự ra đời của một con cá như sau: Trong một cái hồ đá nào đó có một khối nước đứng yên, không có dòng nước nào tác động vào, vô tình hội đủ nhiều yếu tố của sự sống, có cả yếu tố tâm linh của một loài nào đó trong vô hình. Nghĩa là muôn loài trong thế giới vô hình muốn sống và tìm được một cái

hốc đá có nước, hội tụ nhiều yếu tố, nhiều nguyên tử của sự sống, đồng thời có tâm linh, rồi hướng về và hòa nhập vào đó. Một thời gian, từ trong đó bơi ra một con cá. Sự việc diễn ra như một phép lạ, một thần thoại. Chúng ta phải tu đến mức đắc đạo mới có thể kiểm tra được điều này. Ngay cả con vật to lớn như con voi cũng vậy. Trong một đồng lá có nhiều lớp dày lên cả năm, sáu trăm thước được ủ khuất trong rừng sâu, có một hốc khí hội tụ nhiều điều kiện của sự sống mà lúc đó vi khuẩn có thể chưa phát triển để ăn kịp. Một sinh thể vô hình muốn xuất hiện, muốn tồn tại nên hướng vào đó, nhập vào đó và dần dần từ trong đồng lá ấy xuất hiện một con vật tương tự như con voi. Mấy triệu năm sau, khi môi trường thay đổi, nó trở thành một con voi như chúng ta thấy bây giờ. Người ta cũng cho rằng, có một thời trong những đồng lá như vậy, những con khủng long đã xuất hiện. Hai học thuyết, hai cách lý giải hoàn toàn khác nhau. Nhưng qua đó chúng ta cũng thấy rằng, sự sống được hình thành do nhiều yếu tố. Trong đó, sự chi phối của yếu tố tâm linh rất quan trọng. Như vậy, thậm chí thực vật đã xuất hiện đầy đủ hay nói cách khác là rừng cây bạt ngàn đã bao phủ trái đất là điều kiện cho động vật xuất hiện. Trong quá trình tự biến đổi, tự phát triển,

tự điều chỉnh, thiên nhiên đã dần dần tạo ra muôn loài và cuối cùng là con người xuất hiện. Cho nên, chúng ta có thể khẳng định thiên nhiên và nhất là rừng cây là cái nôi tạo nên sự sống con người. Vì vậy, chúng ta phải biết yêu quý thiên nhiên. Yêu quý thiên nhiên là tôn trọng sự sống của mọi loài, là biết ơn tổ ấm của mình. Đó cũng là một tính chất của đạo đức. Trong bài Tâm từ, chúng ta cũng đã bàn đến vấn đề này. Nếu yêu thiên nhiên là yêu sự sống của chính mình, là một tính chất của đạo đức thì phá hủy thiên nhiên là hủy diệt sự sống, ngày tận thế sẽ đến. Tất nhiên, tận thế sẽ đến bằng nhiều cách, nhưng phá rừng là cách làm cho tận thế đến nhanh nhất. Điều này cũng dễ hiểu vì hiện nay, thành phần không khí chúng ta đang thở chủ yếu là Oxy, chiếm 1/5 lượng không khí. Chính quá trình quang hợp của cây xanh đã hấp thụ lượng Carbonic do con người thải ra và cung cấp lượng khí Oxy cho con người. Như vậy, chính rừng cây đã tạo nên khí Oxy nuôi sống con người. Tỷ lệ khí Oxy trong không khí rất khó thay đổi trừ khi con người chặt cây, phá rừng. Khi nạn phá rừng diễn ra, tỷ lệ ấy sẽ thay đổi, có thể từ 1/5 xuống 1/10. Lúc ấy, con người sẽ cảm thấy khó thở hơn. Nếu chúng ta không ngăn chặn, để nạn phá rừng diễn ra ngày càng

nhieu thì tỷ lệ Oxy trong không khí sẽ giảm rất nhanh. Qua khỏi 1/10, tỷ lệ ấy sẽ giảm nhanh hơn nữa. Chỉ cần một yếu tố nào đó tác động, lượng khí Oxy sẽ mất hẳn. Lúc bấy giờ, con người sẽ không còn không khí để thở, chỉ còn cách giã chết. Đó chính là ngày tận thế của con người. Điều này rất dễ xảy ra vì hiện nay nạn phá rừng đang xảy ra nghiêm trọng ở khắp nơi. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần sau.

SỐNG PHÙ HỢP VỚI THIÊN NHIÊN MẠC DÙ VẤN TÔN TRỌNG SỰ TIẾN BỘ CỦA KHOA HỌC KỸ THUẬT

Hiện nay, chúng ta đang sống trong một thế giới mà trình độ khoa học kỹ thuật có sự tiến bộ vượt bậc. Khó có thể hình dung được, trong tương lai khoa học kỹ thuật sẽ tiến bộ đến mức độ nào. Hiện tại, những thành tựu của khoa học đã làm cho chúng ta choáng ngợp. Càng lúc, con người càng hưởng được nhiều tiện nghi hiện đại do khoa học đem lại. Nhưng điều đáng lo ngại là sự tiến bộ của khoa học làm cho con người ngày càng xa rời thiên nhiên. Khi có đầy đủ tiện nghi, con người gần như không cần đến thiên nhiên nữa. Ngày xưa, khi trời nóng nực, con người thường ngồi hóng gió dưới bóng cây hay chạy ra sông tắm mát. Nhưng ngày nay, chúng ta đã có máy lạnh, quạt máy đem gió về.

Khoa học kỹ thuật là điều không thể thiếu đối với một xã hội văn minh tiến bộ. Nhưng sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật có khi đi ngược lại quy luật tạo nên sự sống của thiên nhiên. Chưa kể đến việc dựa vào sự tiến bộ của khoa học, con người còn chế tạo vũ khí, đạn dược để giết hại lẫn nhau. Chỉ cần ngòi một chỗ bấm nút, người ta có thể điều khiển những quả tên lửa vượt hàng trăm ngàn cây số xuống oanh tạc đất nước của đối phương. Hiện nay, những loại vũ khí hạt nhân có thể giết người hàng loạt đã trở thành mối đe dọa lớn đối với nhân loại. Người ta cho rằng, số lượng bom nguyên tử trên thế giới có thể làm nổ tung mười trái đất này. Vậy mà, một số cường quốc vẫn chạy đua chế tạo vũ khí hạt nhân một cách điên cuồng làm cho sự sống của thế giới ngày càng đến gần bờ vực của sự tiêu diệt. Đây là điều rất nguy hiểm. Gần đây nhất, trong cuộc chiến tranh ở Iraq, Mỹ đã sử dụng tất cả những loại vũ khí tối tân nhất để nhanh chóng kết thúc cuộc chiến theo kế hoạch. Đây cũng là dịp để Mỹ thử nghiệm một số vũ khí hiện đại mà mình mới chế tạo.

Đời sống tiện nghi làm cho con người xa rời thiên nhiên. Càng xa rời thiên nhiên, người ta càng hủy hoại cuộc sống của mình. Ví dụ, vào những năm 1970 của thế kỷ này, loài người đã

biết đến tiện nghi phòng lạnh. Nhưng sống và làm việc trong môi trường máy lạnh, rất nhiều chứng bệnh đã phát sinh. Theo Business Week, 10/1994, một trong những chứng bệnh được coi là vấn nạn cho những người đang làm việc trong tiện nghi phòng lạnh- nhất là tại các cao ốc- là SBS (sick building syndrome). Hai quốc gia có tỷ lệ người mắc chứng SBS cao nhất là Mỹ và Úc. Ngoài hội chứng SBS, giới Y khoa còn phát hiện một thứ bệnh khác có tên building - related illness (BRI - bệnh liên quan đến building). Đây là căn bệnh phát sinh do ngộ độc thức ăn, nhiễm khuẩn... từ phòng lạnh. Viêm xoang, nhức đầu, chóng mặt, viêm họng, khô cổ... là các chứng bệnh thường xuyên xuất hiện nhất khi làm việc trong môi trường phòng lạnh. Nghiêm trọng hơn nữa, khí CSC thoát ra từ máy lạnh bay lên trời có khả năng phá hủy tầng Ozon - một lớp khí được liên kết bởi ba phân tử Oxy có tác dụng bảo vệ trái đất, tránh sự tác động của những tia bức xạ, trong đó có tia cực tím của mặt trời. Lượng khí Clo thải ra từ công nghiệp, từ công nghệ làm lạnh sẽ làm thủng tầng Ozon. Hiện nay, lỗ thủng của tầng Ozon ở Bắc cực và Nam cực ngày càng lớn nên nhiệt độ của quả đất ngày càng tăng. Điều nguy hiểm là những tia cực tím tác động trực tiếp lên trái

đất đã gây nên bệnh ung thư da. Ở những nơi tầng Ozon bị thủng, nhiều loài đã bị tiêu diệt. Những động vật lớn có khả năng chịu đựng cao vẫn còn sống sót nhưng lại phát sinh những căn bệnh không thể cứu chữa được.

Như vậy, sự tiến bộ của khoa học đã đem lại nhiều tiện nghi cho con người đồng thời cũng hủy diệt dần sự sống của con người và vạn vật. Mặt khác, hưởng một cuộc sống quá tiện nghi, phước của con người cũng dần dần mất đi. Đây chính là tiền đề của nhân quả. Nhưng thực tế, chúng ta ai cũng thích sự tiện nghi cho cuộc sống của mình. Điều dễ thấy nhất là trước kia người ta chỉ đi bộ hoặc dùng xe đạp để làm phương tiện đi lại. Khi cuộc sống khá hơn, mọi người sắm xe máy. Vì nhu cầu công việc, vì điều kiện sức khỏe, nhiều người lại sắm cả xe hơi. Ngay cả một số chùa, quý thầy cũng phải dùng xe hơi để lo việc chùa hoặc đi giảng Pháp ở những nơi xa. Trong tương lai, khi đời sống phát triển, có người sẽ về thành phố lớn cất những ngôi chùa cao tầng. Lúc bấy giờ, thầy trụ trì sẽ ở tầng cao nhất, lên xuống bằng thang máy. Tầng hầm sẽ là nơi để xe. Trong chùa, quý Thầy sẽ trang bị tiện nghi đầy đủ, v.v... Mặt khác, càng sống tiện nghi, càng rời xa thiên nhiên, con người càng bận tâm nhiều hơn. Vì

thế, cuộc sống sẽ mất đi sự hồn nhiên, thanh thản. Trong khi đó, chúng ta sống là để đi tìm hạnh phúc. Tùy theo đạo đức, quan điểm vị kỷ hay vị tha mà con người sẽ đi tìm hạnh phúc cho mình hay cho người khác. Là đệ tử Phật, chúng ta chọn cho mình lý tưởng sống là đi tìm hạnh phúc cho người khác. Hơn ai hết, chúng ta hiểu rõ những nỗi đau khổ do tâm vị kỷ đem lại. Nhưng muốn đem hạnh phúc đến cho mọi người, chúng ta phải có quan điểm đúng đắn về hạnh phúc. Nhiều người cho rằng, có tiền là hạnh phúc. Vì theo họ, “có tiền mua tiên cũng được”, họ sẽ làm được bất cứ điều gì mình muốn. Người khác lại quan niệm: có địa vị, quyền thế là hạnh phúc vì khi có địa vị, quyền thế, họ có thể sai khiến được mọi người. Những người thâm trầm, có kinh nghiệm sống sẽ nghĩ khác về hạnh phúc. Có người nói: “Một phút hoan lạc để nghìn đời nuối tiếc, hạnh phúc thật sự là sự thanh thản của tâm hồn”. Đó có thể là kinh nghiệm được rút ra khi người ấy đã trải qua một thời tuổi trẻ ăn chơi, lêu lổng. Qua cái thời nông nổi ấy, ngoảnh nhìn lại, người ta thấy những gì gọi là trò vui trên cuộc đời này từng làm cho tâm hồn mình xao động cuối cùng cũng chỉ là đau khổ, bất an. Lúc này, với họ, hạnh phúc thật sự chỉ là sự thanh thản của tâm hồn.

Nhưng hiểu được điều này không phải đơn giản. Ở tuổi thanh niên, chúng ta chưa thấm thía được điều này. Vì khi còn trẻ, tâm sinh lý đang phát triển, người ta thấy đời chỉ vui khi tâm hồn mình có những xao động, những thương yêu, thù hận, ganh ghét, nhớ nhung. Là những người có thiện căn vào chùa tu hành, chúng ta có thể tin sự bình an là hạnh phúc. Nhưng phải đến một độ tuổi nào đó, khi đã đi qua cuộc sống phức tạp, lằng xằng xao động, chúng ta mới thật sự hiểu được điều đó.

Theo quan điểm của đạo Phật, hạnh phúc thật sự là nội tâm an tịnh. Nhưng sống trong thời đại ngày nay, những tiện nghi khoa học kỹ thuật lại làm cho chúng ta bận tâm nhiều hơn. Điều này nghe có vẻ vô lý nhưng lại là một sự thật. Ví dụ, trước kia, đi lại bằng đôi bàn chân, chúng ta cũng cảm thấy mỗi mệt nhưng không phải bận tâm điều gì. Bây giờ, đi bằng xe máy, xe hơi, chúng ta có bao nhiêu việc phải bận tâm, lo lắng. Trước hết, chúng ta phải tìm hiểu để có những kiến thức cơ bản về kỹ thuật phức tạp của nó. Thỉnh thoảng, xe hư hỏng phải sửa chữa rất tốn kém, chưa kể những lúc bị hư hỏng dọc đường. Rồi khi tự mình lái xe, chúng ta phải lo thi bằng lái. Nói chung, xe máy, xe hơi rất thuận tiện cho công việc nhưng không đem lại

cho chúng ta sự bình an như khi còn đi bộ. Thực ra, từ ngày xưa con người đã nhận ra được điều này. Người ta kể rằng, một hôm khi đến một xứ lạ, Trang Tử nhìn thấy một ông già đang vất vả gánh đôi thùng nước tưới cây. Trong khi đó, ở những làng xung quanh, người ta đã chế được dụng cụ tưới nước nhanh hơn, tiện lợi hơn. Thấy vậy, Trang Tử hỏi ông già: “Sao ông không bắt chước những người hàng xóm chế những khí cụ tưới nước cho đỡ vất vả?”. Ông cụ trả lời: “Cơ khí đem lại cơ tâm”. Nghĩa là khí cụ máy móc cũng làm cho tâm mình máy móc, phức tạp hơn. Ông cho rằng, thà vất vả một chút nhưng khỏi phải bận tâm điều gì. Với ông, sự thanh thản trong tâm hồn quý hơn đời sống tiện nghi. Câu chuyện đơn giản nhưng khiến chúng ta phải suy nghĩ. Đúng là khi có được kỹ thuật tiến bộ, chúng ta phải bận tâm nhiều hơn.

Trong thời đại ngày nay, sự ra đời của máy vi tính đã đánh dấu bước tiến bộ vượt bậc của xã hội loài người. Máy vi tính rất tiện lợi cho con người trong học tập và trong công việc. Ngoài những chức năng như nhập dữ liệu, in ấn, lưu giữ và xử lý thông tin; qua mạng máy tính, người ta có thể trò chuyện trực tiếp với nhau dù cách xa nửa vòng trái đất. Nhiều viện đại học

trên thế giới đã tiến hành việc giảng dạy từ xa qua trung gian của mạng Minitel. Các Giáo sư ngày càng sử dụng nhiều hơn các phương tiện hiện đại như phần mềm vi tính đào tạo từ xa, đĩa CD-ROM, đĩa compact tương tác trong việc giảng dạy. Nhưng với công nghệ kỹ thuật hiện đại, tinh vi và phức tạp như computer, muốn tiếp cận, học hỏi chúng ta phải có một trình độ nhất định. Những chuyên viên lập trình phải hiểu căn kẽ từ máy móc, cơ cấu truyền tín hiệu đến hệ thống phần mềm đa dạng của nó. Không những thế, con người còn phải luôn tìm cách chống lại sự tấn công của virus. Nếu không cẩn thận, khi có sự cố xảy ra, tất cả những thông tin, dữ liệu của chúng ta sẽ bị xóa mất.

Như vậy, sử dụng máy vi tính, chúng ta sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức. Nhưng đầu óc chúng ta phải luôn hoạt động để bắt kịp những thông tin mới nhất. Và vì thế, tâm chúng ta cũng khó có được sự bình yên, thanh thản.

Ngoài những máy móc tinh vi, phức tạp như máy vi tính, những ngành công nghiệp khác cũng đem lại cho cuộc sống chúng ta nhiều vật dụng rất tiện lợi như: chén bát, thau chậu, ly bằng nhựa. Thành tựu của khoa học kỹ thuật mới làm cho vật liệu của chúng ta đẹp hơn, bền hơn.

Nhưng chính những sản phẩm polyme khó phân hủy ấy đã làm cho rác trên thế giới này đầy nhanh hơn. Đó cũng là một trong những nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường, góp phần hủy hoại sự sống trên trái đất.

Những tiến bộ thật sự của con người thường kéo theo sự hủy hoại. Đây là một nghịch lý nhưng lại là điều có thật. Trải qua hàng triệu năm thay đổi, biến hóa, thiên nhiên mới tạo ra được sự sống. Nhưng con người với sự thông minh kỳ diệu của mình đã tạo nên những kỹ thuật hiện đại trở lại hủy diệt thiên nhiên. Có thể xem đây là một sự phản bội. Bởi vậy, khoa học phát triển là hợp với quy luật nhưng chúng ta cần phải có sự cân nhắc, chọn lựa, không được phát minh một cách bừa bãi, trở lại tiêu diệt nguồn cội đã tạo ra sự sống cho chính mình.

Một câu chuyện vui về khoa học giả tưởng đã làm không ít người phải suy nghĩ. Trong câu chuyện, người ta nói rằng vài thế kỷ sau, trên trái đất sẽ không còn sự sống của con người mà chỉ còn những con Rôbôt. Vì con người đã tìm cách chế tạo ra Rôbôt và mỗi ngày càng cải tiến cho nó trở nên thông minh hơn. Một ngày nào đó, trí thông minh của Rôbôt thoát khỏi sự kiểm

soát của con người, nó sẽ tìm cách tiêu diệt con người và làm chủ trái đất này vì nếu để con người sống sót, sẽ có ngày những thiên tài có khả năng phát minh những kỹ thuật hiện đại xuất hiện và tiêu diệt Rôbôt, giành lại quyền làm chủ trái đất. Tuy nhiên, trong một vài Rôbôt có sử dụng lại những bộ phận của con người như: gan, phổi. Một lần, máy báo động của cơ quan phát tín hiệu báo động có sự sống của con người trong cơ quan. Nhận được tín hiệu báo động của máy, trưởng ban tiêu diệt con người tức tốc đi tìm. Khi vào căng tin, thấy hai người uống rượu say đang nghiêng ngã, ông ta tưởng con người bèn tóm lấy nhưng chúng xin lỗi ông và cho biết chúng là Rôbôt đã được lập trình để uống rượu say là phải nghiêng qua, ngã lại. Tìm đến chỗ khác, ông nghe nhạc nổi lên và nhìn thấy mấy con Rôbôt đang khiêu vũ với nhau. Ông lại tưởng là con người nhưng không phải. Đây là loại Rôbôt có chức năng khi nghe nhạc phải có những vũ điệu như vậy. Ông tìm mãi vẫn không phát hiện ra con người. Sau đó, ông ta tập trung tất cả nhân viên trong cơ quan lại và nói: “Trong cơ quan chúng ta còn có con người

sống sót nhưng tôi không tìm ra được. Như vậy, tôi đã không làm tròn trách nhiệm của mình. Tôi sẽ dùng cây súng này để tự sát”. Nghe vậy, bà Giám đốc nói: “Nhưng anh sẽ không biết đau vì anh là người máy, anh là Rôbôt”. Rôbôt trả lời: “Không, trong cơ thể tôi còn gắn một lá phổi của con người. Khi bắn vào đó, tôi sẽ biết đau”. Ông đưa súng vào ngực và bắn một phát. Khi tiếng súng nổ, máu từ ngực ông phun ra nhưng ông vẫn chưa chết. Lúc bấy giờ, trong đám người đứng dưới bóng có tiếng thét lên. Ông chạy ngay xuống nắm lấy người đó kéo lên và nói: “Đây là một con người, vì chỉ có con người mới biết đau nỗi đau của đồng loại”.

Câu chuyện kết thúc nhưng lời kết luận ấy vẫn khiến người đọc ray rứt. Rõ ràng, khác với máy móc, con người có tình cảm, có lý trí nên biết đau nỗi đau của đồng loại mình. Máy móc dù có tinh vi bao nhiêu đi nữa cũng không thể có điều đó. Vậy mà, chúng ta cứ đi tìm sự tinh vi trong máy móc, không biết rằng hạnh phúc không phải là sự tiện nghi có thể thay thế cho con người. Hạnh phúc là sự thông cảm, thương yêu giữa con người với nhau. Nếu cứ chạy theo kỹ

thuật hiện đại, chúng ta sẽ đánh mất dần những hạnh phúc thật sự vì đầu óc chúng ta sẽ phức tạp hơn, nội tâm bất an hơn.

Người tu bây giờ cũng không thể đi ngược lại với khoa học kỹ thuật vì nó là sự tiến bộ tất yếu của con người. Nhưng chúng ta phải khéo chọn lọc và giữ gìn sự gần gũi với thiên nhiên. Vì vậy, nếu được phép chọn lựa, chúng ta nên tìm về những làng quê xa. Ở đó chúng ta được sống giữa không khí trong lành, có những hàng cây che bóng mát, có những cánh đồng lúa xanh tươi, những con sông quanh co uốn khúc, có tiếng gà gáy buổi sáng, có tiếng chim kêu ríu rít, v.v... Tâm hồn chúng ta sẽ thanh thản hơn khi gần gũi với thiên nhiên. Đồng thời, chúng ta phải có những kiến thức về di truyền, về môi sinh, về những chất thải, về đời sống của thực vật, động vật... Có sự hiểu biết về những mặt đó, chúng ta sẽ có ý thức tìm cuộc sống gần gũi với thiên nhiên, bảo vệ thiên nhiên và môi trường sống chung quanh mình.

Ở phương Tây, con người cũng dần dần quay về với thiên nhiên. Nếu trước kia, người ta chế tạo những loại hóa dược để chữa bệnh thì bây

giờ họ lại kết hợp chế ra những loại thảo dược. Những loại thuốc tây có thể làm bệnh nhân nhanh chóng khỏi bệnh nhưng lại có những tác dụng phụ rất nguy hiểm. Trong khi đó, các loại thảo dược vừa chữa được bệnh tật vừa tăng sức đề kháng cho cơ thể mà không gây phản ứng phụ mặc dù thời gian có thể kéo dài hơn. Điều này đã được y học phương Đông áp dụng từ xưa. Khi có triệu chứng bệnh, người ta thường tìm hiểu nguồn gốc căn bệnh, xem những tạng phủ nào bị suy yếu, giảm sức đề kháng để tìm cách làm tăng sức đề kháng lên. Như vậy, các loại thuốc được bào chế từ thảo mộc có thể chữa bệnh tận gốc mà không tàn phá cơ thể như hóa dược. Cơ thể chúng ta được cấu tạo từ những protein rất phức tạp nên cấu trúc của cỏ cây thiên nhiên mới tương thích hơn là cấu trúc phân tử đơn giản của hóa chất. Thực ra, trong thiên nhiên có sẵn những hoa cỏ, lá cây tương thích với sự phức tạp của cơ thể con người. Chúng có thể điều chỉnh cơ thể của chúng ta một cách đúng mức, phù hợp với thiên nhiên. Vì vậy, nếu càng tiến bộ, chúng ta càng phải biết gần gũi với thiên nhiên, yêu quý thiên

nhiên. Hơn nữa, là đệ tử Phật - những người có lòng thương yêu muôn loài, lòng thương yêu sự sống đơn giản, lòng biết ơn sâu sắc - chúng ta càng yêu quý thiên nhiên hơn.

TẠO KHUNG CẢNH THIÊN NHIÊN

Yêu thiên nhiên, chúng ta phải tạo ra khung cảnh thiên nhiên hài hòa với sự sống của mình. Với chúng ta, nếu được sống trong một ngôi chùa tọa lạc ở miền quê, gần gũi với thiên nhiên, xung quanh có những đồng lúa mênh mông, được nghe những tiếng gà gáy canh khuya hay mỗi đêm về sáng là một điều hạnh phúc. Có những người được sống trong khung cảnh như vậy nhiều năm cảm thấy điều này thật bình thường. Nhưng nếu phải sống trong thành phố lớn, luôn đối mặt với cuộc sống xô bồ, chúng ta sẽ thèm nghe vô cùng những âm thanh quen thuộc của thiên nhiên. Vì vậy, dù ở đâu, chúng ta cũng nên trồng cây xanh, trồng càng dày càng tốt. Hiện nay, môi trường càng ngày càng ô nhiễm, chúng ta càng phải tích cực trồng cây xanh.

Về chỗ ở, chúng ta nên chọn nơi rộng rãi,

thoáng mát, đừng chọn nơi chen chúc, chật chội. Có người thích sống ở thành phố nên chỉ cần mua một căn nhà nhỏ, cất thêm một cái gác nhỏ, đặt bàn thờ Phật và gọi đó là chùa. Bước vào những nơi như thế, người ta đâm ra hoang mang.

Chúng ta biết rằng, yêu thiên nhiên là một tính chất tự nhiên của đạo đức. Những người yêu thiên nhiên là những người có đạo đức. Hơn nữa, người tu hành chân chính theo đạo Phật luôn thích sự tự do, giản dị và gần gũi với thiên nhiên.

Trong cuộc sống, nếu phải chọn lựa giữa hai giải pháp: kỹ thuật và sinh học, chúng ta nên chọn giải pháp sinh học vì giải pháp sinh học gần gũi với thiên nhiên hơn. Ví dụ, trong chùa có đất trống, trừ những chỗ cần thiết phải tráng xi măng (giải pháp kỹ thuật), chúng ta nên dùng giải pháp sinh học để bảo vệ nguồn đất (trồng cỏ để giữ đất). Hiện nay, giải pháp sinh học đang được mọi người sử dụng. Ở những đoạn đường mới đắp, người ta chỉ rải nhựa trên mặt cắt của con đường, hai bên bờ thay vì xây đá kè, người ta trồng cỏ để giữ không cho lớp

nhựa bị sứt lở.

Trước kia, khi chưa hiểu tác dụng của cỏ, người ta rất căm ghét chúng. Với người nông dân, bọn cỏ dại là kẻ thù. Họ cho rằng: “Công trồng là công bỏ, công làm cỏ là công ăn”. Trồng được cây lúa, cây ngô chưa chắc đã có ăn. Chỉ khi nhổ sạch cỏ, hoa màu lên tốt thì mới hy vọng đạt được kết quả. Nhưng khi biết cỏ có vai trò vô cùng quan trọng đối với môi trường sinh thái, người ta tạo điều kiện cho cỏ phát triển. Nhất là những nơi đất không màu mỡ, nếu làm cho cỏ mọc càng dày, càng tốt. Vì chỉ một thời gian sau, nơi ấy sẽ xuất hiện lớp đất màu, chúng ta có thể trồng được cây xanh.

Ngoài giải pháp sinh học, chúng ta có thể dùng giải pháp thủ công. Chẳng hạn, muốn diệt chuột ngoài đồng, bên cạnh việc sử dụng giải pháp kỹ thuật như điện hoặc dùng chất hóa học như bã độc, keo dính, người ta còn đặt các loại bẫy (bẫy lồng, bẫy kẹp). Đây là giải pháp thủ công vừa hiệu quả vừa không gây tác hại cho môi trường. (ở đây chúng ta chưa bàn đến vấn đề tội phước sát sinh của con người). Trong cuộc sống, còn nhiều vấn đề khác liên quan đến giải

pháp kỹ thuật hay sinh học mà chúng ta phải chọn lựa. Ví dụ, để tô điểm cho cuộc sống, chúng ta nên dùng hoa thật thay vì hoa giả. Hoặc để cây cối xanh tươi, chúng ta nên dùng phân hữu cơ thay vì phân hóa học. Trong ăn uống, chúng ta nên để cho thức ăn có màu sắc, hương vị tự nhiên thay vì dùng các loại phẩm màu hay bột ngọt, v.v... Nói chung, trong mọi trường hợp, nếu được chọn lựa, tốt nhất chúng ta nên chọn giải pháp sinh học hoặc thủ công. Ngoài ra, chúng ta cũng đừng nuôi chim trong lồng, cá trong chậu vì vừa tạo nghiệp vừa phản thiên nhiên. Có người biện minh cho việc nuôi chim, cá của mình là để được nghe tiếng hót vui tai, được nhìn đàn cá bơi lội cho vui mắt và nơi ở có khung cảnh thiên nhiên. Thực ra, đó là việc làm phản thiên nhiên. Vì với chim - cá, còn gì tự nhiên hơn, sung sướng hơn khi được tung bay dưới bầu trời tự do, được tung tăng bơi lội trong dòng nước mát lành. Đó mới chính là môi trường, là thiên nhiên của chúng. Nếu cứ tạo môi trường thiên nhiên cho mình bằng cách tiêu diệt sự tự nhiên của loài vật, con người sẽ tạo tội. Sau này, đôi khi không có tội gì cũng bị ở tù

một cách oan uổng. Đó là quả báo do kiếp trước nuôi chim trong lồng, nuôi cá trong chậu.

Hiện nay, ở Âu Mỹ, chim thú rất gần gũi với con người. Những Phật tử từng sống ở Mỹ kể rằng, có khi con người chỉ cần lấy tay gõ gõ mấy cái là những con sóc đang sống trong hang sẽ bò ra để ăn cơm. Ở những nước phương Tây tiến bộ, dần dần con người rất yêu quý loài vật. Họ không giết hại chúng nên con người và con vật sống rất hài hòa. Nhiều người phương Tây sang Việt Nam tỏ ra rất sợ hãi khi thấy trong các nhà hàng, người ta chế biến món ăn từ những con ếch. Có khi đã chế biến xong, con ếch vẫn như còn sống trong tư thế đang nhảy.

Điều hết sức khó hiểu là ở một chùa nọ, thầy trụ trì rất có “sáng kiến” khi cho xây bồn nuôi cá ngay dưới chánh điện thờ Phật. Khi lạy Phật, những chú diều cứ ngược lên, nhìn xuống xem những con cá đang bơi tung tăng trong hồ nước. Là người tu, chúng ta phải yêu quý thiên nhiên, tôn trọng sự tự do của muôn loài, không nên làm những điều như vậy.

Trong cuộc đời Đức Phật - Đạo Sư của chúng ta - có bốn sự kiện trọng đại đều diễn ra tại rừng

cây. Trước hết, Ngài được sinh ra ở rừng cây. Theo tục lệ, gần đến ngày sinh nở, Hoàng hậu Maya phải về quê của mình ở Devadaha. Nhưng khi đoàn người đi đến vườn Lâm Tỳ Ni thì Hoàng hậu lâm bồn. Đức Phật đã ra đời trong hoàn cảnh như thế. Hình như Ngài từ chổi cung vàng điện ngọc để được ra đời nơi rừng cây xanh mát. Đến khi thành đạo, Ngài cũng ở dưới cội cây Bồ đề. Lần thuyết pháp đầu tiên của Ngài lại diễn ra tại vườn Nai. Nơi ấy có những chú nai chạy tung tăng, gần gũi với con người. Những lần sau, thỉnh thoảng Ngài cũng thuyết pháp trong giảng đường nhưng lần thuyết pháp đầu tiên đã diễn ra dưới rừng cây. Cuối đời, Ngài lại viên tịch tại rừng cây. Tuy Ngài không nói nhưng bốn sự kiện lớn trong cuộc đời Ngài đã để lại cho những người đời sau một thông điệp quan trọng.

Thông điệp đó là gì?

Trước hết, chúng ta phải thừa nhận rằng, Đức Phật có những lời dạy quan trọng mà Ngài không nói thành lời. Nếu có đủ trí tuệ, chúng ta sẽ nhìn ra được những lời dạy đó qua chính cuộc đời Ngài. Ở đây, chúng ta chỉ nói đến hai

điều quan trọng mà Ngài để lại. Thứ nhất là Thiên định. Trước khi nhập Niết Bàn, Ngài chỉ im lặng, nằm nghiêng và bắt đầu nhập xuất từng mức định. Chúng không ai biết, nhưng những vị Thánh tăng biết. Lúc ấy, Ngài Anurudha nói cho mọi người biết: Đức Thế Tôn vừa nhập Sơ thiền, Đức Thế Tôn vào Nhị thiền, Đức Thế Tôn vào Tam thiền, Đức Thế Tôn vào Tứ thiền, Đức Thế Tôn trở lại Tam thiền, Nhị thiền, Sơ thiền, Đức Thế Tôn lại nhập Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Đức Thế Tôn vào Niết Bàn. Tại sao Ngài không nhập thẳng vào Niết Bàn như các Thiên sư mà phải nhập xuất nhiều mức định như vậy? Phải chăng, đó là lời dạy cuối cùng cực kỳ quan trọng mà Ngài muốn gởi lại cho hậu thế? Phải chăng Ngài muốn những đệ tử của mình phải thực hiện được việc xuất nhập các mức thiền định một cách tự tại như thế? Nghĩa là người tu thiền muốn vào mức thiền nào phải vào được mức thiền đó. Làm chủ được như vậy, tự tại được như vậy là chúng ta đã thực hiện thành công lời dạy của Ngài. Nếu không, dù học hết bao nhiêu tạng kinh điển, dù có thể giảng pháp thao thao bất tuyệt, dù có thể ra nước ngoài tu

học lấy được bằng Tiến sĩ, chúng ta vẫn chưa hiểu, chưa làm tròn được di ngôn không lời cuối cùng của Đức Phật.

Vì vậy, khi còn trẻ, chúng ta phải vừa học vừa cố gắng tu. Khi lớn lên, phải vừa làm việc đạo để tạo công đức vừa nghiên cứu nhưng phải cố gắng tinh tấn tu tập thiền định để có thể xuất nhập các mức thiền một cách tự tại như hoài bảo, như thông điệp quan trọng mà Đức Phật đã để lại cho chúng ta trong giờ phút cuối cùng thiêng liêng của cuộc đời mình.

Thông điệp quan trọng thứ hai chúng ta có thể hiểu được qua bốn sự kiện trọng đại trong đời Ngài. Đó là việc Ngài sinh ra, thành Đạo, giảng Pháp lần đầu tiên và viên tịch đều ở tại rừng cây. Phải chăng, vì hiểu giá trị kín đáo mà lớn lao ẩn trong sự sống của cây rừng nên Ngài muốn dạy chúng ta phải yêu quý thiên nhiên, phải gần gũi với thiên nhiên? Vào thời Đức Phật, điều này không quan trọng lắm vì lúc đó rừng cây chưa bị tàn phá. Nhưng bây giờ, khi rừng cây bị tàn phá quá nhiều, điều này đã trở nên bức thiết. Hiểu thâm ý của Ngài và thực hiện lời dạy ấy, chúng ta sẽ thấy những lợi ích

lớn lao mà rừng cây đem lại cho sự sống của con người.

Bởi vậy, dù sống trong thời đại mà khoa học kỹ thuật có những tiến bộ không ngừng, chúng ta vẫn nhớ thông điệp không lời mà Đức Phật để lại. Khoa học kỹ thuật hiện đại có thể giúp con người xây dựng những ngôi nhà lớn, có thể đem lại cho cuộc sống con người đầy đủ tiện nghi nhưng chúng ta cố gắng đừng xa rời thiên nhiên. Lúc nào chúng ta cũng giữ sự gắn bó với cây xanh để có thể tìm ra được những điều quý giá từ nơi ấy.

SỰ TƯƠNG TÁC CỦA CÂY XANH VỚI ĐỜI SỐNG TÂM LINH CON NGƯỜI

Cây xanh không chỉ giúp con người duy trì sự sống mà còn có sự tương tác với con người trên lĩnh vực tâm linh. Thật vậy, thực vật cũng có đời sống tâm linh, cũng có tình cảm và cũng biết những gì xảy ra chung quanh. Nhưng cây xanh vốn thụ động, không thể biểu lộ được phản ứng tâm lý của mình dù có biết, có phản ứng. Nếu chúng ta cầm dao định chặt cây nào đó là toàn thân chúng có sự báo động. Hình như chúng cũng tỏ ra đau khổ, van xin con người nhưng

chúng ta lại không biết sự báo động, không thấy sự van xin, sự đau khổ ấy.

Vì cây xanh có tâm linh nên khi sống lẫn với cây xanh và có lòng yêu quý cây, tự nhiên con người dễ có trực giác hơn. Khi nhìn người khác, có người có thể biết được người ấy như thế nào. Người ta gọi đó là sự tương tác tâm linh giữa cây xanh và con người. Chính vì lòng thương yêu đối với cây xanh, con người được nó truyền cho năng lực. Sau một thời gian, tâm con người trở nên minh mẫn hơn. Đây là điều rất lạ. Vì vậy, những người đồng bào dân tộc sống ở vùng cao thường có năng lực tâm linh rất mạnh. Thỉnh thoảng, chúng ta vẫn gặp vài người ra chợ bán thuốc nam. Họ có năng lực rất đặc biệt. Chỉ cần nhìn qua, họ có thể nói vanh vách chúng ta đang bị bệnh gì, điều gì sẽ xảy ra với chúng ta trong thời gian đến... Những người tu tập thiền định nếu ở nơi chung quanh có nhiều cây xanh và có lòng thương yêu, chăm sóc nó, sau một thời gian sẽ dễ nhiếp tâm hơn, vọng tưởng khởi lên dễ biết hơn.

Sống giữa một thế giới ít cây xanh, tâm hồn con người cũng sẽ cạn cỗi, khô khan. Vì vậy, đến

một nơi có nhiều cây xanh, tự nhiên chúng ta có cảm giác con người sống ở đó hiền lành, tử tế. Ở Phương Tây, người ta rất yêu quý cây xanh. Có người kể rằng, chỗ một cây con đang vươn lên, một công nhân ngành điện lực đến định chặt đi để đặt dây cáp ngầm. Nhưng một du khách đi ngang đã cản lại. Người công nhân không chịu vì cho rằng mình làm theo lệnh của cấp trên. Hơn nữa, đây cũng là việc công.

Nhưng người kia đã nói một cách cương quyết: “Có chặt thì chặt tôi chứ không được chặt cây”. Những người đi đường, trong đó có một cô gái là minh tinh màn bạc, thấy vậy cũng dừng lại, vây quanh người công nhân không cho người ấy chặt cây. Sống trong một đất nước văn minh, con người có sự hiểu biết nên yêu quý sự sống, yêu quý thiên nhiên như vậy. Và có lẽ nhờ thế mà họ cũng hưởng được nhiều phúc hơn những nơi khác.

Điều cuối cùng chúng ta phải thừa nhận là sống với rừng cây, tâm hồn con người cũng sẽ yên tĩnh hơn. Đây là một nguyên tắc rất đúng nhưng phải tinh tế chúng ta mới nhìn thấy được.

TRỒNG RỪNG LÀ MỘT CÔNG ĐỨC LỚN

Nói đến thiên nhiên, chúng ta thường nghĩ ngay đến rừng cây.

Sở dĩ chúng ta kêu gọi mọi người trồng lại những khu rừng lớn vì rừng cây có hai tác dụng. Trước hết, rừng tạo lại môi trường sống. Rừng sẽ giữ được nước ngầm, chống được hạn hán, lũ lụt. Nhờ có rừng, nước được giữ lại trên bề mặt, không bị tụt sâu vào lòng đất. Chính nước trên bề mặt rất cần cho sự sống con người cũng như tất cả những sinh vật trên trái đất. Thực tế đã chứng minh điều đó. Tại một lâm trường nọ, sau khi trồng một trăm mẫu rừng tràm, tự nhiên đất xung quanh biến thành ruộng nước. Người dân ở đó đều trồng lúa. Sau một thời gian, người ta phải khai thác gỗ, cây xanh bị cưa sạch, xung quanh lại biến thành đất cằn cỗi, khô khan. Như vậy, rừng cây có tác dụng kéo nước lên sát bề mặt làm cho con người và muôn loài có được sự sống.

Tác dụng thứ hai là rừng cung cấp Oxy cho con người, góp phần thanh lọc không khí. Nếu cứ chặt phá rừng một cách bừa bãi, Oxy sẽ không còn nữa, ngày tận thế sẽ đến với con người và

muôn loài trên trái đất. Chúng ta yêu thương loài người, yêu quý sự sống trên trái đất này thì phải cứu rừng, tạo lại rừng cây xanh để giữ gìn sự sống cho muôn loài. Đó là công đức rất lớn.

Mặc dù chúng ta cũng làm nhiều công đức như cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lụt lội nơi này nơi khác nhưng hiện nay, việc cực kỳ quan trọng là phải tạo lại rừng để cứu thế giới. Thực ra, thiên tai xảy ra là do lỗi lầm của con người. Chúng ta có thể giúp họ khắc phục phần nào khó khăn do thiên tai gây ra nhưng không bao giờ giúp họ thoát được nỗi khổ khi họ vẫn tiếp tục sống sai lầm. Chỉ có cách giúp mọi người sống có đạo đức, cho họ niềm tin vào nhân quả đồng thời kêu gọi trồng lại rừng, chúng ta mới có thể giúp họ thoát khỏi những nỗi khổ đó.

Ngoài việc tạo lại môi trường sống, giữ nước trên bề mặt, rừng còn có tác dụng tạo lại sự tương tác tâm linh cho thế giới. Hiện nay, tâm hồn con người dần dần khô cạn đi vì rừng cây ngày càng bị giảm bớt. Vì vậy, chúng ta phải tạo lại rừng cây để nâng cao tâm hồn con người. Nếu có nhiều rừng cây xanh, đời sống tâm hồn con người sẽ thay đổi, sẽ tốt hơn rất nhiều.

Hiện nay, chùa chiền được xây dựng khá nhiều nên chúng ta không cần cất thêm những ngôi chùa to nữa. Việc quan trọng bây giờ là phải trồng thật nhiều rừng vì thế giới đang cần rừng. Nhiều người không khuyến khích thầy tu cất chùa mà khuyên nên trồng rừng. Lời khuyên nghe hơi lạ nhưng rất có lý. Vì trồng rừng là một công đức lớn, trồng rừng quan trọng hơn cất chùa. Chỉ những nơi có học viện, tập trung Tăng Ni đông, chùa cần phải xây rộng rãi để tiện cho việc học hành, sinh hoạt của Tăng Ni. Còn các chùa bình thường cũng thi nhau cất cho to, cho đẹp là dấu hiệu cho thấy Phật Pháp suy tàn.

Thời gian vừa qua, nhiều người đã nghiên cứu về các đạo giáo rất công phu và thắc mắc không hiểu vì sao đạo Phật đời Lý, Trần rất hưng thịnh nhưng sau đó suy tàn cho đến thời Pháp thuộc. Trong khi đó, có những đạo giáo ở miền Tây chỉ trong vài năm đã thu hút hàng triệu tín đồ. Cuối cùng, người ta tìm ra nguyên nhân là do việc cất chùa. Vào đời Trần, các vua (như vua Trần Anh Tông) rất thích cất chùa. Họ nghĩ rằng mình được làm vua là do đời trước cất nhiều chùa nên có công đức lớn. Năm đó, trong nước bị

hạn hán, mất mùa nhưng nhà vua vẫn cho người vào rừng đốn gỗ tiếp tục cất những ngôi chùa lớn. Những ông quan xuất thân từ nhà Nho cho rằng lý luận và việc làm của những ông vua như vậy là không đúng đạo lý nên đã chống đối kịch liệt. Với họ, việc cấp thiết trước mắt là phải lo cho dân vì dân đang đói khổ. Bởi vậy, lúc bấy giờ đã phát sinh một phong trào gọi là “nhà Nho chống đạo Phật” mặc dù người theo đạo Phật là những vị vua đứng đầu thiên hạ. Cũng chính từ đó, tinh thần đạo Phật sa sút dần cho đến thời Pháp thuộc. Sau này, đạo Phật được chấn hưng trở lại nhờ một số vị cao Tăng.

Nhưng thực chất, vì hoàn cảnh cấp bách, các vị chỉ lo đi học để nâng cao kiến thức, lo cất chùa, lo tổ chức giáo hội chứ chưa thật sự đi sâu vào sự tu .

Thực ra, đạo Phật nằm ở trong tâm con người chứ không nằm ở hình thức. Đạo Phật chỉ tồn tại khi con người biết sống vị tha, thương yêu lo lắng cho nhau chứ không tồn tại nhờ những ngôi chùa to mà bên trong Tăng Ni không hòa hợp. Vì vậy, chúng ta đừng bao giờ nghĩ rằng xây những ngôi chùa to là có nhiều công đức.

Trồng rừng mới là việc làm đem lại nhiều công đức lớn cho thế giới. Tất cả đệ tử Phật, dù tại gia hay xuất gia, đều phải phát nguyện trồng thật nhiều rừng.

Sống trên cuộc đời này, tất cả chúng ta đều mắc nợ rừng. Từ cái ghế ta ngồi, cái bàn ta viết, nhà cửa ta ở đến những công trình, tất cả đều làm bằng gỗ lấy từ rừng cây xanh. Vì vậy, chúng ta phải biết ơn rừng và phải trồng lại rừng cây. Mặt khác, chúng ta phải biết hạn chế sử dụng gỗ.

Nếu nơi nào kêu gọi ủng hộ việc xây dựng chùa, chúng ta phải xem điều đó có thật sự cần thiết hay không. Nếu cất chùa với mục đích thi đua, chạy theo hình thức, xa rời tư tưởng của đạo Phật thì chúng ta không cần ủng hộ. Chúng ta chỉ nên ủng hộ việc trồng rừng. Hiểu được lợi ích của rừng, có thầy luôn dặn dò đệ tử của mình ghi nhớ hai điều: Điều thứ nhất là không được cất chùa to. Điều thứ hai là khi Thầy qua đời, đệ tử không được mua hòm, chỉ cần quấn một manh chiếu đơn giản rồi đem chôn để đỡ tốn kém. Cái tâm ấy thật đáng trân trọng. Sau này, khi đi làm Phật sự, nếu có nhiều Phật tử cúng dường tiền bạc, chúng ta không cần phải

xây thêm chùa mà nên tạo lại rừng cây. Công đức này lớn hơn việc cất những ngôi chùa to. Vì trồng rừng là giữ lại sự sống cho thế giới. Điều này cũng có ý nghĩa như bố thí thuốc men, tiền bạc, cơm gạo; cũng như thả phóng sinh chim, cá, v.v...

Có thể những Kinh điển, những Kinh sách của đạo Phật từ trước tới nay không nói đến điều này vì lúc bấy giờ, việc phá rừng chưa nghiêm trọng. Nhưng ngày hôm nay, việc phá rừng đã diễn ra tràn lan đến mức báo động thì việc trồng rừng, bảo vệ rừng là điều hết sức quan trọng. Chúng ta phải có thái độ đối với việc phá rừng, phải thấy đó là tội ác chống nhân loại. Rất tiếc, hiện nay nhiều người chưa ý thức đúng mức điều đó. Ngay đến những nhà lãnh đạo (Việt Nam cũng như thế giới) cũng chưa thấy được mức độ nguy hiểm của việc phá rừng nên chưa triệt để trừng trị những kẻ phá rừng. Chừng nào những vị lãnh đạo của các nước trên thế giới hiểu được phá rừng là tội ác chống nhân loại, chừng đó họ mới có ý thức mạnh mẽ hơn trong việc bảo vệ rừng. Hiện nay, họ chỉ thấy tội ác chống nhân loại ở việc cầm súng bắn giết con

người. Họ không ngờ những người cầm cưa máy vào rừng cũng là những người chống nhân loại. Vì thế, rừng sẽ còn tiếp tục bị tàn phá và sự sống của con người còn tiếp tục bị đe dọa.

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI THIÊN TAI

Ngày nay, thiên tai thường xuyên xảy ra đe dọa cuộc sống của con người trên khắp thế giới.

Nguyên nhân chính là do thái độ sống của con người. Chúng ta đã có những sai lầm, ích kỷ, sống ngược với thiên nhiên, phản thiên nhiên.

Vì vậy, thiên nhiên đã “trả thù” chúng ta. Đó là phản ứng tất nhiên, là quả báo mà chúng ta phải chịu. Điều quan trọng là con người phải tự thấy nghiệp quả của chính mình và bắt đầu bằng việc sửa chữa lối sống sai lầm cũ.

Nếu chỉ một vài người có ý thức sửa chữa, điều chỉnh thái độ sống thì không đủ thay đổi tình hình thế giới bây giờ. Chúng ta phải giúp nhiều người cùng hiểu. Nghĩa là nếu chúng ta biết luật nhân quả thì phải làm sao tất cả những người khác cũng biết. Nếu chúng ta biết sống đời vị tha, biết yêu quý thiên nhiên thì phải làm cho những người khác cũng biết sống như mình. Khi thế giới có nhiều người sống đúng, nhiều người

tin nhân quả, nghiệp báo, sống vị tha yêu quý thiên nhiên, Trái đất này sẽ dần dần bớt đi thiên tai. Bởi vậy, việc giáo dục để Phật Pháp lan truyền là một điều rất quan trọng, còn việc đem tiền bạc cứu trợ những vùng bị thiên tai, lũ lụt chỉ là tạm thời, có tính chất an ủi. Trách nhiệm của Tăng Ni hiện nay là phải giáo dục Phật tử sống cho phù hợp với thiên nhiên và đạo đức để bảo vệ thế giới. Vì chúng ta là những người đã nhận được thông điệp yêu quý thiên nhiên, yêu quý rừng cây của Đức Phật. Chúng ta phải góp sức bảo vệ trái đất yêu quý này. Chúng ta hãy làm việc của một con người thông minh có ý thức, có trách nhiệm đối với thế giới.

Hãy yêu quý thiên nhiên, cứu lấy thiên nhiên, bảo vệ rừng cây! Đó là lời kêu gọi khẩn thiết nhất mà chúng ta tha thiết gửi đến tất cả mọi người.

TẬN TỤY

KHÔNG AI CÓ ĐẠO ĐỨC MÀ LƯỜI BIẾNG

Hai chữ Tận tụy gọi cho chúng ta hình ảnh cặm cụi, chịu khó, siêng năng. Nhưng khác với tinh tấn tu dưỡng nội tâm, khác với phấn đấu cho sự

nghiệp riêng mình, Tận tụy hàm ý rất rõ là siêng năng vì mọi người.

Ví dụ, sự nỗ lực học tập của chúng ta hoặc sự cần cù chịu khó cày sâu cuốc bẫm, dầm mưa dãi nắng của người nông dân cũng gọi là siêng năng tinh tấn. Nhưng trước hết, đó là sự siêng năng vì bản thân, vì gia đình mình. Những tinh tấn siêng năng đó chưa được gọi là tận tụy. Tận tụy là sự chịu khó, siêng năng có ý nghĩa vì người khác chứ không vì bản thân mình. Như vậy, sự tận tụy cũng có ý nghĩa gần với cuộc sống vị tha. Tuy nhiên, giữa hai khái niệm này vẫn có những điểm khác biệt. Khác với vị tha, tận tụy gọi cho chúng ta hình ảnh một người cặm cụi, hết lòng làm lợi cho người khác trong sự thâm kín, lặng lẽ.

Tận tụy có tính chất đạo đức rất rõ ràng, chúng ta không cần phải chứng minh mà chỉ khẳng định một điều: không ai có đạo đức mà lười biếng, chỉ thích ở không, thích hưởng nhàn. Những người thích ở không, thích hưởng nhàn chắc chắn là người không có đạo đức.

Trong cuộc sống, nhiều công việc cần thiết cho các nhu cầu căn bản của chúng ta luôn luôn xuất hiện như nấu ăn, giặt giũ, dọn dẹp nhà cửa. Chỉ riêng bản thân mỗi người đã có rất nhiều công việc đòi hỏi phải làm. Khi nhiều

người sống chung với nhau, nhu cầu lại phát sinh thêm và trở thành nhu cầu chung. Ví dụ, khi nấu ăn, chúng ta không phải chỉ nấu cho mình; khi dọn dẹp nhà cửa, chúng ta cũng ý thức đó không phải là nhà của riêng mình mà là ngôi nhà chung. Nghĩa là những công việc liên quan đến nhu cầu của chúng ta tự nó bày ra, tự nó xuất hiện rất nhiều, và khi sống chung với mọi người, nhu cầu của mình cũng là nhu cầu chung của mọi người. Nếu không làm là chúng ta đã dành công việc đó cho người khác. Như vậy, có thể khẳng định người làm biếng là người không có đạo đức. Thậm chí có người còn cho rằng: “người làm biếng là người ác”. Nói như vậy cũng hơi quá nhưng không phải là không đúng. Khi đã sống chung trong một môi trường có nhiều nhu cầu phải làm chung với nhau, nếu lười biếng bỏ mặc công việc cũng có nghĩa là chúng ta bắt người khác phải làm. Điều này cũng đồng nghĩa với sự ích kỷ. Người có đạo đức không bao giờ chấp nhận lối sống đó. Họ sẽ hăng hái, sốt sắng làm thay cho người khác. Đó là lối sống vị tha, sống vì người khác. Khi đạo đức tăng trưởng, nhiều công việc khác sẽ phát sinh để chúng ta giúp đỡ mọi người. Những công việc đó hoàn toàn không liên quan gì đến chúng ta. Ví dụ, ra ngoài, thấy con đường

hư hỏng, chúng ta rủ mọi người cùng nhau sửa lại mặc dù mình chẳng đi lại trên con đường đó. Hoặc thấy nhà hàng xóm bị dột nhưng neo người không ai sửa, chúng ta đi xin ván, xin lá lợp lại cho họ. Sống trên đời là vậy, chúng ta phải biết chịu đựng cực khổ. Đừng bao giờ nghĩ rằng bước vào con đường tu hành là chúng ta đi tìm sự nhàn nhã, thanh thoi. Hạnh phúc chỉ đến khi chúng ta đem lại được niềm vui, niềm hạnh phúc cho người khác, làm được điều lợi cho người khác. Hạnh phúc không phải là sự hưởng thụ. Nhạc sĩ Thế Hiển đã sáng tác một bài hát rất hay, rất có ý nghĩa: Chuyện đời nay đời xưa. Bài hát mở đầu bằng câu chuyện đời xưa, chuyện một nàng Công chúa, sống trong giàu sang nhưng lựa nhưng tâm hồn vẫn vương bao nỗi buồn vì nàng Công chúa ấy cần hạnh phúc. Sự giàu sang sung sướng trong Hoàng cung không đem lại cho nàng hạnh phúc đích thực. Ngay cả khi được Hoàng tử cầu hôn với muôn ngàn châu báu nhưng nàng vẫn không màng đến, trái tim ấy luôn buồn rầu, khắc khoải một niềm hạnh phúc. Bài hát được tiếp tục với câu chuyện đời nay, chuyện những chàng trai, những cô gái trẻ đi vào chốn rừng hoang xây dựng cuộc sống, mà bài nhạc tập trung cho công trình thủy điện Trị An. Họ sống với núi

xanh cây rừng trong niềm vui bất tận, trên môi luôn nở nụ cười tươi. Kết thúc bài hát là lời khẳng định: Cuộc đời là hạnh phúc không ai sống riêng ai, cuộc đời là hạnh phúc, phải sống vì mọi người. Thật vậy, con người chỉ cảm nhận được hạnh phúc đích thực khi biết sống vì mọi người.

Hạnh phúc thế gian có nhiều loại. Có những hạnh phúc tạm bợ do cuộc sống hưởng thụ ích kỷ đem lại. Thấy người khác mặc bộ quần áo đẹp, chúng ta cũng may một bộ như thế. Đạt được điều đó, trong lòng chúng ta cũng cảm thấy thích thú, hạnh phúc. Nhưng thứ hạnh phúc đó không bền, chỉ làm tăng trưởng sự ích kỷ, rồi đau khổ sẽ đến sau đó. Hạnh phúc thế gian là như vậy. Sự hạnh phúc do thỏa mãn nhu cầu được hưởng thụ chỉ là tạm bợ, ngắn ngủi, một lúc nào đó sẽ làm chúng ta chán chường. Tác giả bài hát cũng cho chúng ta thấy được hạnh phúc không phải là sự hưởng thụ, hạnh phúc không ngự trị ở những nơi có đời sống vật chất dư thừa. Hạnh phúc chỉ đến với những người biết yêu lao động, biết sống vì người khác, đem lại lợi ích cho người khác.

Chính vì vậy, khi xuất gia, chúng ta không đi tìm cuộc sống nhàn rỗi mà lại tìm một cuộc sống cực khổ. Nghĩa là khi xin phép gia đình vào

chùa tu hành, chúng ta phải có tâm nguyện là từ bỏ quá khứ nhân rồi và hiểu rằng, con đường trước mắt chúng ta nhiều chông gai, gian khổ hơn lúc còn ở thế gian. Hiểu được điều đó, chúng ta phải hy sinh nhiều hơn, chịu cực khổ nhiều hơn và không bao giờ chấp nhận hưởng thụ bất cứ hạnh phúc nào.

Những người có đạo đức tăng trưởng, ngoài việc siêng năng giải quyết nhu cầu chung của mình với mọi người còn nghĩ ra việc để làm lợi cho người khác. Những người có tâm và có duyên còn tổ chức được những công việc thiện nguyện lớn lao hơn như: cứu trợ, vệ sinh đường phố, chăm sóc người già, trồng cây ven đường, đắp sửa đường sá, giáo dục trẻ em đường phố, v.v...

Vì sao muốn làm việc từ thiện, ngoài cái tâm chúng ta còn phải có duyên? Vì nếu tâm thúc đẩy chúng ta làm việc thiện nhưng không có duyên, không có điều kiện, chúng ta rất khó thực hiện được. Ví dụ, chúng ta có tâm muốn cứu giúp tất cả các trẻ em tàn tật trên thế giới, muốn đem lại cho các em niềm vui để bù đắp những thiệt thòi mà các em phải chịu đựng, nhưng làm sao có đủ điều kiện ra khỏi đất nước để thực hiện điều đó? Chúng ta chỉ làm được khi có đủ duyên. Vì vậy, người ta thường phát

tâm để kiếp sau thực hiện. Hoặc thấy người già yếu, chúng ta muốn nâng đỡ, muốn giúp họ sống những ngày tháng cuối đời được thanh thản nhưng điều ấy cũng không dễ dàng làm được. Hoặc khi có một địa phương nào đó bị thiên tai, lũ lụt, chúng ta muốn kêu gọi nhiều người góp phẩm vật để tổ chức một chuyến cứu trợ cũng phải có duyên mới làm được. Tuy nhiên, chúng ta cứ nuôi dưỡng tâm thiện, khi duyên đến tự nhiên, thuận tiện, chúng ta sẽ làm được những điều mình mong muốn. Đó là nhân quả. Ý nghĩ của chúng ta là nhân, hành động sẽ là quả. Muốn làm điều gì tốt đẹp, trước hết chúng ta phải nuôi dưỡng trong tâm mình những ý tưởng, những nhân lành. Thực ra, những người làm được việc thiện không phải họ mới nảy sinh ý nghĩ gần đây mà đã nghĩ từ những kiếp trước.

Những người già không làm được những việc thiện lớn, chiều chiều đi quét rác, nhặt rác trên đường cũng là một việc thiện. Việc làm này không có nghĩa là làm thay cho những công nhân vệ sinh mà mang ý nghĩa giáo dục. Nhiều người không có ý thức thường vứt rác bừa bãi ngoài đường vì nghĩ rằng đã có người ăn lương nhà nước chuyên làm việc quét dọn. Nếu không phải là công nhân vệ sinh mà chúng ta vẫn chịu

khó quét rác, nhặt rác ngoài đường sẽ khiến nhiều người ngạc nhiên. Dần dần họ sẽ hiểu chúng ta làm như vậy là vì vẻ đẹp của đường phố và không vứt rác ra đường nữa. Ý nghĩa giáo dục của việc làm ấy rất lớn.

Chăm sóc người già cũng là một việc thiện lớn. Trong thời đại mới, người già thường cô độc vì ít con cháu do sinh đẻ có kế hoạch. Con cái lại bận đi học, đi làm ăn xa, ít có dịp chăm sóc.

Thấy vậy, năm bảy người có thể tập hợp lại với nhau đến thăm hỏi, chuyện trò, giặt quần áo, nấu cơm giúp họ. Chúng ta cũng có thể mời y tá đến chăm sóc sức khỏe cho những người già yếu. Những việc làm ấy góp phần an ủi những người già trong buổi xế chiều. Khi họ đã quý mến mình, chúng ta có thể khuyên họ tu hành, niệm Phật để đời sống được thanh thản. Như vậy gọi là việc thiện đi trước, việc đạo theo sau.

Hoặc trồng cây xanh ven đường cũng là việc thiện có ý nghĩa. Trong bài Yêu thiên nhiên, chúng ta đã hiểu được vai trò của cây xanh đối với đời sống con người, chúng ta phải tích cực trồng cây. Những đoạn đường nào chưa có cây xanh, chúng ta có thể mang cây đến trồng vừa tạo bóng mát, vừa giúp điều hòa không khí.

Hiện nay, tình trạng trẻ em sống lang thang, cơ nhỡ đang trở thành mối quan tâm của toàn xã

hội. Phần lớn các em không nhận được sự quan tâm, giáo dục của gia đình ngay từ nhỏ nên hư hỏng. Các em có thể làm bất cứ việc gì để sống: khi cướp giật, khi ăn xin rồi trở thành tội phạm. Chúng ta có thể tìm cách gần gũi, khuyên lơn, giáo dục các em trở thành người tốt. Đây cũng là một việc thiện mà phải có duyên chúng ta mới có thể làm được. Vì công việc này không đơn giản, nhiều khi còn rất nguy hiểm. Muốn giáo dục đạo đức cho những đối tượng ấy, chúng ta phải tập hợp nhiều người, phải có sức khỏe, có lòng kiên nhẫn.

Những việc thiện ấy làm cho chúng ta bận rộn hơn, nhọc nhằn hơn nhưng chúng ta vẫn cố gắng làm để giúp đỡ người khác. Sự chấp nhận cực khổ đó gọi là tận tụy, hy sinh, vị tha.

TĂNG SĨ SỐNG NHÀN RỖI, PHẬT PHÁP SẼ SUY TÀN

Nếu là đệ tử Phật, chúng ta không được sống nhàn rãi. Vì sống nhàn rãi, dựa vào người khác là biểu hiện của người không có đạo đức. Đó là người ác, người tàn nhẫn. Không ít người cho rằng sống ngoài đời quá khổ nên tìm đến cuộc sống tu hành để được nhàn rãi. Đó là quan niệm sai lầm. Chúng ta phải xác định, đi tu là khép lại cuộc đời nhàn rãi ở thế gian để dán thân vào

con đường gian khổ, hy sinh, phụng sự nhiều hơn trước.

Tăng sĩ là biểu tượng của đạo đức nên không được quyền sống một cách nhàn rỗi. Tăng sĩ sống nhàn rỗi là Phật Pháp suy tàn. Đối với Phật Pháp, đối với chúng sinh, chúng ta còn bao nhiêu việc chưa làm được. Mỗi người phải cố gắng thực hiện. Ví dụ, hiện nay, Phật Pháp còn tình trạng phân chia thành nhiều hệ phái, nhiều tông phái. Như chúng ta biết, chân lý chỉ có một, có thể ví như đầu chấu bút chì, chỉ cần nhích một chút là sẽ lệch ngay. Chính vì mỗi người có cái nhìn chưa đúng nên chúng ta không đến được chân lý chung. Vì vậy, điều chúng ta cần đi tìm là chân lý chung để sự khác biệt trong Phật Pháp không còn nữa, tất cả đều thống nhất với nhau, hòa hợp với nhau. Khi đã tìm ra chân lý chung, chúng ta mới có đủ sức mạnh thuyết phục người khác. Chẳng hạn, khi chúng ta đưa chân lý này đến Nam tông, người Nam tông từ bỏ bớt kiến chấp của mình để phát triển. Khi chúng ta đưa chân lý chung này đến với Bắc tông, người Bắc tông sẽ từ bỏ những gì khiến họ bị rơi vào ngoại đạo, lui trở về trong chánh pháp. Chúng ta đến với Khất sĩ, đến với Phật giáo Hòa Hảo, đến với Cao Đài sẽ làm cho tất cả trở nên sáng tỏ. Người ta sẽ từ bỏ những sai

biệt cố hữu của mình để có thể nắm tay nhau trong tình hòa hợp. Tìm ra chân lý chung ấy là việc quan trọng, gian khổ mà chúng ta cần phải làm.

Đó là trong phạm vi một tôn giáo. Hiện nay, trên thế giới còn tồn tại bao nhiêu tôn giáo, bao nhiêu tư tưởng, bao nhiêu thành kiến, bao nhiêu triết thuyết... đầy rẫy sự khác biệt. Chúng ta phải làm thế nào để một ngày nào đó trên trái đất này, cả nhân loại chỉ còn một chân lý chung. Tư tưởng ấy thật quá lớn, không phải ai cũng có thể nhìn thấy được. Chỉ những người có trí tuệ mới nhìn thấy những việc cần phải làm cho thế giới này, cho nhân loại này. Những cái cần làm đó gọi là chí nguyện. Như vậy, khi có trí tuệ, chúng ta sẽ có chí nguyện, sẽ biết mình phải làm thêm điều gì cho con người, cho Phật Pháp mai sau. Người không có trí tuệ, học bao nhiêu, nghe giảng bao nhiêu chỉ biết bấy nhiêu, không nghĩ thêm được điều gì. Đó là những người khó có chí nguyện lớn.

Là Tăng sĩ, chúng ta cố gắng tu học, vì còn quá nhiều điều chưa hoàn hảo, còn quá nhiều điều phải làm cho chúng sinh, cho thế giới này. Con người còn phân hóa, còn thù hận, còn ganh ghét nhau bởi những sự khác biệt. Chân lý vẫn còn ẩn khuất đâu đây và con người chưa được

thuyết phục để có thể nắm tay nhau, thương yêu nhau. Thấy được điều này, chúng ta phát tâm nguyện đi tìm chân lý ấy. Sự quyết tâm ấy gọi là chí. Chính cái chí này làm cho chúng ta có trí tuệ. Nghĩa là khi nuôi nấng một hoài bão nào đó, hoài bão sẽ tạo thành nhân quả, thành phước khiến chúng ta tập trung tu hành và nhìn thấy được nhiều vấn đề. Như vậy, chí nguyện cũng làm mở mang trí tuệ.

Vừa qua, ở Mỹ xảy ra nạn những đứa học trò cầm súng bắn xả vào bạn học. Chúng bắn giết không vì động cơ ích kỷ hay trả thù, cũng không muốn cướp tài sản của ai, chỉ thích bắn giết cho vui, rồi lại kê súng bắn vào đầu mình. Hành động đó thực chất là một sự đổ vỡ lớn của văn hóa Tây phương. Cái gọi là tự do của Tây phương không phải là chỗ dựa cho nhân loại vì dần dần nó đã tạo nên những “con bệnh” nguy hiểm. Nó tiêu diệt lại chính nhân loại, làm hủy diệt nhân cách và gây tai họa cho cộng đồng. Thế giới còn nhiều điều suy đồi, còn nhiều việc chưa tốt như thế, chúng ta không được phép chỉ nghe cho biết, nghe cho vui mà phải tự hỏi mình sẽ làm được điều gì cho con người. Chính những bắn khoăn đó làm cho chúng ta có chí nguyện. Từ nay, chúng ta luôn ý thức rằng mình không được sống cuộc đời nhàn rỗi. Tăng sĩ

sống nhàn rồi là có lỗi lớn với chúng sinh. Ngoài những chí nguyện, những đạo đức, chúng ta còn phải cố gắng tu tập. Thời gian tu tập là giai đoạn quan trọng chuẩn bị cho chúng ta một bản lĩnh, một đạo lực để làm được những việc lớn lao mà mình hằng mong ước. Người không có bản lĩnh khó làm nên việc lớn. Với chúng ta, bản lĩnh ấy có được nhờ sự tu tập chuyên cần trong suốt một thời gian dài.

Theo dòng lịch sử, chúng ta thấy cả một thời gian từ cuối đời Trần cho đến thời Pháp thuộc, Phật giáo Việt Nam trở nên thụ động, kém sinh khí và suy yếu. Dĩ nhiên, có nhiều nguyên nhân gây nên tình trạng đó nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng là do Tăng sĩ thích nhàn rồi, thích đánh cờ tướng, tiêu dao, dạo chơi, chăm sóc cây cảnh non bộ, đối đáp thơ ca. Ngày trước, khi phương tiện đi lại còn khó khăn nhưng nghe ở đâu có cảnh đẹp, quý thầy cũng vác tay nải đi bộ đến đó chơi, thăm thầy, thăm huynh đệ. Việc ấy rất mất thời gian của người tu. Nghĩ sâu xa hơn, tu sĩ sống đời nhàn nhã, thích tiêu dao: “Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du”, cứ ôm bình bát đi chơi như vậy là thiếu trách nhiệm với cuộc đời, với Phật Pháp.

Hiện nay, ở một số chùa, các Tăng sĩ thỉnh

thoảng cũng tổ chức đi chơi, đi hành hương nơi này nơi khác. Điều này hoàn toàn không nên. Chúng ta chỉ đi khi có việc cần thiết cho chùa, cho giáo hội, còn những cuộc đi chơi vô bổ phải hạn chế. Làm bất cứ việc gì, trước hết chúng ta phải nghĩ đến lợi ích chung, đừng bao giờ thỏa mãn sự ham thích của mình. Mặc dù vẫn biết đi du lịch là một nhu cầu thật sự của con người nhưng chúng ta đừng phí thời gian và tiền bạc vào việc đó.

Đổi đáp thơ ca cũng vậy. Trong chúng ta, có nhiều người rất thích làm thơ và làm thơ rất hay. Tất nhiên, đó cũng chỉ là những bài thơ nói về đạo, ca ngợi thiên nhiên, non nước, nhưng việc làm ấy vừa không thiết thực vừa rất mất thời gian. Chúng ta chỉ làm thơ khi nào có nhu cầu phục vụ cho mục đích chung hoặc chỉ viết những bài tụng bằng thơ để Phật tử dễ nhớ, dễ tụng. Nghĩa là làm việc gì, chúng ta cũng phải nghĩ đến lợi ích của người khác, đừng bao giờ nghĩ làm để giải trí cho vui.

Nói đến việc quý thời gian, sống vì người khác, chúng ta vẫn quý câu chuyện về ngài Dương Kỳ. Chúng ta biết Tông Lâm Tế truyền đến ngài Từ Minh thì tách ra làm hai nhánh. Ngài Từ Minh truyền được hai đệ tử xuất sắc là ngài Hoàng Long Huệ Nam và ngài Dương Kỳ

Phượng Hội. Nhưng ngài Dương Kỳ là sự truyền thừa chính, còn ngài Hoàng Long là nhánh rẽ mặc dù sự chứng đắc của hai vị bằng nhau. Đọc câu chuyện, chúng ta mới hiểu vì sao ngài Từ Minh truyền cho ngài Dương Kỳ.

Ngài Dương Kỳ đắc đạo nổi tiếng nhưng nơi ở cực kỳ đơn sơ, mái lá dột nát đến nỗi mùa đông tuyết bay vào phủ đầy giường, Ngài phải chịu lạnh lẽo. Cảm thán trước cảnh này, Ngài đã làm một bài thơ:

Dương Kỳ xạ trú ốc bích sơ
Mãn sàng tận tản tuyết trần châu
Xúc khước hạng ám ta hu
Phiên ước cổ nhân thọ hạ cư.

Dịch nghĩa: Dương Kỳ ở tạm nhà tranh đơn sơ. Tuyết phủ đầy giường lấp lánh như ngọc châu. Co gối gục đầu thắm than thở. Nhưng nhớ người xưa dưới cội cây. (Người xưa ở cội cây là Đức Phật). Một cư sĩ thấy vậy đến xin cất lại ngôi thất đang dột nát cho Ngài, Ngài hỏi:

-Ông đã ngộ đạo chưa?

Cư sĩ trả lời:

- Dạ thưa Hòa Thượng, chưa.

- Chưa thì đâu có thời giờ cất thất cho ta.

Một vị Hòa Thượng nổi danh, phước lớn vô kể mà không chịu cất lại nơi ở của mình cho đàng hoàng vì quý thì giờ tu tập của người khác mặc

dù người đó chỉ là cư sĩ (chưa phải là tu sĩ). Ngài quý sự tu hành của người khác như vậy. Đó là tâm hy sinh, là thái độ tận tụy vì người rất đáng trân trọng.

Người xưa sống như vậy đó. Họ rất quý thời gian tu hành. Họ không sống vì mình, lúc nào cũng muốn làm việc gì đó cho người khác. Không những bản thân mình không phí thời gian, họ cũng không cho phép người khác phí thời gian mà muốn cho mọi người xung quanh mình thiết tha tinh tấn tu hành để được ngộ đạo, để được giải thoát.

Trong Thánh kinh của Do Thái giáo (kinh Cựu ước) có một ngày nghỉ gọi là ngày sabbath. Theo truyền thuyết của Thánh kinh, lúc đó Đức Chúa Trời tạo dựng ra thế giới loài người trong sáu ngày, nghĩa là từ lúc tạo nên trời đất cho đến khi hoàn chỉnh ông Adam và bà Eva là sáu ngày, ngày thứ bảy là ngày nghỉ. Ngày đó, người Do Thái gọi là ngày sabbath, ngày nghỉ của Chúa. Theo ý nghĩa thiêng liêng đó, người theo Do Thái giáo đều nghỉ ngày sabbath, ngày thứ bảy trong tuần. Bây giờ, người Do Thái vẫn tranh thủ nghỉ ngày thứ bảy, không ai đi làm trong ngày này. Chúa Jêsus hôm đó đang chữa bệnh cho người khác, những người theo đạo Do Thái đến làm khó Ngài. Ngài nói: “Cha của ta là

Thiên Chúa trên trời không bao giờ nghỉ ngơi, cho nên ta cũng không bao giờ được nghỉ ngơi". Chúng ta không đủ đạo nhãn để nhìn suốt ba ngàn thế giới, nhìn suốt các tầng trời để xem Thiên Chúa có ý nghĩa gì mà không bao giờ được nghỉ ngơi. Chúng ta chỉ hiểu rằng, Thiên Chúa mà Chúa Jésus nói cũng như những vị Thiên Tử giáo hóa cho các Bồ tát và không chỉ giáo hóa ở cõi trời Đâu Suất mà Ngài còn hóa hiện trong vô lượng cõi nước khác để làm lợi ích cho chúng sinh. Những hóa thân như vậy đúng là không bao giờ được nghỉ ngơi. Còn Vua cõi trời như Trời Đế Thích hay Trời Phạm Thiên cũng không bao giờ nghỉ ngơi. Thần lực và lòng từ bi của các Ngài phủ trùm chúng sinh, lúc nào cũng lo toan bận rộn, sắp xếp công việc. Điều này hoàn toàn không giống như hình ảnh mà Tề Thiên Đại Thánh đã nói: "Ông trời ngồi nhìn các tiên nữ múa hát". Các Ngài đều là những Bồ tát luôn luôn siêng năng, luôn luôn bận rộn và giàu lòng tận tụy. Chúng ta chưa đủ đạo nhãn để biết được công hạnh của một đại Bồ tát vĩ đại như thế nào, liên tục như thế nào, chỉ tạm hiểu câu nói của Chúa Jésus như vậy. Nhưng rõ ràng, Ngài đã phá cái chấp của người Do Thái giáo, không chấp nhận ngày sabbath họ đặt ra. Vì người có đạo đức là người tận tụy, không bao

giờ nghỉ ngơi. Chúa Jésus cũng là người như vậy.

TU NGHĨA LÀ LÀM VIỆC, LÀM VIỆC NGHĨA LÀ TU

Tại sao lại nói tu nghĩa là làm việc, làm việc nghĩa là tu?

Chúng ta biết rằng, làm việc là hành động tượng trưng cho những gì nhọc nhằn cực khổ. Tu là việc của nội tâm. Đó cũng là những công việc nhọc nhằn như tọa thiền, quán từ bi, niệm Phật, tìm lỗi trong tâm. Nhìn bên ngoài, chúng ta thấy có vẻ nhàn rỗi nhưng bên trong lại rất vất vả, khác với cái nhàn rỗi của người không biết tu. Chẳng hạn, những người tu ngồi thiền bất động tưởng như không làm gì nhưng sự thật họ rất cực khổ. Ai đã từng ngồi thiền sẽ hiểu được nỗi vất vả, cực khổ ấy. Từng giờ, từng phút người tu phải vất vả chiến đấu với vọng tưởng, lúc tâm vào được định, khi tâm lại bị loạn.

Hoặc khi tu tập quán từ bi, người tu không những quán trải lòng thương yêu tất cả chúng sinh khi ngồi thiền mà trong đời sống cũng quán như vậy. Những điều đó chỉ diễn ra âm thầm trong tâm, không ai nhìn thấy nhưng rất cao cả, rất vất vả. Sự cực khổ, nhọc nhằn đó chúng ta cũng gọi là làm việc. Hoặc một người niệm

Phật, từng giờ từng phút đều giữ câu niệm Phật trong tâm mình cho vững với một lòng tôn kính. Những điều đó cũng rất vất vả. Chỉ có những người đã từng tu tập cực khổ vất vả mới biết kính trọng người tu. Những người chưa tu thường nhìn người tu với ánh mắt khinh thường vì nghĩ rằng họ không làm việc gì cả, suốt ngày chỉ tụng kinh gõ mõ chờ Phật tử đến cúng dường.

Tương tự như vậy, chiến đấu với làm lỗi của bản thân mình cũng là việc rất ghê gớm. Như đã biết, mỗi người chúng ta ai cũng mang đầy làm lỗi và vượt qua những làm lỗi ấy trong cuộc đời không phải là điều đơn giản. Vậy mà những người tu phải từng bước đi sâu vào tâm linh, tìm cách vượt qua những lỗi làm của chính mình. Vì vậy, chúng ta phải biết kính trọng người tu. Sự vất vả tu tập đó của người tu chúng ta gọi là làm việc.

Người tu không được lãng phí thời gian. Chính những giây phút chiến đấu trong tâm là sự chuẩn bị cho những bài pháp tuyệt vời về sau. Khi lớn lên, chúng ta có thể đem giáo pháp của Phật rao giảng, giáo hóa khắp nơi. Nhưng đừng nghĩ rằng đó là kết quả do chúng ta học được từ sách vở. Thực ra, để nói lên những giáo pháp vi diệu của Phật, chúng ta phải trải qua quá trình

tu tập, tích lũy, chiến đấu với nội tâm của mình, thấy được những lỗi lầm của mình trong từng giờ, từng phút ngày hôm nay.

Có những người kém duyên phước, không được học nhiều vì hoàn cảnh khó khăn nhưng họ vẫn tự đọc sách và tu. Họ luôn cố gắng tìm lỗi của mình. Mỗi bước tu, họ nhìn thêm được một số lỗi và trong tâm luôn mong người khác đừng vướng phải lỗi của mình, mong cho người khác vượt qua được lỗi lầm như mình đã vượt qua. Khi vượt qua lỗi gì đó, họ có kinh nghiệm và có thể giúp được người khác thoát được lỗi lầm như mình. Chỉ với một tấm lòng chân thành thương yêu và biết lỗi như vậy mà họ đã thành công, có thể đem giáo pháp đến cho nhiều người khác. Nói như vậy để chúng ta thấy rằng, bên cạnh học để bồi thêm kiến thức, chúng ta phải hết sức nỗ lực tu hành trong tâm, từng giờ từng phút chiến đấu để nội tâm tăng trưởng từ bi, khiêm hạ. Sau này, những lời chúng ta nói ra sẽ trở thành bài pháp vi diệu, có sức thuyết phục người khác phải tu hành theo. Chính vì thế, chúng ta gọi tu nghĩa là làm việc. Sự vất vả bên trong của người tu không ai thấy nhưng sẽ tạo thành cái quả, sau này có thể chuyển hóa được thế gian.

Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà trong một bài

thơ tặng Thầy mình nhân dịp cùng Thầy về thăm quê cũ, một đệ tử đã xúc động viết:

“Người đứng đó bình an và thanh thản
Dưới bóng cây từng che mát tuổi thơ
Mảnh đất xưa thời bé nhỏ dại khờ
Người đã sống suốt quãng đời niên thiếu
Ồi đáng quý mảnh đất này kỳ diệu
Đã nâng niu thời hoa mộng của Người
Để hôm nay vang mãi khắp nơi nơi
Thành bất tuyệt pháp âm tràn nhân thế.”

Lời thơ cũng nhắc nhở chúng ta phải quý những giờ phút tu hành vất vả trong tâm để sau này thành “bất tuyệt pháp âm tràn nhân thế”.

Còn làm việc tức là tu là chúng ta làm việc vì người khác chứ không phải vì bản thân mình. Những việc làm ấy cũng nhọc nhằn vất vả. Khi làm việc, người nhỏ có thể làm công quả trong chùa, làm với lòng vị tha hy sinh. Người lớn có thể làm công quả cho Giáo hội, cho lợi ích của chúng sinh. Tất cả đều làm việc không mệt mỏi, đều chịu cực khổ, tận tụy vì người khác.

Động cơ để mỗi người làm việc luôn là động cơ vị tha, hy sinh cúng dường. Đó chính là hạnh phúc chân thật. Nếu tu là làm việc, là chịu cực khổ để sau này biến thành những bài pháp chuyển hóa thế gian thì làm với động cơ vị tha, nghĩa là tu, cũng có quả báo của nó. Sau này,

chính đời sống vị tha sẽ giúp tâm mình vào định. Sức định ở trong tâm là do phước tạo thành, mà phước có được là do đời sống vị tha. Trên thế gian không có một phương pháp nào có thể giúp người tu đạt được điều vi diệu: tâm lúc nào cũng tỉnh giác, cũng sáng tỏ, ngoài một yếu tố duy nhất có thể làm được điều đó là phước. Nghĩa là chúng ta phải sống như thế nào để tạo phước cho đủ. Khi đã đủ phước thì bất cứ pháp môn nào cũng có thể làm cho chúng ta tỉnh giác thường xuyên, không bị mất đi. Khi đủ phước, chúng ta niệm Phật, tâm sẽ vào trong định; hoặc nếu nhiếp tâm trong hơi thở, tâm cũng sẽ định trong hơi thở.

Chúng ta phải hiểu, gốc ở đằng sau là phước nhưng nói đến phước là phải nói đến tội. (điều này đã được nói đến trong bài Hồi hận). Cho nên, người hết tội, tăng được phước thì tâm sẽ dễ dàng vào định. Nhưng làm thế nào để hết tội? Sám hối là cách tốt nhất giúp chúng ta hết tội. Nhiều người tu chỉ để ý các pháp môn cao siêu, coi thường việc sám hối. Thực ra, sám hối rất quan trọng, nhất là sám hối đúng lỗi của mình. Mọi người đều có lỗi và lỗi thường không giống nhau. Vì vậy, người nào thấy mình bị sân, cứ sám hối sân; người nào có tội tham, cứ nhắm đến tham mà sám hối; người kiêu mạn,

cứ nhân sự kiêu mạn mà sám hối... Cứ như thế, khi hết lỗi, tâm sẽ dần dần vào định.

Song song với việc sám hối lỗi lầm, chúng ta vẫn tạo phước. Chính đời sống vị tha, làm việc tận tụy, vất vả vì người khác, đem lại lợi ích an vui cho người khác sẽ biến thành một kết quả giúp chúng ta xuất hiện định ở trong tâm. Như vậy gọi là làm tức là tu.

LÀM MÀ KHÔNG LÀM

Đây là ý rất cao siêu. Làm mà không làm nghĩa là tuy làm lụng cực khổ nhưng chúng ta vẫn thấy như không làm gì cả. Chúng ta phải tránh tư tưởng cậy công hay chấp công. Có thể chúng ta rất siêng năng, tận tụy làm việc cho người khác nhưng làm rồi cứ nhớ mãi và nói cho mọi người biết công lao của mình, tâm chấp công sẽ dần dần tăng lên. Càng làm được nhiều bao nhiêu, sự chấp công của chúng ta càng tăng lên bấy nhiêu. Chấp công sẽ tạo ra kiêu mạn và qua kiếp sau xuất hiện hai quả báo: Điều làm lợi cho người khác sẽ đem lại vinh quang, nhưng kiêu mạn đem đến cho chúng ta một sự đổ vỡ đau khổ, hèn kém ở nhiều kiếp sau. Điều này rất nguy hiểm.

Như vậy, làm mà thấy mình có làm là một cái họa. Tuy có phước trước mắt nhưng đổ vỡ, đau khổ, hèn kém sẽ chờ đợi mình ở nhiều kiếp sau.

Thực ra, không cần đến nhiều kiếp sau, ngay trong kiếp này, nếu cứ chấp công, làm gì cũng nhớ công, tâm cứ khoe công mình thì quả báo cũng xảy ra ngay. Chúng ta sẽ bị rơi vào một hoàn cảnh nào đó: hoặc bị đau ốm, hoặc bị một tai nạn bất ngờ để không thể làm việc được nữa. Lúc ấy, chúng ta chỉ có thể nhờ vào người khác để trả lại tư tưởng chấp công của mình. Tư tưởng cậy công nguy hiểm như vậy nên chúng ta cần phải tránh. Có hai cách giúp chúng ta tránh tư tưởng cậy công, làm mà vẫn không thấy mình làm gì. Cách thứ nhất là làm mọi việc nhưng lúc nào chúng ta cũng giữ chánh niệm trong công việc. Nếu lúc nào cũng giữ tâm trong chánh niệm, trong chánh định thì tự nhiên chúng ta làm mà không thấy mình làm. Điều này rất vi diệu, lạ lùng không thể giải thích được.

Ví dụ, một ngày nào đó, trong chùa có việc, quý Phật tử vào làm công quả: nấu cơm, chẻ củi, dọn dẹp nhưng khi làm việc lúc nào cũng giữ câu niệm Phật trong tâm. Những người như vậy có phước sẽ vào được định. Hoặc có khi cả ngày chúng ta làm việc vất vả nhưng khi có người hỏi ngày nay làm được việc gì, ngẫm nghĩ mãi cũng thấy mình làm gì đó nhưng tự nhiên không thấy mình có làm nữa. Đây không phải là đạo lý gì cao siêu mà do định đã đạt

được nên tự nhiên như vậy. Cái định thật vi diệu! Chính Đức Phật chúng ta từng thuyết pháp suốt cuộc đời 45 năm, cuối cùng cũng tự nhận: “45 năm ta chưa hề nói một lời”. Nói như vậy vì Ngài đã thuyết pháp trong chánh định.

Vì vậy, người giữ tâm trong chánh niệm, chánh định khi làm việc, nói năng sẽ không có tư tưởng chấp công. Hiểu được điều này, chúng ta cố gắng tận tụy làm lụng cho mọi người nhưng phải giữ tâm tu hành, lúc nào cũng giữ tâm trong thiền định, tùy theo pháp môn mình đang tu tập.

Cách thứ hai để diệt trừ tâm cậy công, chấp công là chúng ta phải tác ý suy nghĩ. Dù làm được việc, chúng ta cũng nghĩ những điều mình làm được trong những năm tháng qua chưa đáng gì so với chư Thánh, chư Phật, chư Bồ tát. Các Ngài trong vô lượng kiếp đã làm biết bao nhiêu điều đem lại lợi ích cho chúng sinh. Nhờ suy nghĩ như vậy, chúng ta không rơi vào tư tưởng chấp công, tránh được quả báo về sau. Đó là hai cách giúp chúng ta tuy làm rất nhiều mà vẫn không thấy mình làm điều gì hết.

Để giữ được ý nghĩa của tận tụy, chúng ta cũng cần lưu ý một điều là nên làm mọi điều một cách thầm lặng, tránh tâm niệm muốn mọi người biết đến việc làm tốt của mình. Có như vậy, công

việc chúng ta làm mới được bền bỉ. Nếu chấp công, lại không kín đáo, khoe khoang công của mình cho người khác biết thì về lâu dài, chúng ta sẽ không duy trì được việc làm phước của mình, tất cả sẽ bị đổ vỡ. Vì thế, Tận tụy hàm nghĩa siêng năng nhưng là sự siêng năng trong thâm lặng.

VIỆC LÀM PHẢI ĐEM LẠI LỢI ÍCH THIẾT THỰC

Tuy tận tụy làm việc nhưng chúng ta phải xét xem việc làm đó có đem lại lợi ích thiết thực cho mọi người hay không. Có những việc làm cũng rất vất vả nhưng vô bổ, không mang ý nghĩa, không đem lại lợi ích cho ai. Trên thực tế, một số chùa còn mắc phải điều này. Xét cho kỹ, chúng ta thấy trong chùa hiện nay còn tồn tại một số nghi lễ rất vô nghĩa. Nói ra điều này có thể đụng chạm đến một số chùa, một số thầy nhưng chúng ta cũng không nên tránh né. Nhất là thế hệ đi sau, chúng ta phải nhìn vào thực tế để có ý thức sửa đổi.

Thử xét qua ý nghĩa của một số nghi lễ trong đạo Phật, chúng ta sẽ thấy nghi lễ nào cần thiết và nghi lễ nào không cần thiết. Trước hết là lễ khánh thành chùa. Lễ được tổ chức sau khi chùa đã xây cất hoàn chỉnh. Thông thường, các chùa tổ chức lễ khánh thành với ý nghĩa tạ ơn

sự giúp đỡ của mọi người. Đây là nghi lễ có ý nghĩa, các chùa nên tổ chức. Cát được một ngôi chùa là nhờ sự đóng góp của rất nhiều người. Khi chùa đã cất xong, đây là dịp quý Thầy mời mọi người gặp mặt như là một sự tạ ơn.

Thứ hai là lễ đặt viên đá đầu tiên. Một số chùa tổ chức lễ này khi chùa mới bắt đầu đặt viên đá đầu tiên. Đây là lễ cầu nguyện chư Phật gia hộ cho công trình sẽ được viên mãn, đồng thời cũng có ý thông báo rộng rãi cho mọi người biết để góp phần ủng hộ.

Nhiều chùa tổ chức hết lễ này đến lễ khác khiến Tăng Ni chúng trong chùa chuẩn bị, lo toan quá cực khổ. Chỉ riêng việc dọn dẹp, mượn bàn ghế, chuẩn bị chén đĩa, đi chợ nấu ăn cũng đủ làm mọi người quay đến chóng mặt. Lễ quả thật có đông vui nhưng quá vất vả. Nếu chùa cứ tổ chức hết lễ này đến lễ kia, cực khổ mất thời gian như vậy, trong nhân quả, người trụ trì sẽ bị tổn phước rất nặng. Vì chính người trụ trì đã làm cho chúng trong chùa mình mất thời gian tu học, chạy theo nghi lễ hình thức, không có chiều sâu.

Người thế gian cũng bị những tục lệ, những lễ lộc rất tốn kém, nhất là trong việc tổ chức đám cưới. Họ thường thích làm đám cưới rình rang để rồi đôi bạn trẻ phải trả nợ ba, bốn năm chưa

hết. Họ đâu biết rằng, đám cưới linh đình không phải là điều kiện để bảo đảm trăm năm hạnh phúc cho lứa đôi. Hạnh phúc trăm năm có được là do đạo đức, tình thương yêu cùng với duyên nợ nhiều kiếp đem lại.

Hiện nay, việc đi cứu trợ, làm từ thiện ở một số nơi vẫn còn mang tính hình thức. Một số người tổ chức đi cứu trợ mà tiền vật dụng ít hơn tiền xe. Như vậy là không thực tế, có tính phô trương, khoe khoang. Việc đi cứu trợ nặng về hình thức như thế chưa biết có tạo được phước hay không nhưng trước mắt chỉ thấy đó là sự phí phạm. Vì vậy, làm việc gì, chúng ta cũng phải suy nghĩ, cân nhắc. Phải hiểu rằng, chúng ta tận tụy, siêng năng là vì lợi ích thiết thực cho con người chứ không vì hình thức.

Tóm lại, chúng ta tận tụy làm lợi ích cho người khác phải xét trên hai phương diện chính: nâng cao đạo đức cho con người hoặc giúp con người đạt sâu vào trong thiên định. Chẳng hạn, giáo dục trẻ em đường phố chúng ta cũng nhằm tăng trưởng được đạo đức cho các em. Hoặc đến giúp đỡ người già chúng ta cũng kết hợp khuyên các cụ niệm Phật tu hành để được yên ổn cho đời này, đời sau. Đó mới là những việc làm thiết thực trong cái nhìn của đạo Phật. Nếu đi xa quá hai mục đích đó, chúng ta phải xét lại.

Không cẩn thận, sự siêng năng tận tụy của chúng ta sẽ đi xa Phật Pháp, trở thành những việc làm hình thức, vô nghĩa.

QUÝ THỜI GIỜ

Ngạn ngữ phương Tây có một câu rất hay:

“Mất tiền bạc là mất ít

Mất thời gian là mất nhiều

Mất sức khỏe là mất tất cả.”

Thời gian đối với con người và vạn vật quý giá vô cùng. Vì thời gian đã qua đi, không bao giờ trở lại. Qua câu chuyện của ngài Dương Kỳ, chúng ta thấy Ngài rất quý thời gian, luôn dành thời gian cho sự tu học. Vì vậy, chúng ta cũng phải biết quý thời gian. Trong mọi lúc, mọi nơi, chúng ta phải tận dụng thời gian để tu học, để làm việc, đừng bao giờ để thời gian trôi qua trong lãng phí. Chúng ta phải luôn ý thức được nhiệm vụ của mình. Ngay cả những lúc mệt mỏi, không thể làm việc tay chân được nữa, chúng ta nằm nghỉ ngơi nhưng vẫn giữ câu niệm Phật, không để phí phạm thời gian. Đã là người tu, chúng ta không bao giờ chấp nhận tình trạng bên trong tâm không tu, bên ngoài lại không có việc gì làm. Có thể lúc nào đó, bên ngoài không làm gì nhưng bên trong chúng ta vẫn kiểm soát tâm, không được để giây phút nào trống trải. Điều cấm kỵ đối với người tu là để rơi vào tình

trạng trống trải, chán chường phải tìm đến đối tượng nào đó để tâm sự. Nếu để cho lòng cảm thấy trống trải, không biết phải làm gì là chúng ta đã có sai lầm trong bốn phạm của một tu sĩ. Để tận dụng mọi thời gian cho việc tu học, chúng ta cố gắng tránh những nghi thức rườm rà, mất thì giờ. Đạo Phật thường có lễ trai Tăng, thật ra, nghi lễ này không cần thiết. Vì quý Phật tử cúng dường trai Tăng làm mất rất nhiều thì giờ của quý Thầy. Có khi ở rất xa nhưng được Phật tử mời, quý Thầy cũng phải về dự lễ trai Tăng. Nếu dành thời gian đi lại đó cho việc khác, chúng ta sẽ làm được nhiều việc có ý nghĩa. Ông bà ta chẳng nói: “Ăn một bữa giỗ lỗ ba bữa cày” đó hay sao? Sở dĩ đạo Phật thích làm lễ trai Tăng vì cho rằng trai Tăng cúng dường là có phước. Thực ra, phước chưa thấy nhưng e rằng có tội vì đã làm quý Thầy nhọc nhằn, mất thời gian tu học. Trong hoàn cảnh bây giờ, thực tế nhất là quý Phật tử nên đem đến chùa cúng. Tiền gạo dù ít, dù nhiều cũng quý lại không làm mất thì giờ quý Thầy. Làm như vậy sẽ có phước hơn.

Tất nhiên, đối với những nghi lễ cần sự trang trọng để in sâu vào lòng người những ấn tượng, ý niệm tốt lành nào đó, chúng ta phải tổ chức đàng hoàng, không được sơ sài. Vì nếu tổ chức

sơ sài, chúng ta sẽ mang tội. Ví dụ, lễ quy y cho Phật tử là lễ quan trọng, các chùa không được tổ chức sơ sài. Vì giờ phút quy y là giờ phút người ta bước vào cuộc sống mới, trở thành đệ tử Phật. Buổi lễ quy y phải có một ý nghĩa trang trọng, thiêng liêng; phải đem lại một ấn tượng tốt đẹp để họ ghi nhớ suốt đời. Tuy nhiên, nhiều chùa lại tổ chức lễ quy y rất sơ sài. Điều này sẽ khiến không ít người có cảm giác những chùa ấy muốn ghi danh sách Phật tử vào chùa cho đông. Vì có trường hợp, Phật tử quy y rồi nhưng hỏi Pháp danh gì lại không nhớ. Hỏi ra mới biết, người ấy có người quen vào chùa ghi tên quy y hộ, hôm sau lại gửi cho lá phái nên họ chẳng có chút ấn tượng gì về việc quy y.

Hoặc buổi lễ xuất gia cũng vậy. Đây là bước ngoặt quan trọng đối với cuộc đời một con người. Quyết định xuất gia là người ta từ giã gia đình, bạn bè, người thân; từ bỏ những mơ ước của một thời tuổi trẻ để bước vào cuộc sống tu hành. Bản phận của họ là phải tu hành cho tốt, đem lại lợi ích cho chúng sinh. Từ giây phút này, họ không còn là một người thế gian nữa, không còn là đứa con lang thang trong luân hồi vô tận nữa. Từ đây, họ có được vị Cha lành - một bậc Thầy vĩ đại, có chư Tăng để nương tựa, có Giáo pháp để học hỏi. Vì vậy, các chùa phải tổ chức

sao cho không quá rườm rà nhưng thật có ý nghĩa để người ta phải nhớ bổn phận của mình suốt đời.

Vì thời gian là vốn quý nhất của con người nên chúng ta phải biết tiết kiệm, biết tận dụng thời gian. Người phí thời gian sẽ không sống thọ (mặc dù biết rằng thọ mạng còn do nhiều nguyên nhân khác). Điều này cũng dễ hiểu. Vì theo quy luật nhân quả, chúng ta “phí cái gì sẽ mất cái đó”. Ví dụ, những người thường quen nấu cơm thừa mứa rồi đổ bỏ sẽ bị quả báo. Nhiều khi phước còn đó nhưng có lúc rơi vào hoàn cảnh ngặt nghèo vẫn phải bị đói. Còn khi đã hết phước thì sẽ rơi vào cảnh nghèo đói, không làm ra tiền bạc, thậm chí đi xin cũng không ai cho. Vì vậy, nếu ăn cơm còn dư, không có ai để cho, xung quanh cũng chẳng có chó, mèo, heo, gà, chúng ta cũng phải tìm cách đem cho chim, chuột ăn. Mặc dù hành động cũng giống như đem đổ nhưng bên trong, chúng ta không có tâm đổ bỏ, luôn nghĩ là đem cho chim, chuột ăn. Tâm như vậy là tâm bố thí, sẽ không có tội và không mắc quả báo.

Trong thời đại ngày nay, nhiều người khi có chức có quyền, làm ra tiền như nước đã không ngại vung tiền qua cửa sổ. Họ đắm chìm trong những cuộc nhậu thâu đêm, những cuộc chơi

bời trác táng. Có khi họ uống một chai rượu Tây bằng cả gia tài của một người lao động nghèo khổ. Có khi tàn một cuộc vui, họ đã lãng phí hàng mấy chục triệu đồng. Trong khi đó, số tiền này là giấc mơ cả một đời của những người nghèo khổ. Chỉ cần có nó, một người nghèo có thể gây vốn làm ăn để thay đổi cuộc đời mình. Chưa kể, trong lúc hào hứng, những tay giám đốc giàu có ấy có thể boa cho những cô tiếp viên hàng trăm đô la. Những việc làm đó quá sức phí phạm. Và quả báo đã xảy ra ngay trong hiện tại. Không ít những vị đã có kết cục là “tay trắng trắng tay” hoặc được nghỉ ngơi trong tù để có dịp hồi tưởng lại những tháng ngày qua đã từng vẫy vùng trong thiên hạ. Trong khi đó, người biết đạo không bao giờ phí phạm. Họ rất tiết kiệm nhưng lại rất rộng rãi. Khi cần thiết, họ sẵn sàng bỏ tiền của ra để giúp người mà không hề tính toán thiệt hơn. Có như vậy, họ mới giữ được phước lâu dài.

Tương tự như vậy, nếu ai phí thời gian thì sẽ bị quả báo là thời gian không còn nữa. Không còn thời gian nữa có nghĩa là không còn cơ hội tồn tại trên cõi đời này nữa. Những người như vậy thường hay chết yểu. Tất nhiên, có nhiều nguyên nhân dẫn đến chết yểu, trong đó có nguyên nhân do đời trước sát sanh nhiều,

nhưng nguyên nhân không kém phần quan trọng là do phí thời gian nhiều quá nên những người này không đáng sống nữa, thọ mạng chấm dứt sớm. Đây cũng là điều rất lạ. Nói như vậy nhưng chúng ta cần hiểu rằng, vấn đề không phải là sống lâu hay sống ngắn ngủi. Điều cốt yếu là chúng ta chỉ mong được sống để làm lợi ích cho người khác. Có những công việc cần thiết phải làm để đem lại lợi ích cho Phật Pháp, cho chúng sinh mà chưa làm được thì chúng ta phải sống. Và để được phước sống lâu, chúng ta đừng bao giờ phí thời gian, phải sống cho hợp lý.

Trong cuộc sống, chúng ta phải siêng năng làm việc, tận tụy vì người khác. Tuy nhiên, phải khéo léo, đừng làm quần quật để rồi kiệt sức, về sau không làm gì được nữa. Là người hiểu đạo, chúng ta biết thân này không phải của mình. Khi đã chọn con đường tu hành thì thân này là của Phật Pháp, của chúng sinh. Trước đây, vì nghĩ thân này là của mình nên chúng ta hoặc cung phụng nó quá đáng, hoặc đày đọa nó quá đáng bằng cách làm quần quật để kiếm tiền. Bây giờ, khi đã hiểu đạo, có lý tưởng tu hành, biết thương yêu tất cả chúng sinh, biết trân trọng gìn giữ Phật Pháp, chúng ta cũng biết thân giả tạm này không phải của mình nữa mà là của

chư Phật. Cuộc đời chúng ta từ đây đã đặt vào bàn tay của Phật, chúng ta chỉ là tô tó của Phật. Do đó, chúng ta không được quyền cung phụng hay đày đọa nó. Chúng ta phải đối xử với thân mình một cách khéo léo để nó là một công cụ, phương tiện giúp mình làm việc Phật Pháp được lâu dài. Có như vậy, chúng ta mới có thể làm những việc đạo đức, những điều lợi ích, đem lại hạnh phúc cho chúng sinh. Nghĩa là chúng ta cũng làm việc, cũng hy sinh vì mọi người. Nhưng mọi việc phải khéo léo, không quá đáng để giữ gìn công việc lâu dài. Tất nhiên, công việc lâu dài đó không phải cho mình mà vì Phật Pháp, vì chúng sinh. Chúng ta luôn nhớ một điều, động cơ sâu thẳm cũng là vì người khác nhưng biện pháp xử lý đối với công lao, đối với sức khỏe như thế nào cho hợp lý là một biểu hiện của sự khôn ngoan, của trí thông minh.

NHƯỜNG NHỊN

ĐỊNH NGHĨA

Khác với nhẫn nhục là giữ lòng bình thản khi gặp những điều trái ý, nghịch lòng, nhường nhịn có nghĩa là để dành quyền lợi tốt đẹp cho người khác. Nhường nhịn có nghĩa tương tự như bố

thí, đều nhường cái mình có cho người khác. Nhưng nếu xét một cách kỹ càng, giữa hai khái niệm này vẫn có điểm khác nhau. Bồ thí, theo ý nghĩa tổng quát, thường là chia sẻ cái mình đang có cho người khác và vẫn còn lại phần nào đó cho mình. Nếu trong tay có một triệu đồng, chúng ta có thể bồ thí một phần ba hoặc một nửa số tiền đó và mình vẫn còn lại phần nào. Trong khi đó, nhường nhịn lại hàm nghĩa khác. Nếu nhường cho người khác rồi, chúng ta sẽ không còn nữa.

Ví dụ, để quý thầy tiện việc theo dõi giờ giấc học hành, một Phật tử phát tâm cúng cho chùa mười cái đồng hồ. Trong khi đó, chùa có đến năm chục người. Vì vậy, trừ những người đã có đồng hồ, số còn lại, quý thầy chia đều từ trên xuống dưới. Chúng ta nằm trong số những người được chia đồng hồ nhưng lại sẵn sàng nhường cho người khác. Tuy hành động nhường lại ấy không rõ ràng như bồ thí, vì đồng hồ không phải của mình, nhưng rất đáng quý. Vì nhường cho người khác nghĩa là chúng ta chấp nhận không còn trong tay vật ấy nữa. Do đó, so với bồ thí, nhường nhịn cao hơn và khó thực hiện hơn.

Chúng ta biết rằng, trong thăm sâu tâm hồn của mỗi người ai cũng bị tâm vị kỷ chi phối. Chính

tâm vị kỷ đã đưa đến những tham lam, sân hận, tranh giành lẫn nhau giữa con người với con người vì điều chúng ta muốn, người khác cũng muốn. Đây là khuynh hướng chung, cả thế gian này không ai có thể thoát ra được. Chính vì muốn giành giật những điều tốt về mình nên chúng ta đụng chạm đến những ham muốn của người khác. Đôi khi chỉ là một lời khen, một danh hiệu trong lớp học nhưng vì nhiều người cùng muốn nên có sự tranh giành với nhau và sinh ra thù oán, chia rẽ. Con người là như vậy. Và cả thế giới này, cả nhân loại này cũng vậy. Không biết bao nhiêu triệu năm, bao nhiêu thế hệ đã đi qua, con người ta cứ đi tìm sự chia rẽ trong oán thù vị kỷ như vậy. Chính vì thế, sẵn sàng nhường nhịn, dành quyền lợi tốt đẹp cho người khác là một điều hoàn toàn không đơn giản đối với con người.

Trong rất nhiều điều có thể nhường nhịn, có bốn điều được gọi là ưu thế để lập hạnh nhường nhịn. Đó là: Địa vị, tiền bạc, danh dự và tình cảm.

Trong cuộc đời một con người, khát khao địa vị được coi là nỗi khát khao lớn nhất, mãnh liệt nhất. Để có được địa vị trong xã hội, con người có thể làm nhiều điều tội lỗi: giành giật, mưu hại lẫn nhau, tiêu diệt lẫn nhau. Tất cả đều xuất

phát từ cái chấp ngã quá lớn. Cái chấp ngã có quyền lực làm cho người ta muốn được tôn vinh, muốn có quyền sai khiến được nhiều người khác, nghĩa là muốn có địa vị. Vì là nỗi khát khao lớn của con người nên địa vị trở thành một trong những ưu thế để lập được hạnh nhường nhịn. Có người chiếm ưu thế ở vào địa vị đó nhưng sẵn sàng nhường cho người khác vì cảm thấy không cần thiết. Trong phạm vi hẹp là một lớp học, sự nhường nhịn địa vị cũng có thể thực hiện được. Chẳng hạn, trong số những người được đưa ra để chọn làm lớp trưởng, chúng ta là người có ưu thế, có điều kiện nhưng lại từ chối vì muốn nhường cho người khác. Đó là sự nhường nhịn về địa vị. Sau này lớn lên, đôi khi có duyên, được giao chức gì đó trong giáo hội nhưng chúng ta không nhận mà nhường cho người khác. Đó cũng là nhường nhịn địa vị. Thực ra, nhường nhịn địa vị là việc rất khó, tùy thuộc vào mức độ đạo đức của mỗi người, phải có tâm vị tha đến mức nào đó, chúng ta mới có thể nhường cho người khác những điều được coi là khó buông xả trong cuộc đời.

Khi còn ở trong chúng, những cạnh tranh về quyền lợi chưa nhiều, chỉ đơn giản là vài lời khen, một ít vật dụng, một số thứ sự cúng dường,

chúng ta có thể nhường nhịn nhau được. Nhưng một ngày nào đó, khi đã lớn, quyền lợi nhiều gấp bội lần thì vấn đề nhường nhịn sẽ trở thành một thử thách lớn đối với tâm hồn, đạo đức của chúng ta. Lúc ấy, chỉ có tâm hồn lớn mới có thể vượt khỏi sự ràng buộc về vật chất của thế gian để nhường nhịn cho người khác. Suy cho cùng, đạo đức con người không phải là vô hạn mà cũng có “cái giá” của nó, có “trị số” của nó. Chỉ khi đối mặt với thử thách, chúng ta mới biết đạo đức của mình có trị giá như thế nào. Có thể hiểu điều này một cách nôm na qua một vài ví dụ đơn giản trong cuộc sống: Một hôm, khi đang đi trên đường, chúng ta tình cờ nhặt được một trăm ngàn đồng do ai đó đánh rơi. Nếu nhặt được số tiền đó, chúng ta đem trả lại cho người bị mất thì có thể khẳng định đạo đức của mình lớn hơn một trăm ngàn. Vì đạo đức có hơn số tiền đó, chúng ta mới không cần đến nó.

Hoặc khi đang cùng huynh đệ làm vườn, chúng ta phát hiện được một gói vàng, trong đó có ba lượng. Ngay lúc ấy, chúng ta không nói cho ai biết mà lập tức đau bụng đòi về nhà. Theo bài học Tâm lý Đạo đức thì nhặt được của rơi phải trả cho người đánh mất. Nhưng trên thực tế, số vàng bất được không phải nhỏ. Ba cây vàng ấy,

nếu giữ lại có thể mua được một chiếc xe gắn máy để đi lại làm Phật sự. Đó không phải vì mục đích cá nhân. Hơn nữa, nếu trả lại cũng không biết trả cho ai trong khi chiếc xe cũng là vật rất cần thiết. Chúng ta tìm mọi cách tự lý luận để giữ lại số vàng và cứ bán khoản mãi. Như vậy, giá trị đạo đức của chúng ta chỉ được tính bằng ba cây vàng thôi vì chúng ta còn giằng co, lưỡng lự trước khi quyết định. Nếu giá trị đạo đức của mình lớn hơn ba cây vàng đó, chúng ta sẽ nghĩ cách trả lại mà không hề bán khoản. Ngược lại, nếu giá trị đạo đức của mình nhỏ hơn, chúng ta sẽ lặng lẽ cất số vàng đó và viện cớ này nọ xin Thầy về quê để thực hiện ý định của mình, không cần phải thao thức nghĩ suy. Chính vì vậy, chúng ta nói đạo đức con người không phải vô hạn. Có người chỉ vì vài trăm ngàn có thể đánh mất tư cách, đạo đức của mình. Có người vì hai, ba cây vàng hoặc có khi đến mười cây vàng mới làm cho đạo đức gãy đổ. Nhưng cũng có những người bị thử thách nhiều hơn vẫn giữ được giá trị đạo đức của mình. Tất cả đều tùy thuộc vào tâm hồn, trí tuệ của họ.

Chúng ta có nhiều cách để đánh giá tâm hồn, trí tuệ của con người. Nhưng cách chính xác nhất là dựa vào thời gian họ suy nghĩ hay hướng về.

Nghĩa là căn cứ vào số lượng thời gian họ hướng về bao lâu, chúng ta có thể biết được trí tuệ, tâm hồn họ lớn đến mức nào. Ví dụ, người có tâm hồn, trí tuệ bình thường, suy nghĩ của họ chỉ giới hạn trong vòng một vài ngày. Họ chỉ quan tâm với những suy nghĩ về ăn uống, ngủ nghỉ, công việc, trong ngày hôm nay, xa lắm là đến ngày mai. Người nhìn xa hơn một chút, thời gian được nghĩ đến có thể một tuần. Trong tuần tới, mình sẽ học hành, làm việc gì, họ đã chuẩn bị từ hôm nay. Có người lại nhìn đến một vài năm. Khi còn học năm thứ nhất của trường Cơ bản Phật học, họ đã nghĩ đến chương trình của những năm sau. Ngoài việc cố gắng hoàn thành tốt những môn đang học, họ còn tranh thủ thời gian mượn tài liệu, nghiên cứu trước những môn sẽ học sau này. Có người lại nhìn xa hơn đến năm, bảy năm sau. Bây giờ đang học Cơ bản, họ đã nghĩ đến việc học xong mình sẽ làm gì? Lúc bấy giờ, mình nên tiếp tục học ở Học viện cao cấp để lấy bằng hay tu tập thiền quán trong vài năm để củng cố đạo lực rồi mới tiếp tục học thêm?

Những người có tâm hồn lớn, trí tuệ lớn có thể suy nghĩ chương trình cho cả một đời. Hiện tại, đang còn đi học nhưng họ đã suy nghĩ, định hướng cho tương lai. Nhìn thấy những vấn đề

còn tồn tại trong đạo Phật, họ nghĩ sau này sẽ cố gắng làm Phật sự cho thật tốt. Những điều tốt, họ sẽ phát huy, những điều chưa tốt trong Phật Pháp, họ sẽ tìm cách khắc phục để Phật Pháp được hưng thịnh. Làm sao để những đệ tử Phật ai cũng trở nên thánh thiện, hoàn hảo; những tu sĩ trong Phật giáo đều là những người tốt, những người tự tại, giải thoát, đều là những bóng cây che mát cho mọi người? Họ băn khoăn, suy nghĩ và vạch ra kế hoạch làm việc cho cả cuộc đời, một cuộc đời tận tụy vì Phật Pháp. Đó là người có trí tuệ lớn, có thể nhìn được đến cả một đời.

Những người có tâm hồn, trí tuệ siêu việt không chỉ nhìn trong một đời này mà suy nghĩ có thể vượt qua cả những kiếp sau. Đó là người có trí tuệ của bậc Thánh. Vì những vị Thánh không bao giờ chỉ suy nghĩ lẫn lẩn trong kiếp con người mà luôn nhìn ra nhiều kiếp luân hồi, có thể quán xuyên từ thời gian gần cho đến thời gian xa. Đang ở kiếp này, các vị có thể nhìn luôn cả nhiều kiếp về sau và còn biết mình phải làm gì một cách rất rõ ràng.

Có lần, một đứa bé chỉ mới 11-12 tuổi nhưng tự nhiên nói với người khác một câu rất lạ: “Kỳ quá, con người ta cứ sinh ra rồi lớn lên làm việc đến già, đến chết, cứ lẫn lẩn như vậy hoài”.

Qua câu nói, chúng ta thấy trong đũa bé có tổ chất của một bậc Thánh. Chỉ có bậc Thánh mới bần khoản về kiếp người, trần trở về luân hồi, mới thấy con người đi từ kiếp này sang kiếp kia, mới thấy cái vô nghĩa của một đời người, sinh ra lớn lên đấu tranh vất vả để rồi cuối cùng lại trở về với cát bụi. Còn đa phần chúng ta đều bị vướng bận bởi những lo toan cơm áo gạo tiền, những buồn vui, đau khổ trước mắt. Tâm chúng ta khó vượt ra khỏi những điều tầm thường đó. Ai khen một câu, chúng ta phấn khởi và nhớ hoài; ai chê một câu, chúng ta buồn khổ hết ngày này qua ngày khác. Khi giàu sang, chúng ta cảm thấy vinh quang; khi nghèo khổ thì luôn buồn phiền, tủi hận. Nghĩa là tâm hồn chúng ta luôn bị những thăng trầm trong cuộc đời chi phối. Chúng ta không có con mắt trí tuệ có thể nhìn vượt ra khỏi kiếp người này để thấy được những kiếp người khác. Nếu thấy được cái vô lý của kiếp người tại sao cứ sinh tử, tử sinh, tự trong thâm sâu chúng ta sẽ có niềm mong mỏi, niềm khát khao được giải thoát.

Ngẫm lại, chúng ta thấy việc Đức Phật từ bỏ ngai vàng, nhường ngai vàng để đi tu cũng là hạnh nhường nhịn vĩ đại xuất phát từ trí tuệ siêu việt của một vị Thánh. Xét hoàn cảnh lúc bấy giờ, điều này hoàn toàn không đơn giản. Chúng

ta có thể hiểu như thế này: Thời Đức Phật, vương quốc Ấn Độ bao gồm nhiều tiểu quốc. Ở miền Bắc là vương quốc lớn, vương quốc Kosala. Tiểu quốc Sakya của dòng dõi Sakya, dòng dõi Thích Ca, nằm ở phía Đông Bắc của vương quốc Kosala này. Ngoài tiểu quốc Sakya, những nước kế bên đều là chư hầu của vương quốc Kosala. Ngôi vị vua của các nước chư hầu, kể cả của dòng dõi Sakya muốn tồn tại đều phải được sự đồng ý của đại vương Kosala. Vương vị của vua Tịnh Phạn được nhiều người trong quần thần bầu lên và được đại vương Maha Kosala chấp nhận. Sau đời vua Maha Kosala, vua Pasanadi (tức vua Ba Tư Nặc, người cùng trang lứa với Đức Phật) kế vị. Ở tiểu quốc Sakya, việc truyền ngôi vua cũng do hội đồng bầu lên và được đại vương Kosala đồng ý. Vì vậy, ngôi vua không phải được mặc định mà luôn bị nhiều người nhắm nhe. Vua Tịnh Phạn là người có bản lĩnh. Khi đã ở vào tuổi 40 mà chưa có con, ông cũng lo lắng. Nếu ông không có con thì ngai vàng sẽ thuộc về những nhánh khác mặc dù cũng trong vương tộc Thích Ca. Có thể một đại thần nào đó của ông sẽ được bầu lên làm vua khi ông qua đời. Bởi vậy, khi sinh được Thái tử Sĩ Đạt Ta, ông vô cùng mừng rỡ vì nghĩ rằng sẽ có người nối ngôi vua của mình. Điều

đáng mừng hơn là ông nhìn thấy được tính cách xuất chúng của Sĩ Đạt Ta. Trong khi đó, những đại thần chung quanh rất thất vọng vì ngai vàng ở Sakya mà ai cũng lăm le giành giật bây giờ có khả năng rơi vào tay Thái tử Sĩ Đạt Ta. Ngay từ khi còn nhỏ, tính cách của Sĩ Đạt Ta đã quá siêu việt. Dung mạo Ngài lại đẹp đẽ, uy đức rực rỡ. Từ tướng đi, dáng đứng, từ giọng nói, ánh nhìn, Thái tử đều toát lên vẻ rực rỡ, uy nghi khiến ai cũng cảm phục.

Hơn nữa, Ngài lại học rất giỏi. Bao nhiêu vị Thầy được mời đến, Ngài đều lãnh hội được một cách sâu sắc, có khi còn hiểu hơn cả Thầy mình. Ngài quả thật là người văn võ song toàn. Ngài càng lớn, người ta càng nhìn thấy rõ rằng đây là người sẽ làm chủ tiểu quốc Sakya trong tương lai, không ai có thể tranh giành được, thậm chí có thể mở mang bờ cõi rộng lớn hơn nhiều. Nhưng với trí tuệ của một vị Thánh, vương vị của Sakya đâu đáng để Đức Phật của chúng ta bận tâm. Cái nhìn của Ngài vượt ra khỏi những điều tầm thường đó. Từ khi còn nhỏ, các vị trưởng lão Bà La Môn đã tiên đoán sau này Ngài sẽ là Chuyển Luân Thánh Vương, nghĩa là một người không chỉ làm vua tiểu quốc Sakya mà còn làm cho tất cả những quốc gia chung quanh thần phục. Phước của Ngài đủ để

Ngài làm chủ một đế quốc vô cùng rộng lớn. Dĩ nhiên, khi Ngài lớn lên, mọi người đã nói cho Ngài nghe điều đó, nhất là vua Tịnh Phạn, vì nhà vua không muốn Ngài đi tu. Ông muốn Ngài ở lại giữ ngôi vua và luôn luôn hy vọng, đúng như những lời tiên tri kia, khi Ngài lên làm vua thì Sakya không còn là chư hầu của nước Kosala nữa. Lúc đó, Ngài sẽ cai trị luôn nước Kosala, cả Magadhi, Magadha hai quốc vương rất rộng lớn bên cạnh. Tuy được vua Tịnh Phạn cũng như nhiều người nhắc lại lời tiên tri đó với niềm hy vọng nhưng Ngài không màng đến. Ngài thấy quyền chức cao sang chỉ là hạt bụi dính vào bàn chân. Trí tuệ của Ngài vượt xa hơn những điều tầm thường đó nên Ngài đã từ bỏ Hoàng cung để đi tu. Ngài lặng lẽ ra đi là muốn nhường ngôi vua lại cho người khác. Nếu vua Tịnh Phạn qua đời, ngôi vua sẽ thuộc về một người nào đó trong dòng tộc Thích Ca. Vì con trai của Ngài là La Hầu La lúc ấy còn quá nhỏ sẽ không làm được điều gì. Biết điều đó nhưng Ngài vẫn không quan tâm. Trong Tứ Thập Nhị Chương, Ngài nói: “Cả thế gian này là vô nghĩa”. Đúng vậy, cả thế gian này đối với Ngài như cỏ rác, cát bụi có gì đáng đâu. Ngài ra đi là để tìm đến những giá trị vĩnh cửu hơn, cao siêu hơn. Ngài muốn để lại cái giá trị đó mãi mãi

muôn đời cho tất cả chúng sinh, còn vinh quang, quyền chức chỉ là cái gì đó vô thường, hư ảo. Như vậy, mức độ nhường nhịn đối với người khác phụ thuộc vào tâm hồn, đạo đức của chúng ta. Nếu tâm nhỏ hẹp, chúng ta chỉ nhường được những điều nhỏ nhặt. Khi động chạm đến những điều lớn, chúng ta sẽ đấu tranh đến cùng để giành cho bằng được. Chỉ có những tâm hồn vĩ đại mới có thể khước từ tất cả, nhường hết tất cả cho người khác, không giữ lại điều gì cho mình. Việc nhường nhịn ngai vàng, chẳng giành quyền lợi cho mình, cho con cái, dòng họ mình của Đức Phật đã cho chúng ta bài học lớn về sự nhường nhịn và về tâm hồn cao thượng của một con người. Với một người có tâm hồn vĩ đại, không một điều gì của trần gian có thể trói buộc được. Đức Phật đã chứng minh được điều đó. Chúng ta phải cố gắng noi gương Ngài trong suốt cuộc đời tu hành của mình, không xem bất cứ điều gì quan trọng để phải bám giữ, phải tranh giành với huynh đệ, với đồng loại mình dù chỉ là một tiếng tăm, một tình cảm.

Ngoài địa vị, tiền bạc cũng là yếu tố quan trọng để lập hạnh nhường nhịn. Chúng ta phải thừa nhận một điều, tiền bạc có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người. Không ai có thể

sống mà không nhờ vào vật chất, tiền bạc. Thậm chí, có người còn nói “đồng tiền liền khúc ruột”, ai dứt đồng tiền của mình ra cũng như dứt đi khúc ruột của mình, đau đớn không chịu nổi. Vì vậy, với những gia sản phải đổ mồ hôi nước mắt, phải gửi cả tâm huyết cuộc đời mình vào đó mới tạo dựng được, người ta không dễ gì nhường lại cho người khác. Chính vì tiền bạc có ý nghĩa đối với con người như vậy nên nó đã trở thành yếu tố quan trọng thứ hai để chúng ta tu tập hạnh nhường nhịn.

Điều quan trọng thứ ba là danh dự. Chúng ta biết rằng, danh dự không phải là cái gì thuộc về vật chất có thể nuôi sống được con người như đồng tiền bát gạo, nhưng lại làm cho chúng ta thích thú, sung sướng. Nó có thể đem lại cho con người cảm giác hạnh phúc. Sống giữa mọi người, chúng ta ai cũng mong mình luôn được người khác nể phục, khen ngợi, không ai muốn mình bị chê bai, khinh bỉ. Đó cũng là tâm lý bình thường. Nếu ai đã từng trải qua những giây phút được khen thưởng bởi thành tích học tập của mình khi còn thơ ấu sẽ khó quên được cảm giác sung sướng, phấn chấn, tự hào ấy. Khi đã trở thành người lớn, mỗi khi tìm ra được một giải pháp thông minh để giải quyết những tình huống khó khăn và được mọi người cảm phục, chúng

ta cũng cảm thấy sung sướng vô cùng. Vì vậy, không ít người muốn đạt được cảm giác đó đã nghĩ rằng cần phải thủ đắc, phải chiếm đoạt danh dự về cho mình.

Cách đây khá lâu, trong giới văn nghệ sĩ đã xuất hiện một tin đồn có liên quan đến vấn đề danh dự của con người. Câu chuyện thực hư thế nào, cho đến nay vẫn chưa ai dám công bố. Đó là sự kiện một nhà văn cho ra đời một tác phẩm khá hay và được nhiều người biết đến. Dần dần, tác giả ấy được cất nhắc và giữ những chức vụ quan trọng trong Hội nhà văn. Nhưng mấy chục năm sau, kể từ khi tác phẩm nổi tiếng đó ra mắt bạn đọc, tác giả không viết được cuốn sách nào nữa. Điều này đã làm cho nhiều người hoài nghi và đi tìm hiểu nguồn gốc của vấn đề. Cuối cùng, người ta đồn ào lên rằng, cuốn sách kia không phải do chính tay nhà văn này viết mà là tác phẩm của người bạn anh ta. Trong chiến tranh, nhà văn này có một người bạn chiến đấu rất thân thiết. Chính người ấy đã viết tác phẩm này nhưng chưa kịp công bố thì qua đời. Người bạn còn sống đã nhận đó là tác phẩm của mình và đưa đến Nhà xuất bản xin giấy phép. Không ngờ, cuốn sách được đánh giá cao và được phổ biến rộng rãi. Thế là, “tác giả”... đã trở nên nổi tiếng.

Nếu đó là câu chuyện có thật, chúng ta thử nghĩ xem vì sao trước khi chết, tác giả kia đã giao lại tất cả những vật dụng trong đó có tác phẩm văn học cho bạn mình? Chắc hẳn, khi còn sống hai người là bạn thân, từng đối xử tốt với nhau. Người được gọi là tác giả, trước kia có thể đã nhường nhịn cho bạn mình những điều nhỏ nhất trong cuộc sống: khi nhường nhau chén cơm, bát cháo, khi nhường viên thuốc lúc ốm đau. Nhưng trước sự vinh quang, trước danh dự khi được làm tác giả của một tác phẩm nổi tiếng, ông ta không thể chịu nổi nên đã giành về cho mình. Với ông, danh dự ấy quá lớn, ông không đành lòng để cho bạn mình được hưởng một cách uổng phí trong khi người bạn đã chết. Như vậy, danh dự tuy không là gì nhưng con người rất khó bỏ qua để nhường lại cho người khác. Trong cuộc sống, trước một danh dự sắp thuộc về mình, nếu người nào sẵn sàng chấp nhận thiệt thòi để người khác được sống trong cảm giác sung sướng, hạnh phúc vì sự nổi tiếng, vì danh dự, người đó xứng đáng được coi là người có hạnh nhường nhịn cao cả. Yếu tố thứ tư được gọi là ưu thế để lập hạnh nhường nhịn là tình cảm. Trong cuộc sống con người, tình cảm được coi là lĩnh vực rắc rối, phức tạp nhất. Những vấn đề có liên quan đến

tình cảm đều rất khó giải quyết một cách rõ ràng vì đây là điều tế nhị. Thực tế cho thấy, con người luôn có sự tranh giành tình cảm với nhau. Tất cả đều xuất phát từ lòng ích kỷ. Khi thương ai, người ta thường muốn người đó chỉ thuộc về mình. Không ai muốn người mình thương yêu đi chia sẻ tình cảm cho người khác. Ngay trong một gia đình, khi cha mẹ thương người này nhiều hơn, người kia cũng thấy lòng buồn tủi và dâm ra hờn dỗi. Khi lớn lên, quan hệ với bạn bè, lòng đã biết “nhớ người dưng”, nếu thấy người mình thương trò chuyện với người khác, không ai có thể chịu đựng nổi và lòng bắt đầu ghen tuông vô cớ. Người đời là vậy, ai cũng có sự ích kỷ trong tình cảm, lúc nào cũng muốn giành tình cảm về mình chứ không muốn nhường cho người khác. Thật hiếm khi chúng ta gặp ngoài đời một tình yêu cao thượng, yêu một người mà chấp nhận để người ấy đi thương người khác rồi nhìn thấy họ hạnh phúc mà vui. Ngược lại, chúng ta chứng kiến bao nhiêu bi kịch xảy ra ngoài đời xuất phát từ tình yêu. Không ít người vì ghen tuông, vì giành giật người thương đã nói chuyện với tình địch của mình bằng dao hoặc bằng acid.

Đó là chuyện ngoài thế gian. Trong chùa, nếu không cẩn thận, người tu chúng ta cũng rơi vào

sự ích kỷ trong tình cảm. Chẳng hạn, khi được quý Phật tử mến mộ, hay lui tới gặp gỡ trò chuyện, nếu ích kỷ, chúng ta chỉ muốn Phật tử giữ tình cảm đó cho riêng mình. Trong khi đó, người không ích kỷ lúc nào cũng muốn san sẻ tình cảm, muốn Phật tử thương yêu tất cả những huynh đệ của mình. Khi các Phật tử đến chùa, chúng ta nên tạo điều kiện để huynh đệ khác có dịp gặp gỡ để Phật tử thương mến họ như đã từng thương mến mình. Đó cũng là cách nhường nhịn, san sẻ tình cảm cho người khác. Vì tình cảm cũng là yếu tố quan trọng đối với con người và đôi khi người ta phải tranh giành với nhau một cách khốc liệt như vậy nên nhường được nó cho người khác là một điều rất khó. Nếu ai đó vẫn cho rằng bản chất của tình cảm trên cuộc đời này là không thể sẻ chia thì chúng ta vẫn luôn tâm niệm phải biết sống vì người khác. Khi cần thiết đem lại niềm vui, hạnh phúc cho người khác, chúng ta có thể nhường lại những gì mình đang có, kể cả những gì quý nhất. Sống được như vậy là chúng ta đã thành tựu được hạnh nhường nhịn.

Nhường nhịn thường có hai trường hợp. Có khi là nhường điều mình đang có sẵn cho người khác. Cũng có khi đó là điều đang đến, mình có ưu thế để thủ đắc nhưng sẵn sàng nhường lại

cho người.

Trường hợp thứ nhất, nhường cái gì mình đang có sẵn, cũng có ý nghĩa như bố thí, cúng dường. Chúng ta đang sở hữu một vật và khi nhường cho người khác thì vật ấy không còn nữa. Ví dụ, chúng ta có một cuốn sách phục vụ cho việc học. Cuốn sách quan trọng nhưng rất hiếm, cả lớp chỉ có được vài cuốn. Cảm thấy nếu giữ riêng chỗ mình, hằng ngày huynh đệ đến mượn để tham khảo rất bất tiện nên chúng ta liền nhường lại cho một huynh đệ nào đó vì chỗ người này có kệ sách đang hoàng, các huynh đệ khác đến tham khảo tiện hơn. Như vậy, vì lợi ích của mọi người, mình sẵn sàng nhường cái mình đang có.

Trường hợp thứ hai khó hơn một chút, nhường cái đang đến với mình cho người khác. Ví dụ, vào một buổi chiều đẹp trời, một Phật tử đến chùa phát tâm cúng dường một cái đồng hồ. Người ấy cũng chưa biết rõ sẽ cúng cho ai nhưng vì gặp chúng ta đầu tiên nên họ có ý định cúng luôn. Như vậy, chúng ta là người có ưu thế để nhận món quà ấy. Nhưng nghĩ mình không có gì đặc biệt để xứng đáng nhận chiếc đồng hồ trong khi cũng không cần lắm, vì trong phòng đã có đồng hồ lớn, nên chúng ta từ chối, đề nghị Phật tử cúng dường cho người khác cần hơn.

Đó là những cái đang đến cho người khác trong khi mình không có.

Ý NGHĨA ĐẠO ĐỨC CỦA HẠNH NHƯỜNG NHỊN

Nói đến hạnh nhường nhịn, chúng ta hiểu ngay đây là vấn đề mang ý nghĩa đạo đức. Vì vậy, chúng ta không cần chứng minh vì sao nhường nhịn là đạo đức mà chỉ cần nhận định ý nghĩa đạo đức của công hạnh này.

Trước hết, nhường nhịn gần giống với hạnh bố thí. Điều này cũng dễ hiểu vì từ cái đang có hay sắp có, mình nhường cho người khác để không có nữa. Đó là biểu hiện của đạo đức, của tâm không vị kỷ.

Thứ hai, nhường nhịn cần có gốc tình thương. Vì phải thương yêu được người khác, chúng ta mới có thể nhường những ưu thế mình có cho họ. Nếu không thương yêu, dù ở ngoài đời hay đạo, chúng ta cũng không thể nhường nhịn cho ai. Một khi đã nghĩ đến người khác, đã quý trọng thương mến họ, chúng ta sẵn sàng nhường cho họ những quyền lợi mình có. Khuynh hướng của lòng thương yêu là muốn cho người mình thương được tốt đẹp hơn, được nhiều thuận lợi hơn. Quyền lợi càng lớn, tình thương càng phải lớn hơn, chúng ta mới có thể nhường được.

Nếu tình thương nhỏ hơn quyền lợi, chúng ta không bao giờ tạo được hạnh nhường nhịn. Với người tu chúng ta, được trụ trì một ngôi chùa to cũng có thể coi là quyền lợi lớn. Nếu Phật tử nào đó đến cúng một ngôi chùa to và mình là người được Thầy chọn về làm trụ trì, chúng ta khó có thể nhường cho người khác vì quyền lợi quá lớn trong lúc mọi người trong chùa ai cũng ước mơ có được điều đó. Nhưng chúng ta thấy trong hàng huynh đệ còn có một người có đạo đức, độ lượng xứng đáng được hưởng quyền lợi này. Trong quá trình sống với nhau, chúng ta được người ấy thương yêu, nâng đỡ từng chút. Mặc dù học giỏi hơn và được Thầy chọn làm trụ trì nhưng chúng ta vẫn tìm cách thưa với Thầy, xin Thầy cho Sư huynh trụ trì và mình nguyện về đó làm Tri sự giúp Sư huynh. Như vậy, được trụ trì ngôi chùa to là một quyền lợi lớn nhưng tình thương đối với Sư huynh còn lớn hơn nên chúng ta sẵn sàng nhường lại. Chính vì vậy, chúng ta nói rằng nhường nhịn cần cái gốc tình thương.

Để thành tựu được hạnh nhường nhịn, chúng ta phải là người ít tham muốn, ít tham vọng và nhẹ ngã chấp. Ở đây, chúng ta cần phân biệt rõ hai khái niệm: tham muốn và tham vọng. Cả hai đều là tham, nhưng tham vọng là tham những điều

lớn, thường là về địa vị, quyền lực, danh tiếng, còn tham muốn là tham những điều nhỏ nhặt, gần gũi trong cuộc sống. Vậy, muốn nhường nhịn được, hai cái tham này phải tồn tại rất ít trong tâm. Lúc nào cũng thấy tâm hồn nhẹ nhàng tự nhiên, không vướng bận, không ham muốn, chúng ta sẽ dễ dàng nhường nhịn cho người khác. Từ những cái nhỏ nhặt như một cây viết đẹp, một chiếc đồng hồ đến những cái lớn lao hơn như chức vụ trong giáo hội, trong thâm tâm chúng ta không muốn nó là của mình nên sẵn sàng nhường lại cho huynh đệ.

Người nhiều tham muốn luôn luôn mong mỏi có được nhiều thứ. Do đó, tâm họ rất mệt mỏi, phiền muộn. Vì họ phải luôn tranh giành, suy tư, vọng tưởng, tìm đủ mưu kế để có thể thu được mọi quyền lợi về mình. Trong khi đó, người tu hành chân chính, lòng nhẹ nhàng không màng đến danh lợi. Người ít tham muốn, ít tham vọng chắc chắn sẽ có ngã chấp rất nhẹ. Khi gặp chuyện gì cũng nhường cho người khác, họ sẽ không giận hờn, không nổi sân khi bị người khác xúc phạm.

Ngoài những yếu tố trên, có tình thương, ít tham muốn, ít tham vọng, chấp ngã nhẹ, chúng ta biết nhường nhịn còn do có suy nghĩ đúng. Ví dụ, nhân mùa Phật Đản, quý Phật tử mang vải vào

cúng dường chùa. Chúng ta là người trực tiếp đứng ra nhận số vải đó và biết rất rõ, so với số thầy trong chùa thì vải cúng dường thiếu một phần. Biết rằng, nếu chia đều từ trên xuống dưới, thế nào chúng ta cũng được một phần vì là người chúng lớn nhưng chắc chắn sẽ có một người không được nhận nên chúng ta đấu tranh tư tưởng hoài đến không ngủ được. Nếu nhường cho người khác thì chúng ta không có. Nếu im lặng, chúng ta vẫn được một xấp vải, người khác không có đành chịu, nhưng lương tâm ta không cho phép làm như vậy. Cuối cùng, chính suy nghĩ đúng đắn đã giúp chúng ta nhường nhịn cho người khác một cách dễ dàng. Thứ nhất, chúng ta nghĩ rằng, nếu mình không nhận thì các huynh đệ sẽ được nhận đủ, ai cũng vui vẻ. Thứ hai, tuy không được bộ quần áo mới nhưng những bộ cũ của mình vẫn còn tốt. Mình chưa cần lắm nên nhường cho người khác cần hơn. Vả lại, không có vải, mình sẽ biết chủ động tiết kiệm vải vóc. Mặt khác, chúng ta nghĩ rằng, là người đầu tiên biết vải thiếu mà không làm gì để người khác chịu phần thiếu đó thì không xứng đáng với đạo đức của người xuất gia. Và đây cũng là dịp thử thách đạo đức của mình. Sau khi suy nghĩ như vậy, chúng ta quyết định không nhận phần của mình nhưng vẫn không

nói cho ai biết vì nếu nói ra, chúng ta sẽ là người khoe khoang điểm tốt của mình. Điều đó hoàn toàn không hay. Hơn nữa, không nói ra là chúng ta muốn huynh đệ yên tâm, vì nếu biết chúng ta không có phần, những huynh đệ sẽ áy náy, sẽ rơi vào tâm trạng bất an. Đó là trường hợp nhờ suy nghĩ đúng mà chúng ta biết nhường nhịn.

Hoặc khi được Thầy cử làm người đại diện cho trường đi dự một đại hội về Phật giáo, chúng ta cứ băn khoăn không biết có nên nhận danh dự đó hay không. Vì hơn ai hết, chúng ta rất hiểu bản thân mình. Tuy học giỏi và cũng có phần lan lợi hoạt bát nhưng xét kỹ, chúng ta thấy mình chưa thật sự có uy đức. Trong đời sống, có những điều chúng ta nói vẫn chưa thuyết phục được huynh đệ. Nếu trước đại hội, những ý kiến phát biểu của chúng ta không hay sẽ hưởng đến uy tín của trường. Vì vậy, chúng ta đã xin Ban giám hiệu cho huynh đệ khác đi thay. Có thể về tài năng, người ấy không bằng mình nhưng chắc chắn họ có uy đức lớn hơn. Trong cuộc sống, huynh đệ ấy đã từng nhiều lần nói điều gì cũng được người khác nghe theo. Như vậy, do suy nghĩ đúng, chúng ta đã nhường danh dự cho người khác.

Điều cuối cùng là do sức định nên chúng ta có

thể nhường nhịn một cách dễ dàng. Người có định, trong tâm thường không có gì. Thực ra, định có nhiều lớp. Ở lớp đầu tiên, người vừa mới được định nhìn vào thấy tâm mình không có gì nhưng sự thật bên trong vẫn còn ẩn chứa những phiền não. Khi định sâu hơn, phá được nhiều phiền não, người tu sẽ thấy trong tâm không có gì. Chính chỗ tâm không có gì đó làm cho chúng ta biết đây là vốn sống, là điều đi ngược lại quan niệm sống của con người. Vì khi tâm chưa định, chúng ta nghĩ hạnh phúc là đạt được những gì cần phải có. Nhưng khi đã được định, thấy được hạnh phúc của cái không có gì, chúng ta mới hiểu từ trước đến nay mình đã có quan niệm sai lầm. Người hiểu chính cái không có gì lại là hạnh phúc thì sẽ nhường nhịn được rất tự nhiên, dễ dàng. Chuyện gì đến, họ không muốn nắm giữ vì sợ phiền toái. Trong khi đó, để tâm rảnh rang, họ thấy nhẹ nhàng hơn nhiều. Người có định, tâm không ở trong đầu mà chan hòa khắp nơi. Điều này chúng ta đã nói đến trong bài Hòa hợp. Người không có định, khi nhìn mọi người sẽ thấy mình và họ khác nhau. Nhưng người có định, tâm phủ hết mọi người nên thấy mình và người không khác nhau. Cái mình có cũng như người ta có và người ta có cũng như mình có, không hơn thua, không tranh

giành. Vì thế, khi quyền lợi đến, họ nhường cho mọi người một cách dễ dàng, không giữ lại gì cho bản thân mình.

Như vậy, cái định có khả năng làm cho chúng ta dễ buông xả, nhường nhịn và tạo thành đạo đức.

SỰ NHƯỜNG NHỊN - YẾU TỐ QUAN TRỌNG ĐƯA ĐẾN SỰ HÒA HỢP, ĐOÀN KẾT, THÂN ÁI

Nói sự nhường nhịn là yếu tố quan trọng đưa đến sự hòa hợp, đoàn kết thân ái vì trước hết, nó giống với bố thí, có thể giúp chúng ta kết duyên lành với người khác. Hay nói cách khác, nhường nhịn làm cho người ta quý mến, thọ ơn mình. Ví dụ, chúng ta có một món đồ đẹp nhưng thấy người bạn thích quá nên nhường cho họ. Khi nhận món quà mình nhường lại, chắc chắn người bạn sẽ thương quý mình hơn. Hành động nhường nhịn ở đây cũng giống như bố thí vậy. Đó là kết duyên lành với người khác.

Một Thiền sư nói rằng: Khi một người đã đắc đạo thì nên đi kết duyên với chúng sinh để sau này giáo hóa. Nhiều khi ra ngoài, gặp ai đó, mình chửi mấy câu cho người ta chửi lại cũng là kết duyên để sau này giáo hóa. Thực ra, Bồ tát không làm như thế. Bồ tát chỉ kết duyên lành để sau này khi gặp lại, chúng sinh thương mến mà

nghe mình giáo hóa chứ không bao giờ kết duyên dữ với chúng sinh. Sự nhường nhịn là cách tốt nhất để kết duyên lành. Sống với nhau trong một đại chúng, người này biết nhường nhịn người kia sẽ tạo thành duyên lành với nhau. Mọi người sẽ nhìn nhau bằng ánh mắt thương mến, tạo nên sự đoàn kết, thân ái. Sống trong cuộc đời này, con người đã đấu tranh khốc liệt để giành giật với nhau từng quyền lợi. Sự đấu tranh đó dù công khai hay ngầm ngầm đều xuất phát từ lòng vị kỷ. Có khi thấy người khác được mọi người thương mến, dù không nói ra nhưng trong lòng mình nảy sinh sự ganh ghét. Khi có cơ hội, mình sẽ nói xấu một cách bí mật để hạ uy tín của họ. Đó là sự cạnh tranh ngầm ngầm. Hoặc có khi sự cạnh tranh diễn ra công khai hơn, khốc liệt hơn. Nhìn vào một số quốc gia trên thế giới mỗi kỳ bầu cử Tổng thống, Thủ tướng, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó. Họ tìm mọi cách tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng để giành địa vị, quyền chức cho mình, kể cả mạ sát, nói xấu đối tượng cùng ra tranh cử. Những lúc như vậy, họ không cần che giấu tham vọng cũng như ý đồ của mình. Họ chỉ biết đấu tranh quyết liệt, không lịch sự, không nhường nhịn.

Giữa thế giới đầy sự cạnh tranh khốc liệt như

vậy, người biết nhường nhịn tự nhiên thoát ra ngoài một cách an nhiên, tự tại. Đó cũng là một sự giải thoát. Cứ nhìn hình ảnh những con chó đang đùa giỡn với nhau bỗng quay ra cắn xé lẫn nhau khi có người quăng cho một khúc xương, chúng ta sẽ giật mình nghĩ đến thân phận làm người của mình. Lúc bình thường, mọi người đều sống với nhau rất vui vẻ. Nhưng đứng trước một quyền lợi nào đó, tiền bạc, danh dự, địa vị, họ bắt đầu nhìn nhau bằng ánh mắt khó chịu, nghi kỵ lẫn nhau và tìm mọi cách giành giật quyền lợi về mình. Cuộc đời này là như vậy, trong vòng luân hồi sinh tử quay cuồng, vị Thánh giải thoát là người bước ra khỏi vòng sinh tử một cách an nhiên tự tại. Trong hiện tại, chúng ta chưa đủ sức để bước ra khỏi vòng sinh tử nhưng nếu có đạo đức, biết nhường nhịn, chúng ta sẽ bước ra khỏi guồng quay khắc nghiệt của cuộc đời một cách thanh thản như hình ảnh của người được giải thoát. Và khi đã nhường nhịn, tự nhiên chúng ta không còn là đối tượng của sự ganh tỵ nữa.

Chúng ta đã biết, sống trên cuộc đời này, con người rất cần tình thương. Không ai có thể sống cô đơn, không cần sự tương quan, giao lưu với người khác. Mỗi người đều có trái tim khao khát tình thương yêu, luôn mong muốn được yêu

thương người khác và được người khác thương yêu mình. Đó chính là hạnh phúc lớn lao nhất của con người, người có đạo đức luôn có ý thức xây dựng tình đoàn kết thân ái giữa người và người. Nếu ai phá sự hòa hợp, phá tình đoàn kết giữa người và người, nhất là trong Tăng chúng, sẽ phạm tội rất nặng. Trong năm tội lớn được nhắc đến trong đạo Phật có tội phá hòa hợp. Trong phạm vi hẹp, đó là phá sự hòa hợp Tăng chúng, làm cho Tăng chúng chia rẽ. Nhưng hiểu rộng hơn, đó là phá đi sự đoàn kết giữa người và người. Chuyện đó có thể được coi là tội ngũ nghịch, là đại tội.

Trái lại, người xây dựng được sự hòa hợp cho Tăng chúng, phước sẽ rất lớn. Có nhiều cách xây dựng sự hòa hợp giữa người và người, giữa Tăng chúng với nhau nhưng cách tốt nhất vẫn là nhường nhịn. Nếu ai cũng biết nhường nhịn, không tranh giành với nhau điều gì thì Tăng chúng sẽ vui vẻ, hòa hợp. Chúng ta có thể lấy một ví dụ đơn giản như sau: Một hôm, trong Tăng chúng bầu ra một người giữ chức gì đó nhưng ai cũng muốn nhường cho huynh đệ mình. Người này nhường qua, người kia nhường lại. Cuối cùng cũng chọn được một người nhưng người bầu cũng không muốn giữ chức đó. Vì thế, tuy cũng có người

giữ chức cao hơn, có ưu thế hơn nhưng trong Tăng chúng không có sự chia rẽ vì trong thâm tâm, ai cũng muốn nhường điều tốt cho người khác, không ai là đối tượng ganh tỵ của ai.

Như vậy, chỉ cần có tâm nhường nhịn, chúng ta đã tạo được công đức vô cùng lớn vì xây dựng được hòa hợp cho đại chúng. Các cư sĩ cũng vậy, muốn giữ tình thân ái giữa người và người, phải biết nhường nhịn lẫn nhau.

Để dễ được thiện cảm với người khác, một điều nữa cần lưu ý là chúng ta luôn nhận phần ít hơn và đứng ở chỗ thấp hơn. Nếu trong đám đông, chúng ta luôn chen lấn để được đứng trước mọi người thì sẽ gây cho họ cảm giác khó chịu. Vì việc giành vị trí tốt ấy khiến người ta nghĩ rằng mình muốn nổi bật và muốn hưởng quyền lợi nhiều hơn. Lúc ấy, người ta sẽ không có thiện cảm với mình, sẽ coi thường mình. Trong khi đó, nếu cứ tìm một chỗ đứng khiêm tốn, cứ nhận phần thiệt thòi nhất, tự nhiên chúng ta sẽ được mọi người thương mến. Đó cũng là một kinh nghiệm sống rất hay mà mỗi người cần phải học hỏi.

NHỮNG ĐIỀU TỒN TẠI TRONG TĂNG ĐOÀN

Hiện nay, trong Tăng đoàn cũng có nhiều điều để các thầy cạnh tranh với nhau rất khốc liệt.

Trong đó, tín đồ cũng là đối tượng cạnh tranh

ngắm ngòm giữa các thầy và các chùa vì đó là nguồn lợi và cũng là danh dự. Chùa nào hoặc thầy nào có đông tín đồ cảm thấy mình vẻ vang hơn, nổi tiếng hơn. Nếu muốn xây chùa to, họ sẽ có được nhiều người đóng góp hơn, đời sống cũng thuận lợi hơn. Nói ra điều này, chúng ta cảm thấy đau lòng nhưng đó là sự thật không thể phủ nhận được. Đôi khi muốn giành Phật tử về mình, có thầy đã tìm cách hạ danh dự của thầy khác. Nhiều khi thầy này còn tỏ ra khó chịu khi nghe Phật tử đã quy y với chùa khác. Đây chính là nguyên nhân làm chia rẽ Phật Pháp. Những người như vậy về sau sẽ mất tất cả, vì nếu gặp người có trí tuệ, họ sẽ đánh giá ngay đó là người không tốt, vừa gặp mặt đã nói xấu người khác. Đó là nguyên nhân gần. Xa hơn nữa, người hay nói xấu người khác sẽ bị quá báo. Sau này, chính mình phạm rất nhiều điều tội bại, mất danh dự, mất tất cả, không còn ai tôn trọng mình. Theo luật nhân quả, chỉ có những người luôn nhường cho người khác sau này sẽ được tất cả mọi điều. Tất nhiên, không phải ai nhường nhịn cũng vì muốn được tất cả sau này, mà nhường nhịn chỉ vì tình thương yêu, nhưng quả báo sẽ như vậy.

Để tạo không khí hòa hợp trong Phật Pháp, trong buổi lễ quy y, Thầy bổn sư nên căn dặn

Phật tử ghi nhớ quy y Tăng là quy y mười phương Tăng. Tuy chỉ quy y với một Thầy bổn sư nhưng quý Phật tử đều phải đến nương tựa, học hỏi, thừa sự, cúng dường bất cứ nơi nào có Thầy, Cô tu hành chân chính. Ngay cả trong giáo lý, không phải lúc nào chúng ta cũng đồng quan điểm với mọi người. Nhưng dù bất đồng quan điểm, chúng ta cũng không được phép tạo sự chia rẽ trong Phật Pháp. Điều gì chưa thống nhất, chúng ta nên góp ý, xây dựng với nhau bằng tình thương yêu, không được chê bai, dè bĩu, nói xấu để dẫn đến chia rẽ.

Hiện nay, giáo hội thường mở những khóa tập huấn trụ trì để các vị thầy trụ trì có thêm kiến thức, có thêm quan điểm làm việc đạo tốt hơn. Đây cũng là điều tốt. Nhưng nếu không cẩn thận, việc làm này dễ nảy sinh tiêu cực. Vì sau khi kết thúc khóa học, trong tâm ai cũng ước mơ sau này được làm trụ trì. Nhiều thảm cảnh của Phật giáo xảy ra bắt đầu từ đó. Ví dụ, trong lớp có 50 học Tăng, ai cũng mơ ước sau này mình trụ trì một ngôi chùa. Nếu điều đó thành hiện thực nghĩa là phải xây thêm 50 ngôi chùa nữa. Phật tử làm sao có đủ khả năng để xây thêm 50 ngôi chùa như thế? Hơn nữa, nếu ai cũng mong được làm trụ trì, chùa sẽ phát sinh một cách bừa bãi góp phần làm cho Phật giáo ngày càng

suy yếu.

Giáo hội nên xem trụ trì là một hệ thống điều hành của chùa chứ không phải là vị trí của một người. Bên cạnh người trụ trì, chùa còn có những người giáo thọ, tri sự, giám viện, tri khố. Đó là những người có trách nhiệm hỗ trợ cho nhau, cùng làm việc đạo với nhau tạo nên sức mạnh đoàn kết làm cho đạo Phật ngày càng phát triển. Vì vậy, những khóa tập huấn trụ trì cần bổ sung về giá trị của những vị đứng ở vai trò hỗ trợ cho trụ trì hơn là chỉ nói về vai trò trụ trì khiến các tu sĩ chỉ thích kiếm chùa trụ trì mà không tập hợp để hỗ trợ cho nhau.

Nếu 50 người trong khóa học đều không muốn làm trụ trì, vì không tham vọng, thích nhường nhịn và thích hỗ trợ cho người khác thì việc đạo sẽ rất tốt. Nếu ai cũng giành chức trụ trì thì mỗi chùa một người, suốt ngày lo việc giành Phật tử với chùa khác làm sao lo được việc cho đạo.

Ngược lại, trong 50 người ấy chỉ cần có 3 ngôi chùa để mọi người cùng về ở chung với nhau, cùng lo việc đạo. Nếu phải nhận thêm hai, ba trăm người nữa, trong chùa vẫn tràn đầy tình thương yêu, vẫn hòa hợp đoàn kết. Nhờ vậy, Phật Pháp được chấn hưng rực rỡ. Đó là phước của Phật Pháp, phước của chúng sinh.

Khi còn ở trong đại chúng, chúng ta phải tập

hạnh nhường nhịn. Bắt đầu là nhường nhịn những điều nhỏ nhặt như: một lời khen, ít vài vóc, bánh trái hay một sự ưu ái... Tập hạnh nhường nhịn, chúng ta sẽ diệt trừ tâm tham lam, tranh giành. Sau này, trước những quyền lợi lớn lao hơn, chúng ta sẽ dễ dàng nhường nhịn cho người khác.

NHÂN QUẢ

Vậy, nhân quả của một người biết nhường nhịn là gì?

Trước hết, người có hạnh nhường nhịn sẽ được hạnh phúc trong hiện tại với lòng thanh thản.

Một khi đã không tham lam, không tranh giành với ai, luôn nhường nhịn điều tốt đẹp cho người khác, lòng chúng ta sẽ bình thản, an vui không có điều gì phải phiền não. Mặt khác, nếu biết nhường nhịn, chúng ta sẽ được nhiều người thương yêu, quý mến.

Trong tu tập thiền định, người biết nhường nhịn là người không tham sân nên dễ vào định.

Những người như vậy chắc chắn sẽ đi đến giải thoát thật sự về sau.

Về lâu dài, người luôn nhường nhịn sẽ được quả báo lành đến một cách tự nhiên, thuận lợi và bền bỉ. Trường hợp của vua Lý Thái Tổ tức Lý Công Uẩn, là một ví dụ. Khi vua Lê Ngọa

Triều mát, quần thần tự nhiên bầu ông lên làm vua mà không cần phải đấu tranh, giành giật với ai. Đó là quả báo của việc nhường nhịn ở những đời trước. Quả báo ấy đến một cách tự nhiên, nhẹ nhàng và bền bỉ vì không ai cạnh tranh, ganh tỵ. Tất nhiên, khi nhường nhịn, chúng ta không mong điều gì cho mình nhưng nhân quả là vậy, điều tốt vẫn đến tự nhiên và bền bỉ, vững chắc.

BỐN HẠNG NGƯỜI TRONG CUỘC ĐỜI

Trong cuộc đời, người ta thường chia con người ra làm 4 hạng: người tiểu nhân, người quân tử, người gian hùng và người anh hùng.

Người tiểu nhân là người kém tài vô đức. Hạng người này có tâm hẹp hòi, tính tình gian xảo, chuyên nói xấu, công kích thiên hạ.

Người quân tử là người có đạo đức nhưng chưa hẳn là người có tài năng lớn. Hạng người này tuy chưa làm được việc gì lớn cho cuộc đời nhưng đạo đức lan tỏa chung quanh làm cho mọi người dễ chịu an vui.

Người gian hùng là người rất có tài nhưng cũng rất mưu mô, xảo quyệt và thâm hiểm. Vì có tài, họ có thể chi phối, tác động được nhiều người. Vì mưu mô, họ có thể giành quyền lực và tiền bạc, thao túng và gây ảnh hưởng lớn đến cuộc đời. Hạng người này có tài lớn nhưng không có

lợi cho mọi người. Nếu nắm được tiền bạc và quyền lực, họ sẽ là tai họa cho xã hội.

Ngược với kẻ gian hùng là người anh hùng. Đó là người có đạo đức lớn và tài trí cao. Chỉ có những người này mới có thể chống lại kẻ gian hùng để bảo vệ cuộc đời. Nếu không có họ, suốt đời chúng ta chỉ sống dưới cái bóng, dưới quyền lực của những kẻ gian hùng. Trong cuộc đời, nếu có được nhiều người anh hùng, con người có thể chống lại được âm mưu của những người xấu. Là người tài giỏi lại có đạo đức cao nên khi nắm được quyền thế, người anh hùng không bao giờ vì bản thân mà luôn vì lợi ích của mọi người.

Thực ra, người quân tử có một nhược điểm lớn là đôi khi nhu nhược. Trước sự mâu thuẫn, tranh giành, họ thường bỏ cuộc, sẵn sàng nhường địa vị, trách nhiệm lại cho kẻ xấu. Vì thế, quyền hành trong xã hội, trong cơ quan dễ bị người xấu, người bất tài vô dụng nắm giữ. Mặc dù chúng ta khuyến khích mọi người tập hạnh nhường nhịn nhưng phải hợp lý, đúng đối tượng. Sự nhường nhịn sai lầm cũng là một tai họa cho nhiều người và gieo một nghiệp bất thiện cho chính mình. Ví dụ, một người có đức, có tài xứng đáng làm Chủ tịch huyện nhưng trước sự tranh giành của người khác, người ấy

nhường luôn vị trí đó. Người được nhường lại là người xấu nên khi nắm quyền, họ tham ô, hối lộ, làm mất uy tín của nhà nước, làm tổn hại quyền lợi của nhân dân. Vậy, việc nhường nhịn đó đã gây tai hại cho mọi người nên tội rất nặng.

Không chỉ riêng việc ngoài đời của người Phật tử, việc trong chùa, trong chúng, trong giới tu hành cũng vậy. Chẳng hạn, nếu chúng ta giữ chức Chúng trưởng thì đại chúng trong chùa ổn định. Nhưng thấy có người thích quá, chúng ta lại nhường cho họ. Khi làm chúng trưởng, người ấy không có khả năng, lại nay chuyện này, mai chuyện nọ làm cho chúng không tu được. Vì thế, tội của chúng ta cũng rất nặng.

Một điều nữa chúng ta cũng cần lưu ý là phải dùng trí tuệ phán đoán khi nào nên nhường nhịn và khi nào phải gánh vác trách nhiệm. Chúng ta thường quan niệm giải thoát là cái gì an nhiên tự tại, thông thả, bước ra bên ngoài, khác với thái độ xông pha, gánh vác trách nhiệm. Vì vậy, trước sự tranh giành trên cuộc đời này, chúng ta lại có khuynh hướng không xông pha, thích lui về ở ẩn. Nhưng chúng ta đâu biết rằng, sự giải thoát cần công đức rất lớn. Đối với việc nhường nhịn, nếu nhường nhịn đúng sẽ tạo thành công đức, ngược lại, nếu nhường nhịn sai, chúng ta sẽ mất công đức. Một khi công đức đã mất,

chúng ta không thể đi đến giải thoát được. Đây là điều rất khó. Bởi vậy, không phải lúc nào chúng ta cũng nhường nhịn, cũng chứng tỏ mình là người có đạo đức vì có khi sự nhường nhịn của chúng ta chỉ đem lại yên ổn cho bản thân mình, trong khi đó những người khác phải chịu những tai họa.

Đức Phật của chúng ta là người có hạnh nhường nhịn rất cao cả. Ngài sẵn sàng nhường lại ngai vàng cho người khác để bước vào con đường tu hành gian khổ. Nhưng trong cuộc đời mình, có lúc Ngài cũng rất cương quyết, không dễ dàng nhường nhịn cho người khác. Một lần, Đề Bà Đạt Đa nói với Đức Phật:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn bây giờ đã già rồi, xin Thế Tôn hãy giao quyền lãnh đạo Tăng đoàn lại cho con, con sẽ thay Thế Tôn lãnh đạo Tăng đoàn.

Ngài đã trả lời:

-Này Đề Bà Đạt Đa, Như Lai tự biết làm việc gì đúng thời, nghĩa là cái gì đúng, hợp lý Như Lai sẽ làm.

Đức Phật không nói thẳng là ta không giao Tăng đoàn lại cho ông nhưng rõ ràng Ngài đã không nhường. Ngày xưa, Ngài đã từng nhường ngai vàng cho người khác. Vì ngai vàng, vương vị với đầy những cung vàng điện ngọc, vàng bạc,

quyền hành tuy vinh quang, vẻ vang nhưng chỉ phù du, tạm bợ. Lúc lãnh đạo Tăng đoàn, Ngài lại không nhường. Mặc dù quyền lãnh đạo Tăng đoàn không lớn lao, không có gì vinh quang nhưng với Ngài nó là giềng mối của đạo đức muôn đời cho nhân loại. Ngài phải giữ gìn giềng mối đạo đức ấy cho chúng sinh. Sau này, tự Tăng đoàn đã xếp mình dưới quyền lãnh đạo của ngài Ma Ha Ca Diếp vì ngài Ma Ha Ca Diếp là người có đức độ lớn. Cứ thế, quyền lãnh đạo Tăng đoàn dần dần truyền qua những vị khác. Ngày nay, cũng có những người quyết đấu tranh không nhường nhịn vì quyền lợi của mọi người. Cách đây không lâu, có một Thầy được mời về trụ trì một ngôi chùa nhưng người giữ chùa đã bí mật tìm cách đuổi vị Thầy đó đi. Biết đây là người không có đạo đức nên vị Thầy ấy đã không đi và yêu cầu mời các Phật tử họp lại để họ quyết định. Khi Phật tử họp lại, tất cả đều đồng ý để vị Thầy kia làm trụ trì. Sau đó, người giữ chùa đã tìm cách hại Thầy trụ trì đủ điều nhưng người ấy vẫn kiên trì chịu đựng. Thầy quyết tâm giữ lại chùa để giao lại cho người tốt. Sau này, chùa được giao lại cho các Sư cô trụ trì. Việc làm của vị Thầy kia hoàn toàn đúng đắn. Dù không ở được, Thầy cũng không để cho người xấu ở, kiên quyết đấu tranh giữ chùa

cho người tốt nhằm góp phần phát triển Phật Pháp.

Vì vậy, không phải lúc nào nhường nhịn cũng là việc làm đúng. Chúng ta phải cân nhắc, suy xét dựa vào tài đức của mỗi người và phải nghĩ đến lợi ích của mọi người. Chẳng hạn, trước một chức vị gì đó, chúng ta biết ưu thế đang thuộc về mình nhưng nếu muốn nhường cho huynh đệ khác, chúng ta phải cân nhắc giữa mình và người huynh đệ kia, ai tài đức lớn hơn. Nếu thực sự người kia có tài đức hơn mình, có thể đem lại lợi ích cho Tăng chúng nhiều hơn, chúng ta sẵn sàng nhường vì nghĩ đến lợi ích của nhiều người. Nếu xét kỹ, thấy tài đức của huynh đệ kia không thể làm lợi cho Tăng chúng khi giữ chức vị này, chúng ta không được nhường. Vì lúc ấy, việc nhường của chúng ta trở thành việc bất thiện, làm mất công đức. Tóm lại, chúng ta không có tiêu chuẩn rõ ràng để nhường nhịn nhưng mỗi người phải có trí tuệ tự xét đoán trong từng trường hợp và đừng để rơi vào ảo tưởng. Vì có những trường hợp, nếu nhu nhược, nhường cho người kém tài kém đức, chúng ta sẽ đem lại tai họa cho người khác. Nhưng có trường hợp quá chủ quan, tưởng mình giỏi hơn người khác, chúng ta không chịu nhường mà giữ lại cho mình cũng

gây nên tai họa cho người và tạo nghiệp bất thiện cho mình. Cả hai trường hợp đều sai lầm. Bởi vậy, trong việc này, chúng ta cần phải tỉnh táo, sáng suốt.

GIỮ LỜI HỨA

TRONG CUỘC SỐNG, RẤT NHIỀU GIAO ƯỚC CHO TƯƠNG LAI ĐƯỢC THIẾT LẬP BỞI LỜI HỨA

Giữ lời hứa là bài học thứ ba nói về Đạo đức của ngôn ngữ (sau hai bài: Hạnh chân thật và Làm chủ lời nói). Chúng ta đã biết, hứa hẹn là việc hướng về tương lai, nhưng người tu theo đạo Phật thường sống theo quan niệm:

“ Không truy tìm quá khứ

Không ước vọng tương lai

Quá khứ đã qua rồi

Tương lai lại chưa đến

Chỉ có pháp hiện tại

Tuệ quán chính là đây

Bất động chẳng lung lay

Hãy thực hành như thế”

Người tu theo Phật Pháp không bận tâm về những việc đã xảy ra trong quá khứ, cũng không ước mơ đến cuộc sống vị lai. Họ chỉ thanh thản sống trong đời sống của hiện tại. Sự thật, khi đi

tìm đến tận cùng của cái gọi là hiện tại để có thể an trú, chúng ta lại không thấy cái gì gọi là hiện tại nữa. Trên thực tế cuộc sống, hiện tại không bao giờ là một khoảnh khắc độc lập với quá khứ và vị lai. Hiện tại vẫn là một mắc xích trong sự diễn tiến của thời gian không bao giờ dừng trụ. Vì vậy, từ bỏ quá khứ hay vị lai để an trú trong hiện tại cũng không phải là điều có thật mặc dù trên sự dụng công tu tập, chúng ta tưởng là như thế. Vì hiện tại là kết quả của quá khứ nên bao nhiêu việc chúng ta làm trong quá khứ đều tạo thành đời sống trong hiện tại. Và con người đang sống ngày hôm nay có muôn ngàn tiếng vọng của ngày hôm qua.

Ví dụ, ngày hôm nay có thiện căn được thanh thản tu tập, không bị bao điều gia duyên ràng buộc làm lụy phiền đau khổ để một mai đem trí tuệ, đạo hạnh ra giữ gìn Phật Pháp, làm lợi ích cho chúng sinh, chúng ta đã phải tạo biết bao công hạnh từ những kiếp trước. Nghĩa là chúng ta đã thường xuyên cúng dường Tam Bảo, tu tập thiện định, làm rất nhiều điều lành. Với mái đầu còn xanh, chúng ta đã khước từ được cuộc sống thế gian để bước vào con đường đạo là kết quả của việc tích lũy phước từ quá khứ. Không nói xa xôi, bây giờ được ngồi đây tu tập, chúng ta cũng trải qua biết bao ngày tháng phần

đầu tu hành. Từ lúc còn sống với gia đình đến khi gặp Phật Pháp, tập ăn chay, đi chùa, rồi xin cha mẹ xuất gia, chặng đường ấy vô cùng khó khăn, không hề đơn giản. Khi được vào chùa, chúng ta cũng phải nỗ lực học tập, phấn đấu để được Thầy Tổ cho đi học lớp Cơ bản Phật học và nhiều chương trình cao hơn nữa. Nếu bây giờ chúng ta phá vỡ kết quả ấy thì vị lai sẽ đi qua một hướng khác. Chúng ta không còn bình yên để tu tập nữa.

Như vậy, quá khứ đã tạo nên hiện tại và hiện tại sẽ tạo nên cuộc sống vị lai cho con người. Nếu trong hiện tại chúng ta học giỏi, tu tập tiến bộ thì tương lai sẽ gặt hái được những điều tốt đẹp. Chẳng hạn, một người học hành giỏi, có uy tín sẽ được quý Thầy trong trường sắp xếp cho đi học lớp Cao cấp Phật học. Hoặc người nào phát tâm tu hành, quý Thầy sẽ trợ duyên cho nhập thất. Hoặc người có hạnh tốt, đối với Chúng luôn từ bi thương yêu, hy sinh nhường nhịn thì lớn lên quý Thầy sẽ đề nghị cho trụ trì hay làm giáo thọ ở một ngôi chùa nào đó. Hoặc trong hiện tại, nhờ biết siêng năng tinh tấn tu tập, biết hy sinh, nhường nhịn mọi điều cho huynh đệ nên sau này phước lành sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên. Chúng ta sẽ được người khác đem đến biết bao điều tốt đẹp. Rõ ràng,

quá khứ đã làm nên hiện tại và quá khứ cùng với hiện tại làm thành vị lai. Đó là một tiến trình tự nhiên.

Vậy, vị lai có ảnh hưởng ngược lại hiện tại không?

Vị lai là cái chưa xuất hiện nhưng sự thật lại có ảnh hưởng đến đời sống hiện tại của chúng ta. Những dự định, những toan tính cho tương lai đã tạo cho mình một thái độ ứng xử trong hiện tại. Ví dụ, khi còn học lớp Cơ bản, có người đã dự định sau này sẽ học lên Cao cấp, quyết tâm thi vào Học viện Phật giáo. Người có hướng như vậy sẽ rất siêng năng, ngày đêm nghiên cứu sách vở, tra cứu Anh Văn để thi vào cho đạt. Trong khi đó, người khác lại dự định học xong Cơ bản sẽ nhập thất ba năm nên không học một cách miệt mài, cuồng nhiệt. Họ chỉ cần học vừa đủ để đối phó và thời gian còn lại chuyên dành cho việc ngồi thiền, đọc sách thiền. Người khác được Thầy hứa sẽ cho trụ trì một ngôi chùa sau khi học xong nên việc quan trọng với họ lúc này là tìm hiểu “nghệ thuật” trụ trì. Suốt ngày người ấy cứ băn khoăn không biết khi trụ trì làm sao để nhiều Phật tử nghe theo, muốn cất chùa phải như thế nào, làm sao nuôi được chúng? Nghĩa là người ấy chỉ lo toàn chuyện trụ trì, không lo nhiều đến việc học cũng

như việc tu. Như vậy, dự định cho vị lai đã ảnh hưởng rất lớn đến thái độ sống, tu học của chúng ta trong hiện tại.

Ngoài ra, còn một điều nữa cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiện tại. Đó là lời hứa hẹn. Trong cuộc sống, rất nhiều kế hoạch của người này dựa vào lời hứa của người kia. Chẳng hạn, có người hứa cho mình một điều gì đó. Thế là chúng ta đã đặt hy vọng và vạch kế hoạch cho đời sống của mình dựa vào lời hứa của họ. Nếu người ta hứa với mình một điều nhỏ, chúng ta sẽ đặt một phần nhỏ cuộc đời mình vào đó. Nhưng nếu họ hứa điều lớn lao hơn, chúng ta sẽ đặt vào đó phần lớn cuộc đời mình.

Thử lấy một ví dụ trong cuộc sống của người thế gian, chúng ta sẽ hiểu điều đó: Người A có ngôi nhà trị giá khoảng bốn chục cây vàng. Người ấy muốn mua ngôi nhà khác khoảng sáu chục cây để tiện việc buôn bán nhưng không đủ tiền nên chưa tiến hành được. Người B thấy vậy bèn hứa: “Bây giờ anh bán nhà đi, tôi sẽ cho anh mượn hai mươi cây vàng nữa để mua ngôi nhà đó”. Người A mừng rỡ vội bán ngôi nhà của mình và vạch ra kế hoạch làm ăn khi mua ngôi nhà mới. Như vậy, kế hoạch của người A đã dựa vào lời hứa của người B.

Tuy nhiên, nếu lời hứa không được giữ thì kế

hoạch có thể thất bại. Ví dụ, ông A bán xong ngôi nhà nhưng ông B lại nuốt lời vì lý do có nhiều việc xảy ra bất ngờ nên không có tiền cho mượn nữa. Vì vậy, ông A không thực hiện được kế hoạch của mình và rơi vào một hoàn cảnh éo le, phải sống vất va vất vưởng một thời gian khi chưa mua lại được căn nhà khác. Nếu cứ đặt cuộc đời mình vào lời hứa của người khác mà người ấy không giữ lời hứa, chúng ta sẽ bị thất bại. Đây mới chỉ là một trường hợp rất đơn giản. Vì dù sao ông A vẫn có một số tiền có thể xoay xở theo cách khác. Hoặc có người hứa nếu chúng ta cố gắng học, xong lớp Cơ bản và đậu lớp Cao cấp họ sẽ cho một chiếc xe máy để đi học. Chúng ta đã hết sức cố gắng, ngày đêm miệt mài học tập và kết quả đã được như ý nguyện. Nhưng lúc bấy giờ người kia không giữ lời hứa. Khi đi học, chúng ta phải đạp xe mấy chục cây số. Tuy nhiên, điều này cũng không ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của chúng ta vì lời hứa của họ chỉ là một phần trong cuộc sống và chúng ta cũng chỉ đặt vào đó một phần niềm tin mà thôi.

Trong cuộc sống của người thế gian, có những trường hợp vì người này thất hứa với người kia mà xảy ra những bi kịch đau lòng. Ví dụ, một chàng trai hứa với một cô gái sẽ lấy cô ta làm

vợ và yêu thương cô ấy suốt đời. Nhưng anh ta lại không giữ lời hứa. Hoàn cảnh sống thay đổi, gặp người mới, anh ta vội quên cảnh cũ người xưa. Còn cô gái, vì đã đặt hết niềm hy vọng của cuộc đời mình vào lời hứa ấy nên vô cùng đau khổ. Trong cơn tuyệt vọng, cô ta đã hành động mù quáng là tìm đến cái chết để mong thoát khỏi nỗi đau khổ tột cùng ấy. Hoặc thấy một cô gái nghèo khổ đang cần tiền để thay đổi cuộc đời mình, người đàn ông nọ liền gieo niềm hy vọng là hứa giúp vốn để cô gái làm ăn. Như người chết đuối vớ được chiếc phao, cô gái từ bỏ tất cả để theo người đàn ông với hy vọng được ông ta giúp đỡ. Nhưng không ngờ, những lời hứa của ông ta chỉ là những lời nói dối. Cô gái quá thất vọng vì rơi vào bước đường cùng nên đã quỳn sinh.

Như vậy, hứa một lời quan trọng khiến người ta đặt hết cuộc đời vào đó nhưng chúng ta lại không giữ lời hứa làm họ thất vọng là một bất thiện nghiệp. Chúng ta sẽ mang tội rất nặng. Tùy theo lời hứa lớn hay nhỏ mà tội sẽ nhiều hay ít. Lời hứa tuy thuộc về vị lai nhưng lại ảnh hưởng lớn đến cuộc sống trong hiện tại của con người. Do đó, chúng ta phải cẩn thận trong lời hứa, không được hứa bừa cho qua chuyện. Một khi đã hứa với ai điều gì, chúng ta phải quyết

tâm thực hiện cho bằng được.

Có hai trường hợp vi phạm lời hứa:

Có khi lúc đầu người ta hứa thật lòng nhưng sau đó đổi ý. Đây là tội bội tín. Nghĩa là không giữ lời hứa, làm ngược lại với uy tín, với lời hứa của mình. Có thể lúc ấy, do sự bồng bột hoặc do thích thú điều gì đó một cách nhất thời, người ta đã hứa rất nồng nhiệt, chân thành. Nhưng khi suy nghĩ lại, thấy lời hứa của mình thật vô lý, dại dột, người ấy đã đổi ý. Ví dụ, trong lúc cao hứng, muốn chứng tỏ mình là người rộng rãi, hào phóng, người này đã hứa với người kia: “Bao giờ anh cất nhà, tôi sẽ giúp anh mượn bao xi-măng”. Nhưng khi về nhà tính lại, thấy mượn bao xi-măng không phải là món quà nhỏ, người hứa đâm ra tiếc. Vì thế, khi người kia đến báo là mình bắt đầu cất nhà và nhắc chuyện mượn bao xi-măng, người này đã tìm cách thoái thác. Đó là bội tín, hứa thật lòng nhưng không giữ được.

Trường hợp thứ hai là khi hứa, người hứa biết rõ rằng mình chỉ hứa suông, biết rõ rằng mình sẽ không thực hiện nhưng vẫn hứa. Đây là tội nói dối kèm với bội tín. Vì vậy, tội nặng hơn. Nếu sự thất hứa đem lại hậu quả nghiêm trọng, người hứa có thể bị kết tội lừa đảo, có thể bị truy tố về hình sự. Trong việc làm ăn, trường

hợp này thường xảy ra. Những người chuyên lừa đảo thường hứa hẹn những điều tốt đẹp để người khác tin. Biết bao nhiêu người bị mắc lừa nên tiền của mất sạch. Ngày càng, việc lừa đảo càng diễn ra tinh vi hơn. Nhiều người đã làm giấy tờ giả đóng vai những cán bộ cao cấp trong bộ máy Nhà nước đi lừa những công ty, xí nghiệp. Họ hứa sẽ “chạy” giấy tờ để được phê duyệt những dự án lớn hoặc vay vốn đầu tư, v.v... Trước khi lời hứa trở thành hiện thực, các công ty ấy phải chi tiền cho họ nhiều lần để “ngoại giao”. Cuối cùng, khi đã ôm được món tiền kha khá, những tay ấy đã tìm cách “đánh bài chuồn”. Những người này, khi hứa biết là mình nói dối để lừa người khác nên tội rất nặng. Trong cuộc sống, cũng có những lời hứa suông như vậy nhưng không gây hậu quả nghiêm trọng. Ví dụ, khi vui miệng, người này nói với người kia: “Anh cứ yên tâm đi học đi, để việc này tôi làm cho”. Nói như vậy, nhưng khi người kia trở về, mọi việc vẫn đâu còn đấy. Vì người người nói biết chắc sẽ không làm nhưng vẫn nói dối để người kia tin. Tuy không có hậu quả nghiêm trọng nhưng hứa như vậy vừa phạm tội bội tín vừa nói dối, chúng ta không nên để điều này xảy ra.

CÁC LOẠI LỜI HỨA

Chúng ta có thể phân ra nhiều loại lời hứa: Thứ nhất là hứa giúp đỡ. Hứa giúp đỡ thường xuất phát từ lòng tốt. Chúng ta gặp rất nhiều những lời hứa giúp đỡ như: “Anh cứ lo công việc đó, còn phần việc này tôi sẽ giúp anh” hoặc: “Anh cứ cất nhà đi, tôi sẽ sang giúp anh cho đỡ bớt tiền công”... Có khi đó là lời hứa bố thí: “Anh cứ tập trung học đi, tôi sẽ lo cho anh từ giấy viết đến học phí”. Đó là những lời hứa giúp đỡ do xuất phát từ lòng tốt, lòng vị tha, lòng thương người. Đó không phải là những lời hứa suông mà là hứa thành thật và chắc chắn sẽ được người hứa thực hiện.

Thứ hai là hứa cất giùm tài sản. Ví dụ, một người có việc phải đi xa một thời gian nên gửi lại khối tài sản lớn của mình cho người bạn giữ giùm. Người ấy dặn dò: “Đây là tất cả tài sản của tôi. Tôi phải đi xa nhưng không thể mang theo được, nhờ bạn giữ giúp. Khi nào trở về, tôi sẽ nhận lại. Nếu tôi không về, phiền anh giao lại cho người thân của tôi hiện đang ở tại...”. Giao lại một tài sản lớn cho bạn, rõ ràng người gửi phải có độ tin cậy nhất định vào uy tín của bạn mình. Và người hứa giữ giúp tài sản phải là người không tham lam mới thực hiện được lời hứa của mình. Điều này không phải đơn giản. Bản chất người ấy phải là không tham lam,

không màng đến của cải của người khác nên mới có uy tín. Nhưng trong trường hợp này, giữ tài sản là việc khó hơn nhiều. Thử so sánh hai tình huống chúng ta sẽ thấy rõ hơn.

Ví dụ, khi đi đường, chúng ta thấy ai đánh rơi một sợi dây chuyền trị giá mười lượng vàng. Là đệ tử Phật, biết lấy cái không phải của mình là điều sai lầm nên chúng ta không lấy mà đem nộp cho chính quyền địa phương nhờ họ tìm và trả lại cho người đánh mất. Việc làm đó tuy khó (vì đây là một số tiền lớn) nhưng vì đạo đức, vì vâng lời Phật dạy nên chúng ta vượt qua được.

Hơn nữa, thời gian từ lúc nhặt được sợi dây chuyền đến khi giao cho chính quyền không dài nên chúng ta vượt qua sự tham lam một cách dễ dàng. Nhưng trong trường hợp người khác giao cho chúng ta hai trăm lượng vàng nhờ cất giữ từ năm này qua năm khác thì mọi cái không còn đơn giản nữa. Đây là lúc mà đạo đức của chúng ta bị thử thách gay gắt nhất. Nếu người kia trở về, chúng ta sẵn sàng giao lại mà không cần phải suy nghĩ điều gì. Đằng này, người thì đi biệt biệt, của vẫn nằm ngay trong nhà mình. Đây quả là một thử thách lớn đối với người có “sứ mệnh” cất giữ tài sản cho người khác.

Trong trường hợp này, người nào vẫn giữ được lời hứa của mình, vẫn tìm cách trao lại cho thân

nhân người gửi tất cả tài sản ấy, không chiếm đoạt một lượng nhỏ nào dù thời gian có đằng đẵng đến mười năm, người đó quả là có đạo đức đặc biệt. Người này có công đức trong tâm rất lớn mặc dù có thể bên ngoài, công đức của họ không lớn. Vì việc chịu đựng được sự quyền rũ của tài sản trong mười năm trời, không tơ hào một đồng nào của ông ta cũng không đem lại lợi ích nhiều cho người khác. Có khi bản thân người gửi không còn sống để hưởng số tiền ấy và người thân của ông ta cũng không biết mà hy vọng. Vì thế cũng chẳng có ai phải đau khổ vì thất vọng. Chính vì vậy, việc giữ số tài sản ấy cả mười năm rồi giao lại cho người ta không đem lại nhiều phước cho người giữ. Nhưng cái đức ở trong tâm được khẳng định, không gì có thể so sánh được.

Chúng ta phải thừa nhận một điều, nói đến đạo đức, ai cũng có thể nói được. Nhưng chỉ khi đối diện với nghịch cảnh, đối diện với những cám dỗ, chúng ta mới khẳng định được đạo đức của mình. Ngay cả người chuyên đi giảng về đạo đức cho người khác cũng thú nhận nếu ai đó giao cho mình một trăm cây vàng có lẽ mình cũng ăn ngủ không yên. Hoặc khi có người nào nói nặng lời, lòng cũng thấy giận. Việc cất giữ tài sản trong bao nhiêu năm để thử lòng không

tham của mình cũng vậy. Nếu giữ được điều đó, phước không nhiều nhưng công đức của chúng ta rất lớn. Khi chết, có thể chúng ta còn được lên cõi trời nữa.

Thứ ba là hứa từ bỏ sự sai lầm. Trong cuộc sống, con người không ai không mắc phải sai lầm. Điều quan trọng là khi biết mình phạm lỗi lầm, con người có quyết tâm từ bỏ hay không. Để từ bỏ được lỗi lầm, người phạm lỗi thường hứa với một đối tượng nào đó, có khi tự hứa với lòng mình. Ví dụ, một người lúc đầu do tham lam, thích lấy của người khác làm của riêng cho mình dần dần trở thành một căn bệnh - bệnh ăn cắp. Người xưa thường nói: “Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt”. Điều đó quả không sai. Có người sống trong gia đình tương đối khá giả nhưng hề thấy người khác sơ hở là lấy cắp ngay. Khi bị người xung quanh phát hiện và được gia đình phân tích cho thấy nếu ăn cắp, sau này sẽ mắc quả báo nghèo khổ, mất mát, hư hao, đau khổ, thất vọng, người ấy đã hiểu ra và hứa sẽ không ăn cắp nữa. Đó là lời hứa từ bỏ tính xấu. Hoặc có người mắc sai lầm là hay giao du với kẻ xấu.

Một cô gái sống trong gia đình danh giá lại giao du với một người con trai thuộc loại du côn chẳng hạn. Khi được gia đình khuyên bảo ân

cần, cô gái hối hận, hứa với gia đình sẽ cắt đứt quan hệ với người ấy. Đó cũng là hứa từ bỏ sai lầm.

Hoặc có người mắc sai lầm là nghiện ngập. Hiện nay, sống giữa bao nhiêu sự cám dỗ: ma túy, rượu chè, bài bạc, quan hệ nam nữ bừa bãi, nếu không có bản lĩnh, con người sẽ bị những thú vui đó làm cho đắm mê, trở nên nghiện ngập. Chúng ta biết rằng, những cái làm cho con người nghiện ngập thường tạo ra cảm giác nội tại. Cũng như tất cả hạnh phúc trên thế gian này sự thật không phải do hoàn cảnh mà chỉ là cảm giác nội tại mà thôi. Những người nghiện rượu, có thể uống từ ly này qua chai kia, không có rượu không chịu nổi là do rượu khi vào cơ thể đã đem lại cho họ cảm giác nội tại gì đó khiến họ thích thú. Với họ, lúc bấy giờ hạnh phúc chỉ có thể nằm ở đấy ly. Chính cảm giác thích thú đó khiến họ muốn uống rượu thường xuyên và sinh ra nghiện. Tùy theo cảm giác mạnh hay yếu mà sự nghiện đó sẽ khó bỏ hay dễ bỏ.

Người nghiện bài bạc cũng vậy. Điều gì đã làm cho họ trở thành người nghiện? Ngoài việc bị lôi cuốn vì thắng thua, được mất, có thể cảm giác nội tại làm cho họ thích thú còn nằm ở chỗ hồi hộp khi nặn từng con bài. Chính cái hồi hộp ấy

tạo nên cảm giác nội tại khiến người ta thích thú, say mê. Nhưng trong tất cả những cái làm con người nghiện ngập, đáng sợ nhất là ma túy. Sự xuất hiện của ma túy là một tai họa cho nhân loại. Nhưng nhiều người chưa ý thức được điều đó nên vẫn chạy theo. Không ít người vì đồng tiền mà buôn bán chất ma túy, đẩy người khác vào chỗ chết. Theo nhận xét của nhiều người, một trăm người nghiện ma túy, chưa có người nào thắng được nó. Vì cảm giác nội tại mà ma túy đem lại rất mạnh. Đến nỗi, khi đã nghiện ma túy, người ta sẽ bỏ tất cả những thứ khác trước đây từng làm họ say mê. Người nghiện ma túy khi đã hiểu ra, đã tỉnh ngộ, hứa với mọi người sẽ từ bỏ nó. Đó cũng là lời hứa thoát khỏi sự sai lầm trong cuộc đời mình.

Những lời hứa ấy không dễ dàng thực hiện được vì khoá cảm nội tại do những thứ ấy đem lại quá mạnh, thôi thúc họ muốn mãi mãi có được cảm giác đó. Vì vậy, phải có công đức rất lớn người bị nghiện mới từ bỏ được những cái xấu đã từng lôi cuốn mình.

Một trường hợp khác cũng được coi là hứa từ bỏ sai lầm. Đó là hứa bỏ tính hay thù hận. Có người từ nhỏ thường có tính hay thù vật. Bị ai làm điều gì xúc phạm, họ cứ để trong bụng và tìm cách hại lại người ta để trả thù. Chẳng hạn,

khi còn đi học, bị bạn đánh mà không dám đánh trả nên cứ phả vật sau lưng như lén đổ mực vào sách vở bạn, hái trái “mắt mèo” chà lên ghế ngay chỗ ngồi của bạn hoặc tìm cách nói xấu sau lưng. Đó là lối trả thù vật. Khi trở thành người lớn, nếu không sửa chữa, tật xấu đó trở thành điều nguy hiểm. Nếu hận ai, ghét ai, họ sẽ nghĩ cách trả thù. Nhưng khi hiểu đạo, biết đó là tật xấu, người mắc bệnh thù vật hứa sẽ từ bỏ nó.

Tất nhiên, đối với con người, loại lời hứa nào cũng khó giữ, nhất là hứa từ bỏ sự sai lầm. Khi bị mọi người phát hiện và chỉ ra lỗi lầm, ai cũng cảm thấy xấu hổ nên hứa sẽ từ bỏ. Nhưng từ lúc hứa đến khi từ bỏ hẳn sai lầm, chúng ta phải trải qua nhiều lần vấp ngã. Những lúc xung quanh không còn ai, chúng ta dễ bị thói quen thúc đẩy, lôi kéo trở lại con đường cũ. Chỉ có lòng quyết tâm và ý chí mạnh mẽ, chúng ta mới có thể từ bỏ được sai lầm. Nếu biết lay Phật thường xuyên, chúng ta cũng có thể bỏ được những tật xấu đó.

Đó là ba loại lời hứa thường gặp trong cuộc sống. Tùy theo mỗi loại lời hứa, muốn thực hiện được, chúng ta phải có lòng tốt, lòng vị tha, không tham lam ích kỷ và phải có ý chí rất lớn.

Ngoài ba loại lời hứa trên, chúng ta còn gặp một loại lời nói cũng thể hiện đạo đức của ngôn ngữ nhưng ở mức độ nhẹ hơn lời hứa, đó là... hẹn. Hẹn là lời giao ước làm việc gì đó hay gặp gỡ ai vào một thời điểm nào đó. Hứa bao gồm cả hẹn nhưng hẹn thường nhấn mạnh ý nghĩa về thời điểm, thời gian. Nếu hẹn vào một giờ giấc nhất định mà chúng ta không thực hiện được gọi là lỡ hẹn. Khi lỡ hẹn, chúng ta thường làm ảnh hưởng đến công việc và kế hoạch của người khác. Bởi vậy, khi đã hẹn với ai điều gì, chúng ta nên đúng hẹn. Nhất là trong công việc, chúng ta cần nghiêm chỉnh giờ giấc. Mỗi người cần phải sống theo nguyên tắc: “Hẹn gặp ai phải đến trước người đó, thà chờ người khác chứ đừng bao giờ để người khác chờ mình”. Trong cuộc sống cũng vậy, chúng ta nên nhận phần thiệt thòi về mình. Cứ sống theo quan niệm: “Thà để người phụ mình chứ mình không phụ người”, chúng ta sẽ cảm thấy lương tâm thanh thản hơn vì không phải sống trong mặc cảm có lỗi với người khác. Trong việc hẹn, nghiêm chỉnh giờ giấc cũng là một biểu hiện của tư tưởng lớn. Người Việt Nam chúng ta còn một nhược điểm là không nghiêm túc về giờ giấc mà mọi người quen gọi là “giờ cao su”. Đó là biểu hiện của sự kém tự cách và yếu về đời sống tinh thần.

Những người hay trễ hẹn thường khó làm được việc lớn. Nếu để ý, chúng ta sẽ thấy những người làm việc lớn rất nghiêm túc về giờ giấc. Cao hơn lời hứa là lời thề. Lời thề có tính chất quyết liệt hơn. Đôi khi người ta còn lấy một hình phạt nào đó ra bảo chứng cho lời thề nếu vi phạm. Trong tình yêu, người thế gian thường hay sử dụng những lời thề. Để đảm bảo cho lời thề thủy chung son sắt của mình, họ còn mượn những hình tượng kỳ vĩ, vĩnh hằng trong vũ trụ:

“Dù cho sông cạn đá mòn
Còn non còn nước hãy còn thề xưa.”

(Tản Đà)

Với họ, những lời “thề non hẹn biển” ấy thật có ý nghĩa. Dù núi có dời, biển có cạn, lòng này vẫn không bao giờ thay đổi. Mà biển cả có bao giờ cạn, núi non ngàn năm vẫn còn đó nên tình này vẫn vĩnh viễn thủy chung.

Hoặc có khi người đời còn mượn ánh trăng để chứng giám cho lời thề của mình:

“Vàng trắng vàng vạc giữa trời

Đình ninh hai miệng một lời song song.”

(Nguyễn Du)

Thậm chí, có người còn đem cả tính mạng của mình đặt vào lời thề. Chúng ta hay nghe những câu thề độc: “nếu tôi gian dối, ra đường sẽ bị xe

cán”, hoặc: “Nếu tôi nói không thật sẽ bị chết học máu”. Những lời thề như vậy chính là cái nhân và sẽ có quả báo ra nếu làm sai lời thề. Chúng ta đừng nghĩ những chuyện đó không bao giờ xảy ra. Khi chúng ta thốt ra lời thề, nhiều người trong thế giới vô hình đã chứng minh điều đó. Lời thề có tính quyết liệt như vậy nên trước khi thề thốt điều gì, chúng ta phải hết sức cẩn thận.

Trong đạo Phật, có một loại lời thề rất quan trọng. Đó là lời thề lúc thọ giới. Đây chính là lúc chúng ta phát lên một lời thề thiêng liêng, lớn lao trước trời đất. Tuy thường hay ca ngợi nhưng nhiều người vẫn không hiểu hết ý nghĩa thiêng liêng của việc thọ giới. Vì nếu hiểu một cách chính xác theo từ ngữ thì thọ là nhận, thọ giới là nhận giới cấm để gìn giữ. Hiểu như vậy rất đơn giản. Đúng ra, phải hiểu đó là một lời thề trước trời đất, trước Tam Bảo, trước mười phương chúng sinh, chúng ta mới thấy hết sự thiêng liêng của nó và buộc mình phải giữ suốt đời, phải thực hiện điều đó suốt đời. Nhiều khi vì khung cảnh của giới đàn, chúng ta không hiểu hết. Vì theo luật, khi thọ giới chúng ta không thọ trước Phật mà thọ trước Giới Sư, là nơi hình Phật được che ngang bởi một tấm vải, không còn thấy Phật chỉ có Tam Sư thất chứng. Và

chúng ta nhận giới từ các vị đó. Trong các giới đàn, người được chọn là Tam Sư thất chứng thường là những người có uy đức, có giới đức trong sạch để giới tử nhìn vào, lấy đó làm gương mà phát tâm. Chúng ta không ngờ rằng, lúc nhận giới là lúc mình phát lời thề thiêng liêng trước trời đất. Khi đã thọ giới, chúng ta phải cố gắng giữ, không được coi thường. Vì vậy, trước khi thọ giới, chúng ta phải cân nhắc xem mình đã đủ sức giữ giới hay chưa. Ở các đạo khác, thọ giới được gọi là vow (lời thề-nguyên). Khi một tu sĩ không giữ được lời thề gọi là break the vow (sự tan vỡ lời thề). Nói chung, trong trường hợp nào chúng ta phải cố gắng đừng để phạm lời thề.

Tuy nhiên, việc giữ giới không đơn giản. Vì những giới điều trong đạo Phật cũng có những điểm không còn phù hợp, cần nghiên cứu lại. Theo một số sách để lại thì trước lúc nhập Niết Bàn, Phật có dặn ngài A Nan:

-Sau khi Như Lai diệt độ, những giới nào xét ra không còn cần thiết và phù hợp, có thể bỏ bớt. Nhưng lúc đó, ngài A Nan buồn quá nên không hỏi kỹ Phật là giới nào. Đến khi họp đại hội chư vị Alahán, ngài Ca Diếp mới hỏi ngài A Nan.

Ngài A Nan thưa rằng:

-Thưa chư Tôn giả, tôi có nghe Đức Thế Tôn nói

như vậy, giới nào không còn cần thiết nữa thì có thể bỏ.

Ngài Ca Diếp hỏi:

-Hiện giả có hỏi Thế Tôn là giới nào hay không? Có hỏi cụ thể hay không?

Ngài A Nan trả lời:

-Bạch thưa Tôn giả, tôi không hỏi.

Thế là ngài Ca Diếp trách phạt ngài A Nan vì đó là một lỗi lớn. Một người làm thị giả cho Phật, một người có ký ức cực kỳ mạnh để giữ gìn giới pháp, giữ gìn giáo pháp lại không hỏi cho cặn kẽ một chi tiết quan trọng liên quan đến vận mệnh, đến đời sống của Tăng đoàn.

Thực ra, Ngài A Nan cũng đáng thương. Đặt vào hoàn cảnh đó, Ngài chỉ nghe và hiểu ý tổng quát của lời dặn chứ không hỏi lại. Nhưng ngài Ca Diếp sâu sắc quá, đời sống của Ngài tinh tế quá nên nhận ra điều đó. Nếu không hỏi cho cặn kẽ, chỉ nghe một cách tổng quát làm sao biết được giới nào nên giữ, giới nào nên bỏ? Bởi vậy, Ngài quyết định tạm thời giữ lại toàn bộ các giới. Theo Nam Tông, Tỳ kheo Tăng có hai trăm hai mươi bảy giới, theo Bắc Tông là hai trăm năm mươi giới; Tỳ kheo Ni là ba trăm bốn mươi tám giới.

Những giới căn bản, quan trọng, chúng ta phải giữ. Nhưng những giới phụ, bây giờ xét lại có

nhiều điều không còn phù hợp nữa, chúng ta có thể vận dụng một cách linh hoạt. Ví dụ giới về y bát. Có lẽ lúc ấy bát ăn cơm còn khan hiếm nên Phật dạy phải giữ bát ăn cơm rất kỹ, không được để vỡ. Thời đó, vải vóc cũng thiếu nên phải giữ y bát cho kỹ để giữ tư cách. Nếu để rách, mất y bát người thầy tu ra đường có vẻ luộm thuộm, không có tư cách. Trong thời đại ngày nay, điều này không còn phù hợp vì đi đến đâu, chúng ta cũng có chén bát ăn đầy đủ. Chưa kể đến nhà Phật tử, thôi thì đủ kiểu chén sang trọng, đẹp mắt. Vì vậy, vấn đề này không còn quan trọng nữa. Nếu đi ăn cơm, lúc nào người tu cũng mang theo cái bát thì cũng kèngh quá. Cái y cũng vậy. Thời đó, ngoài ý nghĩa thiêng liêng, cái y của người tu còn có ý nghĩa thực dụng. Còn bây giờ, quý Thầy đi dạy chỉ cần mặc chiếc áo tràng; các Thầy ngồi học Pháp cũng chỉ mặc áo tràng, không ai quán y nữa. Chúng ta giữ lại cái y như giữ lại một biểu tượng của Phật Pháp, mang ý nghĩa nghi lễ thiêng liêng. Lúc bấy giờ, nói Tỳ kheo ba y, nghĩa là ba cái y quấn từng vòng. Y năm điều là cái y để lao động; y bảy điều là để ăn cơm, tụng kinh, lễ Phật, tọa thiền, v.v... Còn y chín điều mới có tính nghi lễ. Khi truyền giới, thuyết giảng, quý Thầy mới đắp y chín điều. Như vậy, chỉ riêng y bát đã

chiếm đến mấy chục giới.

Vấn đề y bát ngày xưa rất quan trọng. Vì vậy, có chuyện kể rằng: Khi có một người ngộ đạo đến xin Phật truyền giới Tỳ kheo, Phật hỏi:

-Ông đã có đủ y bát chưa?

Người ấy trả lời:

-Bạch Thế Tôn! Chưa.

Phật nói:

-Như Lai không truyền giới cho người chưa đủ y bát.

Mặc dù tâm người ấy đã chứng đạo đến mức A Na Hàm so với bây giờ là cả một trời một vực nhưng Phật vẫn không truyền giới Tỳ kheo. Ngài bảo ông ta đi kiếm y bát. Chừng nào xin đủ y bát, Ngài mới cho thọ Tỳ kheo. Để làm một Tỳ kheo, người tu phải có hình thức, tư cách chuẩn mực. Ngày nay, vấn đề y bát không còn quá quan trọng.

Những giới khác, chúng ta phải cố gắng giữ nhưng tùy từng trường hợp mà có sự linh hoạt, không cố chấp. Vì giới không phải là khuôn mẫu cố định mà thuộc về trí tuệ. Chính Phật đã dựa vào trí tuệ, đạo đức của mình mà chế thành giới. Ngày nay, muốn giữ được giới, chúng ta cũng phải có trí tuệ, có định lực, có đạo đức.

Nếu cứ giữ giới một cách rập khuôn, cứng nhắc, không khéo chúng ta bị rơi vào giới cấm thủ. Đó

là sự cố chấp về giới luật. Sự cố chấp đó đi ngược lại với tinh thần giải thoát của đạo Phật, có thể coi là một chướng đạo giải thoát. Vì vậy, tùy từng trường hợp mà chúng ta có sự linh hoạt khi giữ giới. Điều quan trọng là khi học về việc giữ lời hứa, chúng ta phải nhớ thọ giới là một lời thề lớn, cần phải giữ suốt cuộc đời mình.

NGƯỜI ĐỆ TỬ PHẬT PHẢI LUÔN CỐ GẮNG GIỮ LỜI HỨA

Người đệ tử Phật phải luôn cố gắng giữ lời hứa. Vì nếu thất hứa, chúng ta sẽ làm mất uy tín với người khác. Mất uy tín có nghĩa là mất tư cách, làm mất niềm tin của mọi người. Vì khi đã hứa mà không thực hiện, người ta sẽ nghĩ rằng chúng ta là người không có quyết tâm, không có ý chí, và đạo đức cũng có vấn đề. Người không có đạo đức, không có tư cách chắc chắn không được người khác tin. Điều này ảnh hưởng đến danh dự chung của đạo Phật. Nếu gặp những Phật tử thuần thành, họ hiểu y pháp bất y nhân nên không dựa vào cá nhân một người tu mà đánh giá cả đạo Phật. Họ sẽ hiểu cá nhân có thể sai lầm nhưng đạo tuyệt đối không bao giờ sai. Nhưng với những người không có niềm tin vững chắc vào đạo, chỉ đánh giá đạo dựa vào những người tu theo đạo đó, nếu chúng ta cứ hứa suông mà không thực hiện thì họ sẽ không

tin vào đạo. Vì vậy, việc giữ lời hứa cho mình kỳ thực là giữ danh dự cho đạo, giữ được niềm tin của người khác đối với đạo. Đó là việc nhỏ nhưng công đức rất lớn.

Mặt khác, giữ được lời hứa còn làm tăng sức mạnh tinh thần, làm lớn thêm uy đức, khiến lời nói của chúng ta có sức mạnh vô hình có thể thuyết phục người khác vì đằng sau việc giữ lời hứa là một quyết tâm lớn. Thử quan sát một vài người xung quanh, chúng ta sẽ thấy được điều này. Nếu người nào nói điều gì, làm điều đó, sau một thời gian, người ấy sẽ trở nên phương phi, rắn rỏi, mạnh mẽ. Người hứa mà làm được phải là người có quyết tâm rất lớn. Sự quyết tâm ấy cứ thôi thúc ngấm ngấm trong lòng họ và dần dần biến thành năng lực tinh thần mạnh mẽ. Năng lực tinh thần đó phát ra bên ngoài, hiện lên trên khuôn mặt khiến họ trở nên phương phi, có uy đức và có tinh thần mạnh mẽ, vững vàng. Nhìn vào những người có khuôn mặt như vậy, tự nhiên chúng ta cũng cảm thấy nể phục. Đó là công đức được tạo thành do quyết tâm giữ lời hứa, thực hiện lời hứa. Ngược lại, người nào cứ “nói để mà nói”, nói mà không cần thực hiện, chỉ vài năm sau khuôn mặt sẽ xuống sắc, xuống tinh thần, trở thành người yếu đuối, tầm thường. Nhìn những người như vậy, ít ai tỏ ra kính trọng.

Tất nhiên, không phải người ta không kính trọng vì biết người đó hay thất hứa mà do họ không còn năng lực tinh thần, không còn uy đức để người khác cảm mến.

Thật ra, giữ lời hứa là một việc rất khó khăn. Vì từ lúc hứa đến lúc thực hiện có nhiều việc xảy ra dễ làm chúng ta quên hoặc đổi ý. Nhiều người đã mắc phải điều này. Có khi hứa rồi nhưng vì nhiều việc quá nên chúng ta quên bẵng đi. Đến khi được nhắc lại, chúng ta mới giật mình nhớ ra và cảm thấy mình có lỗi. Cũng có trường hợp không phải quên nhưng vì một lý do nào đó cảm thấy không thực hiện được nên chúng ta thay đổi ý định, rút lại lời hứa. Ví dụ, một lần nọ, thấy người bạn gặp khó khăn đang cần vốn làm ăn, trong lúc cao hứng, chúng ta hứa sẽ giúp họ số tiền ba triệu đồng để mở quán bán hàng tạp hóa. Nhưng khi về nhà, nghĩ lại thấy số tiền đó lớn quá, lại bị những người trong gia đình nói ra, nói vào nên chúng ta đã thay đổi ý định, không giúp nữa. Đó là trường hợp thất hứa do ngoại cảnh tác động, do không giữ được lập trường. Khi đã hứa giúp người khác, chúng ta phải chấp nhận sự thiệt thòi. Trong trường hợp sự vị kỷ lớn hơn vị tha, nếu không có quyết tâm chúng ta sẽ không giữ được lời hứa.

Về nhân quả của việc giữ lời hứa, trong một bài kinh, Đức Phật có nói: Một gia chủ cư sĩ đến với một Sa môn Balamôn và thưa rằng: “Thưa Tôn giả! Con sẽ cúng dường Tôn giả thế này thế kia”. Sau đó, người này không thực hiện như đã hứa. Khi đi ra làm ăn buôn bán, người ấy luôn bị thất bại vì hứa mà không thực hiện làm người khác thất vọng. Như vậy, quả báo của việc thất hứa là chúng ta sẽ thất bại, không đạt được điều gì cả.

Đoạn thứ hai, Phật nói: Một cư sĩ đến với một Sa môn Balamôn và thưa rằng: “Thưa Tôn giả! Con sẽ cúng dường Tôn giả thế này thế kia”. Rồi người đó thực hiện sự cúng dường như đã hứa. Sau đó, khi đi ra làm ăn, buôn bán, người này đều thành công như kế hoạch mình đã định. Nghĩa là khi đã hứa với ai điều gì, nếu thực hiện đúng, chúng ta sẽ gặp quả báo là đạt được những gì mình đã định.

Trường hợp thứ ba, Phật nói: Một gia chủ cư sĩ đến với một Sa môn Balamôn và thưa rằng: “Thưa Tôn giả! Con sẽ cúng dường Tôn giả cái này, cái kia”. Sau đó, người này thực hiện vượt hơn lời đã hứa. Khi ra làm ăn buôn bán, người đó đều thành công vượt hơn kế hoạch đã dự định. Như vậy, kiếp nào hay kiếp này, nếu hứa một mà làm được hai, ba thì chúng ta sẽ thành

công lớn. Đó là những lời Phật dạy về vấn đề giữ lời hứa đối với người cư sĩ.

Trong đạo Phật, việc giữ lời hứa có khả năng hỗ trợ thiền định. Vì chính quyết tâm giữ gìn, thực hiện những lời hứa tốt đẹp sẽ tạo thành sức mạnh tinh thần, tạo thành sức mạnh nhiếp tâm trong thiền định. Chúng ta đã biết, việc nhiếp tâm trong thiền định đòi hỏi sức mạnh tinh thần rất lớn. Những người có tinh thần yếu đuối không thể nhiếp tâm vào định. Như vậy, trong nhiều yếu tố tạo nên sức mạnh tinh thần cho con người, giữ lời hứa cũng là một trong những yếu tố quan trọng.

TÂM NGUYỆN

Khi đến với Phật Pháp, chúng ta thường phát nguyện mỗi ngày. Lời phát nguyện sẽ định hướng cho chúng ta trong việc tu hành ở kiếp này và trong những kiếp sau. Đến với Phật Pháp mà mỗi ngày không phát nguyện là một thiếu sót lớn. Lời nguyện có hai điều: tâm nguyện và cầu nguyện.

Cầu nguyện là xin thần lực của Phật gia hộ cho chúng ta đạt được những điều mình muốn. Việc cầu xin đó thường vượt ra ngoài khả năng của chúng ta. Trong bài này, chúng ta không bàn đến việc cầu nguyện, chỉ bàn đến tâm nguyện.

Tâm nguyện là phát nguyện, là điều chúng ta hứa để thực hiện. Tuy nhiên, giữa lời hứa và phát nguyện vẫn có sự khác nhau. Những điều chúng ta hứa thường là những việc nhỏ nhưng cụ thể, rõ ràng. Đó có thể là lời hứa ba năm nữa chúng ta sẽ bắt đầu nhập thất; có thể là lời hứa xin Ban Giám Hiệu giúp huynh đệ nào đó để họ được vào học. Trong khi đó, tâm nguyện thường rất lớn và trừu tượng. Chẳng hạn, chúng ta nguyện với Phật sẽ độ hết chúng sinh. Lời nguyện đó lớn mênh mông và vô cùng trừu tượng vì biết đến bao giờ chúng ta mới độ được tất cả chúng sinh. Nhưng chúng ta vẫn cứ nguyện để tạo thành cái nhân cho kiếp sau và cho nhiều kiếp về sau.

Lời nguyện và lời hứa có sự khác nhau như vậy. Tuy lời nguyện có vẻ mạnh mẽ nhưng thực ra không chắc chắn bởi nó mơ hồ, trừu tượng, không có thời hạn để con người thực hiện. Ngược lại, lời hứa tuy nhỏ hơn nhưng cụ thể, chắc chắn hơn. Tuy nhiên, dù sao chúng ta cũng phát nguyện đều đặn mỗi ngày vì đó cũng là cái nhân đưa đến hành động mạnh mẽ ở những kiếp về sau.

Ví dụ, hằng ngày, chúng ta luôn nguyện “đem Phật Pháp hoằng hóa nơi nơi”, nghĩa là nguyện làm giảng sư. Nếu có nhân chắc chắn sẽ có

quả. Nếu có tâm nguyện như vậy, cuối cùng chúng ta sẽ làm được điều đó. Hiện nay, trên đất nước ta cũng như trên thế giới có rất nhiều giảng sư. Có thể những người này trong một kiếp nào đó cũng đã có lời nguyện “đem Phật Pháp hoằng hóa nơi nơi” nên đạt được như vậy. Tuy nhiên, trở thành giảng sư chưa đủ. Điều quan trọng là chúng ta sẽ giảng như thế nào? Lời giảng của chúng ta có chứa đựng chân lý sâu xa trong đó hay không? Chúng ta chỉ tìm cách nói cho hấp dẫn người nghe hay giảng từ nội tâm tu tập của mình? Rồi việc giáo hóa của chúng ta có bền vững hay không, chúng ta có duyên với chúng sinh hay không? v.v... Người Giảng sư phải hội đủ những yếu tố này. Bởi vậy, ngoài những lời nguyện ở kiếp trước, chúng ta phải tu tập nhiều công hạnh khác. Có như vậy, chúng ta mới trở thành một giảng sư tuyệt vời. Nếu chỉ giảng một cách bình thường, công đức của chúng ta sẽ không lớn. Sau này, khi nào có điều kiện, chúng ta sẽ nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

Xưa nay, các vĩ nhân trên thế giới, những người có ảnh hưởng đến nhân loại đều có cái tâm gì đó ở kiếp trước. Có thể đó là cái tâm nghĩ đến loài người, đến nhân loại. Vì vậy, bây giờ hành động của họ tự nhiên có ảnh hưởng đến cả

nhân loại. Điều này gọi là cái tâm đi trước hành động theo sau. Nếu bây giờ chúng ta không nghĩ đến nhân loại, chỉ nghĩ đến bản thân hoặc những người xung quanh thì kiếp sau, hành động của chúng ta cũng chỉ ảnh hưởng đến một phạm vi nhỏ hẹp mà thôi. Hiểu điều này, chúng ta phải cố gắng khởi tâm nghĩ đến tất cả chúng sinh, không nên nghĩ đến những điều nhỏ nhặt, tầm thường.

Bài Lời khẩn nguyện mà chúng ta thường tụng vừa là tâm nguyện vừa là cầu nguyện. Vì trong đó có những đoạn chúng ta chỉ xin Đức Phật:

Xin cho khắp muôn loài

Sống yên lành bên nhau

Không ganh ghét oán thù

Không chiến tranh giết chóc.

Hoặc có đoạn:

Xin cho nơi địa ngục

Chúng sinh đang đọa đày

Khởi được tâm từ bi

Để xa lìa cảnh khổ.

Những điều này chúng ta xin Phật chứ không thể làm được. Nhưng khi cầu cho thiên hạ, cho chúng sinh, trong chúng ta lại phát sinh tâm vị tha một cách bí mật. Bởi vậy, bài Lời khẩn nguyện có vai trò rất quan trọng trong việc tu tập đạo hạnh. Những đoạn khác là những đoạn

phát nguyện:

Cho tay con rộng mở

Biết san sẻ cúng dường

Biết giúp đỡ yêu thương

Đến những người khốn khó.

Hoặc tâm tùy hỷ, tự chúng ta phát nguyện
nhưng vẫn phải xin Phật:

Xin tâm con sung sướng

Khi thấy người thành công

Hoặc gây tạo phước lành

Như chính con làm được.

Có người khi đọc Lời khẩn nguyện tỏ ra không
đồng ý với tác giả. Vì người ấy cho rằng trong
đạo Phật không có chuyện xin xỏ như thế. Thực
ra, viết như vậy là tác giả có dụng ý của mình.

Mặc dù đó là lời phát nguyện nhưng chúng ta
vẫn dùng từ xin, cho ở đầu mỗi lời nguyện vì
những từ đó rất có lợi cho người đọc. Chẳng
hạn, khiêm hạ là tự mỗi người tu nhưng chúng
ta phải xin Phật:

Cho con biết khiêm hạ

Biết tôn trọng mọi người

Tự thấy mình nhỏ thôi

Việc tu còn kém cõi.

Tại sao như vậy? Nếu để ý chúng ta sẽ thấy lời
cầu nguyện cho mình được khiêm hạ có thể làm

chúng ta nhu nhược. Trong khi đó, lời phát nguyện khởi động ý chí, làm chúng ta mạnh mẽ nhưng dễ phát sinh kiêu mạn. Hòa hai điều đó lại có thể tiêu diệt sự kiêu mạn đang ẩn trong lời phát nguyện. Dù phát nguyện những điều tốt nhưng chúng ta vẫn nghĩ rằng nhờ sự gia hộ của chư Phật mà chúng ta đạt được. Đó chính là thâm ý mà tác giả muốn gửi trong lời khẩn nguyện.

RÚT LẠI LỜI HỨA

Theo nguyên tắc, đã hứa thì phải giữ lời hứa. Nhưng trong cuộc sống, có những trường hợp hứa rồi mà không giữ được vì khi hứa, chúng ta không đủ trí tuệ để thấy sự sai lầm của lời hứa. Sau này khi có trí tuệ, hiểu ra được vấn đề, chúng ta muốn rút lại, không giữ lời hứa nữa. Ví dụ, trong lúc nói chuyện, chúng ta hứa sẽ cho bạn mượn một cuốn sách trước kia mình đã đọc vì cuốn sách cũng hay hay. Nhưng trước khi cho mượn, chúng ta phát hiện ra trong đó có nhiều điểm sai lầm, không tốt cho người đọc nên quyết định không cho mượn nữa. Như vậy, chúng ta không giữ lời hứa nhưng xuất phát từ thiện tâm, vì lợi ích cho người khác chứ không vì lợi ích cho bản thân mình. Nghĩa là chúng ta không vì lòng ích kỷ mà bội tín, mà vì lòng thương tưởng đến chúng sinh. Trước đây, lời

hứa đó đã được thốt ra bởi sự thiếu sáng suốt, chưa đủ chín chắn, chưa nhận định thấu suốt vấn đề. Lúc này, khi đã tu tập, đã có trí tuệ, chúng ta mới nhìn thấy được những điểm sai lầm. Vì vậy, trong trường hợp này, chúng ta phải rút lại lời hứa. Tuy nhiên, khi muốn rút lại lời hứa, chúng ta phải nói sớm cho người ta biết để không bị lỗi bội tín hoàn toàn, không bị coi là một người mất tư cách. Nhưng nếu báo sớm vì lý do chính đáng, chúng ta chỉ phạm một phần lỗi bội tín, lại được phước lớn.

Có những trường hợp do hoàn cảnh, chúng ta không thể nào giữ được lời hứa. Nhưng trong trường hợp này, chúng ta không có lỗi. Ví dụ, Chúng ta hứa cho người khác một món quà, chiếc xe Dream chẳng hạn. Nhưng hôm sau, ăn trộm vào lấy hết cửa cái, tiền bạc nên chúng ta không thể thực hiện được lời hứa. Tuy nhiên, trong trường hợp này, không ai trách chúng ta là bội tín cả. Vì chúng ta không thực hiện lời hứa không phải do tâm mà do hoàn cảnh.

Nếu không thực hiện được lời hứa, chúng ta phải xin lỗi và đền bù bằng cách khác. Ví dụ, một người cư sĩ cùng em đi ngang một shop thời trang. Thấy em thích chiếc áo đầm màu xanh ấy quá, chị liền hứa: “Hôm nào lãnh lương, chị sẽ mua cho em chiếc áo đầm ấy”. Nhưng

sau này khi đến cửa hàng đó, người chị mới phát hiện ra kiểu áo mà em thích có vẻ hở hang quá, không phù hợp với em nên không mua nữa. Người chị nói rõ với em điều đó và hứa sẽ mua cho em một chiếc đầm khác đẹp hơn. Như vậy, tuy không giữ lời hứa hoàn toàn nhưng đã đền bù bằng cách khác nên người chị cũng không mắc lỗi bội tín.

Đức Phật là một biểu tượng toàn vẹn của đạo đức và đạo Phật là một đường lối hoàn thiện của đạo đức. Là người đệ tử Phật, đi theo con đường Phật dạy, chúng ta phải giữ đạo đức rất kỹ lưỡng. Một trong các tiêu chuẩn quan trọng của đạo đức là giữ lời hứa. Vì vậy, trước khi hứa với ai điều gì, chúng ta phải cân nhắc kỹ. Và khi đã buông lời hứa, chúng ta phải quyết tâm thực hiện, dù lâu dài. Nếu hứa rồi bỏ qua, không quyết tâm thực hiện, không những chúng ta là người có đạo đức kém mà còn làm mất niềm tin của người khác với đạo. Như vậy, chúng ta sẽ mang tội rất lớn.

Ý NGHĨA NGƯỜI QUÂN TỬ TRONG ĐẠO NHO

Nói đến đạo Khổng, chúng ta thường nghĩ đến hình ảnh nhập thế. Người theo đạo Khổng là người hay dấn thân, xông xáo, gánh vác mọi việc trong cuộc đời. Điều này ngược lại với

người theo đạo Lão, là người xuất thế, luôn tìm cách thoát ra khỏi cuộc đời. Vì những kinh điển của Lão Tử để lại trong Đạo đức kinh luôn luôn nói về những gì vượt ra ngoài thế gian. Trong khi đó, những lời dạy của Khổng Tử đối với học trò còn để lại trong các Kinh điển, trong sách Luận ngữ, v.v... lại luôn luôn nói về vai trò, trách nhiệm của một người đối với xã hội. Tuy nhiên, nếu tìm hiểu kỹ, chúng ta sẽ thấy hình ảnh người quân tử mà Khổng Tử dựng lên rất đẹp. Đó là mẫu người rất chuẩn, có đạo đức, sống ở đời có nhân nghĩa, có tính cách thẳng thắn, lời nói chân thật, biết giữ chữ tín và lễ độ với mọi người. Họ không phải là người xuất thế, nhưng là người vừa tiêu sái, thung dung vừa nhập thế. Hình ảnh ấy rất tuyệt vời, rất trung dung, phù hợp với đạo Bồ tát của Phật. Ngày xưa, trong văn học, người ta thường mượn hình ảnh cây tùng, cây trúc để ngợi ca người quân tử. Vì đó là những loài cây thân mọc thẳng, cứng cỏi, chịu đựng được mưa nắng, tuyết sương.

Một lần, Khổng Tử hỏi về sở thích của đệ tử mình. Từng người lần lượt trình bày sở thích của mình với Thầy. Có người thích làm quan lớn để dạy dân, giáo hóa dân cho tốt đẹp hơn.

Trong đó, học trò tên là Nhan Hồi lại thích đi hát, được tắm gội trên dòng sông trong một ngày

mùa hạ, được ngả người dưới bóng cây râm mát đánh đàn, ca hát, tiêu dao; sống cuộc đời ung dung tự tại, không bận tâm đến cuộc đời. Nghe trả lời như vậy, Khổng Tử khen nức nở. Chúng ta vẫn thấy, đạo của Khổng Tử có tính chất tiêu sái, thoát tục. Vì theo định nghĩa của Khổng Tử, người quân tử là người sống đơn giản nhưng sâu sắc trong đạo lý. Tuy sống cuộc đời đơn giản nhưng họ không bao giờ biết chán bởi những đạo lý thâm sâu trong đó. Những lời dạy của Khổng Tử thật độc đáo, không khác đạo Phật bao nhiêu.

Người quân tử còn là người dám chịu trách nhiệm và biết nhận lỗi. Khi làm điều gì sai, họ sẵn sàng nhận lỗi về mình, dám chịu trách nhiệm về hậu quả việc mình làm chứ không tránh né, không đổ lỗi cho người khác. Đó còn là người biết sử dụng lý trí. Nghĩa là biết phân biệt đúng - sai, thiện - ác rõ ràng, không mơ hồ. Tuy việc phân biệt thiện - ác quá mức có thể trở thành cố chấp nhưng biết giữ điều thiện, vứt bỏ cái ác cũng là một điều tốt giữa cuộc đời vốn có không ít người chạy theo cái ác.

Chính vì có những tiêu chuẩn sống đẹp đẽ như vậy nên nhiều người theo đạo Nho có cái chết khá an lành tự tại. Chúng ta biết rằng, cái chết an lành là dấu hiệu của một đời sống thánh

thiện. Vì vậy, nếu chúng ta tu theo đạo Phật là muốn làm Thánh thì người tu theo đạo Nho chỉ muốn làm một người quân tử. Trong xã hội, giá trị của một người quân tử được đánh giá thấp hơn so với một vị Thánh. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng, tính cách của người quân tử là nền tảng của một bậc Thánh. Muốn làm Thánh theo tiêu chuẩn đạo Phật, trước hết chúng ta phải có chất quân tử của đạo Nho. Nghĩa là chúng ta phải sống một đời trong sạch, quang minh chính đại, không quanh co, dối trá, luồn lách, thủ đoạn theo kiểu tiểu nhân. Trong thực tế, có những người tu theo đạo Phật, đi tìm con đường siêu thoát thế gian, vượt khỏi tam giới nhưng trong cuộc sống đời thường đã có những việc làm dối trá, quanh co, thủ đoạn, luồn lách của một kẻ tiểu nhân. Đây là điều rất đáng buồn.

Bởi vậy, dù bây giờ chưa phải là một vị Thánh, chưa đắc đạo nhưng chúng ta hãy sống như một người quân tử của đạo Nho. Chúng ta phải làm sao để khi đến với đạo Phật, người ta tin tưởng ở tiết tháo, tư cách, đạo đức của chúng ta, xem chúng ta là con người nhân ái giữa đời, biết lễ độ khiêm cung, biết nhận lỗi, dám có trách nhiệm, sống có lý trí. Chỉ cần người đệ tử Phật giữ được những đạo đức căn bản như đạo Nho như vậy, đạo Phật chúng ta sẽ hưng thịnh.

Ngoài những điều đó, nếu có thêm những điều siêu thoát hơn, có trí tuệ của giáo lý Bát Nhã, có những công phu thiền định thì thật sự, chúng ta đang trên đường trở thành một vị Thánh. Tóm lại, đối với người đệ tử Phật nói riêng và người đời nói chung, giữ lời hứa là một đạo đức quan trọng mà chúng ta không thể coi thường.

NHU THUẬN

ĐỊNH NGHĨA

Nhu là mềm, thuận là xuôi theo. Nhu thuận là vâng lời, nghĩa là làm theo lời dạy, làm theo sự sai bảo, làm theo tâm tình của mọi người. Tuy không phức tạp nhưng đây cũng là hạnh căn bản, hạnh quan trọng cho cuộc đời tu hành của một tu sĩ.

Tuy nhiên, muốn vâng lời người khác, chúng ta phải từ bỏ ý kiến của mình, từ bỏ những dự định, quan điểm của mình. Đây không phải là điều dễ làm. Sống trên cuộc đời này, mỗi con người là một vũ trụ riêng tư, có tư tưởng, tình cảm, có những suy nghĩ riêng, có lối sống riêng không lặp lại với người khác bao giờ. Chưa nói đến việc phải gác lại những điều lớn lao để làm theo yêu cầu của người khác, chỉ lấy một ví dụ đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày, chúng ta sẽ

thấy làm theo ý người khác khó như thế nào. Chẳng hạn, đến giờ làm việc cá nhân, chúng ta sắp xếp quần áo chuẩn bị đi tắm thì Sư huynh gọi lại và bảo đi làm giúp ông việc khác. Chưa biết việc Sư huynh yêu cầu quan trọng đến mức nào nhưng cả ngày vất vả, tranh thủ giờ nghỉ tắm rửa cho khỏe khoắn lại bị ngăn cản, yêu cầu làm ngay việc khác, chúng ta sẽ cảm thấy khó chịu, bực bội. Sự vâng lời khiến chúng ta phải từ bỏ ý định của mình, cũng có nghĩa là chạm đến bản ngã của mình, nên rất khó thực hiện. Chỉ khi không chấp ngã, chấp nhận sự thiệt thòi, mất mát, chúng ta mới có thể vâng lời người khác một cách dễ dàng.

Ngoài xã hội, tổ chức nào cũng cần có sự tuân phục của người dưới đối với người trên. Vì có như vậy, tổ chức đó mới mạnh mẽ, vững chắc. Ví dụ, Quân đội là nơi có kỷ luật nghiêm ngặt nhất. Người ta thường nói “Kỷ luật là sức mạnh của quân đội”. Trong đó, người lính phải toàn tâm, toàn ý, biết vâng lời cấp trên một cách không điều kiện. Cấp trên yêu cầu làm điều gì, họ phải răm rắp tuân theo mà không cần giải thích, không cần biết lý do. Nếu không làm theo, họ sẽ chịu những hình phạt nghiêm khắc của quân đội. Tùy theo mức độ vi phạm mà người lính phải chịu hình phạt nặng hay nhẹ. Trường

hợp đang xung trận, nếu người lính không vâng lời chỉ huy có thể bị chỉ huy bắn bỏ ngay tại trận. Nói chung, yêu cầu về kỷ luật, về sự tuân phục trong quân đội rất gay gắt. Chính nhờ sự vâng lời, sự tuân phục đó mà quân đội có được kỷ cương, sức mạnh để chiến đấu.

Ở một số tổ chức khác ngoài đời cũng vậy. Nếu người dưới không vâng lời hoặc không tuân phục người trên, họ phải chịu một sự trừng phạt thích đáng. Có khi sự trừng phạt đó gây thiệt hại thật sự đến cuộc sống của người bị trừng phạt như: giảm tiền lương, bị cách chức, bị đuổi việc hoặc bị rêu rao, làm mất danh dự. Vì vậy, khi bước vào làm việc trong một cơ quan, một tổ chức nào đó, người ta phải tuân thủ theo kỷ luật mà cơ quan đã đề ra.

Đạo Phật chúng ta không có kỷ luật nghiêm khắc áp dụng đối với một tu sĩ khi phạm lỗi. Đây là chỗ hờ rất lớn của đạo Phật. Vì thế, người ta vẫn thường cho đạo Phật dễ dãi, lỏng lẻo về mặt tổ chức so với các tôn giáo khác, các tổ chức khác. Ví dụ, một Tăng sĩ làm điều sai quấy, Giáo hội không có biện pháp xử lý, không có một sự trừng phạt thật sự để người ấy sống tốt hơn và làm gương cho những người khác. Cùng lắm, người có trách nhiệm chỉ rầy rà, kiểm điểm mà thôi. Bản thân đạo Phật cũng không có

phương tiện, biện pháp chế tài bất cứ người nào. Hàng ngày, người ta vẫn gặp những cư sĩ giả danh tu sĩ đi khát thực. Họ cũng mặc bộ quần áo màu vàng, tay cầm cái bát nhưng mặt mày lơ láo, không có vẻ oai nghi tế hạnh của người tu. Hiện tượng này vẫn đang diễn ra nhưng Giáo hội chỉ lên tiếng cảnh báo cho mọi người biết đó là “tu sĩ giả danh” chứ không có biện pháp gì để ngăn chặn. Nếu nhìn thấy họ đi khát thực lơ ngơ láo ngáo ngoài đường mà không bị công an bắt, chúng ta cũng không biết làm gì. Chính vì không có biện pháp kỷ luật nghiêm ngặt ấy mà đạo Phật chúng ta yếu đi về mặt tổ chức so với các tôn giáo khác. Bên Thiên Chúa giáo, nếu tu sĩ làm điều gì sai trái, họ có biện pháp trừng phạt rất nghiêm khắc. Sự trừng phạt đó thật sự gây thiệt hại cho bản thân người tu sĩ bị phạm tội. Vì vậy, trong Thiên Chúa giáo, các Linh mục, Thầy dòng tuân phục kỷ luật rất tốt. Nhờ vậy, tổ chức của họ khá chặt chẽ. Sở dĩ chúng ta không thể áp dụng một kỷ luật nào cho người tu sĩ vì giáo lý của đạo Phật từ bi, khoan dung quá. Chính Đức Phật cũng không có biện pháp gì để xử lý những trường hợp vi phạm giới luật. Thời Đức Phật, do có sự bất hòa, hai vị Tỳ Kheo đã cãi nhau kịch liệt. Đức Phật khuyên răn thế nào họ cũng không

chịu nghe. Họ còn nói:

-Bạch Thế Tôn! Thế Tôn già yếu rồi, Thế Tôn nghỉ đi, chuyện của chúng con để chúng con lo. Khuyên can hoài không được, Đức Phật đã bỏ đi. Sau đó, nhờ giới cư sĩ kéo đến phản đối, đòi cắt viện trợ, các Tỳ Kheo đó mới sợ, không dám cãi nhau nữa và đi thỉnh Phật trở về. Cứ theo truyền thống ấy, đến bây giờ đạo Phật cũng không có biện pháp kỷ luật gì đối với tu sĩ.

Như vậy, sức mạnh của đạo Phật nằm ở đâu? Sức mạnh của đạo Phật không nằm ở khâu tổ chức mà ở đạo lý. Vì vậy, tuy về mặt tổ chức có yếu nhưng thời đại nào có những bậc chân sư xuất hiện, đạt được đạo lý một cách vững chắc, thuyết phục và làm cho mọi người bị cuốn hút, tăng thêm đạo tâm, hướng về đạo, làm nhiều việc từ thiện, thực hành tu tập nghiêm túc, thời đại đó đạo Phật hưng thịnh. Ngược lại, thời đại nào không xuất hiện những vị chân sư có đạo lý thì đạo Phật sẽ dần dần bị suy thoái. Như vậy, đạo Phật hưng thịnh nhờ vào đạo lý, còn tổ chức không đủ sức giữ cho đạo Phật tồn tại và phát triển. Đây là điểm khác nhau giữa đạo Phật và các tôn giáo hay các tổ chức khác. Ở các tôn giáo khác, chỉ cần có tổ chức chặt chẽ, tôn giáo họ có thể tồn tại và bành trướng được. Nói lên điều này, chúng ta sẽ thấy được bốn phạm của

người tu theo đạo Phật.

Thứ nhất, tất cả chúng ta đều phải có bổn phận làm cho đạo Phật được hưng thịnh. Đây là điều hiển nhiên. Phải làm cho đạo Phật được hưng thịnh là lý tưởng của một tu sĩ. Không ai đi tu mà không nghĩ đến điều này. Nhưng đạo Phật hưng thịnh hay không là nhờ vào đạo lý. Chính chúng ta mới là người làm cho đạo lý của đạo Phật ngày càng phát triển mạnh mẽ, vững chắc và sâu rộng. Chúng ta phải tu, phải học thế nào để làm cho đạo lý Phật giáo được phát triển. Đó là cách làm cho đạo Phật thêm sức mạnh để hưng thịnh.

Thứ hai, chúng ta phải làm thế nào để lấp chỗ trống về kỷ luật trong đạo Phật. Tính kỷ luật ấy biểu hiện ở sự tuân phục. Các tôn giáo khác đòi hỏi có sự kiềm chế, sự tuân phục, bởi đằng sau là kỷ luật và sự trừng phạt. Đạo Phật chúng ta không có điều này. Vì vậy, mỗi tu sĩ chúng ta phải tự giác, tự nguyện tuân phục, vâng lời người trên, người trước của mình. Chúng ta phải tự mình lấp đầy lỗ hổng đó của đạo Phật để đạo của chúng ta ngày càng vững chắc. Nếu vì không có biện pháp kỷ luật mà chúng ta không cần vâng lời, tuân phục thì tự nhiên đạo Phật sẽ yếu dần đi. Sở dĩ chúng ta đòi hỏi sự tự nguyện tự giác ở mỗi người vì đây là vấn đề

thuộc về đạo đức. Nghĩa là sự vâng lời theo kỷ luật là sự vâng lời bắt buộc, kèm theo sau đó là sự kiểm soát và sự trừng phạt. Còn sự vâng lời được gọi là đạo đức thì hoàn toàn tự nguyện, tự giác. Nếu từng người chúng ta tự giác tập hạnh vâng lời thì chùa sẽ mạnh. Mỗi chùa đều khép mình trong quy chế của Giáo hội, cố gắng làm đúng theo quy chế của Giáo hội, hòa hợp với Tăng đoàn thì tự nhiên Giáo hội cũng mạnh lên. Phật giáo vì thế cũng trở nên hưng thịnh.

Ở trên, chúng ta nói sự vâng lời người trên, người trước nhiều khi cũng làm cho chúng ta khó chịu vì phải từ bỏ ý muốn, dự định của mình, vì nó chạm đến bản ngã. Nhưng nếu người nào đã thuần thực hạnh nhu thuận thì khi người khác yêu cầu làm việc gì, họ sẽ vâng lời, sẵn sàng bỏ việc của mình đi làm việc khác một cách toàn tâm, toàn ý. Và khi vâng lời, họ cảm thấy trong mình có một niềm vui đang lan tỏa. Tất nhiên, người thật sự có hạnh nhu thuận, làm theo người khác một cách toàn tâm toàn ý và trong lòng xuất hiện niềm vui không phải là nhiều. Những người tập được hạnh nhu thuận, ai bảo gì làm nấy (như một người máy) phải là người tu ở mức độ rất khá. Khi thực hiện hạnh nhu thuận một cách thuần thực, họ sẽ cảm thấy hạnh phúc mà người khác không cảm nhận

được. Lúc ấy, họ đã diệt được nhiều chấp ngã trong tâm. Chúng ta đã biết, đỉnh cao của đạo Phật là vô ngã, sự tuyệt đối vô ngã cũng là Niết Bàn tuyệt đối, là đại giải thoát, đại an lạc. Hễ đạt được vô ngã thì chúng ta sẽ đạt được sự an lạc, vô tận an lạc, tuyệt đối an lạc. Chúng ta đừng nghĩ sự an lạc trong vô ngã là hư không. Nó thật sự là niềm vui lớn, tuyệt đối minh mông, khác với cảm giác xao động theo cái niềm vui của thế gian.

Ví dụ, khi được người khác khen điều gì, chúng ta cảm thấy sung sướng. Niềm vui đó, cảm giác sung sướng đó là thuộc về thế gian vì nó xao động và lệ thuộc vào điều kiện bên ngoài. Trong khi đó, trong thiền định, dù được một phần vô ngã thôi, chúng ta cũng cảm thấy hạnh phúc. Nhưng hạnh phúc đó không lệ thuộc vào lời khen hay điều kiện bên ngoài, tự nó có mà lại như không có bởi nó không xao động.

Ở đời, mọi khổ vui của chúng ta là do cảm giác từ thọ ấm phát sinh, cảm giác ấy thường xao động. Vì vậy, một bậc giải thoát, bậc trí tuệ thường phân biệt rất rõ hai niềm hạnh phúc ấy. Hạnh phúc của thế gian, của thọ ấm thường xao động, bất an và cuối cùng là đau khổ. Bởi vậy, Phật nói: thọ thị khổ. Còn trong thiền định, tưởng như lặng lẽ hư vô nhưng niềm an lạc,

hạnh phúc rất mạnh, rất lớn. Hai niềm hạnh phúc mà con người có được (hạnh phúc của thọ ấm khởi lên và hạnh phúc của thiên định do đạt được vô ngã) hoàn toàn khác nhau. Tương tự như vậy, khi nhu thuận, chúng ta đã được một phần của vô ngã nên cũng được một phần niềm an lạc này. Trên lý luận là vậy nhưng sự thật phải thực hành, chúng ta mới thấy được điều này. Nghĩa là khi sống trong đại chúng, với Thầy Tổ, với huynh đệ, nếu biết vâng lời một cách toàn tâm toàn ý, không làm theo ý mình, chúng ta sẽ có được niềm vui thật sự của đời sống tu hành.

Đối với người xuất gia, bước đầu vào đạo phải triệt để thực hành hạnh nhu thuận để làm nền tảng cho đức hạnh lâu dài về sau, vì hạnh nhu thuận giúp người tu phá trừ chấp ngã, diệt trừ kiêu mạn rất tốt. Thật ra, vô ngã phải do công phu thiên định nhiều năm, nhiều kiếp mới đạt được. Dù có được định, chúng ta cũng chưa đạt được vô ngã. Bên cạnh thiên định còn nhiều hạnh khác hỗ trợ cho việc phá chấp ngã, trong đó có hạnh nhu thuận. Người xuất gia buổi ban đầu, nếu không thực hiện được hạnh nhu thuận, vâng lời thì sẽ không thực hiện được những hạnh khác. Vì vậy, nhu thuận vừa là hạnh giúp chúng ta phá chấp ngã vừa mở đường cho vô

số công hạnh khác, điều tốt đẹp khác đến với chúng ta.

Ví dụ, khi thấy chúng ta nóng nảy, Thầy khuyên: “Con đừng nóng nữa, hãy cố gắng nhẫn nhục, hãy sống hòa thuận với huynh đệ”. Điều Thầy dạy hoàn toàn đúng. Nếu có thói quen vâng lời, có hạnh nhu thuận, chúng ta sẽ triệt để cố gắng thực hành lời dạy của Thầy. Có thể lúc đầu còn khó khăn nhưng mỗi lần nóng nảy, nhớ lời nói từ tốn của Thầy, chúng ta sẽ dần dần thực hiện được. Như vậy, nhờ có hạnh nhu thuận mà chỉ một câu nói ngắn gọn, nhẹ nhàng của Thầy thôi chúng ta đã ghi xương khắc cốt suốt đời để thực hiện. Và sau đó, bao nhiêu hạnh lành khác mở ra. Ngược lại, nếu có thói quen không vâng lời, khi nghe Thầy khuyên, chúng ta sẽ không ghi nhớ trong tâm. Vì thế sẽ không bao giờ sửa đổi được tính nóng nảy của mình.

Trong cuộc sống đạo, những cái xấu Thầy bảo bỏ chúng ta phải cố gắng bỏ; những cái tốt chưa có, Thầy bảo phải tu tập, chúng ta cố gắng huân tập cho được. Đó là hạnh vâng lời. Khi vâng lời như thế, chúng ta sẽ được vô số những điều lợi ích về sau. Ví dụ, khi thấy chúng ta sáng dạ, Thầy gửi chúng ta vào trường học và dặn dò: “Con phải cố gắng học, đừng để phụ công lao, sự hy vọng của Thầy”. Vâng lời Thầy, ngay từ

khi bước chân vào trường, chúng ta không dám chệnh mảng việc học. Ngoài việc học, chúng ta còn tranh thủ thời gian ngồi thiền. Nhờ vâng lời Thầy mà chúng ta thực hiện được điều đó. Và cuối cùng, chúng ta là người có lợi, bao nhiêu công đức lành cứ thế mở ra.

Nếu không biết vâng lời, Thầy yêu cầu làm điều gì cũng nhăn nhó, dần dần Thầy không nói đến nữa, công đức chúng ta sẽ bị tổn giảm. Chúng ta nên nhớ rằng, người tu sĩ giữ được lập trường tu hành không phải nhờ vào tài hay tướng mà nhờ vào công đức. Có người vì thiếu công đức, thiếu phước phải hoàn tục, không được làm Tăng nữa. Không vâng lời Thầy cũng là một trong những nguyên nhân làm cho chúng ta tổn phước. Vì vậy, hạnh vâng lời rất quan trọng đối với người tu.

Một điều nữa cũng cần lưu ý là chúng ta đừng vội phê phán, nhận định lời giáo huấn hay sự sai bảo của người trên. Trong cuộc sống, nhiều người có thói quen hay phê bình, nhận xét lời dạy của Thầy mà không hoàn toàn nhu thuận vâng lời. Ví dụ, khi Thầy bảo: “Bây giờ con mang cây này sang trồng chỗ khác”. Tuy không nói ra nhưng trong bụng người đệ tử không phục: “Cây này trồng như vậy được rồi sao phải dời đi chỗ khác, không biết sự thâm mỹ thầy để

ở đâu”. Mặc dù làm theo ý thầy nhưng người đó vẫn có sự phê bình, nhận xét, không hoàn toàn tuân phục một cách vô điều kiện sự sai bảo của Thầy. Hoặc có trường hợp Thầy dạy một đạo lý nào đó, người không vâng lời cũng âm thầm cãi lại. Chẳng hạn, Thầy khuyên: “Con cố gắng niệm Phật, vì học bao nhiêu, làm phước bao nhiêu cũng không bằng sự tu tập”. Không nói ra nhưng trong bụng người ấy cũng phản đối: “Thầy lạc hậu thật! Thời buổi này người ta tu thiền, kiến tánh thành Phật còn bắt người ta niệm Phật”. Là đệ tử nhưng trong lòng luôn có sự phản kháng ngầm ngầm hoặc nhận xét lại lời giáo huấn, sự sai bảo của người trên như vậy là không nên. Vì lúc này, chúng ta tu chưa nhiều, ngã chấp chưa bớt, trí tuệ chưa sáng nên sự phê phán đó chưa chính xác. Khi đã lớn, đã tu hành qua nhiều công hạnh, qua nhiều công phu thiền định, ngã chấp nhẹ hơn, chúng ta sẽ nhìn vấn đề đúng hơn, sự nhận xét sẽ chính xác hơn.

Ngay cả người thế gian, bước đầu dạy con cũng phải tập cho con trẻ hạnh vâng lời, sau đó mới dạy thêm vô số đức tính khác. Đây là bài học kinh nghiệm về giáo dục con cái của các bậc cha mẹ. Nếu ngay từ nhỏ, cha mẹ không dạy cho con hạnh vâng lời, cuộc đời của đứa bé sau

này sẽ hỏng. Thực tế cho thấy, giáo dục con trẻ không phải là điều đơn giản vì có những đứa trẻ rất dễ bảo, nhưng cũng có những đứa rất khó bảo, cha mẹ phải nghiêm khắc dạy dỗ, thuyết phục ngay từ buổi đầu.

Nhiều bậc phụ huynh tỏ ra không cương quyết trong việc dạy con. Khi sai con làm việc gì, nếu con không làm, cha mẹ lại tự làm lấy. Cứ thế, đứa trẻ sẽ nghĩ rằng không vâng lời cha mẹ cũng chẳng sao. Càng ngày, cha mẹ càng không sao sai khiến nổi. Hoặc có trường hợp cha mẹ hay bào chữa, chống chế cho con. Khi nhà có khách, cha mẹ gọi con ra chào, đứa trẻ tìm cách trốn mất. Lúc ấy, không những không la rầy, cha mẹ còn nói đỡ cho con: “Cháu có tính nhút nhát, nhất là khi có người lạ”. Thật ra, chính cha mẹ đã dung túng cho sự thật không vâng lời của con mình. Cứ thế, sau này đứa trẻ sẽ tiếp tục không vâng lời và trở thành đứa hư hỏng. Ông bà ta từng nói:

Uốn cây từ thuở cây non

Dạy con từ thuở con còn ngây thơ.

Do không biết “Uốn cây từ thuở cây non” mà nhiều gia đình đã rơi vào hoàn cảnh bất hạnh. Con cái lớn lên không vâng lời cha mẹ còn bắt cha mẹ phải vâng lời mình. Lúc bấy giờ, nếu cha mẹ không vâng lời con thì tai họa sẽ ập

đến. Vì vậy, với trẻ con, cha mẹ phải dạy cách vâng lời vô điều kiện ngay từ buổi ban đầu. Dù có khi phải trừng phạt nặng nề để con cái sợ hãi mà vâng lời, chúng ta cũng phải chấp nhận. Khi đã có thói quen vâng lời, cha mẹ không cần phải trừng phạt hay quát tháo, chỉ cần liếc mắt nhìn là con trẻ sẽ hiểu mình muốn gì và sẽ ngoan ngoãn thực hiện. Trên cơ sở đó, cha mẹ dạy con những đức tính khác một cách rất dễ dàng.

THỰC HÀNH

Trong tâm con người, khuynh hướng nhu thuận thường không nhiều (đôi khi khuynh hướng bướng bỉnh nhiều hơn) nên chúng ta phải có một công phu tu tập để dần dần vượt qua sự bướng bỉnh đó. Trước hết, bằng lời tâm nguyện, hằng ngày khi lễ Phật, ngồi thiền, chúng ta luôn cầu xin Phật gia hộ cho mình được hạnh nhu thuận để sống toàn tâm, toàn ý theo Thầy, theo huynh đệ. Nhờ lời cầu nguyện, sự bướng bỉnh trong chúng ta dần dần giảm đi. Khi Thầy sai bảo điều gì, dạy điều gì, tự nhiên chúng ta thực hiện dễ dàng hơn. Như vậy, sức mạnh của lời nguyện có thể giúp chúng ta vượt qua khuynh hướng bướng bỉnh, chỉ thích làm theo ý mình. Ở mức độ cao hơn, nhu thuận được thực hiện ngay cả những lúc không có Thầy. Nghĩa là khi Thầy vắng mặt, chúng ta cũng cân nhắc, cố

gắng không làm trái ý Thầy. Tất nhiên, tự kiểm soát, tự ràng buộc mình khi không có sự kiểm soát của người khác là điều rất khó, chúng ta phải tu tập nhiều mới thực hiện được. Bản thân người trụ trì cũng phải tự ràng buộc mình, phải cân nhắc trong từng lời nói việc làm. Khi làm việc gì cũng nghĩ xem người khác có vui không. Khi Phật tử cúng dường tiền bạc, người trụ trì muốn sắm sửa vật gì cũng cân nhắc, dùng tâm quán sát xem thí chủ cúng dường có vui hay không khi mình sắm sửa vật đó? Như vậy, dù không có ai kiểm soát, nhắc nhở, chúng ta cũng phải cố gắng thực hiện hạnh nhu thuận. Cao hơn nữa, gọi là nhu thuận cấp ba, là công phu tu hành bí mật bên trong. Đi sâu vào công phu tu hành của nội tâm, chúng ta cần phải cẩn thận vì sự dụng tâm thâm kín bên trong chỉ tự mình biết. Ví dụ, đến giờ ngồi thiền, niệm Phật, chúng ta có tu hay không thực ra không ai biết vì không có người kiểm soát. Đây là lúc chúng ta càng phải vâng lời Thầy, càng phải thực hành đúng theo sự hướng dẫn của Thầy. Thực tế cho thấy, nhiều người không tuân thủ theo sự hướng dẫn của thầy trong khi đi vào công phu tu hành nội tâm bí mật đã đi vào sai lầm. Cũng có trường hợp, người đệ tử thực hành khác Thầy vẫn thành công, nhưng trường hợp này rất ít.

Tốt hơn hết là chúng ta nên thực hiện theo lời dạy của Thầy vì Thầy là người đi trước, có nhiều kinh nghiệm trong việc tu hành nội tâm. Thực hiện theo sự chỉ dẫn của Thầy vẫn có lợi cho chúng ta hơn.

Tóm lại, chúng ta vâng lời Thầy mình trên ba mức độ:

- Mức độ thứ nhất: Khi có mặt Thầy.
- Mức độ thứ hai : Khi vắng mặt Thầy.
- Mức độ thứ ba : Khi đi sâu vào công phu tu hành nội tâm.

Thực hiện được cả ba mức độ đó là chúng ta đã đạt được hạnh nhu thuận một cách sâu sắc.

Ngoài việc vâng lời Thầy, đối với sư huynh, sư tử, chúng ta cũng phải cư xử một cách nhu thuận để bày tỏ lòng kính trọng. Dù chưa thể bằng Thầy nhưng sư huynh, sư tử là những người đến với đạo trước, có kinh nghiệm hơn chúng ta.

Nhu thuận với họ, ngã chấp của chúng ta sẽ giảm đi rất nhiều. Chúng ta sẽ học được những kinh nghiệm quý báu của sư tử, sư huynh. Hơn nữa, sự nhu thuận của người dưới đối với người trên, người đi sau đối với người đi trước sẽ giúp cho tình huynh đệ thêm thắm thiết. Đó là tâm lý chung của con người. Bản thân chúng ta cũng vậy. Khi người nhỏ hơn biết nhu thuận vâng lời, tự nhiên chúng ta thấy thương họ hơn.

Tất nhiên, khi chúng ta biết nhu thuận vâng lời các sư huynh, sư tử và họ thương mình hơn thì đạo Phật rất có lợi.

Trong đạo, tình huynh đệ là tình cảm rất thiêng liêng và cao quý. Nếu tình đạo, tình bạn, tình huynh đệ đó được gìn giữ cho đến mãi về sau thì nó trở thành vô giá. Thử nghĩ, một ngày nào đó, tất cả những người cùng học với nhau ngày hôm nay đều trở thành Hòa thượng nhưng vẫn thương nhau, vẫn liên lạc với nhau, vẫn hỗ trợ cho nhau trong cuộc hoằng pháp thì tình cảm đó quý giá biết chừng nào! Có thể nói, tình cảm ấy không thể đánh đổi bằng bất cứ điều gì trên cuộc đời này. Những người may mắn giữ được tình huynh đệ trong thời gian dài mấy chục năm, dù ở xa nhau vẫn liên lạc, vẫn hỗ trợ cho nhau khi cần thiết sẽ đem lại nhiều lợi ích cho việc đạo. Hiểu được điều này, khi còn sống với nhau, chúng ta phải yêu thương, tùy thuận với nhau để duy trì tình huynh đệ tốt đẹp ấy đến suốt cuộc đời.

Đối với các sư đệ, bổn phận làm sư huynh, chúng ta phải biết phụ thầy dạy dỗ. Những lúc cần thiết, chúng ta phải nghiêm khắc với các em nhưng phải lưu ý thực hiện một điều gần như công thức: “thương năm, phiền trách một”. Nghĩa là tình thương phải lớn hơn sự nghiêm

khắc. Có như vậy sự đệ mới cảm phục và vâng lời. Mặt khác, chúng ta cũng phải biết nhu thuận với các em, nghĩa là cũng thương yêu, chiều chuộng các em. Có những điều rất nhỏ nhặt trong cuộc sống nhưng chúng ta biết chiều chuộng các sự đệ nghĩa là chúng ta đã nhu thuận với họ. Ví dụ, khi hai huynh đệ đang ngồi học với nhau, sự đệ bỗng kêu buồn ngủ và nói: “Em mệt quá, sự huynh đưa chân cho em ngả lưng một chút, năm phút sau gọi em dậy học bài nhé!”. Lúc ấy, chúng ta vui vẻ để sự đệ gối đầu ngủ và đúng năm phút sau gọi em dậy học bài. Như vậy là chúng ta đã thương yêu, nhu thuận với sự đệ của mình.

ĐỐI VỚI SAI VÀ ĐÚNG CỦA CUỘC ĐỜI

Khi lớn lên, chúng ta phải đối diện với cuộc đời với muôn ngàn đúng sai, phức tạp. Nhưng chúng ta phải hiểu rằng, con người ai cũng có lúc đúng, lúc sai. Có khi người ta làm điều này đúng nhưng có lúc lại nói điều khác sai. Người chưa chắc sai hoàn toàn, cũng chưa chắc đúng hoàn toàn và chúng ta cũng vậy. Do đó, chúng ta đừng quá tin vào ý kiến chủ quan của mình để luôn phản bác người khác. Không phải lúc nào những điều chúng ta nghĩ, những điều chúng ta hiểu biết cũng đúng. Có những điều

bây giờ chúng ta cho là đúng nhưng một thời gian sau, khi nhìn lại, chúng ta thấy điều đó không đúng nữa. Hoặc có khi ba năm trước, chúng ta nói một câu mà bao nhiêu người cho là chí lý, cảm phục nhưng bây giờ chính chúng ta lại giật mình vì điều mình đã nói không đúng với Phật Pháp. Vì vậy, chúng ta không được cố chấp, không được chủ quan trước đúng sai của người khác và của chính bản thân mình.

Nhưng nếu không dựa vào sự hiểu biết của mình thì chúng ta dựa vào đâu để nhận định những sai đúng của cuộc đời? Điều này rất khó xác định. Chúng ta chỉ tin vào phước đức của mỗi người. Nếu có phước, tự nhiên chúng ta sẽ biết được sự sai đúng của người khác, sự sai đúng của cuộc đời để chọn đường đi đúng đắn. Nếu vô phước, tự nhiên chúng ta nhận định mọi điều đều không chính xác. Phước rất quan trọng nên người tu phải siêng năng lễ Phật để được nhiều phước. Nhờ có phước, chúng ta sẽ sáng suốt, nhận định chính xác những điều sai, điều đúng trong cuộc đời để tránh bớt những lỗi lầm. Đối với trường hợp, ý kiến của người là đúng, chúng ta phải biết trân trọng, quý hóa. Điều này vừa hợp lý vừa giúp chúng ta giữ được tâm khiêm hạ. Vì người khác nói được điều đúng, làm được việc đúng sẽ khởi lên trong tâm chúng

ta sự kính trọng. Khi kính trọng người khác, chúng ta là người được lợi ích đầu tiên, được hạnh khiêm hạ. Chúng ta đã biết, hạnh khiêm hạ có thành tựu hay không phụ thuộc vào việc chúng ta có kính phục nhiều người hay không. Nếu sống trên đời, lúc nào cũng chỉ nhìn thấy khuyết điểm của người khác và chê bai, dè bĩu, sự tự cao của chúng ta sẽ tăng lên và đạo đức sẽ dần dần tan vỡ. Ngược lại, nhìn ai cũng thấy điểm tốt và tỏ ra kính phục thì tự nhiên khiêm hạ của chúng ta tăng thêm và đạo đức cũng tăng theo.

Như vậy, người khác tốt nhưng chúng ta lại được lợi ích. Nói điều này chúng ta sẽ thấy trách nhiệm của mình đối với mọi người. Nhiều khi nhìn vào nhân loại, vào thế giới, chúng ta cảm thấy lo lắng vì không được bao nhiêu người tin vào Nhân Quả, không có bao nhiêu người kiểm soát được làm lỗi của mình để vượt qua tham lam, thù hận. Nhưng càng suy nghĩ, chúng ta càng phát hiện ra một điều: làm lỗi của con người không phải do bản thân họ gây nên mà do người khác. Điều này có vẻ hơi vô lý nhưng lại là một sự thật.

Ví dụ, Sâu là một trong năm yếu tố của ô nhiễm. Nhưng ô nhiễm do đâu mà có? Chính kiêu mạn đã sinh ra ô nhiễm. Kiêu mạn xuất hiện là do

không biết kính phục ai hay không có ai để mình kính phục. Vì vậy, khi thấy người nào đó rơi vào lầm lỗi, chúng ta chỉ biết trách mắng, nguyên rủa họ mà không tìm hiểu nguyên nhân là một sai lầm. Nguyên nhân gây nên lầm lỗi ấy là do kiêu mạn, do không có ai để họ kính phục. Thế gian này quá thiếu những vị Thánh. Nếu được gặp một vị Thánh nhân trong cuộc đời, không lầm lỗi, từ bi, có trí tuệ, giải thoát thật sự, họ sẽ kính phục và không kiêu mạn. Nhờ vậy, họ sẽ có hạnh khiêm hạ và không bị đổ vỡ về đạo đức. Khi hiểu được điều này, chúng ta sẽ thấy lầm lỗi đầy rẫy trên thế gian là do tất cả chúng ta gây nên. Là người tu, chúng ta phải cố gắng tu tập, hoàn chỉnh giới hạnh, trí tuệ để người khác kính phục. Tất nhiên, mục đích chúng ta không phải chỉ dừng ở chỗ để được kính phục mà để người khác được tâm khiêm hạ, được tăng trưởng về đạo đức. Nếu xét một cách công bằng, một người bị đổ vỡ đạo đức là do họ không có trí tuệ để nhìn thấy cái hay của người khác mà kính trọng nhưng trong đó cũng có lỗi của những người xung quanh. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng sống và tu học cho thật tốt để mỗi người là một vị Thánh cho người khác dựa vào, tăng trưởng được thiện pháp.

Trường hợp đã cân nhắc kỹ và thấy ý kiến, tư

tưởng của người khác là sai, không thể chấp nhận, chúng ta cũng hết sức cẩn thận, đừng lên giọng công kích, miệt thị quá đáng để chứng tỏ mình hay hơn.

Ví dụ, một Thầy khi giảng pháp luôn khuyến khích mọi người cố gắng làm phước để cầu phước cho kiếp sau. Điều này không đúng. Vì đạo Phật là đạo “thi ân bất cầu báo”, làm phước không cầu quả báo. Làm phước mà cầu phước cho mình thì không phải xuất phát từ lòng thương yêu. Nhưng khi có Phật tử đến hỏi điều này, chúng ta phải trả lời rất khéo léo để họ vừa hiểu được vấn đề vừa không gây chia rẽ trong đạo Phật. Có thể chúng ta giải thích cho Phật tử hiểu rằng, Thầy dạy như vậy là dạy căn bản bước đầu để mọi người biết tin vào nhân quả. Nghĩa là người ta hy vọng được hưởng phước ở đời sau nên đời này cố gắng làm việc thiện. Khi đã tiến bộ hơn, Thầy sẽ dạy chúng ta làm phước mà không cầu phước. Phật tử nghe giải thích như vậy sẽ không nhận ra chúng ta không đồng quan điểm với vị Thầy đó đồng thời cũng hiểu đúng hơn về việc làm phước. Trong những trường hợp như thế, nếu chúng ta lên giọng công kích, miệt thị quá đáng sẽ làm cho Phật tử thấy kể hờ trong đạo Phật là sự chia rẽ nội bộ. Hiện nay, không ít người bên ngoài lợi dụng

những kẻ hở này làm cho các Thầy mâu thuẫn nhau, chùa này công kích chùa kia khiến đạo Phật bị chia rẽ, mất đoàn kết. Vì vậy, chúng ta phải cẩn thận, đừng bao giờ để trong tâm mình có sự hiềm khích, công kích hạ thấp người khác. Người thuần thực hạnh nhu thuận, khi phân tích sự sai lầm của người khác vẫn giữ được vẻ từ bi, hiền lành, không hung hăng hiếu thắng. Lão Tử từng nói: “Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa”. Người quân tử tuy không đồng quan điểm, tuy giữ vững lập trường, lý tưởng nhưng vẫn sống hòa thuận với mọi người. Đó là những người tốt. Ngược lại, kẻ tiểu nhân tuy đồng quan điểm nhưng lại cư xử với nhau bất hòa. Họ là những người xấu. Ví dụ, đối với một Linh mục Thiên Chúa giáo, mặc dù không đồng quan điểm với họ nhưng chúng ta vẫn có thái độ hòa nhã, vẫn từ bi khoan dung độ lượng. Đó là thái độ của người quân tử theo quan niệm của Lão Tử. Chúng ta không nên vì bất đồng mà dẫn đến bất hòa. Hiện nay, trên thế giới liên tục xảy ra những cuộc chiến tranh tôn giáo, chiến tranh sắc tộc đẫm máu là do có sự bất đồng trong quan điểm và dẫn đến bất hòa. Ở Bắc Ireland, Tin Lành và Thiên Chúa giáo từng bắn giết nhau rất dã man cũng vì có sự bất đồng. Trong đạo Phật, vẫn

còn tình trạng chùa này với chùa kia, Thầy này với Thầy kia đồng nhau về quan điểm nhưng cư xử với nhau nhiều khi không hòa thuận, thích chỉ trích, hiềm khích, hơn thua với nhau. Theo Lão Tử, đó là: “đồng nhi bất hòa”. Như vậy, vô tình chúng ta trở thành những người tiểu nhân như Lão Tử đã phê phán. Để khắc phục tình trạng này, chúng ta phải cố gắng xây dựng đạo Phật trở thành một cộng đồng gồm những người vừa đồng lại vừa hòa. Đó là những người đồng hướng đến con đường giải thoát, đồng thờ kính Đức Phật và cư xử với nhau hết sức nho nhã, hòa thuận. Đây là mục tiêu mà tất cả chúng ta phải hướng đến.

Về sau, khi đã trải qua nhiều năm tháng tu hành chín chắn, đôi lúc chúng ta nhận ra Thầy mình, sư huynh mình vẫn có những điểm chưa hoàn toàn đúng. Đây là một thực tế, một sự thật chúng ta cần phải đối diện, cũng là sự cần thiết cho đạo Phật. Vì sở dĩ đạo Phật phát triển được là nhờ người sau biết học hỏi người trước và người sau giỏi hơn người trước. Tuy nhiên, khi nhận ra những điểm chưa đúng của Thầy hay của sư huynh, chúng ta phải có thái độ đúng đắn trong cư xử. Chúng ta không được phản bác Thầy, phải biết bỏ qua những điểm không đáng để giữ chặt tình thầy trò, tình huynh đệ. Vì

đó là những tình cảm vô cùng thiêng liêng. Khi còn nhỏ, chúng ta vâng lời Thầy, vâng lời sư tử, sư huynh để học hỏi. Khi lớn lên, dù ở vị trí nào, chúng ta cũng tiếp tục nhu thuận, vâng lời để thầy bạn được vui. Vì lúc này, hạnh nhu thuận không phải để học hỏi mà là biểu hiện của lòng hiếu. Đừng bao giờ nghĩ rằng mình đã hơn Thầy và tỏ ra tự cao, tự đại. Đó là tội bất kính, bất hiếu với Thầy, người đã cứu mạng, dạy dỗ, cho mình niềm tin và ánh sáng để đi trong cuộc đời này. Chúng ta phải luôn ghi nhớ: dù là người nổi tiếng, dù ở tột đỉnh vinh quang, muôn đời chúng ta vẫn là người học trò bé nhỏ trước Thầy. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng vâng lời Thầy. Đó chính là lòng hiếu trong đạo Phật.

ĐỐI VỚI PHẬT PHÁP

Thời đại ngày càng phát triển, tư tưởng con người ngày càng tiến bộ và sâu sắc hơn. Đạo Phật cũng phải phát triển và tiến bộ vượt hơn thời đại mới xứng đáng là ánh sáng dẫn đường cho nhân loại. Thời Đức Phật, Ngài nói rất đơn sơ, cô đọng, các vị Thánh có thể hiểu được nhưng người đời sau không thể nào hiểu nổi. Vì vậy, qua sáu trăm năm kể từ khi Phật nhập Niết Bàn, rất nhiều vị luận sư đã viết những bộ luận nổi tiếng để bổ sung cho lý luận của đạo Phật. Đó là việc làm rất cần thiết để đạo Phật phát

triển. Càng về sau, giáo lý của đạo Phật càng được các vị luận sư phân tích và bổ sung thêm, phát minh được điều gì, các vị bổ sung ngay vào giáo lý của đạo Phật.

Ngày nay, sự phát triển trong đạo Phật còn đòi hỏi gay gắt hơn trước nữa. Cùng với khoa học, tư tưởng con người đã tiến bộ vượt bậc. Nếu vẫn còn tin rằng đạo Phật là chân lý tuyệt đối, là ánh sáng phía trước soi rọi cho thế gian đi theo, chúng ta phải có bổn phận đưa đạo Phật phát triển vượt lên trước thời đại. Muốn làm được điều đó, chúng ta phải tiếp tục phát triển trên lý luận của đạo Phật. Nhờ kiến thức, nhờ kinh điển, nhờ kinh nghiệm tu hành, chúng ta phải luôn luôn tìm tòi những điều mới, điều đúng để góp phần làm cho đạo Phật phong phú hơn. Đây thực sự là điều cần thiết và cũng là bổn phận của tất cả các Tăng sĩ trong thời đại hôm nay. Sống trong thời đại khoa học phát triển rất nhanh, tư tưởng con người phát triển vượt bậc như vậy mà đạo Phật không theo kịp thì đạo Phật không còn là chỗ dựa, là người dẫn đạo cho thế gian, cho cuộc đời nữa. Đến lúc đó, người ta sẽ không cần đến chúng ta và đạo Phật cũng khó mà tồn tại.

Nghĩ đến điều này, chúng ta phải làm sao cho đạo Phật phát triển mạnh mẽ để khi nhìn vào,

mọi người vẫn thấy đạo Phật tràn đầy ích lợi cho cuộc sống của họ. Chúng ta phải làm sao để con người dù có bay vào không gian, lên được đến sao Hỏa, sao Kim hay lặn sâu xuống đáy đại dương; dù cuộc sống có đầy đủ tiện nghi: xử lý mọi việc bằng computer, có đầu máy video, ti vi, tủ lạnh,... họ vẫn thấy đạo Phật thật sự cần thiết cho cuộc sống của họ. Đạo Phật sẽ hướng đạo và đem lại ích lợi cho họ. Lúc ấy, con người sẽ tìm đến với đạo Phật, tìm đến với chúng ta.

Tuy nhiên, phát triển đạo Phật, bổ sung thêm được nhiều điều mới mẻ cho đạo Phật nhưng chúng ta phải luôn luôn dựa vào giáo lý đã có, phải tôn trọng kinh điển cũ. Đó cũng là sự nhu thuận đối với cổ nhân. Đừng bao giờ vì tìm được những điều mới mà chúng ta làm cuộc cách mạng thay đổi tất cả, gây nên sự khuấy động quá lớn trong đạo Phật. Đó là hành động cực đoan, quá khích và hiếu thắng của những người trẻ tuổi. Chúng ta phải tỏ ra chín chắn, trưởng thành, già dặn hơn so với điều mình vừa tìm được. Dù tìm ra được những điều rất mới nhưng lúc nào chúng ta cũng nhẹ nhàng, tôn trọng cái cũ. Làm như vậy, những người đã từng quen với nề nếp cũ vẫn hoan hỉ đón nhận những giáo lý mới của chúng ta. Nhờ vậy, đạo

Phật ngày càng phát triển mà không có sự
chống đối, mâu thuẫn giữa cái mới và cái cũ.
Thái độ ấy chúng ta gọi là nhu thuận, nhẹ
nhàng, tôn trọng cổ nhân.

THAM ÁI

ĐỊNH NGHĨA

Tham ái là tình cảm thương yêu giữa nam và
nữ, thường khiến người ta tiến đến hôn nhân và
tình dục. Đây là bản năng mạnh thứ hai so với
bản năng sinh tồn của con người.

Sống trên đời này, chúng ta bị nghiệp quá khứ
cũng như bản năng nơi chính mình thúc đẩy tìm
đến tình yêu đôi lứa với người khác phái để rời
tù tình yêu đôi lứa đó, chúng ta tiến đến hôn
nhân và tính dục. Tạo hóa đã sắp đặt điều này
để cho con người duy trì nòi giống của mình.
Không chỉ riêng loài người, các loài vật khác
cũng đều như vậy. Tuy nhiên, người tu không
được phép nhiễm vào tham ái vì đây là vấn đề
thuộc về giới cấm. Vừa thuộc giới cấm vừa do
những khía cạnh tế nhị khác nên vấn đề tham ái
cũng ít được nói đến.

Tình yêu nam nữ hay tham ái (gọi theo danh từ
trong đạo Phật) là khái niệm thuộc về tình cảm.
Chúng ta đã biết, tình cảm là điều không thể

định nghĩa được. Trong bài Từ tâm, chúng ta cũng đã khẳng định Tâm từ là lòng thương yêu, là cái gì không thể định nghĩa được. Tình cảm nằm ở mức độ sâu hơn ý thức. Ở ý thức, chúng ta có ngôn ngữ gọi tên, có suy luận, có sự diễn đạt. Còn những trạng thái của tình cảm lại nằm ở cấp độ sâu hơn nên ngôn ngữ của ý thức không thể định nghĩa được. Con người chỉ có thể nhận thấy biểu hiện của nó và dựa vào đó biết rằng mình đã yêu. Đối với những lớp tình cảm còn nằm sâu trong vô thức, chúng ta lại càng không thể dùng tâm để diễn tả được. Trong nhà thiền, chúng ta thường nghe nói đến trạng thái thiền định, tam muội, đại định, nhưng những trạng thái ấy không thể suy tư được và ngôn ngữ cũng không bàn đến được. Càng vào sâu, càng chìm sâu vào lớp tâm thức ở phía dưới, ngôn ngữ càng không với tới được. So với những trạng thái này, tình cảm cạn hơn nhưng lại sâu hơn ý thức. Do đó, ngôn ngữ cũng không định nghĩa được. Đó là lý do vì sao khi nhắc đến tình yêu, người ta đã than:

“Làm sao định nghĩa được tình yêu.
Có nghĩa gì đâu một buổi chiều.
Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt.
Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu.”

(Xuân Diệu)

Tình yêu muôn đời vẫn là cái gì đó vô cùng bí ẩn mà con người không thể cắt nghĩa được, không thể hiểu hết được. Tagore - ông Hoàng của thơ tình thế giới - cũng từng nói đến cái vô biên, vô tận của tình yêu:

“Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim

Nào ai biết được chiều sâu và bến bờ của nó

Em là nữ hoàng của vương quốc đó

Ấy thế mà em có hiểu gì về biên giới của nó đâu”.

Cũng như bao nhiêu người khác, Xuân Quỳnh - nữ thi sĩ viết về tình yêu hay nhất trong văn học Việt Nam - cũng đi tìm nguồn gốc của tình yêu nhưng cuối cùng đành bất lực và thú nhận:

“Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau.”

Tình cảm là như vậy, phức tạp và bí ẩn. Tuy nhiên, một điều lạ là tuy không định nghĩa được, chỉ cảm nhận thôi nhưng nó lại mạnh hơn ý thức. Phải chăng, cái gì càng hướng về chiều sâu, càng có sức mạnh hơn những cái xuất hiện trên bề mặt? Ý thức vốn là cái xuất hiện trên bề mặt nên những suy luận của ý thức (chúng ta gọi là lý trí) thường không chiến thắng được tình cảm.

Trong thực tế, có những mối tình ngang trái, thậm chí vô lý mà người ta vẫn lao vào, bất chấp danh dự, bất chấp sự nghiệp, bất chấp tương lai, bất chấp cả cái chết. Chẳng hạn, một cô gái xinh đẹp, con nhà giàu có lại đi thương một anh chàng “du thủ, du thực”, không đạo đức, không nghề nghiệp, chỉ biết chơi bời lêu lổng. Mặc dù gia đình ngăn cấm, tình yêu của họ vẫn ngày càng cháy bỏng. Khi người bố hỏi: “Con thấy người ấy có ưu điểm gì?”, cô gái không thể nào trả lời được. Không phải cô gái kia không nhìn thấy những điểm xấu của người yêu mình nhưng lúc này, lý trí đã làm theo sự sai bảo của con tim. Nếu hỏi tại sao lại đi yêu người đó, cô gái cũng không lý giải được. Hoặc có trường hợp, một người phụ nữ đã ở vào tuổi “ngũ thập” vẫn yêu một chàng trai hai mươi tuổi đến say đắm như thời còn vàng son con gái. Đó là tình yêu rất kỳ khôi, bình thường không thể chấp nhận được nhưng họ vẫn cứ yêu, không lý lẽ nào có thể giải thích được.

Tại sao như vậy? Vì tình yêu luôn luôn mạnh hơn lý trí. Người ta vẫn thường nói: “Con tim có những lý lẽ mà lý trí không hiểu nổi”. Đúng như vậy. Sức mạnh của tình yêu vượt lên những lý lẽ thường tình. Chính vì tình cảm có sức mạnh đáng sợ như vậy nên người tu chúng ta phải

biết đề phòng. Bây giờ, sống trong môi trường với đại chúng, với giới luật, được quý Thầy lớn và huynh đệ bảo bọc, chúng ta cảm thấy bình yên. Nhưng đây chỉ là sự bình yên tạm thời. Một ngày nào đó, khi ra làm Phật sự, chúng ta sẽ đối diện với không ít những thử thách, có khi có cả sự thử thách của tham ái. Nếu không đề phòng, không cẩn thận, nó sẵn sàng đẩy chúng ta vượt ra ngoài khuôn phép. Do đó, chúng ta phải có sự hiểu biết về tình yêu, hiểu được sức mạnh cũng như nguyên nhân của nó để có phương pháp hóa giải và vượt qua.

Sở dĩ tình cảm có sức mạnh ghê gớm như vậy vì nó thuộc bản năng của con người. Như đã nói ở trên, đây là bản năng mạnh thứ hai so với bản năng sinh tồn của con người. Bản năng sinh tồn là sức mạnh tiềm tàng, thâm sâu trong con người, buộc con người phải duy trì sự sống. Bản năng mạnh thứ hai là bản năng hưởng thụ, là khuynh hướng thôi thúc con người đi tìm hạnh phúc. Và trong những vấn đề mà con người gọi là hạnh phúc ấy, có tình yêu. Tình yêu cũng là một loại hạnh phúc vì trong cuộc sống, con người luôn khao khát yêu thương và khao khát được thương yêu. Sống trên cuộc đời này, nếu không hề thương yêu ai cũng không được ai yêu thương, con người sẽ vô cùng đau khổ.

Những người rơi vào hoàn cảnh như vậy thật đáng thương. Thậm chí, có người không chịu đựng nổi sự cô đơn, đau khổ ấy đã muốn tìm đến cái chết.

Vì là bản năng mạnh thứ hai của con người nên tình cảm, nếu không được thỏa mãn, cũng gây nên những hậu quả đáng sợ. Bình thường, con người phải ưu tiên cho bản năng sinh tồn (duy trì sự sống) trước, sau đó mới đi tìm tình yêu, hạnh phúc. Nhưng có những lúc, tình yêu đã lấn át bản năng thứ nhất, đã tranh giành với bản năng thứ nhất. Nghĩa là đôi khi vì tình yêu mà con người phải tự tử, phải hủy hoại sự sống của mình. Thực tế đã cho thấy điều này. Không ít những chàng trai, cô gái vì thất vọng trong tình yêu đã uống thuốc độc hoặc nhảy xuống sông tự tử. Lịch sử văn học thế giới còn truyền tụng, ngợi ca mối tình bất hủ của chàng Romeo và nàng Juliet. Bất chấp sự mâu thuẫn, thù địch giữa hai dòng họ, đôi trai tài gái sắc ấy vẫn yêu nhau say đắm. Khi bị người lớn phát hiện và tìm cách chia rẽ, họ đã tìm đến cái chết để được mãi mãi bên nhau. Chính cái chết của họ đã xóa đi ranh giới hận thù giữa hai dòng họ. Câu chuyện về mối tình trong sáng, thủy chung, mãnh liệt của Rômêô và Juliet đã trở thành kiệt tác của văn chương thế giới.

Tình yêu có sức mạnh thật khủng khiếp. Tình yêu mạnh hơn cả cái chết. Với không ít người, tình yêu chính là sự sống. Vì vậy, khi đã thất bại trong tình yêu, họ sẽ vô cùng đau khổ và sự sống với họ lúc ấy không còn ý nghĩa nữa. Nói điều ấy để chúng ta thấy được sức mạnh khủng khiếp của tình yêu và luôn có ý thức giữ mình. Vì thuộc về bản năng nên tham ái luôn tiềm tàng trong mỗi con người. Trong đó có cả nguyên nhân của sinh lý là nội tiết tố sinh dục. Ở người nam có nội tiết tố nam là Testosterone. Người nữ có nội tiết tố nữ là Estrogen. Khi đến tuổi trưởng thành, những tuyến nội tiết của người nam và người nữ sẽ tiết ra hai nội tiết tố này tạo thành trạng thái tâm lý đặc biệt để người nam đi tìm người nữ và người nữ chờ đợi người nam. Đó là lý do vì sao khi lớn lên, con người lại phải yêu thương nhau. Theo các tài liệu y khoa, chính nội tiết tố nam là Testosterone đã thúc đẩy người nam yêu thích người nữ đã phát triển giới tính. Vì vậy, đứng trước một đứa trẻ khác giới, người đàn ông cảm thấy bình thường. Nhưng khi bé gái ấy đến tuổi dậy thì, tự nhiên người đàn ông sẽ nảy sinh tình cảm khi nhìn nó. Điều ấy diễn ra rất tự nhiên. Với người nam, không có thời điểm đặt dấu chấm hết cho tình yêu, cho sự rung động vì nội tiết tố vẫn còn hoạt động

nên họ luôn bị thúc đẩy và vẫn cảm thấy thương yêu khi đứng trước người phụ nữ.

Trong bộ phim Những con chim ẩn mình chờ chết có một nhân vật nữ rất thương vị linh mục trẻ trong khi bà ta đã lớn tuổi. Tất nhiên, vị linh mục đã từ chối tình yêu của người đàn bà ấy. Ông nói rằng: “Bà đã già rồi”. Bà ta trả lời: “Tuy tôi già nhưng trái tim tôi không già”. Đó là câu nói rất nghiêm túc, rất chân thật. Đây cũng là điều mà tất cả chúng ta phải cảnh giác. Một ngày nào đó chúng ta cũng sẽ già nhưng trái tim chúng ta sẽ không bao giờ già đi cùng tuổi tác. Nội tiết tố sinh dục chưa bao giờ chịu ngừng chảy trong máu mỗi người kể cả phụ nữ lẫn nam giới. Và vì thế, chúng ta không bao giờ chấm dứt được tình thương yêu.

Vậy, làm sao con người biết được mình đang yêu hay đang rung động vì tình yêu? Tình yêu là loại tình cảm đặc biệt mà chúng ta chỉ có thể gọi tên chứ không định nghĩa được. Nhưng dựa vào bốn biểu hiện của tình cảm, con người có thể biết được mình đã và đang yêu.

Thứ nhất, khi gặp người ấy, chúng ta cảm thấy lòng vui sướng.

Thứ hai, khi xa người ấy, chúng ta thấy buồn nhớ và luôn nghĩ về họ.

Thứ ba, chúng ta luôn muốn giúp đỡ người ấy

(vì có tình yêu là do nợ quá khứ, chúng ta muốn giúp đỡ là để trả nợ).

Thứ tư, do khuynh hướng ích kỷ, chúng ta chỉ muốn người đó thuộc về mình.

Nếu trong tim xuất hiện bốn hiện tượng này, chúng ta biết rằng mình đã yêu và phải cố tìm cách vượt qua.

Trong tình yêu, ngoài nguyên nhân thuộc về sinh lý còn do nghiệp duyên từ quá khứ. Vì duyên nợ ân nghĩa quá khứ, tham ái đã khiến con người sống kết đôi trong đời sống hôn nhân. Khi thương yêu ai, chúng ta phải hiểu rằng giữa mình và người ấy đã có mối quan hệ từ quá khứ xa xăm. Nếu mạnh mẽ, sự tương quan đó sẽ thúc đẩy chúng ta tìm đến với “người ta” để nên vợ, thành chồng. Chỉ với đời sống vợ chồng, con người mới lo lắng, chăm sóc, giúp đỡ nhau suốt năm này qua năm khác để trả nợ nhau. Nếu nợ quá khứ không nhiều, ơn nghĩa quá khứ không nhiều nhưng có duyên, con người vẫn có tình thương yêu trong một thời gian ngắn. Trong tình yêu, nếu để ý chúng ta sẽ thấy, ai mắc nợ nhiều sẽ thương người kia nhiều hơn.

TÌNH YÊU NAM NỮ ĐEM LẠI CẢM GIÁC HẠNH PHÚC CHO CON NGƯỜI

Với con người, thương yêu và được yêu thương

là một niềm hạnh phúc. Tất nhiên, hạnh phúc chỉ đến trong buổi ban đầu, về lâu dài tình yêu sẽ làm cho con người đau khổ. Nhưng tại sao tình yêu nam nữ làm cho con người có cảm giác rất hạnh phúc? Điều này không thể lý giải được một cách rõ ràng. Nhiều khi chúng ta có cảm giác như đây là một cái bẫy mà tạo hóa đã giăng ra để con người vướng vào. Và một khi đã vướng phải, con người thật khó tìm được lối ra. Trong bài Ta yêu em lắm rồi, một nhà thơ - nhạc sĩ đã thốt lên:

“Ôi chông gai đầy lối,
Cất bước đi về đâu?”

Bản chất của tình yêu là vậy. Do nhân quả quá khứ nên chúng ta bị thúc đẩy, bị hướng về, bị dòn tâm vào một đối tượng nào đó và tạo thành tình yêu. Trừ trường hợp những người mắc bệnh “đa tình”, hoặc bị đổ vỡ về nhân cách, họ có thể hướng tâm về nhiều người nhưng không theo duyên nghiệp quá khứ mà theo sự thúc đẩy của nội tiết tố. Gặp bất cứ người con gái nào, người đàn ông cũng tán tỉnh, cũng dụ dỗ, cũng muốn chiếm đoạt. Họ chọc ghẹo tán tỉnh, nói lời yêu thương với người khác nhưng đó không phải là tình yêu nghiêm túc. Họ chỉ theo bản năng của nội tiết tố đi tìm niềm vui cho mình để thỏa mãn sự háo thắng, thỏa mãn khuyhnh

hương chiếm đoạt của một người đàn ông. Đó là những người không có đạo đức.

Chính nội tiết tố đã tạo ra hai khuynh hướng khác nhau giữa người nam và người nữ. Người đàn ông thích chinh phục hay tìm đến, còn người phụ nữ lại chờ đợi sự chinh phục và rất dễ xiêu lòng. Ở các nước phát triển, xã hội ngày càng văn minh, người ta bắt đầu đòi quyền bình đẳng cho người phụ nữ. Nữ giới không chỉ biết chờ đợi mà còn có thể chinh phục nam giới.

Cảm xúc hạnh phúc trong tình yêu rất mãnh liệt đã tạo nên niềm hứng khởi, nguồn cảm xúc tràn đầy trong các tác phẩm nghệ thuật của thế giới, của nhân loại. Từ xưa đến nay, chúng ta có vô số những thi phẩm, nhạc phẩm nói về tình yêu. Nghệ thuật là sự sáng tạo trên cơ sở của cảm xúc. Tình yêu đã cho người nghệ sĩ cảm xúc và thúc đẩy sự sáng tạo. Tuy nhiên, nhiều nghệ sĩ chưa vượt khỏi tình cảm thường tình của con người để tìm đến và có cảm xúc mạnh mẽ đối với những tình cảm cao thượng hơn. Đây là điều đáng tiếc. Thỉnh thoảng, bắt gặp một vài nhạc sĩ, thi sĩ ca ngợi những tình cảm khác ngoài tình yêu, chúng ta trân trọng, quý giá vô cùng. Đó có thể là những bài thơ ca ngợi quê hương:

“Quê hương là chùm khế ngọt

Cho con trèo hái mỗi ngày...

Quê hương là con đò nhỏ.

Êm đềm khua nước ven sông..."

(Đỗ Trung Quân)

Hoặc tự hào về đất nước:

"Tôi yêu tiếng nước tôi từ khi mới ra đời..."

Rồi những bài ca thời kháng chiến dạt dào cảm xúc như: Nương chiều

Chiều ơi!

Lúc chiều về ngập ánh trăng phai.

Hoặc:

Chiều ơi!

Biết chiều nào còn đứng trên nương,

Phố phường nhiều chiều vắng quê hương.

Những câu hát ca ngợi nét đẹp buổi chiều, ca ngợi thiên nhiên, ca ngợi cánh đồng quê thật tuyệt vời. Trước cảnh đẹp ấy, con người bỗng lo sợ một ngày nào đó khi phố phường mọc lên đầy, người ta không còn nhìn thấy quê hương qua hình ảnh nương dâu, rẫy mía nữa. Nghe những bài thơ, bài hát ấy, tâm hồn chúng ta như được thư giãn, cảm thấy nhẹ nhàng, thanh thản hơn.

Khuynh hướng của tình yêu nam nữ luôn tiềm tàng trong con người như một lẽ tự nhiên và người ta xem đó là cái đẹp. Vì vậy, nhiều khi chưa có người yêu, người ta vẫn có thể đưa

vào thơ mình những lời bay bướm chỉ dành cho tình yêu. Đây là lời “tự thú” của một Thầy khi nói về thời trai trẻ của mình. Vào năm mười bảy, mười tám tuổi, nhân dịp Tết khi sống một mình trong rẫy, xung quanh chỉ có dòng suối trong uốn lượn, chim hót véo von và sương rơi trên lá, người ấy đã cảm xúc và làm một bài thơ về Tết.

Trong bài thơ mùa xuân ấy có đoạn:

“Này cô bé có yêu tôi sẽ biết

Trong lòng tôi vui vẻ biết bao nhiêu.

Khi thấy cô đôi má thắm đỏ nhiều

Theo tuổi lớn tình xuân nồng phôi phôi.”

Thực ra, lúc bấy giờ người ấy vẫn chưa yêu ai.

Điều này chứng tỏ rằng, tình yêu nam nữ luôn

tiềm tàng, luôn chờ đợi đâu đó trong mỗi con

người. Nhưng niềm hạnh phúc cũng như nỗi

đau khổ của tình yêu luôn dẫn dắt nhân loại qua

nhiều thời đại. Sự hưởng thụ hạnh phúc luôn

làm phát triển khuynh hướng ích kỷ. Đây là công

thức tuyệt đối đúng. Trong bài Ý nghĩa của hạnh

phúc, chúng ta đã nói đến vấn đề này. Ở đây,

chúng ta không bàn kỹ nhưng nói một cách tổng

quát, tâm ích kỷ sẽ làm con người đổ vỡ đạo

đức và tạo nghiệp. Khi đã tạo nghiệp, chúng ta

sẽ chịu nhiều đau khổ. Mà nguyên nhân tạo

thành ích kỷ là sự thụ hưởng hạnh phúc. Tất

nhiên, bản thân hạnh phúc không có lỗi nhưng

khởi tâm hường nó là trong chúng ta bắt đầu phát triển tâm ích kỷ.

Thực ra, khi biết đạo, chúng ta sẽ sống tốt, thương yêu con người, làm được nhiều việc phước giúp đỡ mọi người. Theo luật nhân quả, những điều đó sẽ đem đến cho chúng ta một cuộc sống hạnh phúc vào ngày mai. Nhưng khi hạnh phúc đến, nếu tận hưởng, dần dần chúng ta sẽ trở thành con người ích kỷ. Ngược lại, nếu không hưởng, chúng ta sẽ không rơi vào ích kỷ. Nhưng hạnh phúc đến mà không hưởng là điều rất khó. Điều này đòi hỏi rất nhiều ở bản lĩnh tu tập của chúng ta.

Ví dụ, một cư sĩ do kiếp trước bố thí rộng rãi nên đời này được giàu sang. Khi giàu sang, họ có trong tay tiền muôn bạc vạn, nhà cao cửa rộng, xe cộ xênh xang. Nếu tận hưởng sự giàu sang ấy, họ cảm thấy thích thú vì mình hơn những người khác và đâm ra kiêu ngạo. Rồi họ sẽ trở thành người ích kỷ. Đây là lý do tại sao có những người giàu lại rất ích kỷ. Trong khi đó, những Phật tử có căn lành sâu dày hơn, đời trước làm phước đời này được giàu sang nhưng vẫn biết tu giữ tâm mình. Khi thấy tiền bạc đến, họ không xem đó là vinh quang, không tận hưởng, vẫn biết dùng tiền bạc đó tiếp tục bố thí.

Những người như vậy tuy giàu sang vẫn không ích kỷ.

Hoặc do đời trước trồng nhiều căn lành, làm được nhiều việc phước thiện, bây giờ thành công và được nhiều người ca ngợi, xưng tụng, chúng ta cảm thấy sung sướng, hạnh phúc. Đó là quả báo đời trước. Nhưng nếu chúng ta tận hưởng, khởi thích thú tận hưởng thì dần dần sự ích kỷ sẽ xuất hiện. Nếu trước những sự xưng tụng của người khác, lòng chúng ta vẫn bình thản thì ích kỷ sẽ không xuất hiện. Tuy nhiên, phải có bản lĩnh chúng ta mới làm được điều này.

Tương tự như vậy, hạnh phúc trong tình yêu buổi ban đầu luôn làm tăng khuynh hướng ích kỷ của con người vì tình yêu đem lại cảm giác hạnh phúc rất mạnh. Hạnh phúc càng lớn, ích kỷ càng dữ dội. Vì vậy, trong thực tế, chúng ta từng chứng kiến nhiều trường hợp người ta giành giật, ghen tuông với nhau một cách gay gắt và khốc liệt.

Như vậy, tình yêu nam nữ (tham ái) luôn luôn tạo thành sự ích kỷ. Theo Tứ Diệu Đế, ích kỷ là nguyên nhân của đau khổ. Ích kỷ làm đổ vỡ dần đạo đức, đưa con người đến tham lam, tranh giành, sân hận. Và nghiệp bất thiện cũng được hình thành từ sự ích kỷ đó. Vì vậy, theo giới

luật, tu sĩ không được phép yêu thương, luyện ái riêng tư. Và không riêng gì tình yêu, tất cả những gì đưa đến khoái cảm của hạnh phúc, người tu cũng bị cấm. Nếu vướng vào tình yêu, vào những khoái cảm hạnh phúc, người tu sẽ rơi vào ích kỷ, tạo nghiệp rồi đau khổ. Điều này đi ngược lại với mục tiêu giải thoát của đạo Phật.

THAM ÁI KHÔNG ỔN ĐỊNH

Một điều chúng ta thường thấy là tình yêu thường không bền vững, dễ thay đổi mặc dù khi yêu, người ta luôn thề non hẹn biển, nguyện yêu nhau đến suốt đời. Sở dĩ như vậy vì bản chất của tình yêu là trả nợ quá khứ và tìm hạnh phúc cho riêng mình.

Xét theo nhân quả, chúng ta thương yêu người nào là có duyên với người đó ở quá khứ. Chính duyên nợ quá khứ thúc đẩy chúng ta phải thương yêu. Xét theo khía cạnh tâm lý, chúng ta thương yêu người khác vì nghĩ rằng khi gắn bó với họ chúng ta sẽ được hạnh phúc. Mỗi người có cách đánh giá, chọn lựa người bạn đời cho mình theo tiêu chuẩn riêng. Thông thường, người nam thích chọn người phụ nữ đẹp. Có thể ban đầu, đẹp là tiêu chuẩn đầu tiên nhưng sống với nhau lâu ngày, người ta lại thích người

có tính tốt. Đây là kinh nghiệm chung của không ít người nam. Trong khi đó, người nữ lại thích người có tài, khâm phục người có tài. Tâm lý của người phụ nữ là chỉ thương yêu khi có sự kính phục. Như vậy, xét đến cùng, bản chất của tình yêu vẫn là sự ích kỷ. Dựa trên hai yếu tố đó, chúng ta có thể kết luận tình yêu không có sự bền vững.

Vì bản chất của tình yêu là trả nợ cũ nên người ta thương nhau khi còn nợ, và khi đã hết nợ, tình thương cũng không còn. Có những cặp vợ chồng yêu nhau say đắm nhưng ở với nhau được bốn, năm năm, tự nhiên tình cảm lạnh như băng không sao hiểu nổi. Điều này chỉ có thể giải thích bằng nguyên nhân do đã trả hết nợ quá khứ. Ví dụ, trong hai người, người vợ là người mắc nợ nên tự nhiên yêu thương say đắm người đàn ông kia và làm quần quật để nuôi ông ta. Người chồng vì có người nuôi nên ỷ lại, sống phè phỡn, suốt ngày chỉ lo ăn nhậu. Người vợ vì còn nợ nên cố gắng làm việc cực khổ nuôi chồng. Nhưng bốn, năm năm sau, khi đã hết nợ, tự nhiên cô ta trở nên lạnh băng băng. Tình yêu của bốn năm trước đã biến mất, không còn một chút nào. Sau đó có thể là một cuộc chia tay. Như vậy, tình yêu không ổn định vì lệ thuộc vào nợ nhiều hay ít của quá khứ.

Ngoài ra, sự ích kỷ cũng là nguyên nhân khiến cho tình yêu không bền vững. Ví dụ, ngày xưa, khi còn yêu nhau, người đàn ông cảm thấy người bạn đời có thể đem đến cho mình hạnh phúc vì người này vừa xinh đẹp, vừa giỏi giang. Nhưng sống với nhau một thời gian, ông ta mới phát hiện ra người vợ có những tật xấu như: lười biếng, ích kỷ, hay cằn nhằn, không quý mến gia đình chồng, v.v... Người chồng cảm thấy chán nản vì người vợ không đem đến cho mình hạnh phúc.

Tình yêu trong lòng ông ta cũng biến mất. Tình yêu vốn không ổn định và không có gì có thể bảo đảm sự lâu dài, bền vững cho tình yêu kể cả hôn nhân, giá thú. Một khi không còn yêu thương nhau, tờ hôn thú vốn được coi là sự ràng buộc kia cũng chẳng có ý nghĩa gì. Người ta có thể xé bỏ nó hoặc ra tòa xin ly hôn. Đó cũng là lý do vì sao chúng ta thấy sự đời hay vô thường, thay đổi.

Một yếu tố khác làm nên sự không bền vững của tình yêu là do thiên hướng của người nam và người nữ. Người nam thích chinh phục và cho rằng càng chinh phục được nhiều người càng chứng tỏ mình tài giỏi, đào hoa. Có người còn quan niệm: “Yêu hai mươi, chọn mười, lấy một”. Hoặc chơi với nhau một nhóm, người nào

cũng thi nhau có nhiều người yêu để có thành tích bằng nhau. Như vậy, đó chỉ là bản năng, sự háo thắng của người đàn ông chứ không phải là tình yêu. Trong khi đó, thiên hướng của người nữ là dễ xiêu lòng. Người ta thường nói: “Đàn ông yêu bằng mắt, phụ nữ yêu bằng tai”. Nghĩa là người đàn ông thường bị chinh phục bởi sắc đẹp, còn phụ nữ dễ bị xiêu lòng bởi những lời đường mật. Nhiều người thấy mình tương đối đẹp trai, ăn nói khéo léo nên gặp ai cũng chọc ghẹo và nói lời yêu thương. Những lời nói ấy không chân thật nhưng phụ nữ vốn dễ xiêu lòng nên chấp nhận tình yêu. Cuối cùng, những mối tình ấy nhanh chóng tan thành mây khói.

Mặt khác, tâm lý thích thú với cái mới cũng ảnh hưởng đến tình yêu và hôn nhân, khiến cho tình yêu, hôn nhân không bền vững. Tâm lý con người là vậy, thích một bản nhạc hay nhưng nghe hoài lại chán; thích một món ăn ngon nhưng ăn liên tục nhiều lần lại cảm thấy sợ. Trong tình yêu cũng vậy, người ta thường hay thích cái mới. Điều này thường gặp ở người nam hơn người nữ. Người phụ nữ thường chung thủy hơn người nam. Người đàn ông dù có vợ con đề huề nhưng ra đường gặp cô nào xinh đẹp cũng để ý, làm quen. Nhiều phụ nữ cho rằng đàn ông mang bản chất của loài bướm,

thấy bông hoa nào xinh đẹp, thơm tho cũng sà vào. Đây cũng là vấn đề tế nhị nhưng quả thật, càng ngày người ta càng không tin vào đàn ông. Chính sự không chung thủy, ham thích cái mới, cái lạ ấy của con người đã khiến không ít cuộc hôn nhân bị tan vỡ. Tâm lý ấy cũng do yếu tố nội tiết tố quy định.

Vì vậy, khi bước vào con đường tình yêu, chúng ta phải hiểu đó là bước vào con đường chông gai, bước vào biển đời sóng gió. Chúng ta đừng nghĩ đơn giản, khi trưởng thành, kết duyên đôi lứa là yên thân, là có cuộc sống ổn định. Tuy nhiên, trong cuộc sống cũng có những người yêu chân thật và đem lại cho tình yêu sự bền vững. Đó là những người có đạo đức và rất thông minh.

Vì tình yêu thuộc về bản năng, có cảm xúc mãnh liệt và ích kỷ mạnh mẽ nên để có một tình yêu chân chính, bền vững, những người yêu nhau phải đạt những tiêu chuẩn nhất định. Ông Schopenhauer từng nói: “Chỉ có những triết nhân mới có thể sống hạnh phúc trong tình yêu hôn nhân nhưng chỉ tiếc hễ là triết nhân thì không lập gia đình và không yêu ai”. Theo ông, triết nhân có nghĩa là người có đạo đức và rất thông minh. Chỉ những người có đạo đức cao và rất thông minh mới yêu một cách đúng nghĩa.

Trong cuộc sống, để có một gia đình hạnh phúc, khi bước vào cuộc sống hôn nhân gia đình, người ta phải tế nhị, phải chiều chuộng nhau, phải biết hy sinh bản thân mình, biết sống vị tha, quan tâm đến người khác, phải nhận ra những điều còn sâu kín chưa biểu hiện ra bên ngoài, phải biết chịu đựng cực khổ. Tiêu chuẩn cho con người trong đời sống gia đình khó và mệt mỏi như vậy. Cho nên, những người chưa bước vào cuộc sống hôn nhân tốt hơn hết là đem sự thông minh, đạo đức của mình thương yêu tất cả mọi người.

TU SĨ PHẢI VƯỢT KHỎI THAM ÁI

Vì tham ái ràng buộc con người trong sự ích kỷ và tạo nghiệp nên người tu phải có bốn phạm vượt ra khỏi tham ái. Trên nguyên tắc, Tu sĩ phải giữ tâm không bị tham ái chi phối để khuynh hướng ích kỷ không phát triển và dành trọn tâm hồn thương yêu tất cả chúng sinh, dành trọn cuộc đời lo cho Phật Pháp. Chưa nói đến lý tưởng giải thoát đòi hỏi sự trong sạch tuyệt đối, nếu phải bận tâm, yêu thương một người, chúng ta không thể nào mở lòng thương yêu tất cả chúng sinh. Nhưng trên thực tế, nghiệp tham ái chi phối tất cả mọi người vì đó là bản năng bên trong và nghiệp từ quá khứ. Có thể trong vô lượng kiếp trước, chúng ta đã từng

sống đời sống vợ chồng với người này hoặc người kia và bây giờ không biết người đó là ai. Nhân quả duyên ái ấy vẫn còn ràng buộc, kéo dài đến kiếp này.

Ví dụ, đời trước, khi là vợ chồng, nếu đối xử với nhau tốt, bây giờ gặp lại, hai người sẽ cảm thấy như bị tiếng sét ái tình làm cho say đắm: “Phút đầu gặp em tinh tú quay cuồng, lòng đang giá băng bỗng rộn ràng muôn tia nắng”. Nhưng nếu đời trước không đối xử tốt với nhau, trong đời sống hôn nhân thường bực bội, chán chê, gây gỗ, cứ muốn bỏ nhau, qua kiếp sau gặp lại có thể hai người có một chút tương quan nhưng rồi sẽ chán chường và chia tay nhau. Nghiệp tham ái trải nhiều đời như vậy nên chúng ta không biết những ai đã từng là vợ là chồng của mình trong những kiếp xưa. Có khi người ấy đang ở đâu đây, rất gần chúng ta và một ngày nào đó bỗng xuất hiện, làm cho chúng ta điên đảo. Đây là điều rất nguy hiểm, người tu chúng ta phải cẩn thận.

Ngoài nghiệp từ quá khứ, con người còn bị nội tiết tố chi phối nên khó thoát ra được khỏi tham ái. Đừng bao giờ nghĩ rằng mình đã già và không còn tham ái. Người ta kể rằng, có trường hợp một cụ già đã bảy mươi tuổi, khi gần chết bỗng nhiên đòi hỏi tham ái mãnh liệt rồi mới trút

hơi thở cuối cùng. Đó là những cái nghiệp nằm sâu trong con người, chờ cơ hội thuận tiện sẽ khởi lên trong khi chúng ta lại luôn bị động trước nghiệp do chính mình tạo nên. Một khi nghiệp quá khứ nào đó đã khởi lên, chúng ta sẽ không tránh khỏi vướng vào tham ái. Có thể bây giờ chúng ta không tạo nghiệp nữa nhưng thực ra mình đã bị động vì nghiệp quá khứ. Vì vậy, tuy ngày hôm nay rất trong sạch trước đại chúng nhưng chúng ta vẫn chưa yên tâm tin rằng suốt quãng đời còn lại mình sẽ trong sạch nếu không biết phương pháp. Rõ ràng, trên nguyên tắc chúng ta không được tham ái, nhưng trên thực tế, nghiệp tham ái vẫn luôn luôn chi phối chúng ta.

Trong đời, chỉ có hai hạng người không bị tham ái chi phối. Đó là người chưa bị nghiệp khởi và người đã chứng Thánh quả. Đối với người đã chứng Thánh quả, nội tiết tố vẫn hoạt động nhưng không tạo thành tâm lý thích thú, yêu thương người khác phái nữa vì sức định của họ rất vững vàng. Người chưa chứng Thánh quả, dù đã có được một phần định, nội tiết tố vẫn tạo thành tâm lý tình yêu.

Đối với chúng ta, những tu sĩ, nếu nghiệp chưa khởi, đừng để khởi. Chúng ta đừng bao giờ chủ quan vì tham ái rất mạnh. Mỗi người phải biết

phương pháp, biết đường đi của nó để ngăn chặn, không cho nó khởi. Khi đã khởi, chúng ta phải biết phương pháp để vượt qua. Ở đây, vì học về tâm lý đạo đức nên chúng ta không kết tội những người phạm vào tham ái theo quan điểm của giới luật. Chúng ta thương yêu và luôn mong con người vượt qua làm lỗi.

Điều gì có thể giúp chúng ta vượt qua tham ái? Không phải tài năng mà chính công đức là yếu tố quan trọng giúp con người vượt qua tham ái. Ba công đức căn bản mà chúng ta đã học là: Siêng lễ Phật hoặc niệm Phật với lòng tôn kính tuyệt đối; Từ bi - trái tâm thương yêu chúng sinh, và khiêm hạ - lúc nào cũng thấy mình kém cỏi. Đó là ba công hạnh căn bản cũng là ba tiêu chuẩn quan trọng.

Theo nhân quả, tôn kính những bậc Thánh, chúng ta sẽ dần dần xuất hiện những tính chất của bậc Thánh đó. Đức Phật là một bậc Thánh tuyệt đối. Nếu tôn kính Ngài, sự trong sạch, sự vô nhiễm, sự cao thượng của Ngài sẽ dần dần xuất hiện và ngự trị trong tâm hồn chúng ta. Dù trong quá khứ, chúng ta có những nghiệp gì đó nhưng trong hiện tại, nếu thường xuyên lễ Phật, niệm Phật với lòng tôn kính thì những nghiệp ô nhiễm của thế gian trong chúng ta sẽ dần dần được xóa đi.

Công hạnh thứ hai - lòng từ bi - cũng giúp chúng ta vượt qua tham ái. Lòng từ bi thương yêu chúng sinh sẽ hóa giải được tình thương yêu chỉ dành cho một người. Đây là điều rất hay. Có Thầy thú nhận, một lần bị dao động trước một người nữ, Thầy liền khởi quán từ bi và xóa được sự dao động đó.

Công hạnh thứ ba - tâm khiêm hạ- có thể giúp con người vượt lên tham ái vì kiêu mạn làm tham ái khởi rất nhanh. Nếu giữ được tâm khiêm hạ thì kiêu mạn không khởi và không có điều kiện cho tham ái khởi lên.

Đó là ba công hạnh quan trọng mà chúng ta phải tích lũy suốt đời để giữ không cho tham ái khởi. Nếu một ngày nào đó, tham ái trong lòng mình phát khởi, chúng ta phải hiểu rằng mình đã thiếu ba công hạnh quan trọng này.

Để tránh được tham ái, chúng ta phải hiểu những yếu tố nào có thể làm cho tham ái khởi lên. Trước hết, kiêu mạn, hơn thua làm tham ái khởi nhanh nhất. Một người chưa biết giỏi hay không nhưng nếu vẫn còn kiêu mạn, lúc nào cũng thấy mình hơn người khác, chắc chắn sẽ có lúc người ấy rơi vào tham ái. Trong thực tế, trường hợp này xảy ra rất nhiều. Chẳng hạn, một người lúc đầu là cư sĩ sau đó xuất gia, có công phu tu hành rất tốt. Ai cũng phải công nhận

người ấy có sở đắc trong thiền rất cao, hiểu sâu sắc thiền ngữ. Tuy nhiên, người ấy hơi có chút hơn thua trong khi đối đáp thiền ngữ. Lúc nào anh ta cũng muốn hơn người khác. Nhiều người thấy vậy cũng tỏ ra lo lắng và hy vọng nhờ sở đắc tâm linh, người ấy có thể giữ tâm yên ổn, tu hành chân chính một đời. Nhưng sau mười mấy năm tu tập, người đó đã vấp ngã. Mặc dù công phu vững vàng nhưng theo hệ thống tâm lý nội tiết tố thì sức định chưa cất được sự chi phối của nội tiết tố nên người ấy đã rơi vào nghiệp tham ái.

Vì vậy, chúng ta phải cố gắng giữ gìn. Sau này, dù giỏi bao nhiêu, dù thành công bao nhiêu, lúc nào chúng ta cũng tìm một lý luận nào đó để giữ cho mình được khiêm hạ. Có thể chúng ta quán thấy mình là cỏ rác, cát bụi để không khởi tâm kiêu mạn. Không ít người đời này không kiêu mạn nhưng vẫn sụp đổ vì đời trước đã lỡ kiêu mạn. Có thể đời trước họ không cố ý kiêu mạn, tu hành rất tốt, nhưng giáo lý nào đó khiến cho họ kiêu mạn. Nhân quả là vậy. nhân quả khiến cho con người kiêu mạn đời trước đến đời này vẫn bị vấp ngã.

Một yếu tố khác cũng làm cho tham ái bộc khởi là khi tu thiền được định, chúng ta cho rằng mức thiền định mình chứng được là cao. Nhiều

người đã mắc phải điều này. Chúng ta nên nhớ, khi tu thiền, tâm bắt đầu vào định, vô số những điều vi diệu sẽ xuất hiện không thể dùng lời diễn tả được. Lúc đó, chúng ta sẽ rất thích thú vì những điều có được quá mới mẻ. Bao nhiêu năm sống làm người, một người rất bình thường, hôm nay niếp được tâm vào định, một chân trời mới mở ra, một cuộc sống mới mở ra vô cùng vi diệu, tự tại, trí tuệ, bình an, hạnh phúc, chúng ta cảm thấy bị choáng ngợp. Vì bị choáng ngợp trước kết quả mới mẻ đó, chúng ta cứ ngỡ điều mình đạt được quá cao nên tự hào mình đã tự tại, đã chứng được Thánh. Nếu chỉ nói với chính mình thôi, sau này chúng ta sẽ bị tham ái khởi lên. Nếu đem điều này nói cho người khác nghe, sự tu hành của chúng ta sẽ bị sụp đổ hoàn toàn. Đây là điều mà những người tinh tấn tu thiền cần phải cảnh giác.

Sống không lý tưởng cũng là yếu tố làm cho tham ái bộc khởi. Chúng ta đã biết, mục tiêu lớn của lý tưởng là sống vì người khác, vì lợi ích cho xã hội, cho đất nước, quê hương, cho nhân loại. Nếu một người sống không có lý tưởng, chỉ nghĩ đến bản thân mình, tâm ích kỷ sẽ phát triển và tham ái cũng phát triển theo. Người tu hành cũng vậy. Do nhân duyên đời trước, một người được vào chùa xuất gia tu tập nhưng cứ sống

một cách nhàn nhã, không nghĩ gì đến Phật Pháp, đến chúng sinh, không nghĩ đến lý tưởng vĩ đại của Phật Pháp là sự giác ngộ, giải thoát vô biên, vô lượng thì tâm ích kỷ sẽ dần dần phát triển và tham ái sẽ đến, không thể tránh khỏi. Đây là điều có thật. Nếu để ý, tiếp xúc với một người tu không có lý tưởng, không có mục tiêu lớn với Phật Pháp, không thiết tha tu hành chỉ làm bổn phận hằng ngày của mình một cách bình thường, chúng ta sẽ chứng kiến cảnh một ngày nào đó người ấy bị một “nàng thơ” xuất hiện và “êm ái trao cho một vết thương” (Thơ TTKH).

Lý tưởng và tham vọng đều là những mục tiêu lớn trong cuộc đời con người. Nhưng mục tiêu lớn của tham vọng là vì chính mình, để được vinh quang cá nhân. Tham vọng, ích kỷ cũng làm tham ái phát triển. Tham vọng của người đời là luôn mong mình có chức vụ cao, giàu có hơn người. Tham vọng của người trong đạo là sẽ trở thành Chánh đại diện tỉnh, Trưởng ban trị sự tỉnh hoặc là Hiệu trưởng, giảng sư nổi tiếng... Đó là những tham vọng cá nhân. Dù là người đời hay người tu, nếu sống vì tham vọng thì không bao lâu tham ái sẽ bộc khởi. Thực tế cho thấy, những vị lãnh tụ chính trị thật sự vì dân vì nước, sống có lý tưởng, không tham

vọng, cuộc đời sẽ không vướng vào tham ái, rất nhẹ nhàng, thanh thản. Ngược lại, những vị lãnh tụ có lăm vạ “xìcăngđan”, bê bối trong chuyện tình ái lãng nhãng thường là những người có tham vọng, có mục tiêu phấn đấu để giành quyền lực. Nhờ có phước, họ đã đạt được mục tiêu lớn, bản thân được vinh quang nhưng khi vinh quang đến thì tham ái cũng xuất hiện. Nó chinh phục, chiếm hết tâm hồn khiến họ bị đổ vỡ.

Vì vậy, sống trên đời, chúng ta phải có mục tiêu lớn nhưng mục tiêu lớn đó phải vì chúng sinh, vì Phật Pháp, không được vì bản thân mình.

Chúng ta không bao giờ được phép mơ ước một ngày kia mình đắc đạo để mọi người phải cúi đầu bái phục hay mơ ước một ngày kia được trụ trì ngôi chùa lớn nhất thế giới để được nhiều người biết đến, vì tham vọng sẽ kéo theo tham ái hủy hoại cuộc đời tu hành của mình. Có người chỉ một vài lần thoát được cám dỗ đã vội tưởng mình vững vàng. Điều này cũng làm cho tham ái xuất hiện. Ví dụ, Lúc đầu, một người nào đó xinh đẹp, giàu có đến mời gọi tha thiết, người ấy từ chối được vì nghĩ việc đạo quan trọng hơn. Thời gian sau, một người khác đến cũng tha thiết không kém nhưng người ấy lại khước từ được. Khoảng vài ba lần như thế, họ

cảm thấy tự hào là tâm đạo mình đã vững vàng, không bao giờ thoái chuyển. Nhưng tình cờ người thứ tư xuất hiện, họ lại không vượt qua được. Đây là điều chúng ta phải cẩn thận. Nếu một ngày đẹp trời nào đó, ánh nắng vàng rải nhẹ trên ngàn hoa cỏ nội; mây trắng nhẹ nhàng vờn bay; chim đầu cành hót ríu rít, chúng ta phát hiện ra trái tim mình đã thuộc về một người nào đó thì phải hiểu nguyên nhân là do sự chủ quan tưởng rằng mình đã vững. Rõ ràng, điều bất ngờ ấy xuất hiện không phải vì cô gái kia gọi đầu bằng Pantein hay tắm bằng Lux tím của các ngôi sao mà vì chúng ta tham vọng, kiêu mạn, chủ quan, tưởng mình đã vững vàng trước mọi cám dỗ. Chúng ta không nên đổ lỗi cho hoàn cảnh mà phải tự chất vấn để thấy được những lỗi lầm của mình về đạo đức. Vì đó mới chính là nguyên nhân khiến cho tham ái khởi lên.

Sau những thành công, được người khác ngưỡng mộ, tâm tự hào xuất hiện cũng làm cho tham ái phát khởi. Khi ra ngoài làm việc Phật Pháp và gặt hái được nhiều thành công, chúng ta sẽ được nhiều người ngưỡng mộ. Đây là cũng là điều dễ ảnh hưởng đến quá trình tu hành của mình, chúng ta phải cẩn thận. Vì lúc ấy, tâm tự hào dễ xuất hiện và tham ái cũng theo đó mà đến với chúng ta. Đó là lý do vì sao

chúng ta thường thấy nhiều người khi thành công, lên đến tột đỉnh vinh quang lại bị sụp đổ. Nhìn những người đạt đến thành công mà vẫn giữ được lâu bền, chúng ta biết ngay họ là người có đạo đức sâu dày, có tâm khiêm hạ bền vững. Những người ấy thường có khuôn mặt hiền lành, bình thản. Họ sẽ còn tiếp tục thành công hơn nữa trong cuộc đời. Tất nhiên, giữ cho tâm tự hào không xuất hiện khi được người khác ngưỡng mộ là việc khó vô cùng. Điều này đòi hỏi bản lĩnh tu hành của chúng ta qua nhiều năm tháng trước khi đi đến thành công. Vì vậy, ngay từ bây giờ chúng ta phải tu dưỡng đạo đức, tinh tấn thiền định.

Một yếu tố khác cũng làm cho tham ái khởi là chê bai người bị vấp ngã. Khi thấy người khác bị vấp ngã, chúng ta phải hiểu nguyên nhân là do nhiều nghiệp trước chi phối, đến lúc họ không cưỡng lại nổi vì tham ái có sức mạnh rất mãnh liệt. Tham ái đã khởi lên rồi sẽ dẫn người ta vào chỗ không thể thoát ra được. Thậm chí nó khả năng chiến thắng bản năng sinh tồn như đã nói ở phần trước. Vì vậy, khi thấy một người bị nghiệp tham ái khởi, trở nên mất tự chủ, chúng ta phải có biện pháp giúp họ vượt qua. Chúng ta không nên chê trách vì: “dù có ước, có ước ngàn lời, có trách một đời cũng đã muộn

rời” (nhạc Ngô Thụy Miên). Nghĩa là khi thấy người ta vấp ngã, chúng ta phải hiểu đó là nhân quả, chỉ xót xa và tìm cách giúp đỡ họ. Nếu chê bai họ, chúng ta cũng sẽ bị vấp ngã. Trong bài Lời khẩn nguyện, chúng ta đã từng tha thiết:

“Cho con biết im lặng,
Không nói lỗi của người,
Chỉ lặng lẽ dùng lời,
Cầu cho người hết lỗi.”

Trong cuộc sống, đôi khi chúng ta gặp những người bên ngoài có vẻ cứng rắn, mạnh mẽ nhưng bên trong lại yếu đuối. Đó cũng là một nguyên nhân làm cho con người vấp ngã. Bên ngoài phải nhu hòa, hiền lành, bên trong phải cương quyết mới có thể giúp con người vững vàng. Điều này rất phù hợp với tính chất của đạo Phật. Thông thường, người nữ vốn mềm mại, dịu dàng; người nam thì cứng rắn. Nhưng nếu tu đúng, hai tính chất này sẽ được dung hòa. Dần dần, người nữ từ nhu hòa trở nên cứng rắn và người nam từ chỗ cứng rắn bên ngoài trở nên nhu hòa hơn. Lúc ấy, cả người nam và người nữ đều có điểm giống nhau: thái độ bên ngoài hiền lành, nhẹ nhàng, dịu dàng nhưng bên trong cứng như sắt đá. Nếu người nào bên ngoài mềm mỏng, bên trong cũng yếu đuối là tu chưa đúng với tiêu chuẩn của đạo

Phật. Những người như vậy rất dễ bị vấp ngã. Chúng ta cũng gặp không ít người làm ra vẻ cứng cỏi, nói năng mạnh bạo, thấy phụ nữ là quay đi có vẻ bất cần nhưng thực chất, bên trong rất mềm yếu. Chỉ cần bị đối tượng “tấn công” là người ấy ngã gục ngay.

Bởi vậy, sự cứng cỏi bên ngoài hay sự thể hiện ý chí bên ngoài thật nguy hiểm. Người thật sự có ý chí là người cứng rắn ngầm ở bên trong nhưng bên ngoài vẫn mềm mỏng. Không riêng gì nam giới, phụ nữ cũng vậy. Có khi chúng ta gặp một cô gái gương mặt trông rất hiền, nói năng nhỏ nhẹ, có vẻ rất biết chịu đựng. Nhưng nếu để ý chúng ta sẽ thấy, trước một công việc nào đó, cô gái tỏ ra rất cương quyết. Nếu để công việc đem lại hiệu quả, đỡ phí phạm, cô sẵn sàng chấp nhận cực khổ làm theo cách của mình, không dễ dàng xuôi theo ý người khác. Một điều nữa cũng cần lưu ý là khi chịu ơn ai nhiều quá mà không đem giáo pháp đền bù được, chúng ta cũng bị tham ái ràng buộc. Ví dụ, một nữ thí chủ thường xuyên đến cúng dường thầy nào đó. Một hôm, người ấy nói: “Con đã mua một miếng đất rất lớn, con sẽ cất ngôi chùa và xin thỉnh Thầy về. Thầy cứ yên tâm tu hành, những việc khác con sẽ lo hết”. Nhưng

sự thực, Thầy không bao giờ yên tâm tu được vì đã chịu ơn người ấy quá nhiều. Nếu không đem được giáo pháp tương xứng để đền bù lại ơn nghĩa ấy thì người chịu ơn phải trả bằng tham ái. Điều này đã xảy ra trong thực tế. Có người kể rằng: Một Thầy đang làm trụ trì rất tốt bỗng hoàn tục với một nữ cư sĩ. Khi được hỏi lý do tại sao, ông ta đã trả lời vì mình chịu ơn người đó quá nhiều. Khi tiếp xúc lâu ngày, tham ái khởi lên quá mạnh cùng với ơn nghĩa quá nhiều, vị thầy kia đã không cưỡng lại được. Đây là điều chúng ta nên cẩn thận. Sau này, trong cuộc đời tu hành, chúng ta đừng để phải chịu ơn người nào đó quá nhiều. Nghĩa là, lúc nào chúng ta cũng phải cố gắng siêng năng tu học để gặp ai, mình cũng có giáo pháp đền trả cho họ. Nếu không tự nói được, chúng ta có thể tìm bằng, sách độ cho họ. Đừng bao giờ chịu ơn mà không đền trả, cũng đừng bao giờ chịu ơn một người nhiều quá.

Tạo điều kiện gần gũi mãi cũng là nguyên nhân để tham ái bộc khởi. Chúng ta thường nghe một câu rất hay: “Rong đồng đầu cầu (cầu tiêu), nhìn lâu cũng đẹp”. Bởi vậy, những người thường xuyên gặp gỡ nhau, nhìn thấy mặt nhau, dần dần sẽ nảy sinh tình cảm. Có thể trước đây, gặp người ấy, chúng ta cảm thấy bình thường.

Nhưng sau một thời gian gần gũi, chúng ta bắt đầu nhận thấy nụ cười người ấy cũng có duyên, nói năng lại nhỏ nhẹ, lễ phép và lòng cảm thấy xao xuyến. Cho nên, trong giao tiếp, chúng ta nên tránh những cuộc tiếp xúc quá dài hoặc quá thường xuyên.

Nếu quan sát, chúng ta sẽ thấy trong những nguyên nhân khiến tham ái khởi còn có nguyên nhân thuộc về phước. Người bị tổn phước nặng, khi nghiệp tham ái khởi, họ không còn nghĩ đến chuyện thoát ra mà chỉ hướng thẳng tới. Những người như vậy sẽ bị đọa rất lâu, không biết khi nào thoát khỏi. Còn người bị tổn phước nhẹ, khi nghiệp tham ái khởi, họ thường ray rứt, bất an và muốn tìm cách thoát ra. Lúc này, họ bị giằng xé giữa một bên là lý tưởng tu hành với một bên là tình yêu. Nếu biết phương pháp, những người như vậy vẫn thoát ra được khỏi vòng tham ái.

Điều gì có thể giúp con người thoát khỏi tham ái? Như trên đã nói, ý chí không đủ giúp chúng ta thoát ra tham ái. Phải có thật nhiều công đức lễ Phật, sám hối, công quả một cách âm thầm, chúng ta mới dần dần thoát ra từ nội tâm đến hoàn cảnh. Nói về tham ái, ngoài đời thường xảy ra rất nhiều chuyện đau lòng. Ví dụ, một cư sĩ bao nhiêu năm ăn chay trường và lo việc Phật

Pháp rất nhiệt tình. Bao nhiêu tài sản, tiền bạc làm ra anh đều dành cho Phật Pháp. Anh ta đã có vợ và hai con nhưng vẫn có ý định đi tu. Không ngờ, đúng vào năm anh định xuất gia, tai họa đã ập đến. Anh đã bị người khác trao cho một vết thương lòng. Không còn cách nào khác, anh ta về thú thật với vợ con là bao nhiêu năm nay anh chưa biết yêu. Đây là lần đầu tiên trong đời anh biết thế nào là tình yêu, thế nào là hạnh phúc và sự say nồng của nó. Anh xin phép được ly dị vợ và chia gia tài một cách sòng phẳng. Sau đó, anh ta sống với cô gái kia nhỏ hơn mình hai mươi lăm tuổi. Mặc dù quý Thầy khuyên rất nhiều (vì anh có duyên với các chùa và làm Phật sự rất nhiều) nhưng anh bỏ ngoài tai tất cả những lời khuyên ấy. Anh cho rằng, bao nhiêu năm nay anh không tìm thấy lẽ sống và hạnh phúc và đây mới là lẽ sống của cuộc đời anh. Vì vậy, anh đã bất chấp tất cả để chạy theo tiếng gọi của tình yêu, chạy theo lẽ sống của mình, bỏ lại sau lưng những kỷ niệm vui buồn của một thời. Tham ái có sức mạnh thật kinh khủng như vậy! Một người bao nhiêu năm ăn chay, khắc kỷ làm công đức, có giáo lý rất vững, có thể thuyết về Bát Nhã thao thao bất tuyệt như vậy cuối cùng cũng bị tham ái làm cho ngã gục. Có lẽ anh ta đã tạo nghiệp gì quá

nặng. Nhưng chúng ta hy vọng, những việc phước đã làm đối với Phật Pháp sẽ có ngày giúp anh thức tỉnh, quay lại với gia đình. Như vậy, muốn thoát khỏi tham ái, chúng ta phải tích lũy thật nhiều công đức. Nhiều người chỉ lo học, không chịu tích lũy công đức sẽ dễ bị tham ái chi phối và khi tham ái đã khởi, họ không thoát ra được.

Song song với các công đức đó, chúng ta phải tọa thiền đều đặn để tìm cái định sâu đủ phá được tham ái nằm sâu trong Hành ám. Lúc nào đạt được định có thể cắt được đường nối giữa nội tiết tố và tâm lý, lúc đó chúng ta mới yên tâm rằng mình đã vững vàng, có thể thoát được tham ái thật sự. Nếu chưa có sức định như vậy, chúng ta phải hiểu kiên mạn và tham ái trong tâm mình vẫn chưa hết và phải luôn luôn cẩn thận.

Điều cuối cùng là chúng ta phải kiểm soát tâm vị kỷ thàm kín của mình, đừng bao giờ để tâm vị kỷ lừa gạt một cách vi tế. Muốn được như vậy, chúng ta phải dành trọn cuộc đời cho Phật Pháp, cố gắng sống hoàn toàn vị tha. Vì nếu sống vì cá nhân mình, tham ái sẽ theo đó mà khởi phát.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG BÌNH THƯỜNG

Đồng tính luyến ái là một hiện tượng không bình thường. Đây là trường hợp người cùng phái thương yêu nhau. Hiện nay, hiện tượng này xảy ra rất nhiều trong xã hội Việt Nam cũng như các nước phương Tây. Ở một số nước, người ta lên án vì cho rằng điều này không hợp với đạo lý, không có đạo đức. Nhưng bản thân những người trong cuộc lại cảm thấy rất bình thường. Họ vẫn yêu nhau say đắm, vẫn ghen tuông, hờn giận mà không cảm thấy có gì tội lỗi. Gần đây, khoa học phát hiện ra đây là một loại tật nằm trong não. Vì là tật nằm trong não nên thương một người cùng giới tính, người ta vẫn thấy bình thường.

Trong đạo Phật, chúng ta gọi đó là người có nghiệp rất nặng. Vì tham ái đã vượt ra khỏi khuôn phép bình thường. Những người bị bệnh đồng tính luyến ái không được phép xuất gia, trừ những người đã tu tập rất lâu và đã vượt qua điều đó. Thực ra, trong cộng đồng tu sĩ nữ cũng như nam, hiện tượng này đã xuất hiện một cách thầm kín nhưng ít bị phát hiện. Tuy nhiên,

những người bị bệnh này phải hiểu là nghiệp rất nặng và không được duy trì, phải sám hối rất nhiều để vượt qua.

Hiện nay, có những giáo phái cho phép tu sĩ có gia đình. Vì họ nghĩ rằng, việc có gia đình không ảnh hưởng gì đến việc tu, thậm chí còn giúp tu sĩ yên tâm tu hành. Sự thực, điều này không đơn giản như vậy. Nếu bị tổn phước nặng, nghiệp tham ái vẫn khiến người ta vượt khỏi giới hạn cho phép. Có khi họ không chấp nhận cuộc sống một vợ mà còn cưới thêm hai, ba người nữa. Nhìn vào cuộc sống của người thế gian, chúng ta cũng thấy rõ điều đó. Nhà nước cho phép một vợ một chồng nhưng khi đã tổn phước, bị nghiệp tham ái khởi, người ta vẫn vượt ra ngoài khuôn phép, đi tìm thêm người khác nữa. Thậm chí, có cụ già bảy mươi tuổi vẫn đòi cưới vợ lần thứ ba. Đây là nghiệp do làm điều gì đó tổn phước, cũng là một sự trừng phạt chứ không phải là điều hạnh phúc như nhiều người vẫn nghĩ.

Trong cuộc sống, những yếu tố như văn hóa phẩm uỷ mỹ, đồi trụy cũng là một tác nhân đáng sợ. Hiện nay, nhiều cuốn phim “sex” vẫn được lén lút truyền cho nhau xem khiến con người bị kích động, đạo đức sụp đổ, lòng tham muốn tình dục trỗi dậy. Đó là nguyên nhân dẫn đến những

vụ tội phạm tính dục như cưỡng dâm, mại dâm, lạm dụng tình dục ở trẻ em. Theo quy luật tình cảm, tham ái xuất hiện trước, tham dục mới đến sau nghĩa là có tình yêu thương mới dẫn đến tính dục. Nhưng với một số người, tham dục nặng đến nỗi không cần tình cảm, không cần tình yêu, người ta chỉ dùng sức mạnh bạo lực để thỏa mãn tham dục. Những người như vậy, phước đã tổn rất nặng.

Nếu những hiện tượng đó lan tràn nghĩa là đạo đức xã hội đang xuống dốc nghiêm trọng. Là người tu, chúng ta phải thấy trách nhiệm của mình. Nghĩa là phải cố gắng tu hành, không để tham ái chi phối. Mặt khác, chúng ta cố gắng xây dựng đạo đức cho xã hội. Sở dĩ người ta cứ trôi mãi, trôi mãi trong vòng tham ái, tham dục làm cho xã hội bị xáo trộn vì họ không biết cách tu dưỡng đạo đức, không biết cách nâng cao công đức của mình. Chúng ta phải giúp họ biết lạy Phật, biết thương yêu mọi người, biết sống khiêm tốn, không ích kỷ. Có như vậy, đạo đức xã hội mới được nâng cao và tránh được những chuyện đau lòng.

VƯỢT QUA CHÍNH MÌNH

KHẢ NĂNG CON NGƯỜI LÀ HỮU HẠN

Trong cuộc sống, do ngã chấp sâu kín nên con người thường có những bệnh bắt đầu bằng chữ “tự” như: tự ái, tự cao, tự hào, tự mãn, tự tôn. Ở đây, chúng ta chỉ nói đến tự mãn, tự tôn - tự thấy mình là hay, là quan trọng. Điều này xuất phát từ tự ngã. Do tự ngã, chúng ta thấy những điều mình biết hoặc những điều mình làm được là rất hay, rất đủ, rất tuyệt vời. Từ đó, trong chúng ta thường xuất hiện bệnh “tự khen mình”. Chẳng hạn, khi nói ra điều chưa ai nói, chúng ta thấy mình hơn thiên hạ; hoặc khi làm được một việc thiện nào đó, chúng ta cảm thấy mình rất hay, rất cao thượng. Đó là những bệnh phát ra từ trong tự ngã. Đó là những bệnh sai lầm, chúng ta không được để chúng xuất hiện trong tâm mình, trong sự nghiệp tu hành của mình. Không riêng người tu, bất cứ người nào để bệnh này phát ra trong tâm đều bị thất bại, đổ vỡ.

Vì sao chúng ta biết những điều mình đã biết được, đã học được, đã chứng được chưa phải là viên mãn? Vì so với những người khác, với những vị khác cao hơn, (chưa dám so với Phật), tất cả những điều chúng ta biết, những việc chúng ta làm được chưa đáng là bao. Như vậy, dựa vào người khác, chúng ta có thể đánh giá được bản thân mình và vượt qua được bệnh tự

mãn. Việc dựa vào người khác để đánh giá lại mình gọi là vượt qua chính mình, không còn đứng lại với mình nữa. Sở dĩ con người thường thấy mình hay, thấy mình giỏi vì họ chỉ đứng ở vị trí của mình để nhìn công việc mình làm, để quan sát những điều mình biết. Lúc ấy, họ thấy dường như không có gì hay hơn nữa.

Ví dụ, khi học bài Kinh Kim Cang, hiểu được một điều lý thú, chúng ta cảm thấy bài kinh hay quá, không thể hơn được nữa. Vì trước đây, chúng ta chưa hiểu được như vậy. Nhưng nếu cứ nghĩ như thế thì chúng ta chưa vượt qua được chính mình, vẫn còn đứng lại nơi mình. Khi đã bước ra khỏi mình, có thể dựa vào trí tuệ của những vị khác để đánh giá ngược lại mình, là chúng ta đã vượt qua chính mình. Đây là điều rất khó, vừa đòi hỏi trí tuệ vừa phải có đạo đức. Trong cuộc sống, chúng ta thường dựa vào chủ quan của mình để đánh giá chính mình hoặc người khác. Điều này thường không chính xác. Với một trí tuệ phát triển, chúng ta sẽ thấy chân lý trong vũ trụ mênh mông vô tận, những điều mình biết được chưa là gì cả. Vì vậy, những nhà bác học xuất sắc trên thế giới thường nói một câu rất giống nhau: “càng học càng thấy mình ngu dốt”. Điều này mới nghe qua tưởng chừng vô lý nhưng càng nghĩ, chúng ta càng thấy

đúng.

Khi mới bắt đầu hiểu biết, chúng ta thường so sánh những điều mình học được với chính mình ngày hôm qua và thấy mình ngày càng giỏi hơn, hiểu biết sâu sắc hơn. Nhưng khi trí tuệ phát triển, con người không còn nhìn lại, so sánh với những hiểu biết của mình trước đây nữa. Nhờ trí tuệ, họ nhìn về phía trước và bỗng nhiên mờ hồ nhận ra bầu trời trí tuệ mênh mông vô tận, có biết bao điều mình chưa học được, chưa hiểu được. Những người bắt đầu có trí tuệ là những người vượt qua chính mình, không còn dựa vào mình nữa. Không chỉ riêng các nhà bác học, những người trí thức chân chính dù chưa học xong phổ thông, đại học hay đã học xong Thạc sĩ, Tiến sĩ đều có cái nhìn giống nhau như vậy. Càng học, họ càng nhận ra những điều mình đã học được, biết được, những gì mình phấn đấu cả một thời xuân trẻ chưa là gì trong chân lý mênh mông của vũ trụ này. Chân lý của vũ trụ là vô hạn, mà trí tuệ con người là hữu hạn. Chúng ta đừng bao giờ cho mình đã hiểu biết đầy đủ. Có một thời gian, chúng ta nghe đồn rộ lên về việc người nước ngoài phát hiện ra hiện tượng đĩa bay (UFO) xuất hiện trên trái đất. Đó là dấu hiệu có người ngoài hành tinh ghé thăm trái đất với phương tiện di chuyển là đĩa bay. Trước

hiện tượng đó, con người trên trái đất chúng ta xuất hiện nhiều tư tưởng khác nhau. Có người cho rằng đây là chuyện có thật. Họ tin rằng, quả thực có trí tuệ của vũ trụ ngoài trái đất đã đến thăm chúng ta. Có người không chấp nhận, cho đó chỉ là ảo ảnh người ta nhìn thấy rồi tưởng tượng ra. Có người nói rằng đó là một loại máy bay đặc biệt của những cường quốc nhưng còn giấu kín. Nói chung, người ta không chịu tin là có trí tuệ vượt hơn trí tuệ khoa học của người sống trên địa cầu. Qua những chứng cứ thu thập được, chúng ta thấy quả thực là có trí tuệ ở ngoài vũ trụ, cao siêu hơn chúng ta rất nhiều. Gần đây, trong chuyên mục Những điều kỳ thú, người ta đã tiết lộ những thông tin rất lý thú về người ngoài hành tinh mà các nhà khoa học Mỹ đã “bắt được” và chăm sóc, theo dõi trong suốt thời gian qua.

Trong một bộ phim do nhóm các nhà khoa học thực hiện, người ta đã chứng tỏ rằng cách đây năm nghìn năm, người ngoài vũ trụ đã đến viếng trái đất. Dấu hiệu đó còn ghi trên những hang động, những tảng đá, những phong tục tập quán của người dân sống ở những vùng xa xôi như: Nam Mỹ, Phi châu, v.v... Ở Úc châu, người ta cũng có những truyền thuyết về dấu hiệu cho

thấy người ngoài vũ trụ đã đến đây từ rất lâu. Những chứng cứ mà các nhà khoa học nêu ra quá mạnh mẽ, vững chắc, chúng ta không thể phủ nhận được. Những người tin như vậy cũng được gọi là người vượt qua chính mình, vì họ có trí tuệ biết rằng kiến thức khoa học của người địa cầu chưa đủ cao siêu. Bên cạnh đó, một số nhà khoa học lại khẳng định chứng minh điều gì khoa học địa cầu không nói đến, điều đó không có thật. Vì vậy, họ phủ nhận hiện tượng đĩa bay. Đó là những người chưa vượt qua được chính mình.

Nếu theo dõi báo chí, chúng ta sẽ thấy ở Việt Nam cũng có một nhà khoa học tên tuổi rất lừng lẫy, là Giáo sư - Tiến sĩ giảng dạy ở nhiều trường Đại học nổi tiếng (chúng ta không tiện nói tên) không chịu tin hiện tượng đĩa bay. Qua một số bài báo, ông ta dựa vào trình độ khoa học của địa cầu để phủ nhận hiện tượng này vì cho rằng nó không phù hợp với khoa học của địa cầu. Chúng ta rất lấy làm tiếc vì nhà khoa học của chúng ta chưa có tầm cỡ của Einstein, Newton hay Pascal. Mặc dù là người có bằng cấp cao, nổi tiếng khắp nơi trong nước, ông vẫn chỉ dựa vào sự hiểu biết chủ quan của mình để đánh giá người khác, chưa thể vượt qua chính mình để nhìn thấy được vấn đề.

Chúng ta không có thời gian để nói nhiều về hiện tượng đĩa bay vì đây là một hiện tượng lạ, mang ý nghĩa khoa học rất cao. Nhưng chúng ta có thể xem xét một vài điều để thấy được những chân lý tồn tại trong vũ trụ. Ví dụ, với trình độ khoa học hiện nay, chúng ta có thể chế tạo được những loại máy bay với đôi cánh tựa không khí hoặc hỏa tiễn bay ra ngoài quỹ đạo nhưng tốn rất nhiều nhiên liệu. Trong khi đó, đĩa bay lại chuyển động rất êm, không thấy khói xịt ra từ động cơ và gần như không còn chịu lực hút của trái đất. Chúng ta có thể suy luận người ngoài hành tinh đã có những phương pháp, những kỹ thuật hiện đại để có thể thắng được trọng lực của lực hấp dẫn giữa các thiên thể, trọng lực của trái đất. Nhưng với trình độ khoa học của mình, chúng ta không thể hiểu được, không thể lý giải được điều này.

Nếu liên hệ đến đạo Phật, chúng ta nhớ lại những chuyện kể về việc ngày xưa Đức Phật từng dùng thần thông để bay đi hoặc các vị Alahán đã từng dùng thần thông để vân du. Gần đây nhất, những nhà Yoga ngồi thiền có thể nhắc thân thể lên cao rất giống với phương pháp bay của đĩa bay. Có thể nơi hành tinh nào đó trong vũ trụ, người ta đã đạt đến trình độ tâm

linh cao và vận dụng vào khoa học để chế tạo những loại máy móc có thể bay theo phương pháp của thần thông. Đây là điều rất đặc biệt. Có lẽ họ đã nối được khoa học với tâm linh nên trong kỹ thuật cơ khí lại áp dụng được phương pháp của tâm linh. Con người chúng ta chưa làm được điều này. Với trình độ văn minh của địa cầu như hiện nay, khoa học và tâm linh vẫn là hai lĩnh vực còn đối lập, mâu thuẫn nhau.

Nhiều người tin vào khoa học đã phủ nhận tâm linh. Ngược lại, những người coi tâm linh là cao cả lại quay lưng với khoa học. Cả hai thái độ đó đều cho thấy con người chưa vượt qua được chính mình.

Sống trong hiện tại, chúng ta có thể mơ ước về tương lai với những điều tốt đẹp. Đó cũng là biểu hiện của sự vượt qua chính mình. Ví dụ, Chúng ta mơ ước tại một hành tinh nào có sự sống trong vũ trụ, tất cả con người đều là Thánh nhân. Ngay từ nhỏ, người nơi đó đã được dạy dỗ đạo đức, thiên định, nhân quả. Họ có phương pháp học tập thật siêu việt. Trong ba năm, họ có thể học bằng ba trăm năm ở trái đất. Hoặc hai mươi năm học, nhưng trình độ, kiến thức của họ có thể bằng 1000 năm chúng ta học ở trái đất. Họ có Trí tuệ siêu việt và tâm linh rất cao, sống với nhau như những bậc Thánh, v.v...

Chúng ta có thể mơ mộng như vậy. Ngày xưa, Voltaire - nhà văn Pháp nổi tiếng-cũng từng có những mơ ước như vậy. Ông là nhà văn có tư tưởng tiến bộ, thông minh, viết nhiều sách với những lý luận rất nổi tiếng. Trong một tác phẩm, ông đã viết về một hòn đảo với trí tưởng tượng phong phú. Lúc bấy giờ, trên trái đất chưa xuất hiện hiện tượng người ngoài hành tinh. Người ta cũng chưa khám phá ra được những vùng đất xa xôi trên trái đất này. Con người chỉ thấy thế giới này là duy nhất và người ta có quyền mơ mộng về một hòn đảo, một quốc gia nào đó trên trái đất mà họ chưa biết đến. Khi đọc lại những câu chuyện đó, chúng ta có thể thấy những đoàn thám hiểm đi lạc vào những vương quốc xa lạ như trong truyện Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân. Trong truyện của mình, ông Voltaire đã viết về một vương quốc trên đảo. Ở đó, người ta sống như Thánh trong một thể chế theo chế độ Cộng hòa. Con người đối xử với nhau rất đạo đức, thương yêu, đoàn kết với nhau. Thực ra, nhận thấy tại đất nước mà ông đang sống cũng như các lục địa ở Âu châu, con người sống với nhau rất phi đạo đức nên ông bất mãn và mơ mộng về một thế giới khác. Đó cũng là sự vượt qua chính mình. Người ta tin rằng, vẫn còn có nơi nào đó tốt hơn nơi mình

đang sống.

Sống trong thế giới hiện nay, con người cũng có tâm trạng như vậy. Khi đối mặt với một cuộc sống đầy những giành giật, bon chen, thủ đoạn hơn thua, ích kỷ, tàn hại lẫn nhau, con người thường xuất hiện hai cách phản ứng: Những người biết đạo sẽ mơ ước tìm về một nơi khác tránh xa cõi đời đầy tham lam, thù hận này. Có thể người ta theo pháp môn Tịnh độ, niệm Phật cầu chết để bỏ xứ này, đi về cõi Phật đẹp đẽ hơn, sống sung sướng hơn. Đó là thái độ quay lưng với thực tại. Những người khác lại cho rằng, sống giữa thế gian xô bồ, chen đua, giành giật này phải khôn ngoan, thậm chí có thể thủ đoạn, lừa lọc để tồn tại chứ không bao giờ chịu thất bại, buông xuôi.

Trước hai thái độ ấy, chúng ta có thể nhận định rằng: Người đến với cuộc đời còn tồn tại nhiều điều xấu và chấp nhận sống song song với nó là người chưa vượt qua được chính mình. Họ vẫn chưa thấy được những cái đẹp sâu xa, cao thượng ở ngoài những gì đang hiện hữu này để mơ ước và vượt lên. Ngược lại, những người sống nơi cõi đời đầy rẫy cái xấu, cái ác này vẫn có niềm tin, vẫn hy vọng đâu đây còn lấp lánh những vẻ đẹp thánh thiện mà mình chưa tìm thấy được. Nghĩa là họ vẫn hy vọng tìm được

nơi thân hiện hữu này những điều cao hơn, tốt hơn. Thái độ như vậy cũng gọi là vượt qua được chính mình.

Tóm lại, chân lý của vũ trụ là vô hạn, có nhiều điều chúng ta không thể biết hết. Chúng ta phải có trí tuệ, có cái nhìn vượt khỏi những điều mình biết. Đây là tiền đề để chúng ta vượt qua được chính mình. Điều thứ hai, chúng ta phải biết trong vô biên tuyệt đối chân lý của vũ trụ, trí tuệ của con người là tương đối và hữu hạn. Đây là hai điều mà chúng ta cần phải nhận định trước khi đi sâu vào vấn đề.

Trí tuệ con người luôn luôn hữu hạn và tương đối. Vậy, khi nào trí tuệ ấy đạt đến tuyệt đối và vô hạn? Chỉ khi đã thành Phật, trí tuệ con người mới trở nên vô hạn. Vì sao như vậy? Chúng ta biết rằng, giác ngộ là đạt được vô ngã, con người không còn là mình nữa mà trở thành vũ trụ. Chúng ta không nói ra điều này vì không muốn phô trương, quảng cáo, tạo thành một kiến giải để người ta hơn thua, lý luận trong Phật Pháp. Chính chư Phật, chư Tổ cũng đều giấu điều này. Mặc dù không nói ra nhưng chúng ta phải hiểu sự giác ngộ rất vi diệu và vô cùng vĩ đại. Đó là trí tuệ cao nhất trong đạo Phật, là sự chứng đắc cao nhất trong đạo Phật. Có một thời gian, người ta ca ngợi Phật tánh,

người ta bàn luận làm sao ngộ được Phật tánh, chứng được Phật tánh, thấy được Phật tánh mà không để ý đến vô ngã. Điều này đã trở thành một căn bệnh nghiêm trọng trong Phật Pháp và kéo dài hơn cả ngàn năm trong đạo Phật. Vì chỉ hướng đến Phật tánh mà không để ý đến vô ngã nên có nhiều vị khi chứng được một mức định nào đó vội cho rằng mình đã chứng được, đã thấy được và đã đạt được Phật tánh. Nhưng khi đã ngộ, trong cái định đạt được đó, bản ngã vẫn còn tồn tại. Chính vì bản ngã vẫn còn tồn tại nên mọi phiền não, mọi bất thiện vẫn còn trong tâm dù người đó đã đạt được định. Vì thế, bao nhiêu bệnh không dứt được vì ngã chấp vẫn còn. Đây là điều rất nguy hiểm.

Hiểu điều này, chúng ta phải cẩn thận, dù được định ở mức nào cũng không bao giờ kết luận là mình đã đạt Phật tánh. Chúng ta phải biết, bản ngã vẫn tiếp tục tồn tại song song với định. Sở dĩ chúng ta nói trí tuệ con người là hữu hạn vì chấp ngã vẫn còn. Trong khi đó, trí tuệ của Phật là vô biên, vô hạn; trí tuệ của các bậc Alahán là vô hạn vì ở các vị ấy, ngã chấp không còn nữa. Tuy nhiên, không phải đơn giản chứng Alahán vô ngã là biết được tất cả. Sau này, nếu còn có duyên, chúng ta sẽ trao đổi thêm về những mức độ tu chứng tâm linh. Ở đây, chúng ta chỉ cần

hiểu tiên đề: Chân lý của vũ trụ là vô hạn, trí tuệ của con người là hữu hạn, đừng bao giờ cho mình đã hiểu biết đầy đủ.

Con người chúng ta thường mắc hai “bệnh” để gọi là chưa vượt qua được chính mình. Thứ nhất là bệnh tự mãn, cho rằng sự hiểu biết của mình đã đầy đủ. Đó là người chưa có trí tuệ nhìn xa hơn điều mình thấy, điều mình hiểu biết. Thứ hai là “bệnh” không muốn ai sau này hay hơn mình. Bệnh thứ nhất thuộc về Trí tuệ, bệnh thứ hai thuộc về đạo đức. Người có tâm vượt qua được chính mình luôn thấy hiểu biết của mình chưa đủ, chưa hay, mình chưa phải là người toàn vẹn và luôn mong người đến sau hay hơn, giỏi hơn mình. Như vậy, vượt qua được chính mình vừa là trí tuệ cũng vừa là đạo đức.

BỐN HẠNG NGƯỜI

Trong cuộc sống, chúng ta có thể tạm phân biệt con người thành bốn hạng:

Hạng thứ nhất: Người kém dở và biết mình kém, công nhận có nhiều người khác hơn mình. Đây là hạng người kém nhưng biết vượt qua chính mình.

Hạng người thứ hai: Kém dở nhưng bướng bỉnh, không biết chỗ kém dở và lỗi làm của mình, không thấy cái hay của người khác. Nghĩa

là người này có lỗi làm nhiều trong cuộc sống mà không bao giờ thấy lỗi của mình. Cái hay của người khác họ cũng không thấy, chỉ thích chê bai. Trường hợp này quá tệ. Hạng người này không biết đến bao giờ mới có thể thoát ra được chính mình, và ở những kiếp về sau có thể bị đọa xuống những loài rất thấp kém. Điều này không phải là không có chứng cứ. Có Thầy đã chứng kiến và kể lại rằng: Ngày trước, Thầy từng sống với một ông già không có bà con thân quyến. Khi chết, ông cũng giấu, không cho biết gia đình ông ở đâu nữa. Vì là người duy nhất ở với ông nên những ngày cuối đời bệnh hoạn, người ấy đã chăm sóc, lo lắng cho ông đến khi ông qua đời. Trong cuộc đời mình, ông chỉ khen hai người là Đức Phật và Đại đức Narada ở Tích Lan. Còn lại, từ lãnh đạo đến thường dân, từ Hòa thượng, Sư Bà đến Tăng Ni,... ai cũng bị ông chê bai, chửi rủa. Sau khi ông chết, vị Thầy sống với ông lên núi cất chùa mang theo toàn bộ vật dụng của ông, vì nghĩ cũng là cách để ông có phước. Trong các vật dụng ấy có một cái ghế bố ông hay nằm. Khi mang lên chùa, nhiều người đã nằm trên chiếc ghế ấy. Sau một thời gian, chùa được người ta cho một con chó con để nuôi. Hằng ngày, con chó cứ nhảy lên ghế nằm. Một lần, một Phật tử thấy vậy bèn ẵm nó

xuống vì sợ dơ ghế. Đêm đó, cô nằm mơ thấy ông già về trách: “Ghế tao, tao nằm sao mày cứ bắt tao xuống hoài vậy”. Chính ông già đó đã đọa thành chó. Ít hôm sau, con chó cũng chết. Nhưng không biết chỉ một kiếp đó ông đã đủ trả hết nợ của mình chưa.

Nếu suy luận nhân quả qua những điều ông kể và trong cuộc sống hiện tại, ông già không gây tội gì nhiều, chỉ thấy khẩu nghiệp của ông nặng quá, luôn chê bai, nguyên rủa mọi người. Như vậy, người kém dở mà không biết lỗi của mình, không thấy cái hay người khác để ca ngợi, chỉ chê bai, sẽ rất dễ mất thân người mà không biết bao giờ mới được lên trở lại.

Hạng người thứ ba: Tài giỏi nhưng kiêu mạn, không biết được giới hạn của mình ở đâu.

Nghĩa là hạng người này giỏi nhưng chưa đạt đến trí tuệ tuyệt đối, lại bị bệnh kiêu mạn nên không thấy giới hạn, không thấy mình giỏi đến mức nào. Hạng người này cũng chưa vượt qua được chính mình. Trong cuộc sống, chúng ta hay gặp loại người này. Đó là những người tài giỏi, thấy mình có khả năng làm được mọi việc, thấy mình luôn hơn người khác. Những người như vậy dễ rơi vào tham vọng nguy hiểm. Vì cứ nghĩ mình giỏi, có thể làm được tất cả mọi việc nên họ dễ bị người ta xúi giục đi tìm quyền lực

chính trị, tập hợp thành từng nhóm, từng bè đảng để đấu tranh. Họ không hiểu có quyền lực, địa vị là do nhân quả chứ không do tham vọng. Người đạt được quyền cao, chức trọng trong xã hội là nhờ duyên phước của những đời trước chứ không phải do tham vọng, tự cao mà thành tựu được. Đây là người không vượt qua được chính mình vì không biết giới hạn của mình ở đâu. Sự thật, mình có thể giỏi trong lĩnh vực nào đó nhưng không thể làm tất cả mọi điều. Đặc biệt, chính trị là lĩnh vực vô cùng phức tạp, rối rắm, đòi hỏi con người phải rất giỏi, phải có đạo đức và có nhân duyên từ nhiều đời trước mới có thể đạt được quyền lực. Đây là điều chúng ta phải hiểu và phải tránh. Những người giỏi mà không vượt qua được chính mình rất dễ mắc sai lầm và ngày càng lún sâu vào sai lầm để rồi phải đổ vỡ. Ngoài việc thất bại, họ còn đổ vỡ về đạo đức, về sau họ sẽ làm những chuyện xấu xa, tội lỗi khiến người đời chê cười. Chỉ riêng kiêu mạn, không thấy được giới hạn của mình - một lỗi thuộc về trí tuệ - họ đã chuẩn bị để phải đối diện với sự thất bại ở mai sau. Hướng hồ, nếu đổ vỡ thêm về đạo đức, nghĩa là không muốn ai về sau hơn mình, thế nào họ cũng làm những điều bậy bạ. Đây là điều rất nguy hiểm. Hạng người thứ tư: Tài giỏi nhưng biết sẽ còn

những người giỏi hơn và luôn chờ đợi những người đến sau có khả năng hơn mình. Hạng người này vượt qua được chính mình. Đây là trường hợp rất đáng ca ngợi.

Trong bốn hạng người ấy, chúng ta thấy có hai hạng người xuất hiện nhiều trong cuộc sống. Đó là hạng thứ nhất, người kém mà vượt qua được chính mình. Đây là điều đáng mừng cho thế giới vì những người này sẽ tiến lên được. Hạng người thứ ba, người giỏi mà kiêu không vượt qua được chính mình, không muốn ai hơn mình cũng là hạng người thường gặp. Đây là điều đáng buồn vì trên thế giới sẽ không có nhiều thiên tài, sẽ không có nhiều Thánh nhân. Người giỏi biết vượt qua được chính mình mới có thể thành Thánh nhân, thành Thiên tài.

Hai hạng người chúng ta ít gặp trong cuộc sống là hạng thứ hai - người kém mà không biết mình kém, không thấy cái hay của người khác và hạng người thứ tư - người giỏi mà vượt qua được chính mình, giỏi mà biết cái giỏi mình có giới hạn, mong những người đến sau sẽ giỏi hơn mình. Những người như vậy sẽ trở thành thiên tài vì họ đã gây được cái nhân rất tốt trong cuộc sống. Rất tiếc, hạng người này lại xuất hiện quá ít. Học bài này, mục đích của chúng ta là tìm nhiều bậc giải thoát, nhiều Thánh nhân

cho Phật Pháp và cho thế giới. Sở dĩ Phật Pháp và thế giới ít Thánh nhân là do hạng người thứ tư này còn quá ít.

Như vậy, người kém mà biết mình kém sẽ trở thành người giỏi; người giỏi mà biết vượt qua chính mình sẽ trở thành người ưu tú cho thế giới. Phân biệt bốn hạng người này là chúng ta muốn đem đến cho nhân loại một cái nhân, một con đường đi để con người biết đi từ giỏi đến xuất sắc, từ xuất sắc trở thành Thiên tài. Những Thiên tài đó sẽ trở thành những bậc Thánh nhân cho nhân loại. Hạng người thứ tư ngày càng nhiều thì thế giới này sẽ vô cùng hạnh phúc. Trong bốn hạng người này, chúng ta nên so sánh và chọn con đường đi cho mình. Nếu thấy mình kém, chúng ta cố gắng vượt qua để trở thành trung bình, khá, rồi đến giỏi. Nếu được giỏi, chúng ta lại tiếp tục vượt qua chính mình để được xuất sắc và trở thành Thiên tài.

PHẢI VƯỢT QUA CHÍNH MÌNH ĐỂ KHÔNG CẢN TRỞ SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT PHÁP

Tìm hiểu bài này, chúng ta nhằm đến hai mục đích: Hiểu được con đường dẫn chúng ta đi lên và không cản trở sự phát triển của Phật Pháp. Nếu không vượt qua chính mình, chúng ta sẽ làm cản trở sự phát triển của Phật Pháp.

Chúng ta đã biết, đạo Phật minh mông, giáo lý đạo Phật vô cùng sâu sắc nhưng có hai điều vô cùng quý giá mà đạo Phật đem cho thế giới. Đó là luật nhân quả và sự giải thoát giác ngộ.

Trước hết, luật nhân quả là điều quý giá mà đạo Phật đem lại vì luật nhân quả là tiền đề cho đạo đức. Đây là “cái thêm” để chúng ta đi đến đạo đức chứ chưa phải là đạo đức. Một người có thể đã đọc nhiều cuốn sách nói về nhân quả và tin được nhân quả, hiểu được nhân quả nhưng chưa hẳn đã có đạo đức. Tin nhân quả chỉ là nền tảng, là cơ sở để chúng ta có những lý luận tiếp tục và có thể sửa được nội tâm mình. Học mỗi bài về Tâm lý Đạo đức, chúng ta đều phân tích dựa trên luật nhân quả. Nếu không có chỗ dựa về nhân quả, chúng ta không thể phát triển về đạo đức. Chính vì thế, chúng ta xem nhân quả là một tiền đề vô cùng quý giá cho sự tăng trưởng đạo đức của con người trên thế giới này. Điều đáng buồn cho thế giới hiện nay là rất nhiều tổ chức, đảng phái chính trị hoặc các tôn giáo, nhận ra sự quan trọng của đạo đức con người, kêu gọi các thành viên trong đoàn thể của mình rèn luyện về đạo đức nhưng họ lại không lý luận về nhân quả. Cho nên, dù nói về đạo đức rất nhiều nhưng họ không thể nói một cách sâu sắc, không thể nói cao hơn được, chỉ

kêu gọi chung chung. Nếu những thành viên trong đoàn thể của họ không thực hiện, họ cũng không cần, chỉ dựa vào luật pháp. Nhưng luật pháp cũng không thể nào giữ cho con người không vi phạm đạo đức. Vì thực chất, luật pháp do con người tạo ra và chính con người nắm giữ luật pháp. Nếu con người không có đạo đức thì luật pháp còn có ý nghĩa gì? Cấp trên kiểm soát cấp dưới nhưng nếu cấp trên không đạo đức, gây nên tội thì ai sẽ kiểm soát họ? Như vậy, nếu mỗi công dân có đạo đức, sống và làm việc theo đúng pháp luật thì những người công an, những người nắm giữ luật đỡ vất vả. Nếu không có đạo đức, xã hội luôn luôn cần những người có trách nhiệm kiểm soát công dân, cần những tổ chức cao hơn kiểm soát những tổ chức cấp dưới. Nhưng nếu những tổ chức trên không làm đúng luật, những tổ chức cao hơn nữa phải đứng ra giải quyết. Cứ như thế, Nhà nước tốn không biết bao nhiêu con người, bao nhiêu lương bổng vào việc giữ gìn an ninh, trật tự chỉ vì người dân không có đạo đức.

Gần đây, những vụ án lớn xảy ra gây chấn động dư luận cũng xuất phát từ chỗ không có đạo đức. Công dân vi phạm luật pháp. Những người nắm giữ luật pháp lại thông đồng với tội phạm làm những điều sai trái. Nhà nước đã tin tưởng,

giao cho họ quyền quản lý tài sản, kiểm tra người dân nhưng họ không làm đúng chức năng. Và khi phát hiện ra thì sự tổn hại đã quá lớn. Đến một lúc nào đó, Việt Nam cũng như các nước trên thế giới sẽ kêu gọi đạo đức vì đạo đức con người đã xuống dốc nghiêm trọng trong khi những quy định về luật pháp không bao giờ đủ, không bao giờ có thể giữ được con người.

Hiện nay, nạn tham nhũng xảy ra tràn đầy tại các quốc gia ở Nam Mỹ, ở Á châu không phải vì các nước đó không có luật pháp hay luật pháp không chặt chẽ mà vì con người không có đạo đức. Nguyên nhân không có đạo đức là do mặc dù vẫn kêu gọi, vẫn nói về đạo đức nhưng người ta không có “cái nền” của đạo đức là nhân quả. Nói đến đạo đức mà không nói đến nhân quả chẳng khác nào xây nhà lầu trên cát. Nhưng điều khó khăn là nói đến nhân quả, chúng ta phải nói đến luân hồi. Hiện nay, luân hồi lại chưa chứng minh được nên người ta chưa tin nhân quả.

Luật nhân quả rất quan trọng đối với chúng ta. Nếu một ngày nào đó, thế giới chấp nhận và tin vào luật nhân quả, đạo đức con người sẽ phát triển, xã hội sẽ hạnh phúc. Bởi vậy, bổn phận của chúng ta là truyền bá cho con người niềm

tin hiểu về luật nhân quả, nghiệp báo để họ sống tốt hơn, để đạo đức tràn ngập trên cuộc đời này.

Điều quý giá thứ hai mà đạo Phật đem đến cho nhân loại là sự giải thoát, giác ngộ. Đây là lý tưởng tối hậu mà chúng ta phải hướng đến. Con người luôn sống trong giày vò, bất an, đau khổ, ràng buộc mà không thể tìm được con đường nào vượt lên để có cuộc sống hạnh phúc. Chính đạo Phật đã cho người ta con đường ấy. Trong mức độ cạn của cuộc sống này, người ta bình an hơn, hạnh phúc hơn, cởi mở hơn. Nếu thực hành lời Phật dạy sâu xa hơn nữa, họ sẽ tìm được trí tuệ, sự từ bi, sự hạnh phúc an lạc, sự giải thoát trong tâm hồn mà không ngôn từ nào có thể diễn tả được.

Dù thế giới văn minh, tiến bộ đến đâu thì hai điều này vẫn còn thiếu và đạo Phật vẫn luôn cần thiết cho nhân loại. Tất nhiên, chưa tiếp nhận được điều quý giá thứ nhất, luật nhân quả, thì con người khó hình dung ra điều thứ hai, lý tưởng về giải thoát, giác ngộ. Do đó, tất cả chúng ta - Tăng Ni, cư sĩ, những đệ tử Phật nói chung - phải có bổn phận, có sứ mạng làm sứ giả cho Phật, đem sự hiểu biết nhân quả và lý tưởng giải thoát giác ngộ đến cho nhân loại. Nhưng làm thế nào để thực hiện được điều ấy?

Nếu gặp bất cứ ai chúng ta cũng nói với họ mình sẽ cho họ hai điều quý giá nhất của đạo Phật là luật nhân quả và lý tưởng giải thoát giác ngộ, người ta sẽ từ chối không nhận. Vì sao như vậy? Sở dĩ cho mà người ta không nhận là do nhìn vào chúng ta, họ không có độ tin cậy. Chưa nói sâu xa, trong cuộc sống, nếu cho ai điều gì quý giá mà người ta chưa có, chúng ta - người đem cho - phải là người thân thiết và phải giỏi hơn họ. Vì có như vậy, người ta mới tin là đó là cái quý giá. Ví dụ, đang đi trên chiếc xe Dream, chúng ta gặp một người đi chiếc xe đạp quá cũ, lại không có thắng, mỗi khi thắng phải chà hai chân xuống đường. Người đó gọi chúng ta dừng lại và tỏ ý muốn tặng một chiếc nhẫn bằng vàng. Dù họ có chân thật bao nhiêu đi nữa, chắc chắn chúng ta cũng không nhận vì chưa đủ độ tin cậy. Chúng ta có thể nghi đó là vàng giả. Ngược lại, nếu họ đang đi trên chiếc xe hơi bóng lộn, chúng ta có thể tin và nhận món quà của họ vì thấy họ giàu hơn mình. Tương tự như vậy, sở dĩ chúng ta đem đến cho nhân loại nhân quả và lý tưởng giải thoát nhưng họ chưa nhận vì người ta thấy mình còn lạc hậu, trí tuệ chưa hẳn đã vượt hơn họ. Vào thời Đức Phật, người biết chữ rất ít, trong năm sáu

ngàn người chỉ có vài ngàn người biết chữ, biết đọc biết viết. Vì vậy, lúc bấy giờ người ta xem việc biết đọc, biết viết là việc không cần thiết, không quan trọng. Người xuất gia không cần biết đọc, biết viết tu vẫn chứng được như thường. Rất nhiều vị Alahán không hề biết đọc, biết viết. Nhưng sau Phật khoảng 1000 năm (khoảng thế kỷ thứ IV, thứ V), nếu người tu sĩ không biết đọc, biết viết thì người đó không đáng là thầy thiên hạ. Đặc biệt, trong thời đại ngày nay, một tu sĩ không biết chữ không thể đi nói chuyện đạo cho người khác nghe được. Những người đó không xứng đáng là người thầy dạy đạo lý cho họ. Người thầy dạy đạo phải giỏi hơn họ, là người đáng kính trọng trong xã hội.

So sánh với thời Đức Phật để chúng ta nói đến một tình trạng tương tự xuất hiện trong xã hội ngày nay. Hiện nay, máy vi tính (Computer) được coi là một phát minh chứng tỏ sự tiến bộ vượt bậc của loài người. Trong thời điểm này, nếu người tu không biết sử dụng máy vi tính hoặc sử dụng chưa thuần thục cũng có thể chấp nhận được. Hằng ngày, họ vẫn tu, vẫn ăn chay, niệm Phật, mỗi sáng vẫn ngồi thiền đều đặn. Có người không biết vi tính vẫn đi giảng đạo, vẫn làm Thầy người ta được. Nhưng khoảng hai

mười năm sau, người tu sĩ không biết vi tính là hạng người không đáng được nhắc đến trong xã hội. Chúng ta phải nghĩ đến điều đó và phải chuẩn bị ngay từ bây giờ.

Để thế giới chấp nhận đạo Phật thì đạo Phật phải vững vàng, có bản lĩnh, đủ lý luận và không lạc hậu. Đạo Phật phải đồng hành được với thế giới và hướng đạo được cho thế giới. Chính vì vậy, đạo Phật phải phát triển không ngừng.

Nghĩa là phải có nhiều đệ tử - Tăng Ni hay Phật tử cư sĩ - thật xuất sắc, hiểu biết khoa học kỹ thuật, nắm vững giáo lý và tinh tấn tu tập để phát triển lý luận của đạo Phật lên cao, ngang tầm với thời đại và lên cao mãi đến vô tận.

Nếu chúng ta cho rằng lý luận của đạo Phật như vậy là đủ, tu như vậy là đã chứng rồi, không cần tu nữa là chúng ta đã cô phụ sứ mạng mà Phật đã trao lại cho mình. Chúng ta phải hiểu những sách vở, những lý luận của Phật Pháp hôm nay không bao giờ đầy đủ cho con người, cho thế giới. Nếu đã đủ, hiện nay đạo Phật đã chinh phục được cả thế giới. Vì vậy, chúng ta không được quay lưng với thế giới, không được mắc bệnh tự tôn tự kiêu, không bao giờ được đứng yên một chỗ mà phải biết vượt qua chính mình - cũng có nghĩa là vượt qua trình độ của Phật Pháp ngày hôm nay. Muốn làm được điều đó,

người đệ tử Phật tương lai phải hội đủ ba điều kiện như đã nói: Có kiến thức của thời đại, nắm vững giáo lý, tinh tấn tu tập. Tất nhiên, điều này một người không thể làm được mà phải có sự “đồng tâm hiệp lực” của nhiều người, phải có sự tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ví dụ, hôm nay, trong đạo Phật chúng ta xuất hiện một vị Tăng, một Sư cô rất giỏi, phát triển được những lý luận mới, thuyết giảng hay, làm cho nhiều người thích thú tìm đến với đạo Phật. Chúng ta phấn khởi, xem đó là một bước tiến nhưng phải thấy rằng, điều đó cũng chưa đủ, cần phải có những con người xuất sắc tiếp tục phát triển lý luận cao hơn, sâu hơn. Có như vậy, chúng ta mới có thể làm cho Phật Pháp đồng hành và hướng đạo được cho thế giới.

Nếu hôm nay có phát triển điều gì mới cho đạo Phật, chúng ta không được xem đó là điều cuối cùng của chân lý, phải biết chờ đợi những người đến sau giỏi hơn, khám phá ra được những điều mới mẻ, phát triển thêm cho đạo Phật. Chúng ta phải hiểu rằng, biết vẫn chưa đủ, vẫn chưa phải là đạo đức, đó mới là trí tuệ. Phải khát khao, mong mỗi người đến sau mình giỏi hơn để phát triển được Phật Pháp mới được gọi là đạo đức. Đó cũng chính là khát vọng vượt qua chính mình.

Ví dụ, Schopenhauer, một triết gia người Đức-
đã viết những cuốn sách về triết học nhưng
không được mọi người để ý. Khi ông được bảy
mươi tuổi, thế giới mới phát hiện ra những điều
hay trong triết lý của ông. Người ta bắt đầu
xưng tụng ông. Hầu hết những triết lý ấy ông
đều mượn từ đạo Phật và phát triển thành
những lý luận rất sâu sắc. Sau này, nhiều triết
gia cũng mượn lại ý tưởng, triết lý của ông. Có
 lẽ ông đã sống một đời tốt đẹp nên chết rất
thanh thản. Người hầu bàn đã phát hiện ra ông
chết trên bàn ăn vào đúng dịp kỷ niệm sinh nhật
của mình mặc dù trước đó ông vẫn khỏe mạnh.
Tuy nhiên, khi còn sống, ông mắc bệnh chủ
quan khi cho rằng mình là người đã khám phá
được chân lý cuối cùng của con người. Ông
không ngờ sau này người ta còn phát triển cao
hơn, nhiều điều còn sâu sắc hơn triết lý của
ông. Đây là điều mà chúng ta cần để ý.

Ví dụ, khi viết được hai cuốn sách về nhân quả:
Nghệp và Kết Quả và Luận về Nhân Quả, tác
giả cuốn sách được rất nhiều người khen. Thậm
chí có người còn cho rằng: “Lý luận về nhân quả
phải được chia làm hai thời kỳ: trước và sau khi
cuốn sách ra đời”. Nghĩa là so với những cuốn
truyện tranh nho nhỏ trước kia nói về nhân quả
rất đơn giản, lý luận về nhân quả trong hai cuốn

sách này đã phát triển qua một thời đại mới, có sự lập luận chặt chẽ. Nhưng bản thân tác giả vẫn nhận ra trong lý luận về nhân quả của mình còn nhiều điểm mơ hồ. Nếu bây giờ viết lại, tác giả phải viết thêm cho rõ ràng hơn. Tuy vậy, học theo hạnh của chư Phật - vượt qua chính mình - tác giả khát khao chờ đợi sau này có những người khác viết về nhân quả cao hơn, sâu hơn. Một điều cũng làm cho chúng ta mất đạo đức là khi đã có sự sáng tạo, trở thành người xuất sắc trong thời đại mình, có uy tín, được nhiều người hâm mộ, chúng ta đã tạo thành một bức tường uy tín vây quanh để bảo vệ mình, làm cản trở những người đến sau. Đây là điều phải cẩn thận. Chúng ta đừng bao giờ vội vàng, chủ quan dùng uy tín của mình công kích, cản trở những người đến sau có phát minh kiến thức mới vì điều này có thể sẽ làm cản trở sự phát triển chung của đạo Phật. Ví dụ, hôm nay chúng ta viết được một vài cuốn sách, giảng được mấy chục đề tài và có uy tín với Phật tử. Sau này, một người nào đó nói khác mình, chúng ta không đồng ý và tìm cách bác bỏ. Vốn là người có uy tín, được nhiều người nghe, chúng ta đã lợi dụng uy tín đó phủ nhận ý của người kia trước công chúng. Như vậy, chúng ta đã dùng uy tín để chặn đứng sức phát triển của người

khác. Đây là một điều vừa phi đạo đức vừa làm cản trở sự phát triển của Phật Pháp.

Hiểu được điều đó, sau này dù tài năng phát triển, làm được nhiều điều cho Phật Pháp; dù trở thành Hòa thượng hay Ni sư, Ni trưởng có uy tín rất lớn, chúng ta cũng phải biết đón nhận những cái hay của những người đến sau, mở đường cho họ tiến lên, góp phần vào công cuộc phát triển Phật Pháp.

ĐIỀU THIỆN LÀ VÔ TẬN

Là đệ tử Phật, chúng ta phải ý thức được rằng: Chừng nào tất cả mọi người trên trái đất này đều tin hiểu nhân quả, chừng đó người đệ tử Phật mới được dừng nghỉ. Chừng nào tất cả chúng sinh đều thoát khổ, chừng đó người đệ tử Phật mới xong đại nguyện. Ở đây, chúng ta không chỉ nói trong phạm vi một quốc gia mà nói đến thế giới, đến nhân loại. Người tu theo đạo Phật không giới hạn quốc gia, lúc nào cũng nhìn thấy cả thế giới trong tâm mình, trong trái tim mình. Vì vậy, ngày nào còn thấy thế giới này xảy ra xung đột, hận thù, chiến tranh, giết chóc còn người không tin nhân quả, ngày đó chúng ta chưa được quyền nghỉ ngơi, trái tim còn thổn thức vì những nỗi đau khổ của nhân loại. Chỉ khi nào mọi người đều nắm được giáo lý, có đạo

đức, có thực hành thiện định và đạt được sự an lạc, hạnh phúc, chúng ta mới được quyền dừng lại đại nguyện.

Mặt khác, chúng ta phải hiểu điều thiện cần cho thế giới này quá vô tận, một người không bao giờ làm được tất cả. Vì vậy, mỗi người phải góp một tay. Trước hết, chúng ta phải khuyến khích, giúp đỡ người khác làm điều thiện. Ai có thể làm được điều gì, cố gắng làm điều ấy và chúng ta không bao giờ được cản trở. Cách thứ hai là chúng ta phải hợp tác với người khác làm điều thiện. Trong trường hợp này, có thể chúng ta có khả năng hơn, có tiền bạc nhiều hơn, có trí tuệ hơn nhưng sẵn sàng chia sẻ công việc, trách nhiệm, tâm tư của mình với người khác. Nghĩa là chúng ta có điều kiện hơn nhưng không cố chấp, biết vượt qua chính mình, phụ với người khác làm điều thiện. Chúng ta không cho rằng, chỉ một mình làm điều thiện, không cho ai làm để chúng tỏ mình hơn thiên hạ, mình làm được điều tốt còn thiên hạ không làm được. Điều thứ ba là chúng ta luôn mong mỗi người sau làm được những điều thiện lớn lao hơn. Ví dụ, trong cuộc đời mình, nếu chúng ta đã nâng được Phật Pháp đến một mức độ nào đó, đã độ cho bao nhiêu người biết được Phật Pháp, đã giúp cho bao nhiêu người quy y, đã giúp cho bao nhiêu

người có giáo lý để học hỏi, thì chúng ta ước ao những người đến sau mình sẽ giúp cho số người tin được Phật Pháp lên gấp nhiều lần. Phải có sự khát khao, mong mỏi những người khác làm được nhiều điều tốt hơn, chúng ta mới thành tựu được đạo đức. Nếu không trực tiếp làm điều thiện, chúng ta phải có tâm hoan hỷ trước việc làm điều thiện của người khác, không bao giờ được cản trở. Đó cũng chính là sự vượt qua chính mình.

Có thể bước đầu tu hành, nghe những điều này chúng ta cảm thấy hơi xa lạ. Nhưng trong tương lai, khi đã vượt qua khỏi vị trí hiện tại, những điều này rất cần thiết đối với chúng ta. Lúc bấy giờ, chúng ta cũng có thể làm Hòa thượng, Ni sư, Sư bà, được thuyết pháp, làm Phật sự độ chúng sinh, cảm thấy có trách nhiệm với thế giới, chúng ta sẽ áp dụng những điều này một cách thiết thực hơn. Còn hiện tại, nếu ai nghe và hiểu được những điều này nghĩa là người ấy đã biết vượt qua chính mình.

Điều cuối cùng là chúng ta phải làm sao cho khuynh hướng làm điều thiện lan truyền từ người này sang người khác chứ không dừng lại nơi mình. Có người kể rằng, khi còn đi học, thấy một người bạn thiếu máy để học, họ đã mua tặng cho người bạn ấy một cái máy. Khi cô bạn

đến cảm ơn, người ấy cũng cảm động và nói: “Bạn đừng bận tâm, chỉ mong sau này bạn cố gắng đối xử tốt với mọi người”. Chỉ nói vậy thôi, nhưng không ngờ một thời gian sau, người này hay tin cô bạn kia khi ra làm việc đã giúp đỡ được rất nhiều người trong cơ quan mình. Như vậy, điều thiện đã được lan truyền. Chúng ta phải làm sao để điều thiện lan tràn trong cuộc sống này. Khi được giúp đỡ, người ta phải biết suy nghĩ và sau này sẽ trở thành người tốt, giúp đỡ được nhiều người khác. Đối với mỗi đệ tử Phật, dù là người xuất gia hay tại gia, khi đã thấm nhuần đạo lý đều phải trở thành một sứ giả của điều thiện: Làm điều thiện và truyền giảng điều thiện. Chúng ta không được tu một cách thụ động, chỉ biết ngồi ở nhà tụng kinh gõ mõ mà phải bước ra đường, làm một điều gì đó có ích cho cuộc đời này. Đồng thời phải khuyến khích điều thiện lan đi, lan đi mãi. Người nào chưa biết Phật Pháp, chúng ta phải làm cho họ biết Phật Pháp. Người nào gặp khó khăn, chúng ta cố gắng giúp đỡ trong khả năng của mình.

PHẢI THẬN TRỌNG VỀ MỨC ĐỘ TÂM CHỨNG KHI CÁCH PHẬT ĐÃ XA

Nói đến hạnh vượt qua chính mình, chúng ta cần lưu ý một điều: phải thận trọng về mức độ tâm chứng khi cách Phật đã xa.

Chúng ta đã biết, trạng thái định là điều rất mới lạ, không ai có thể biết được đâu là chỗ chứng ngộ cuối cùng nhưng lại rất dễ tạo nên tâm lý tự mãn, cho rằng mình đã chứng cao tốt. Vì vậy, mặc dù đã đạt được định, mức độ trước đây mình chưa từng có, chúng ta cũng phải cẩn thận, không bao giờ được cho đó là mức độ cuối cùng. Đây là chỗ phải vượt qua chính mình. Nghĩa là chúng ta phải thấy vượt khỏi mức độ định này còn mức độ định cao hơn, vi diệu hơn. Nhiều người đã chứng đến mức độ đó và tự mãn cho là xong nên chưa vượt qua được chính mình. Hơn nữa, vì chúng ta cách Phật đã xa nên không có ai ấn chứng cho mình những mức định đã đạt được. Nếu cứ đoán mò hoặc dựa vào lời xác nhận của thầy mình, chắc chắn không chính xác. Vì chưa hẳn thầy mình đã nói đúng.

Một điều nữa chúng ta phải ghi nhớ là ngã chấp vẫn tồn tại song song với trạng thái định, dù rất sâu. Nhưng ngã chấp còn tồn tại ở đâu chúng ta không đủ trí tuệ để thấy khi tâm đã định, vì ngã chấp luôn kín hơn cái định mà mình thấy được. Ví dụ, khi đang còn vọng tưởng đầy rẫy, do tin lời Phật dạy, chúng ta biết mình có ngã chấp nhưng ngã chấp nằm ở đâu, chúng ta không thấy được. Trong định cũng vậy, có thể ví ở lớp

tâm thức đầu tiên như những đợt sóng của vọng tưởng, tâm thức mạnh, chúng ta nhìn vào không thấy điểm nào là của chấp ngã. Sau khi tu một thời gian, thanh tịnh lặng lẽ như mặt hồ thu, chúng ta cũng không tìm thấy chấp ngã. Chính vì không thấy chấp ngã nằm ở đâu nên ta đã vội vã cho rằng cái định này là Phật tánh, cho rằng đây là chỗ viên mãn. Nếu đào sâu hơn nữa, chúng ta còn thấy những điều vi diệu, bao la, vô tận... trong đó nhưng cũng không tìm thấy chấp ngã nằm đâu.

Chấp ngã luôn luôn thoát khỏi sự nhìn thấy của con người. Đây là chỗ chúng ta cần có phước để tin được rằng mình vẫn còn chấp ngã. Nghĩa là người nào khi đã vào định, nhìn trong tâm thấy lặng lẽ, bằng phẳng, thanh thản, trống rỗng không tìm thấy chấp ngã ở đâu và tưởng rằng mình vô ngã, người đó thiếu phước, không có phước để tiến xa hơn nữa. Người có phước, có đạo đức, có niềm tin và có lòng tôn kính Phật sâu xa, tuyệt đối thì dù vừa có định mênh mông, rỗng không, tự trong tâm vẫn xuất hiện niềm tin rằng chấp ngã còn lẫn khuất trong đó. Khi đã biết chấp ngã vẫn còn, người ấy không bao giờ coi trạng thái định của mình là Phật tánh và luôn tự nhủ vẫn còn cái định sâu hơn để không sinh ra bệnh tự kiêu, tự mãn.

Gần đây, người ta đã lạm nhận vấn đề chứng ngộ Phật tánh rất nhiều. Người nào mới đạt được định, được chút tỉnh giác rỗng rang, thanh tịnh liền tuyên bố mình đã kiến tánh. Họ đâu ngờ rằng đó chính là hang ổ của ngã chấp dễ sinh ra tự kiêu, tự mãn. Không ít người tu đã bị thoái lui, bị đọa lạc do lạm nhận, hiểu lầm như vậy. Vì lẽ đó, người tu không bao giờ được ung dung, làm ra vẻ tự tại mà lúc nào cũng phải biết lo, biết giữ mình cẩn thận. Đó mới là thái độ đúng.

Những điều được đề cập trong những bài cuối cùng này vượt khỏi vị trí, trình độ của một Tăng Ni sinh. Tuy nhiên, chúng ta phải hết sức cố gắng đem tâm trí của mình ra để nghe, hiểu vì những vấn đề này rất cần thiết cho chúng ta trong tương lai.

SỰ PHÁN ĐOÁN

Khi đã vượt qua khỏi chính mình, chúng ta bắt đầu phán đoán người khác. Nếu đánh giá người khác khi ta chưa vượt qua được chính mình và chưa đủ yêu thương thì thường không chính xác. Lúc ấy, chúng ta chỉ thấy cái sai, cái dở của người khác. Người nào vượt qua được chính mình, không coi mình là chân lý cuối cùng, người đó đã đủ lòng thương yêu mọi người. Ví dụ, khi có một người đến sau, nói điều gì đó

khác hơn mình, chúng ta lắng nghe, cân nhắc thì sự phán đoán sẽ đúng. Sau khi cân nhắc, chúng ta khẳng định họ nói sai thì thực sự họ đã sai vì lúc đó chúng ta không còn chủ quan, không còn dựa vào chính mình mà đủ lòng thương yêu chúng sinh. Ngược lại, khi chưa vượt qua được chính mình, còn tự mãn, chúng ta chê người ta sai thì thực tế họ không sai. Có thể điều người ta nói quá mới, lúc ấy chúng ta không hiểu nổi. Như vậy, khi chưa vượt qua được chính mình và chưa đủ yêu thương, chúng ta thường không công nhận điều phát kiến mới của người khác. Phải vượt qua được chính mình và đủ lòng thương yêu thì sự phán đoán của chúng ta mới có thể đúng.

Khi đã có sự phán đoán đúng, chúng ta chân thành góp ý điều chưa đúng của người nếu có duyên cũng như công nhận nhanh chóng những phát kiến độc đáo của người. Ví dụ, người đến sau nói những điều rất lạ nhưng khi đã vượt qua chính mình và nhận định rõ đúng sai, nếu có duyên, chúng ta chân thành góp ý về cái sai của họ. Nếu họ đúng, chúng ta phải công nhận, ca ngợi và giới thiệu cho nhiều người biết để thế giới này có thêm được nhiều điều mới lạ và độc đáo.

Trong cuộc sống tu hành, có hai thái độ cực

đoan chúng ta cần phải tránh. Đó là giữ chặt cái cũ không chịu phát triển hoặc phát triển rồi đi quá xa với đạo Phật. Chúng ta phải có thái độ trung đạo. Nghĩa là không bảo thủ, không cố chấp, phải phát triển nhưng sự phát triển đó luôn đúng với nhân quả, đúng với tinh thần vô ngã, giải thoát của đạo Phật. Chúng ta đã biết, chân lý là điều khó. Không bảo thủ, phải phát triển, mà vẫn không sai, là điều khó. Vì vậy, mỗi người chúng ta phải cố gắng để đạt được chân lý đó.

TỰ TẠI

ĐỊNH NGHĨA

Bản thân chữ Tự tại khó có thể định nghĩa được một cách chính xác. Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu Tự tại là những cách sống, biểu hiện của chính mình không còn lệ thuộc, chi phối và lay động bởi ngoại cảnh. Đây cũng là bài quan trọng trong chuỗi bài nói về đạo đức của một người tu theo Phật.

BIỂU HIỆN CỦA TỰ TẠI

Ở các tôn giáo khác, người ta có thể ca ngợi những giá trị nào đó của con người theo quan niệm của tôn giáo mình. Riêng trong đạo Phật, chúng ta ca ngợi rất nhiều về tinh thần tự tại,

ung dung trong đau khổ, trong chết chóc và khi đối diện với những nghịch cảnh của cuộc đời. Tinh thần tự tại được xem là một đạo đức rất cao của những người tu theo đạo Phật. Vì vậy, một người khi gặp những nghịch cảnh đau lòng mà vẫn thản nhiên, không buồn khổ được gọi là người đã tu tập rất cao, có thái độ ung dung, tự tại trong đời sống.

Trong đạo Phật, chúng ta từng được nghe kể rất nhiều về gương sống Tự tại của Đức Phật, chư Tổ, của các vị Thiền sư. Đó là những con người trước muôn trùng sóng gió, đau khổ của cuộc đời vẫn đối diện một cách vững chắc và bình thản. Họ không bị ngoại cảnh làm phát khởi đau khổ, làm cho phiền não. Không chỉ riêng trong đạo Phật, ngay cả các Tôn giáo khác, nếu vị giáo Tổ hay vị triết gia nào thể hiện được tinh thần ung dung trước nghịch cảnh cũng đều được muôn đời sau ngợi ca, tin tưởng và xem như đó là một sự thành tựu vững chắc trong triết lý, tư tưởng của họ.

Ví dụ, Khổng Tử - một chính trị gia, một triết gia nổi tiếng của phương Đông - cũng được ca ngợi là người có tinh thần ung dung, tự tại. Có lần, ở nước Tần, Khổng Tử rơi vào hoàn cảnh khốn cùng, bị người ta hắt hủi, xua đuổi, không có gì để ăn nhưng ông vẫn ung dung ngồi đánh đàn.

Những đệ tử thấy vậy than phiền vì trong hoàn cảnh khốn cùng như vậy mà Thầy vẫn coi như không có gì xảy ra. Khổng Tử đã nói với họ rằng: “Cuộc đời cứ ung dung trôi đi, còn con người cứ bình thản mà sống”. Chính thái độ sống như vậy đã khiến cho những người theo đạo Nho đến bây giờ vẫn tin tưởng vào vị giáo Tổ của mình - con người không bị lung lay bởi ngoại cảnh. Mặc dù không giải thích được nhưng người ta vẫn cho rằng đó là sự thành tựu rất cao của tư tưởng, của tâm hồn, của nhân cách một con người.

Hoặc Lão Tử - một con người siêu việt, một người có tâm linh đặc biệt - cũng được người đời ngợi ca. Ông đã viết cuốn: Đạo đức kinh để lại cho đời sau một triết lý sống rất cao cả. Tuy sống một cuộc đời đặm bạc nhưng đạo đức của ông cao ngất khiến ai cũng khâm phục. Phải là người chứng ngộ tâm linh rất cao, ông mới có thể vượt thoát mọi ràng buộc, không màng đến danh lợi và để lại một triết lý thâm sâu như vậy. Chính sự xuất hiện của những người như Lão Tử, Khổng Tử đã làm phong phú cho nền văn hóa cũng như cho triết lý của phương Đông mà đến muôn đời sau, người ta vẫn còn phát triển và vận dụng. Triết lý ấy đã tạo nên một lối sống vừa nghiêm cẩn vừa thanh thoát của người

phương Đông. Vì vậy, khi đạo Phật du nhập sang Trung Hoa, gặp gỡ hai tư tưởng ấy và đã kết hợp để tạo nên một nền văn hóa thật tuyệt vời. Có thể nói, đỉnh cao trí tuệ, triết học của loài người tụ hội lại nơi mảnh đất Trung Hoa. Là nước lân cận, Việt Nam chúng ta cũng tiếp nhận được cả ba nguồn văn hóa đó nhưng hoàn chỉnh nhất và đầy đủ nhất vẫn là đạo Phật. Chúng ta có thể xem đạo Phật như là cái nền có khả năng dung hợp được những tư tưởng của các tôn giáo khác.

Nhắc đến những người nổi tiếng có cuộc sống ung dung tự tại, chúng ta không thể không kể đến Socrate - một triết gia Hy Lạp, người được xem là có công khai sáng nền triết học phương Tây. Ông là một nhà tư tưởng, nhà triết học đồng thời cũng là một nhà giáo dục đã để lại cho nhân loại nhiều tư tưởng quý báu. Thời ông sống, không có phương tiện truyền thông như bây giờ. Vì vậy, ông chỉ truyền bá tư tưởng của mình bằng cách đi hết nơi này đến nơi khác để nói chuyện. Những lúc như vậy, ông cảm thấy như đó là một thiên chức, một sứ mạng cao cả nên rất hứng khởi và nói rất say sưa. Ông có một nghệ thuật, một cách nói rất thuyết phục khiến nhiều người tin tưởng và đi theo triết lý của ông. Đôi lúc, thấy ông không lo làm ăn, chỉ

đi nói chuyện, vợ ông cũng buồn và có vài phản ứng. Thậm chí, có lúc bà còn mắng ông, đuổi ông ra khỏi nhà; có khi còn tiện tay tạt luôn ly nước vào mặt ông, nhưng ông vẫn coi như không có gì xảy ra, không giận, không buồn. Nhiều lúc ông còn tự hào, nhờ có bà vợ như vậy mà ông trở thành triết gia. Trong sự nhẫn nhịn trước những phản ứng của vợ, ông đã tìm ra nhiều đạo lý sống.

Là nhà tư tưởng nhưng Socrate có những biểu hiện khiến người đời không sao hiểu nổi. Một lần, khi đang đi ngoài đường phố, ông đứng lại suy tư, trầm ngâm rồi nhập định luôn. Cứ thế, suốt một ngày, một đêm ông đứng bất động ngoài đường phố, sáng hôm sau mới xuất định và trở về nhà. Đó là những con người không đơn giản.

Ngày xưa, ở phương Tây, người ta dùng chữ philosopher để chỉ những triết gia. Nhưng chính xác, philosopher phải hiểu là đạo sĩ. Những người như vậy ngoài việc có tư tưởng, đạo lý để truyền bá cho mọi người, họ còn có năng lực tâm linh rất phi thường. Càng về sau này, những người được gọi là philosopher chỉ còn khả năng thuyết giảng, không còn tâm linh phi thường như những philosopher trước kia nữa. Điều này cũng có thể hiểu tương tự như trong

đạo Phật chúng ta. Thời Đức Phật, Ngài có trí tuệ, từ bi, thần thông diệu dụng, nhưng bây giờ chúng ta giảng về đạo Phật chỉ có triết lý chứ không còn những biểu hiện siêu việt như Ngài. Đệ tử của Socrate là Platon, đệ tử của Platon là Aristote là những người được coi là những vị giáo Tổ, để lại bao nhiêu tư tưởng quý giá cho nền triết học Tây phương. Sau đó, nền triết học Tây phương có ảnh hưởng rộng khắp trên thế giới. Tuy nhiên, xét cho cùng, hiện nay người ta vẫn thích triết học Đông phương hơn. Nhiều người đã học theo Tây phương rất nhiều cuối cùng cũng tìm đến triết học Đông phương vì sự sâu sắc, thâm thúy của nó. Triết học phương Tây không đi sâu vào tâm linh như người phương Đông nên khả năng đứng bất động như Socrate không được truyền dạy lại và vì thế cũng dần dần bị mai một đi.

Trở lại những câu chuyện kể về Socrate, chúng ta thấy ông thường hay nói chuyện đạo với người khác và dĩ nhiên khi nói chuyện đạo, ông có sửa những sai lầm của người này, người nọ nên đụng chạm đến những người có thể lực đương thời. Xung đột ngày càng trở nên gay gắt. Trong khi đó, quần chúng theo ông ngày càng đông. Một lần, do có người ganh ghét, vu khống, ông bị bắt và bị buộc phải uống thuốc

độc. Ông đã ung dung thanh thản đón nhận cái chết bằng cách bưng ly thuốc độc uống và tiếp tục nói chuyện với các đệ tử của mình trong khi họ đang đứng khóc chung quanh ông. Sau đó, ông mệt quá, nằm xuống và nói với các đệ tử: “Bàn chân đã lạnh rồi, lạnh dần lên đầu gối rồi, lạnh lên đến ngực là chết”. Khi cơ thể đã lạnh đến bụng, ông dặn dò đệ tử vài điều rồi trút hơi thở cuối cùng.

Tất cả những điều đó đã để lại cho chúng ta sự cảm phục. Rõ ràng, phải có sự thành tựu thật sự trong nội tâm, trong tinh thần, họ mới nói được đạo lý và có những biểu hiện rất tự tại như vậy. Chính sự tự tại đó làm cho họ có sức mạnh, có sức sống, niềm tin, niềm hạnh phúc và có giá trị để không còn lệ thuộc bên ngoài nữa, khiến cho mọi người thán phục.

NHỮNG ĐIỀU CẦN PHẢI NHÌN LẠI

Một thời gian rất dài, khi đến với đạo Phật, nhiều người cũng hâm mộ thái độ tự tại đó. Mấy chục năm trở lại đây, Thiền tông xuất hiện trở lại ở Việt Nam. Những sách vở thiền luôn ca ngợi sự tự tại của thiền sư khiến những người hậu học chúng ta đâm ra thích thái độ tự tại đó. Vì quá thích và ước muốn đời sống tự tại trong khi công hạnh chưa dày, phước lực mỏng nên nhiều người đã bị đổ vỡ. Đây là điều rất tai hại

không chỉ cho cá nhân mà còn cho cả Phật Pháp. Thật ra tự tại là kết quả của nhiều chuỗi công hạnh phía trước. Khi đã có được các công hạnh, tự tại xuất hiện như là một biểu hiện rất tự nhiên. Nhưng vì vội vã tìm đến tự tại quá sớm nên tự tại bị mất căn bản, phát sinh nhiều phản ứng phụ, làm đổ vỡ sự tu hành của chúng ta. Chúng ta biết rằng, thiền định đưa đến trí tuệ. Nhờ công phu thiền định sâu thẳm, chúng ta cũng có được sự tự tại. Nghĩa là, tự tại chỉ là một nhánh nhỏ, một hệ quả nhỏ của thiền định. Nhưng nếu không biết, chỉ lấy tự tại làm mục tiêu để hướng đến, chúng ta sẽ sinh ra ngông cuồng, làm tổn phước rất nặng. Khi đến với chùa, không ít cư sĩ nghe nói về một đạo Phật có các vị Thánh, các vị Thiền sư sống một cách ung dung tự tại, có những biểu hiện lạ lùng, vượt ra ngoài khuôn phép bình thường. Thế rồi họ cũng bắt chước, nhiều khi cũng nói năng ngông cuồng. Những điều đó làm cho họ tổn phước. Vì vậy, tự tại cũng nguy hiểm vì có những phản ứng phụ, chúng ta phải cẩn thận.

HIỂU SAI VÀ LẠM DỤNG

Tự tại có rất nhiều ý nghĩa nhưng có thể bị hiểu sai và lạm dụng.

Trước hết, tự tại có thể bị hiểu sai trở thành ích kỷ. Bản thân chữ tự có nghĩa là chính mình.

Trong đạo Phật, chữ tự này xuất hiện rất nhiều. Trong Thiền tông, chúng ta thường nghe câu: “Phản quang tự kỷ bổn phận sự”. Nghĩa là nhiệm vụ, việc làm gốc của người tu là soi lại chính mình. Đặc biệt, danh từ thiền giáo thường nhấn mạnh đến: tự tánh, tự tâm, tự kỷ. Đó là những chữ nhắc nhở người tu thiền luôn luôn đi tìm những giá trị tồn tại nơi chính mình. Nếu người nào hướng ngoại, đi tìm những giá trị từ bên ngoài, đều bị các thầy lớn nhắc nhở: “Kho báu trong nhà không tìm mà lang thang ra bên ngoài”. Nghĩa là nơi chính mình có đầy đủ hạnh phúc, trí tuệ, giá trị, trăng gió xưa nay chưa từng hết, cứ nơi đó mà tha hồ thưởng ngoạn, không có gì phải sợ hết, không việc gì phải tìm ra bên ngoài. Chữ tự có nghĩa là vậy. Nhưng chữ tự ấy cũng chính là tự ngã. Quả thật, khởi điểm của sự tu hành phải chính nơi nội tâm của mỗi người, nhưng nếu dừng tại đó thì chúng ta sẽ củng cố cái bản ngã của mình, củng cố chấp ngã của mình, dễ làm cho tự ngã tăng trưởng. Mặt khác, người tự tại không bận tâm gì đến ngoại cảnh nên cũng không bận tâm gì đến những người chung quanh. Sống như vậy, vô tình họ đánh mất đi sự vị tha mà không hay biết. Một khi không sống vị tha nghĩa là vị kỷ đã xuất hiện. Bởi vậy, nếu không có gốc, cứ đi tìm tự tại

trong khi bao nhiêu công hạnh phía trước không thực hiện được, dần dần chúng ta sẽ rơi vào sai lầm. Nhiều người khi đi tìm sự tu tập, khát khao giải thoát, khát khao giác ngộ, hết sức tinh tấn, vào thất đóng cửa ngòai thiền định hoặc ở trong đại chúng mà sống như giữa không người, không quan tâm đến ai, không lệ thuộc vào hoàn cảnh bên ngoài, và cứ tưởng như vậy là sự giải thoát, tự tại. Không ngờ, lối sống đó làm lòng ích kỷ lớn dần, không còn thông cảm đến những cảnh vui khổ của người. Chúng ta vẫn thường ước mơ về một thế giới mà ở đó con người luôn luôn biết thương yêu nhau. Chưa nói gì đến những vấn đề cao siêu, nếu mọi người đều thương yêu nhau thì thế gian này sẽ trở thành thiên đường, hạnh phúc sẽ tràn ngập. Hiện tại, có thể chúng ta còn bị thiên tai, đói khổ, bệnh tật đe dọa nhưng trong hoàn cảnh đó nếu con người ai cũng yêu thương nhau, cũng giúp đỡ nhau thì hạnh phúc, niềm vui vẫn tràn đầy. “Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để nói Sẽ chỉ nói lên để ca ngợi tình thương
Của con người vì nhân loại quê hương
Của hạnh phúc thoát ra ngoài tội lỗi
Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để nói
Sẽ nói lên để ca ngợi sự an nhiên
Hạnh phúc nào thông thả tựa thần tiên

Rất thanh thoát ung dung và đĩnh đạc
Mãi về sau tôi có viết những dòng thơ để hát
Sẽ đoàn kết mọi người trong một trái tim chung
Hạnh phúc thiêng liêng và vĩ đại vô cùng
Một là tất cả và tất cả mọi người là một.”
Khi công phu tu hành đúng hướng, tâm chúng ta
dần dần trở nên quan tâm đến những người
chung quanh nhiều hơn. Nhu cầu của huynh đệ,
nét buồn trên gương mặt khách, vẻ xanh xao
của bạn, đều được ta nhận ra nhanh chóng và
tìm cách giúp đỡ. Nếu dụng công sai, chúng ta
sẽ càng lúc càng tự tại mà quên dần người
chung quanh.

Đức Phật đã từng dạy, một giáo lý phải thực
hành, phải xem xét kỹ lưỡng đến khi tin chắc
đây là lẽ phải mới chấp nhận. Giáo lý về sự tự
tại cũng vậy, phải được xem xét qua nhiều góc
độ để thấy rõ ưu và khuyết điểm của nó. Và rồi
chúng ta đều thấy rằng người tu khi bớt lo cho
bản thân mình, nghĩa là bớt ngã chấp, thì vị tha
sẽ tự nhiên xuất hiện. Lúc ấy, cuộc sống của
huynh đệ chung quanh hiện ra trước mắt để họ
phải lo lắng, giúp đỡ và đó cũng là một bổn
phận, một đạo lý, một bước tiến nhỏ nhỏ trên
đường tu. Còn người nào có thể tiến xa, vượt
trội hơn để sống một cuộc đời vị tha trọn vẹn vì
tất cả chúng sinh thì điều đó quá lý tưởng, là

niềm mong ước của tất cả mọi người. Cần lưu ý một điều, khi đi tìm sự tự tại, nhất là càng chứng tỏ sự tự tại của mình bao nhiêu, người ta càng mất vị tha bấy nhiêu. Vì vậy, lúc đầu có người hơi nghi ngờ về giáo lý của sự tự tại. Mãi đến sau này, trải qua một thời gian dài tu hành, người ta mới củng cố lại được lý luận về sự tự tại để hiểu thế nào là sự tự tại đúng và thế nào là tự tại sai. Như vậy, biểu hiện của tự tại sai trước hết là lệch qua ích kỷ vì điều gì cũng cho là do chính mình, do nơi mình mà quên đi mọi người. Biểu hiện thứ hai là hiểu sai tự tại trở thành thờ ơ, lãnh đạm. Cứ đi tìm và duy trì sự an nhiên tự tại của chính mình nên đối với ngoại cảnh, chúng ta không còn trách nhiệm, chỉ sống bàng quan, dửng dưng. Ngay đối với niềm vui và nỗi khổ của chúng sinh, chúng ta cũng thờ ơ để trở thành người thiếu từ bi, thiếu tình người. Sở dĩ chúng ta xem đây là một lệch lạc của tự tại vì người tu đúng sẽ bất động khi những nghịch cảnh như khen chê, đau khổ, mất mát ập đến với chính mình nhưng phải đồng cảm với khổ vui của người, không được tỏ thái độ bàng quan, dửng dưng. Ví dụ, khi bị một người nào đó mắng chửi, chúng ta không giận dữ là lúc ấy chúng ta bất động. Đó là một thái độ rất đúng đắn. Nhưng khi có người nào đó đến nói với

mình đem qua nhà họ bị cháy, tất cả tài sản không cứu được, chúng ta không được tỏ thái độ lãnh đạm. Tất nhiên, chúng ta không khổ theo nỗi khổ của chúng sinh mà phải có sự đồng cảm, tìm cách an ủi, giúp đỡ họ. Chúng ta phải hiểu, đồng cảm là vui với niềm vui của người và sẻ chia nỗi khổ với họ khi họ tìm đến với mình. Đây là đạo đức mà người tu không thể thiếu được.

Chúng ta còn nhớ câu chuyện một người mù ca ngợi thiền sư Bankei. Ông bị mù, không nhìn thấy được nét mặt người khác nên chỉ đánh giá con người qua tiếng nói của họ. Chẳng hạn, có người nghe người khác khổ cũng tỏ ra tội nghiệp nhưng trong âm thanh lời nói vẫn có cái mừng trong đó, mừng vì người ta sẽ thua mình. Có người thấy người khác thành công cũng khen nhưng trong lời khen đó ông vẫn lắng nghe điều gì bực bội, đó là cái bực bội vì người ta hơn mình. Với ông, chỉ có thiền sư Bankei mỗi khi san sẻ nỗi buồn của người khác, trong âm thanh của lời nói có trọn vẹn nỗi buồn. Hoặc khi Ngài khen sự thành công của người khác, ông nghe được trong âm thanh ấy trọn vẹn nỗi vui mừng. Nghĩa là Ngài luôn đồng cảm, sẻ chia một cách chân thành với niềm vui và nỗi khổ của chúng sinh.

Nếu muốn đạt đến tự tại mà trước đó không chuẩn bị một cách căn bản thì sự tự tại của chúng ta sẽ kéo theo những sai lầm. Đó là sự ích kỷ, lãnh đạm, thờ ơ. Vì vậy, đối với bản thân, người tu không để khổ vui chi phối nhưng đối với khổ vui của chúng sinh phải có sự đồng cảm. Tuy nhiên, sự đồng cảm của chúng ta không giống người đời. Nghĩa là không có buồn khổ uỷ mị hay vui hả hê theo khổ vui của người khác. Sự đồng cảm, vui buồn của người tu phải thật sự nhẹ nhàng nhưng sâu sắc.

Ví dụ, với người đời, ghét là không ưa, trong lòng bực bội tức tối, ghét cay ghét đắng. Nhưng với chúng ta, nếu nói ghét điều gì đó có nghĩa là không bằng lòng, không thích như vậy chứ không tức tối, bực bội hay phải ruồng bỏ. Nghe chữ ghét có vẻ nặng nề, cường điệu nhưng thật sự trong tâm chúng ta rất nhẹ nhàng, chỉ là sự không bằng lòng mà thôi.

Sở dĩ chúng ta không tỏ ra quá quắt khi đồng cảm vì khi người ta đến với mình, trong sự bất động đó, chúng ta khởi được cái dụng. Nếu nghe người ta có chuyện buồn, chúng ta có nỗi buồn cùng họ. Trước nỗi đau khổ ghê gớm của người, chúng ta vẫn có tâm trạng buồn để chia sẻ nhưng nỗi buồn ấy không thành một cái xao động của cảm giác quá mạnh ở phía trên. Đó

chính là cái dụng của tâm, của sự đồng cảm do đạo đức của lòng từ bi phát ra chứ không phải là nỗi buồn bình thường.

Những người hiểu lệch về tự tại, cố biểu hiện tự tại cũng sẽ trở thành kiêu mạn. Vì sao như vậy? Vì người ấy lo đi tìm giá trị tự tại, chỉ sống với chính mình không cần tôn trọng ai. Chúng ta biết rằng, khiêm hạ có được là do mình biết tôn trọng người khác. Càng tôn trọng nhiều người, tâm khiêm hạ càng lớn. Một khi không còn ai để tôn trọng, kiêu mạn sẽ phát sinh. Đây là điều rất nguy hiểm.

Khi tu tập cũng vậy. Trước hết, chúng ta phải biết lay Phật với trọn lòng tôn kính để giữ gốc công đức. Công đức lễ Phật làm chúng ta được phước rất lớn nhưng tâm khiêm hạ vẫn chưa nhiều. Vì Phật là một vị Thánh quá tuyệt đối. Khi tôn kính Ngài, nơi tâm chúng ta sẽ dần dần xuất hiện những công đức vi diệu, những tư cách của bậc Thánh nên công đức rất lớn. Nhưng tâm khiêm hạ vẫn chưa nhiều vì trước một bậc Thánh quá vĩ đại như vậy, chúng ta có đành lễ, tôn kính cũng là điều bình thường. Nhưng nếu tận trong thâm tâm có được lòng cung kính, biết ơn đối với những vị có niên cao, lập trường nhưng kém tài hơn mình thì tính khiêm hạ lại càng lớn hơn. Ví dụ, gặp một vị Hòa thượng,

một vị Thượng tọa tu trước dù vị đó chưa đắc đạo, có khi còn kém tài hơn mình, chúng ta vẫn cúi đầu đảnh lễ, vẫn tôn kính thì tâm khiêm hạ của chúng ta rất lớn. Dù sao họ vẫn là những người đi trước, thời gian tu hành tích lũy lâu, có đức hơn chúng ta và là một trong những mắc xích quan trọng nối tiếp nhau giữ gìn Phật Pháp qua từng thời đại, qua từng thế hệ. Đảnh lễ những vị tôn túc ấy là chúng ta biết ơn họ, tôn kính họ - những người đã có công giữ gìn Phật Pháp. Tôn kính được những người bình thường ấy chứng tỏ tâm khiêm hạ của chúng ta đã vững.

Hoặc cung kính, biết ơn các huynh đệ ngang hàng với mình, tâm khiêm hạ của chúng ta càng lớn hơn và có thể tiêu trừ được kiêu mạn. Ví dụ, khi có lỗi làm gì, chúng ta ra trước đại chúng sám hối, đảnh lễ một cách chân thành dù đó chỉ là những huynh đệ ngang với mình, thì tâm khiêm hạ rất cao. Chính sự khiêm hạ này là công đức gốc làm cho kiêu mạn không còn nữa. Như vậy, đối tượng kính trọng càng tầm thường bao nhiêu, tâm khiêm hạ của chúng ta càng lớn bấy nhiêu. Hiện nay, người tu hành chúng ta đã đảnh lễ được đến đại chúng, đến những huynh đệ ngang với mình. Nhưng lý tưởng trong đạo là chúng ta phải tôn trọng những đối tượng thấp

hơn nữa như lời một bài hát: “Xin Phật dạy cho con được lòng khiêm cung, hiểu mình như sương như bụi, xin quỳ lạy nơi nơi, dù cỏ cây hay cánh chim bạt trời”.

TIẾN TRÌNH ĐƯA ĐẾN TỰ TẠI

Chúng ta đã biết, khởi điểm của sự tu hành là ba công hạnh căn bản: Tôn kính Phật - Từ bi và Khiêm hạ. Từ ba công hạnh này sẽ xuất hiện vô số những công hạnh khác mà chúng ta đã khảo sát trong những bài trước.

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là giới. Giới có hai mức: thấp hơn đạo đức và cao hơn đạo đức. Thấp hơn đạo đức là những giới điều bình thường, những quy định bình thường như: đi chứ không được chạy. Giới cao hơn đạo đức chính là sự vô cầu, vô nhiễm. Phải có công đức rất vững mới đạt được sự vô nhiễm này. Người muốn giữ được sự vô nhiễm phải thực hành kỹ ba tâm hạnh trên. Khi đã có đủ các yếu tố ấy, chúng ta mới thành tựu thiền định, nghĩa là trong tâm chúng ta mới xuất hiện được định lực khi ngồi thiền. Khi đã thành tựu thiền định, trí tuệ và sự giải thoát mới xuất hiện. Người nào cứ hăm hở tu thiền mà không biết đến ba công hạnh căn bản, người đó sẽ không thành công. Như đã nói ở phần trước, thiền định có nhiều

nhánh. Tự tại là một nhánh quan trọng của thiền định, là một biểu hiện tự nhiên của người tu tập chứ không phải là đường đi chính của thiền định. Tự tại sẽ xuất hiện song song với thiền định một cách tự nhiên chứ không phải là mục tiêu phấn đấu để đạt được. Do vậy, cứ cố ý đi tìm tự tại, chứng tỏ tự tại là chúng ta đã hiểu sai về Phật Pháp. Khi nội tâm bất động, thái độ tự tại sẽ xuất hiện. Đó là cái chúng ta không quan tâm, không cố ý đi tìm nhưng nó vẫn xuất hiện. Chúng ta nên nhớ điều này.

Tương tự như vậy, trên con đường thẳng đi đến thiền định, có vô số những biểu hiện bất ngờ xuất hiện. Đó cũng là những cái chúng ta không quan tâm. Nếu cứ chứng tỏ cho mọi người thấy mình sống trên đời này an nhàn, ung dung, tự tại là chúng ta đã sai. Đó chỉ là sự khoe khoang.

TỰ TẠI ĐÚNG BAO GỒM CÁC HẠNH KHÁC

Tự tại đúng phải bao gồm những đức hạnh khác. Trước hết, đó là sự nhẫn nhục trước nghịch cảnh. Khi đã tự tại, chúng ta không có sự sầu khổ vì những chuyện buồn phiền xảy đến với mình, nhưng vẫn có lòng bi mẫn đối với nỗi khổ của chúng sinh. Đây là sự đồng cảm mà chúng ta đã đề cập ở phần trước. Ví dụ, khi bị mất một chiếc xe, lòng chúng ta vẫn bất động,

không có sự lo lắng, buồn phiền hay chán nản. Đó là tự tại nhĩn nhục. Nhưng khi người khác bị mất xe, chúng ta lại xót xa, đồng cảm với họ. Điểm này gọi là trung đạo. Hai thái độ này trái ngược nhau nhưng hỗ trợ, làm nên sức mạnh cho nhau. Cái này xuất hiện, cái kia sẽ không có và ngược lại. Hay nói cách khác, khi vị tha xuất hiện thì vị kỷ sẽ vắng mặt và ngược lại, vị kỷ tồn tại thì vị tha sẽ biến mất. Trong cuộc sống, nếu đồng cảm, quan tâm đến những vui, buồn của người khác thì tự nhiên chuyện riêng sẽ không còn nữa, chúng ta trở thành người tự tại mà không biết. Nếu cứ quan tâm, buồn vui sướng khổ theo chuyện của mình thì chuyện của người, chúng ta không quan tâm được. Vì vậy, tự tại đúng nghĩa là không bận tâm vì chuyện của mình nhưng rất bi mẫn, rất đồng cảm với chuyện của người. Chính sức mạnh của lòng thương yêu, đồng cảm với những khổ vui của người đã làm cho vị kỷ tan biến và tự tại xuất hiện.

Một biểu hiện khác của tự tại là không tham vọng, không lo toan, chạy vạy đi tìm danh lợi cho mình. Người có tham vọng là người luôn bận tâm và khổ sở vì những mưu mô, tính toán, tranh thủ lấy lòng người này, người khác. Họ có những nỗi sầu khổ, bận tâm do tham vọng thúc

đầy. Trong khi đó, người tự tại là người không còn ham muốn đó nữa, không còn tham vọng đối với danh lợi thế gian nữa. Tuy nhiên, họ không phải sống một đời an nhàn, ung dung, giải thoát mà suốt đời tận tụy hy sinh vì Phật Pháp, vì chúng sinh. Với khả năng của mình, lúc nào họ cũng hết lòng hỗ trợ cho Chánh pháp. Trước đây, nhiều người đã hiểu sai về vấn đề này. Họ cứ nghĩ đi tu là tự tại, là vô tác - không làm gì cả. Người tu chỉ cần một cái cốc đầy đủ tiện nghi và suốt ngày ở trong đó tụng kinh, ngồi thiền là đủ. Một triết gia Trung Hoa ảnh hưởng tư tưởng “Vô vi” của Lão Tử đã phát biểu rằng: “Bạt nhất mao lợi thiên hạ bất vi” (Nhỏ một sợi lông để làm lợi cho khắp thiên hạ cũng không làm). Ông chủ trương: “vô tác vô vi”- không làm gì hết - và xem đó là đạo lý. Người hiểu đạo như vậy là sai lầm. Tuy cũng đi tìm sự ung dung, tự tại, nhưng do hiểu lệch nên họ không còn tận tụy, hy sinh vì người khác. Ở đây, người có thái độ đúng là người trong thâm sâu tâm hồn không còn mong ước, đấu tranh, tìm kiếm lợi ích cho bản thân mình nhưng lại tận tụy, vất vả một đời vì cuộc sống của mọi người.

Nói đến điều này, chúng ta cần tránh hai cực đoan: Thứ nhất, người không còn ý niệm mong cầu cho riêng mình nên thích sống ẩn dật, xa

lánh mọi người. Thứ hai, người có quá nhiều tham vọng nên trong công việc chung luôn tranh giành, thủ đoạn rất vất vả. Người tu chúng ta không cầu mong điều gì cho mình. Trong tận đáy sâu tâm hồn, thấy ai hơn mình, chúng ta vui mừng nhưng lúc nào cũng bận rộn, tận tụy, giúp được ai điều gì chúng ta cũng sẵn sàng. Ví dụ, sau này, chúng ta có thể làm giáo thọ, về dạy ở một làng quê nào đó trong khi người huynh đệ cùng lớp với mình lại về một huyện lớn làm Chánh đại diện. Khi người huynh đệ nhờ phụ giúp một số việc vì họ quá bận, nếu sắp xếp được chúng ta cũng sẵn sàng về phụ. Có thể đó là công việc lo giấy tờ giúp cho huynh đệ rất vất vả, không ai biết đến nhưng chúng ta vẫn vui vẻ. Vì là người có đạo đức, chúng ta không nề hà bất cứ việc gì miễn là việc ấy có lợi cho Phật Pháp, có lợi cho chúng sinh. Chúng ta làm mà không hề mong cầu điều gì khác cho mình. Đó mới là thái độ đúng. Nếu có năng lực, có sức khỏe nhưng cứ ngại cuộc đời danh lợi, bon chen mệt mỏi mà tìm đến nơi nào vắng vẻ để tu, không đóng góp vào Phật Pháp là chúng ta đã có thái độ sai lầm.

NHỮNG ĐỨC HẠNH CẦN THIẾT ĐI KÈM VỚI TỰ TẠI

Đức hạnh thứ nhất là không bận tâm về sự

đánh giá, khen chê của người, vượt lên trên dư luận, nhưng vẫn chân thành lắng nghe và học hỏi cái hay của người.

Người tự tại không bận tâm về sự khen chê của người khác. Khi ra làm việc hoặc đi thuyết giảng, nếu có người khen hoặc chê điều gì, chúng ta cũng không bị động tâm. Đó chính là sự không động tâm vì dư luận bên ngoài. Tuy nhiên, chúng ta cũng không phải như cỏ cây, sắt đá vô tri vô giác, không biết nghe ý kiến người khác. Trước lời khen chê của người, chúng ta phải xét lại bản thân mình, xem lời khen tiếng chê đó đúng sai ở mức độ nào mặc dù không để lòng mình buồn vui theo điều đó.

Ví dụ, khi người khác khen mình giảng hay, rất cảm động, chúng ta phải xét xem những điều người ta nói có thật hay không. Nếu lời khen ấy là đúng, chúng ta phải tìm ra nguyên nhân vì sao giảng hay, thuyết phục để có thể truyền kinh nghiệm cho những người khác. Hoặc khi người ta nói về cái sai của mình, chúng ta phải bình thản. Nếu những điều họ nói là đúng, chúng ta phải tìm lỗi mà sửa. Nếu lời phê bình của họ sai, chúng ta cũng không vì thế mà giận. Đó chính là thái độ đúng của người tự tại. Nếu cứ bỏ mặc ngoài tai những ý kiến của người khác, chúng ta sẽ trở thành người lì lợm, bướng bỉnh. Điều này

không phù hợp với chủ trương của đạo Phật. Chúng ta phải tinh ý quan sát cái hay của người để học hỏi một cách chân thành. Nếu biết nhìn vào cuộc đời, nhìn vào con người để học, chúng ta sẽ tránh được những sai lầm của người khác đồng thời học hỏi được những cái hay, cái tốt đẹp của họ. Người xưa đã từng dạy: “Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư yên” (Trong số ba người cùng đi với ta chắc hẳn có một người là thầy ta). Cứ học hỏi cái hay của người, chắc chắn chúng ta sẽ thành công. Có người không được học nhiều, chỉ học một số giáo lý căn bản của Đức Phật, chư Tổ, chư Thánh nhưng biết quan sát trong cuộc sống kết hợp với kinh nghiệm bản thân mình nên đã thành công.

Một điều nữa chúng ta phải để ý là người tự tại có nội tâm bình lặng, không lăng xăng nhưng tràn đầy lòng thương yêu chúng sinh. Nói như vậy nghĩa là người có nội tâm trống rỗng, không còn điều gì, không lăng xăng điều gì không phải là người tu đúng. Ví dụ, một mảnh đất đầy gai góc, cỏ dại, chúng ta dọn cho sạch rồi để đó, mảnh đất vẫn chưa có lợi. Mảnh đất tốt phải là mảnh đất được dọn sạch cỏ dại, gai góc, cày xới và được con người trồng lên đó những hàng cây ăn quả, những khóm hoa, những loại cỏ

đẹp, v.v... Tâm hồn con người cũng vậy. Lúc đầu, trong tâm hồn ấy có đầy đủ tham, sân, si, hận, thù, thương, giận, ghét. Khi biết đạo, chúng ta dọn sạch những xấu xa, tội lỗi, những sai lầm, mê muội nhưng phải lấp đầy trong đó lòng từ bi, lòng thương yêu chúng sinh. Vì vậy, nội tâm đúng phải là một nội tâm thanh tịnh mà tràn đầy tình thương yêu.

Ở đây, nếu đừng bị tà kiến tấn công thì khi có được một chút định nào, từ bi sẽ tự nhiên theo đó mà nảy nở. Nhưng khi đã bị tà kiến xâm nhập vào tâm (do mới tu chúng ta đã học một giáo lý gì đó sai lầm), lúc nào chúng ta cũng sẽ giữ tâm khô khan, bất động, không thương không ghét một ai. Lúc ấy, càng định bao nhiêu, tâm chúng ta càng trống bầy nhiêu, không có một chút từ bi nào trong đó. Hiểu được điều này, khi khởi điểm cho sự tu hành, chúng ta phải chuẩn bị trước tâm từ bi để khi việc tu tiến dần, tiến dần về phía trước, từ bi cũng sẽ theo đó mà nảy nở suốt cuộc đời mình.

Tất nhiên, lòng từ bi không phải dễ dàng có được. Thông thường, người nam (quý Thầy) ít có tình cảm hơn người nữ (quý Cô). Người nữ vốn nhạy cảm, dễ thương yêu dù sự thương yêu của họ có thể nhỏ bé, ích kỷ. Nhưng nếu bỏ đi sự ích kỷ nhỏ nhặt, họ sẽ phát triển lòng từ bi

nhANH HƠN NGƯỜI NAM. NGƯỢC LẠI, QUÝ THẦY ĐƯỢC ƯU ĐIỂM LÀ KHÔNG CỐ CHẤP NHỎ NHẶT NHƯNG LÒNG LẠI KHÔ KHAN HƠN, TU TẬP TỪ BI KHÓ HƠN. NẾU MUỐN TỪ BI TRONG TÂM MÌNH XUẤT HIỆN TRÀN ĐẦY, QUÝ THẦY PHẢI QUÁN TÂM NGUYỆN VÀ TỪ BI ÍT NHẤT TỪ BA NĂM TRỞ LÊN. NGAY CẢ NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG CA NGỢI LÒNG THƯƠNG YÊU CON NGƯỜI CŨNG ĐÃ THỤ NHẬN CẢ MỘT THỜI GIẠN DÀI TU TẬP MÀ VẪN THẤY LÒNG MÌNH TRƠ NHƯ SỎI ĐÁ. PHẢI QUÁ NHIỀU NĂM, HỌ MỚI BẮT ĐẦU THẤY TÂM TỪ BI DẦN DẦN XUẤT HIỆN. VÀ KHI NÓ ĐÃ XUẤT HIỆN, CHÚNG TA MỚI TIN ĐƯỢC PHẬT PHÁP CÓ SỰ VI DIỆU.

NÓI CHUNG, NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LÒNG TỪ BI VỐN VÔ HẠN, KHÔNG THỂ DIỄN TẢ HẾT ĐƯỢC. MỖI NGƯỜI TỰ TU TẬP ĐỒNG THỜI VẪN TIN VÀO PHẬT PHÁP SẼ THẤY ĐƯỢC ĐIỀU ĐÓ. KHI CHƯA CÓ TỪ BI MÀ NÓI VỀ NÓ, CHÚNG TA CŨNG CHỈ NÓI MỘT CÁCH HỜI HỢT. PHẢI QUYẾT TÂM TU TẬP TỪ BI TRONG MỘT THỜI GIẠN DÀI, CÓ THỂ BA NĂM, NĂM NĂM HAY MƯỜI NĂM, CHÚNG TA MỚI THẤY ĐƯỢC GIÁ TRỊ CỦA TÂM NÀY.

MỘT ĐỨC HẠNH NỮA ĐI KÈM VỚI TỰ TẠI LÀ CÓ TINH THẦN PHÓNG KHOÁNG NHƯNG KHÔNG PHÓNG TÚNG. CHÚNG TA KHÔNG CỐ CHẤP NHỎ NHẶT NHƯNG NGHIÊM TÚC, UNG DUNG, KỸ LƯỢNG, NHỆ NHÀNG. CỐ CHẤP NHỎ NHẶT SẼ TRỞ THÀNH NGƯỜI KHÓ TÍNH MỘT CÁCH VÔ LÝ. NHƯNG CHÚNG TA CŨNG ĐỪNG BAO GIỜ NGHĨ RẰNG NGƯỜI TỰ TẠI SỐNG KHÔNG CỐ CHẤP RỒI

buông tuồng, phóng túng. Đó là suy nghĩ lệch lạc, không phải tự tại đúng nghĩa.

Chúng tôi có gặp một Ni sư ở nước ngoài về. Qua câu chuyện, chúng tôi biết bà làm phước rất nhiều, luôn luôn giúp đỡ người khác. Khi về già có tiền hưu, bà cũng để dành mang về Việt Nam làm phước. Nhưng trên gương mặt Bà xuất hiện những nét khó chịu. Quả thật, bà là người rất khó tính. Cái khó tính của bà là do cố chấp nhỏ nhặt. Điều này, người Ni rất dễ mắc phải vì họ có đến ba trăm bốn mươi tám giới. Làm gì cũng thấy tội phước nên họ rất lo sợ và giữ thật kỹ. Khi giữ được, họ lại nghĩ mình hơn thiên hạ nên hay bắt bẻ người khác và đâm ra khó tính. Thực ra, đạo Phật không phải như vậy tuy rất kỷ lưỡng nhưng có những việc rất bao dung, tha thứ, không xem là quan trọng. Chẳng hạn, luật có quy định người xuất gia không được ăn cơm chung với người tại gia để giữ nề nếp, tôn ti trật tự. Nhưng thực tế, có những lúc chúng ta vẫn ăn cơm với họ rất bình thường. Vì sao vậy? Vì trong hoàn cảnh nào đó, ngồi ăn cơm chung với cư sĩ là chúng ta thể hiện tình thương, sự hòa đồng, không phân biệt, không thấy mình hơn thiên hạ. Đúng là khi không ăn cơm chung, chúng ta giữ được nề nếp nhưng nếu cứ giữ mãi nề nếp ấy, chúng ta sẽ

thấy mình hơn thiên hạ, nghĩa là người tu mình hơn người tại gia. Đó là quan điểm kiêu mạn. Nghĩ như vậy, kiếp sau chúng ta sẽ không được làm người xuất gia nữa. Thực ra, có nhiều cư sĩ đời trước là người xuất gia nên bây giờ rất giỏi, kinh điển rất thông nhưng không bao giờ xuất gia được. Đơn giản là vì đời trước khi xuất gia rồi, người ấy cứ nhìn thấy thiên hạ thua mình. Vì vậy, giữ được nề nếp, giữ được sự cách biệt giữa Tăng và tục, làm cho người tục có được niềm tin với người xuất gia cũng là điều hay. Nhưng không cẩn thận, có khi chúng ta trở nên phân biệt, tự cao và thiếu tình thương. Cho nên, tùy trí tuệ của mình, đôi lúc chúng ta cũng nên ăn cơm chung để thể hiện tình thương, sự hòa đồng.

Mặt khác, sở dĩ Phật quy định người xuất gia không ăn cơm chung với người tại gia vì đề phòng đôi khi người xuất gia còn những sơ xuất, khi quá gần gũi với cư sĩ sẽ bị họ nhìn thấy. Một khi thấy những sơ xuất của người tu, cư sĩ sẽ mất niềm tin với Phật Pháp. Vì vậy, phải giữ khoảng cách với cư sĩ cũng là điều cần thiết. Sự thật, điều này đã xảy ra. Có người từng làm việc với quý thầy trong các chùa đã tâm sự là không muốn đi chùa nữa, vì từ khi làm việc

chung với quý thầy, họ thấy được những lỗi của người tu và bất mãn, mất niềm tin với Phật Pháp. Nghe những lời tâm sự ấy, chúng ta rất đau lòng. Nhưng đây cũng là một thử thách đối với tất cả chúng ta. “Thiệt vàng không sợ lửa”, trong hoàn cảnh phải gần gũi với Phật tử, chúng ta cố gắng chứng minh được bản lĩnh, được đạo lực của mình.

Ví dụ, có thể trên một chuyến hành hương xa hoặc trong một chuyến ủy lạo từ thiện nào đó, chúng ta cùng đi chung với Phật tử. Hoặc có khi người cư sĩ đến chùa làm công quả. Hằng ngày, họ làm việc, tụng kinh, ăn uống với chúng ta. Những lúc như vậy, chúng ta không bao giờ để họ tìm thấy lỗi của mình. Đó chính là vàng thật không sợ lửa. Chúng ta phải tu tập nội tâm vững chắc để khi sống gần gũi với mình, Phật tử càng có niềm tin vào Phật Pháp. Như vậy là chúng ta đã thành công. Tóm lại, chúng ta không được cố chấp giới điều, phải tùy nghi ứng xử cho thích hợp.

TỰ TẠI LÀ BIỂU HIỆN CỦA THIỀN ĐỊNH VÀ UY ĐỨC

Chúng ta vẫn giữ oai nghi rất kỹ lưỡng vì tự tại là một biểu hiện của thiền định và uy đức.

Người có thiền định tự nhiên rất có uy. Khi đến gần họ, dù chưa nghe nói tiếng nào, chúng ta

cũng có sự nể phục. Đó là một trong những biểu hiện của thiên định. Nhưng dù tự tại, họ vẫn có uy đức, nhìn vào chúng ta thấy mọi cử chỉ của họ đều nghiêm trang, cẩn trọng. Đó là sự dung hòa. Nếu tu tập thiên định, đi tìm tự tại mà không có uy đức là chúng ta đã sai. Đó là tự tại không có gốc.

Khi xét về tự tại, chúng ta thấy có nhiều mức độ khác nhau.

Mức độ thứ nhất: Nhờ ba tâm hạnh Kính Phật - Vị tha - Khiêm hạ thuần thực, chúng ta xuất hiện tự tại. Ví dụ, khi có được đời sống vị tha, không lo cho mình, không bận tâm vì mình nữa, ai nói gì cũng không làm mình động tâm, chúng ta sẽ đạt được sự tự tại.

Có một vị Thầy kể lại chuyện mình đỡ đở cho một sản phụ khiến rất nhiều người khâm phục. Trên đường đi, vị Thầy ấy gặp một sản phụ đang lên cơn đau đẻ. Lúc ấy, ông đành phải xuống xe và đỡ đở cho bà một cách rất bình tĩnh. Không phải ai cũng làm được điều này. Nếu lúc nào cũng giữ nề nếp, oai nghi, giữ giới luật, chúng ta sẽ không dám giúp người ta điều đó. Khi đã vị tha, tự nhiên chúng ta sẽ có sự tự tại, không sợ hãi, không mắc cỡ cũng không sợ bị người ta gièm pha, dè bỉu. Đó cũng là sự tự tại do tâm vị tha tạo thành. Như vậy, chỉ ở mức

độ đạo đức thôi, vị tha cũng đã tạo thành tự tại. Mức độ thứ hai: Khi tu thiền, xuất hiện được trạng thái chánh niệm tỉnh giác, tâm hồn chúng ta càng ung dung, tự tại. Lúc đó, những phiền não mới chớm nhẹ trong tâm sẽ được hóa giải. Nhờ chánh niệm tỉnh giác thu phục tất cả tạp niệm lăng xăng mà chúng ta đạt được tâm bất hồi. Điều này chúng ta đã đề cập khi nói về năm triền cái .

Ví dụ, khi làm điều gì sai, được mọi người cho biết đó là lỗi, chúng ta không hối hận nhưng quyết không bao giờ tái phạm. Đó là bất hồi của người được chánh niệm tỉnh giác.

Mức độ thứ ba: Khi chứng Sơ thiền, người tu không còn dụng công nữa, tâm vào định một cách tự nhiên, vô cùng thanh tịnh, tham dục biến mất. Mức độ tự tại lúc này cao hơn trước. Càng chứng những bậc thiền cao hơn, thân và tâm càng ung dung tự tại hơn nữa. Khi đã đạt đến trình độ như Đức Phật hoặc bằng các vị Alahán thì tự tại đó thoát ra ngoài sự ràng buộc của ba cõi, sáu đường và hoàn toàn giải thoát. Một mức tự tại mà chúng ta hay nghe kể là muốn sống, chết tùy theo ý mình. Một Thiền sư muốn tịch giờ nào có thể tịch giờ đó. Nhưng chỗ này chúng ta cần hiểu thêm: Tự tại trên sống chết cũng chưa hẳn là đạt mức tuyệt đối của

thiền định, chưa phải là chứng ngộ hoàn toàn. Có người chỉ mới đắc đạo một phần cũng có thể làm được điều đó.

Có chuyện kể rằng, ông Tri sự trong ngôi chùa nọ nghe nói có một vị Tăng tu hành có công phu đặc biệt nên đến hỏi một câu Thiền ngữ. Vị Tăng đó không trả lời, sau đó bước vào phòng ngồi kiết già và tịch luôn. Sau khi vị Tăng tịch, chùa đem thiêu và được mấy chục viên xá lợi. Đại chúng rất ngạc nhiên khi một người tu có thể tịch tự tại, thiêu có xá lợi như vậy lại không trả lời được câu Thiền ngữ khi người khác hỏi. Vị Tri sự kia đã nói: “Dù cho ông được ba đầu xá lợi cũng không bằng lúc đó ông hạ một chuyển ngữ, trả lời một câu Thiền ngữ cho sắc bén, cho độc đáo”. Cho nên, dù đã tịch tự tại, dù thiêu có xá lợi nhưng người Tri sự vẫn chê vị Tăng kia tu chưa đúng với đạo Phật, chưa đúng với Phật Pháp thật sự, chưa đạt đến mức chứng ngộ chuẩn mực của thiền.

Như vậy, người tu đạt đến sinh tử tự tại cũng là điều quá tuyệt vời. Nhưng đó cũng chỉ là một mức độ tự tại tương đối mà thôi.

Nói đến tự tại, chúng ta nhận xét lại một vài trường hợp gọi là tự tại trong nhà thiền. Chúng ta từng nghe chuyện kể về ngài Đơn Hà. Ngài Đơn Hà lúc đầu đến với Mã Tổ, sau Ngài đến

với ngài Thạch Đầu. Ở đó, ông đắc đạo lúc nào không ai biết, chỉ có ngài Thạch Đầu biết. Sau đó, Ngài từ giả ngài Thạch Đầu trở về Mã Tổ, đi vào trong chùa cưỡi lên cỗ Phật. Mã Tổ ra nhìn, thấy đệ tử mình đắc đạo, Ngài nói: “Con ta, Thiên Nhiên” (Ngài đã đặt cho ngài Đơn Hà pháp danh là Thiên Nhiên. Về sau, người ta gọi là ngài Đơn Hà Thiên Nhiên). Có lần, mùa đông đến, chùa lạnh quá, Ngài Đơn Hà đã chẻ tượng Phật ra sưởi ấm. Ông còn nói: “Tượng gỗ làm gì có xá lợi” và càng đốt thêm nữa.

Nếu giải thích, phân tích kỹ, chuyện cũng có nhiều ý nghĩa. Người xưa có nói một câu rất hay: “Linh tại ngã, bất linh tại ngã”. Mọi vật linh hay không là do tâm của chúng ta. Khi người thợ tạc tượng nghĩ đây là tượng Phật thì trong tượng ấy đã có cái linh rồi. Sau đó, người ta thỉnh về đưa lên đánh lễ như đánh lễ Phật thì tượng còn linh hơn nữa. Vì vậy, khi lạy Phật với lòng tôn kính (dù chỉ là lạy tượng), công đức của chúng ta cũng gần bằng lạy Phật lúc còn tại thế. Tất nhiên, nếu gặp Đức Phật còn tại thế, lòng tôn kính của chúng ta càng lớn, không thể tưởng tượng được. Thời Đức Phật, hễ gặp Ngài là người ta đi theo đạo Phật liền, vì uy đức của Phật quá mãnh liệt nên mặc dù Ngài đã tịch sáu, bảy trăm năm, cả ngàn năm sau, Phật Pháp vẫn

cực thịnh, vẫn nề nếp, quy củ như thời Ngài còn sống. Nếu mỗi ngày vẫn lễ lạy Phật nhưng tâm hời hợt, phước chúng ta sẽ không được bao nhiêu. Lòng tôn kính Phật vô biên chính là nền tảng công đức. Có người cho rằng không cần lạy Phật nữa vì đó chỉ là cục xi măng, là cục gỗ thối. Nói như vậy là một tà kiến vì không tạo cho chúng sinh có công đức.

Như vậy, điều quan trọng chúng ta phải hiểu là linh hay không linh là do tâm của mình. Đúng đó là một cục gỗ nhưng nếu đã quy định là tượng Phật, ai cũng công nhận đây là tượng Phật mà chúng ta nói chỉ là cục gỗ nghĩa là cặp mắt của mình không nhìn thấy được cái tâm linh vi diệu, cái tâm cảm ứng mà Phật đã chứng từ lòng thành của con người. Những người nói tượng Phật không có gì hết, không có linh thiêng, chỉ là cục gỗ, cục đá là người tà kiến, hiểu không thấu vấn đề mà gieo rắc tai họa cho chúng sinh.

Hơn nữa, tùy mức độ tâm lắng như thế nào, chúng ta sẽ nhìn mọi vật trên đời này như thế đó. Ví dụ, khi cầm viên phấn vẽ lên bảng một hình người đầu trọc, ở mức độ thứ nhất, thô nhất, chúng ta thấy đây là phần đầu của một vị Tăng. Nếu lắng tâm đó xuống, chúng ta chỉ thấy đó là những nét phấn. Hoặc nhìn lại bức tranh trên tường, chúng ta thấy đó là tranh vẽ hoa

sen. Nhưng lắng xuống một chút, chúng ta chỉ thấy đó là màu sơn. Nếu lắng xuống một chút nữa, chúng ta chỉ còn thấy đó là miếng vải có phết màu... Như vậy, tùy mức độ lắng xuống của tâm mà chúng ta thấy được bản chất của sự vật, sự việc.

Tương tự như vậy, trở lại chuyện của ngài Đơn Hà Thiên Nhiên chúng ta thấy, khi Ngài leo lên tượng Phật, chẻ tượng Phật đem thiêu là Ngài muốn biểu thị mức thiên định sâu thẳm của mình. Nghĩa là Ngài muốn chứng tỏ Ngài đã lắng tâm xuống tới đáy, thấy rõ thực tướng của vạn vật, thân tâm và vũ trụ vốn đồng thể tan hòa vào nhau. Tuy nhiên, đó là lúc Ngài cần chứng tỏ cho Thầy mình biết, còn những lúc bình thường, Ngài có thể khởi tâm thấy ngay đó là tượng Phật và vẫn luôn tôn kính. Tự tại nhưng phải tùy mức độ như vậy, nếu không sẽ trở thành cuồng ngạo.

Câu chuyện một vị Tăng bế cô gái đi qua đường lầy cũng vậy. Đường lầy lội quá, cô gái lại đang mặc quần áo đẹp nên không dám băng qua. Vị Tăng đã bế giúp cô gái qua đường. Khi sư huynh đi cùng tỏ ra giận dữ, vị Tăng đã trả lời một cách rất thản nhiên: “Trời, tôi đã bỏ cô gái xuống đó rồi sao huynh còn mang theo tới đây”. Điều này không đánh giá theo tướng mà theo

tâm. Vị Tăng làm việc đó mà trong lòng không lay động. Đó chính là tự tại.

Hoặc chúng ta cũng đã nghe chuyện Tể Công Phật sống (Tể Điền Hòa thượng). Chuyện về Ngài có rất nhiều và được người ta thêu dệt thành những thiên tiểu thuyết hấp dẫn. Nhưng sự thật, lịch sử của Ngài có một số chuyện rất độc đáo. Ví dụ, có một lần ông đang tắm, trong khi trong nhà giảng, Thầy đang giảng đạo. Khi nghe thầy hỏi một câu về đạo lý rất quan trọng, ông vội quấn khăn và chạy ra nói với Thầy: “Con trả lời được”. Thầy hỏi: “Trả lời sao?”. Ông lộn nhào một cái, tắm khăn quấn trên người bỗng rơi ra nên tất cả hiện bày trọn vẹn trước mắt mọi người. Một lần khác, chùa ông bị cháy. Đêm đó, Hoàng Thái Hậu nằm mơ thấy một vị Alahán đến kêu bà cúng tiền cất chùa. Bà đến chùa kể lại giấc mơ. Khi gặp ông, bà quỳ xuống lạy: “Đây mới chính Ngài”. Sau đó bà hỏi: “Xin Ngài cho con biết về sau con sẽ như thế nào?”. Ông không nói gì, tuột quần xuống và bỏ đi vào trong. Mọi người trong chùa ai cũng kinh ngạc vì đó là tội phải bị chém đầu. Quân sĩ tức giận định hành động nhưng Hoàng Thái Hậu cản lại: “Không, ta hiểu ý Ngài. Ngài muốn nói ta kiếp sau chuyển thân thành nam giới”. Ngài cũng ăn thịt uống rượu rất dữ nhưng thần thông diệu

dụng, phi thường. Có thể Ngài có một đạo lý gì đó rất lạ để dạy người, chúng ta không dám phê bình vì Ngài đặc đạo quá cao siêu.

Trong cuộc đời giáo hóa của mình, Đức Phật cũng gặp nhiều sóng gió, tai ương nhưng Ngài quá tuyệt vời, lúc nào cũng tự tại. Có chuyện kể rằng: Một hôm, vua Bình Sa mời Ngài về kinh đô để an cư. Khi Ngài về đến nơi, ông ta lại quên mất sự có mặt của Ngài. Thế là Ngài phải ở luôn ngoài trời. Nhưng lúc ấy Ngài vẫn tự tại như không có gì xảy ra. Chư Thiên Long thấy vậy không cho trời đổ mưa mặc dù lúc bấy giờ đang là mùa mưa. Thấy trời luôn nắng, nhà vua vừa ngạc nhiên vừa kinh hoàng bèn hỏi Đại thần. Một người tự nhiên sáng ý trả lời: “Hay là Đại Vương mời Thế Tôn về đây rồi quên lo chỗ ở cho Ngài nên trời không dám mưa”. Lúc đó, nhà vua giật mình chạy lại thỉnh Phật về, dụng tinh xá cho Ngài ở. Sau đó trời mưa trở lại.

Như vậy, dù rơi vào hoàn cảnh nào, Ngài vẫn tự tại nhưng không phải tự tại để chứng tỏ bản lĩnh của mình mà để cho người khác đừng khổ tâm. Đó là sự tự tại vị tha rất cao quý.

Một điều nữa cần lưu ý là chúng ta không nên cố ý chứng tỏ mình tự tại. Người tu theo Phật hay ca ngợi sự tự tại và nhiều khi ca ngợi quá đáng nên đâm ra ngông cuồng. Có khi phạm lỗi,

được người khác chỉ lỗi lại không biết sửa vì cho là mình tự tại. Đó là bệnh lớn của người tu theo đạo Phật. Chúng ta phải nhớ một điều: Biểu hiện tự tại là do người khác nhìn thấy và nhận xét cho mình, còn bản thân chúng ta không nên quan tâm đến điều đó. Cái chúng ta cần quan tâm là thương yêu muôn loài. Nếu cứ cố ý biểu hiện ra vẻ tự tại, chúng ta dễ trở thành người khoe khoang, lập dị.

TÁM MUÔN TẾ HẠNH

ĐẠO ĐỨC NƠI CÁC BẬC THÁNH LÀ VÔ HẠN

Trong Những bài kinh tụng, chúng ta đã được nghe nhiều về “Ba ngàn oai nghi” và “Tám muôn tế hạnh”. Đó là những oai nghi và tế hạnh nói về Phật, về chư Đại Bồ tát, về các vị Thánh Tăng. Ở đây, người tu chúng ta cần nắm vững hai điều: Oai nghi bên ngoài và Đạo đức bên trong. Về Oai nghi, trong luật chúng ta đã học hai mươi bốn thiên Oai nghi, trong khi đó, Oai nghi của chư Thánh được Kinh điển tả có đến ba ngàn. Về Đạo đức, chúng ta chỉ tìm hiểu những Đạo đức căn bản trong khoảng ba mươi bài. Bấy nhiêu cũng đủ làm cho chúng ta cảm thấy vất vả, khó khăn. Vậy mà, đối với chư Thánh, Đạo đức được thể hiện ở “Tám muôn tế hạnh”.

Vậy “Tám muôn tế hạnh” là bao nhiêu?
Chúng ta đã biết, một muôn là mười ngàn. “Tám
muôn tế hạnh” là tám mươi ngàn tế hạnh, tám
mươi ngàn điều về đạo đức. Như vậy, so sánh
với đạo đức của các vị Thánh, chúng ta còn
khoảng cách khá xa.

Tuy là bài kết thúc môn Tâm lý Đạo đức nhưng
bài học này lại khởi đầu cho một cuộc đời tu
hành, khởi đầu cho nhiều kiếp tu hành sắp đến;
là bài học gợi ý cho chúng ta bước vào một
đoạn đường mới, một cuộc tu dưỡng mới vất vả
hơn, khó khăn hơn. Chúng ta phải nắm vững để
phấn đấu không những cho kiếp này, kiếp sau
mà còn cho tám mươi ngàn kiếp về sau nữa.
Bài học này cho chúng ta cơ hội chiêm ngưỡng
tính cách của chư Thánh, giúp chúng ta hiểu
thêm về Oai nghi, về Đạo đức của các vị ấy.
Ngoài những Tâm hạnh Đạo đức chính, một vị
Thánh trong đạo Phật còn phải thành tựu một tư
cách đặc biệt. Dù biết rằng không thể nào làm
nổi như các vị nhưng chúng ta vẫn cố gắng vận
dụng từng chút, từng chút để hiểu sâu hơn, để
thấy được cái vĩ đại, cái cao siêu của các bậc
Thánh, của chư Đại Bồ tát trong Phật Pháp.
Trước hết, chúng ta nói đến Oai nghi. Oai là oai
đức, nghi là dung nghi. Oai nghi là những cử chỉ
bên ngoài thể hiện được oai đức, sự đẹp đẽ, sự

thanh thần của người tu hành. Khi diễn tả về Oai nghi của những vị Thánh, chúng ta thường nghe nói đến “Ba ngàn oai nghi”. Vậy, “Ba ngàn oai nghi” đó là gì? Đã bao giờ chúng ta được nghe liệt kê từng oai nghi tạo thành “Ba ngàn oai nghi” ấy chưa?

Thực ra, “Ba ngàn oai nghi” này chưa hề được liệt kê ở một văn bản nào cả. Nhưng dựa vào trí tuệ, chúng ta tự xét để có thể hiểu “Ba ngàn oai nghi” là gì. Chúng ta phải hiểu rằng, với một nội tâm thanh tịnh, sáng suốt, người tu hành có sự kiểm soát rất chặt chẽ, rất kỹ lưỡng những cử chỉ bên ngoài để toát ra một vẻ oai nghi thanh tịnh, đĩnh đạc, đẹp đẽ... Vấn đề này cũng tồn tại yếu tố mỹ thuật, hay nói xa hơn đây là một nghệ thuật. Nghệ thuật này có được là do trí tuệ.

Ví dụ, một nghệ sĩ nghiên cứu về mỹ thuật và nghệ thuật chưa hẳn là người có thiên định, có trí tuệ mặc dù họ cũng cảm nhận được một cách sâu sắc cái đẹp, cái mỹ thuật để tạo nên nguồn cảm hứng, sự rung động và sáng tạo. Trong khi đó, một người đạt được trí tuệ, thiên định thanh tịnh, luôn luôn có những biểu hiện, những khả năng về mỹ thuật và về nghệ thuật. Đó cũng là một trong những lý do vì sao các vị Thiền sư hay làm thơ và làm thơ khá hay.

Trong oai nghi cử chỉ cũng vậy. Bình thường,

nếu tâm không thanh tịnh, sự đi đứng của chúng ta có thể không được đẹp mắt. Nhìn những người đi đứng đẹp đẽ, nghiêm trang, chúng ta có thể biết được nội tâm của họ. Đó là người đàng hoàng, có đạo đức, có trí tuệ. Tất cả những oai nghi đều do trí tuệ thiền định thanh tịnh tạo nên. Ví dụ, khi đang đứng, chúng ta không thể tự thấy, không tự biết mình đứng như thế nào. Chỉ có người ngoài nhìn vào mới biết chúng ta đứng có đàng hoàng hay không.

Nhưng khi tu, tâm đã kiểm soát được thân thì chúng ta sẽ tự biết được thân mình đang đứng trong tư thế đàng hoàng hay không. Hoặc khi ngồi cũng vậy, khi ngồi xồm mà tâm có sự kiểm soát thân thì vẫn khác. Cho nên, cũng ngồi giống nhau, đi đứng giống nhau nhưng người có tâm thanh tịnh kiểm soát được thân thì có sự khác hẳn.

Có người băn khoăn làm sao có thể biết được người tu tâm đã thanh tịnh hay chưa. Điều này thật đơn giản. Không cần thần thông hay phép màu gì cả, chỉ cần nhìn họ đi, đứng, ngồi... có sự kiểm soát được thân, chúng ta biết người này thanh tịnh dù họ không cố ý kiểm soát. Đây là điều rất lạ. Chúng ta nên biết, cố ý giữ hình dáng thân cho đẹp là không đúng. Đó chỉ là cái ngọn của sự tu tập thiền định chứ không phải là

gốc. Nếu cố ý tạo dáng thân nghĩa là chúng ta chỉ đi ra ngọn thối. Ở đây, ta không cố ý tạo dáng cho thân, chỉ giữ một pháp môn đúng, tâm họ định và từ trong định đó toát ra trí tuệ kiểm soát thân một cách rất tự nhiên.

Ví dụ, một người niệm Phật chỉ biết niệm Phật thôi nhưng trong cái định đó phát ra một trí tuệ kiểm soát được thân. Cho nên, dù vẫn chăm chú niệm Phật nhưng từng bước đi của họ đỉnh đạc, nhẹ nhàng. Hoặc có người lạy Phật rất đẹp. Sở dĩ được như vậy là do người ấy có nội tâm thanh tịnh. Chính nội tâm thanh tịnh, sáng suốt đã kiểm soát mọi cử chỉ nhỏ nhặt tạo thành oai nghi thông dong, đẹp đẽ, nghiêm trang. Dù ở nơi vắng người hay đông người, họ vẫn tự biết thân mình đang trong tư thế, cử chỉ đàng hoàng hay không.

Ví dụ khi có một việc gì đó cần thiết phải chạy (cháy nhà chẳng hạn), nếu lặng lẽ nhìn bao nhiêu người chạy, chúng ta sẽ biết được người nào có tu, người nào có chánh niệm và người nào mất chánh niệm. Có người chạy hết mình, không còn biết gì nữa; có người rất nhanh lẹ nhưng vẫn giữ vẻ bình tĩnh, ung dung, đỉnh đạc, kiểm soát được thân. Nhìn vào, chúng ta biết người này tâm rất khá, trong lúc vội vàng mà vẫn biết được toàn thân.

Hoặc việc leo cây chẳng hạn. Trong giới luật, Phật cấm không cho tu sĩ leo cây vì khi leo cây, người tu khó giữ tư thế cho đàng hoàng. Nhất là vào thời xưa, tu sĩ chỉ quần y vòng vòng, khi leo cây lỡ có sơ xuất gì trông rất khó coi. Nhưng vì có một vị Tỳ kheo bị cọp đuổi mà không dám leo cây đã bị cọp ăn thịt nên Đức Phật chế lại giới, người tu có thể leo cây trong những trường hợp bất đắc dĩ. Tuy nhiên, khi leo cây, người kiểm soát thân vẫn khác người không kiểm soát được thân; người có oai nghi vẫn khác người không có oai nghi. Dù cũng leo, cũng níu, cũng chuyền cành nhưng người có tâm tĩnh giác thanh tịnh vẫn có sự ung dung, đĩnh đạc, đẹp đẽ, khác hẳn người có tâm không thanh tịnh.

Tất cả những điều đó gọi là oai nghi. Vậy, tể oai nghi là gì?

Tể oai nghi là những cử chỉ rất nhỏ nhưng chúng ta kiểm soát được như ánh mắt, nụ cười, âm thanh của lời nói, v.v... Chẳng hạn, ánh mắt của một người thanh tịnh thường bình thản, nhìn đúng nơi, đúng chỗ, vừa đủ chứ không nhìn trừng trừng hay láo liên. Cái nhìn của đôi mắt cũng có sự oai nghi của nó. Khi nói chuyện với một người, chúng ta phải nhìn nhau. Nhưng đôi mắt khi nhìn đã phát ra điện. Nếu hai người cứ nhìn nhau đăm đăm sẽ rất khó chịu vì lúc đó

có sự phản kháng của hai luồng điện. Vì vậy, khi nói chuyện, chúng ta chỉ thoáng nhìn người đối diện rồi đưa mắt đi chỗ khác. Đó là cách khéo giữ ánh mắt của mình. Hoặc khi nói chuyện, chúng ta chỉ nhìn những chỗ đáng nhìn. Giả sử đang nói chuyện, người đối diện có việc phải mở bóp lấy tiền, chúng ta phải đưa mắt nhìn đi chỗ khác. Trường hợp ai đó cố ý nhìn thật sâu vào mắt mình khi đang nói chuyện mà mình không thể tránh được, không thể nhìn sang chỗ khác được, chúng ta nên nhìn lại nhưng phải nhìn bằng tâm từ bi. Nếu tia điện của ánh mắt họ chiếu vào gặp ánh mắt bao dung mở rộng, không phản kháng của chúng ta, họ sẽ không cảm thấy khó chịu. Đó là oai nghi, là tế oai nghi của ánh mắt nhìn.

Nụ cười cũng có sự oai nghi, tế oai nghi. Có những trường hợp chúng ta chỉ cần mỉm cười, cười nhẹ là đủ. Có lúc chúng ta nở nụ cười tươi, có khi lại bật cười thành tiếng. Nghĩa là chúng ta phải biết mức độ vui của câu chuyện, của khung cảnh mà tặng cho mọi người một nụ cười thích hợp. Nếu câu chuyện chỉ đáng mỉm cười mà chúng ta cười ha hả thì sẽ mất đi sự oai nghi. Khi giao tiếp, chúng ta phải biết kiềm chế, biết kiểm soát, không để mắt tự chủ trong các câu chuyện vui. Nhưng những lúc người ta đang nói

chuyện vui, chúng ta cứ tỏ ra lạnh lùng cũng không phù hợp. Trong mọi trường hợp, chúng ta phải hài hòa, chừng mực để phù hợp với câu chuyện, với mọi người. Những lúc có Phật tử đến chùa, dù đó không phải người quen, dù không phải nhiệm vụ của mình, chúng ta cũng phải cúi chào hoặc mỉm cười để thể hiện lòng từ bi của người tu đối với các Phật tử. Nếu gặp những Phật tử không quen, chúng ta không quan tâm coi như người xa lạ là một sai lầm lớn. Rất nhiều người tu mắc phải điều này. Nhất là ở những ngôi chùa có chúng đồng, nhiều khi chúng ta thấy các Thầy chỉ tiếp những Phật tử quen.

Ngay cả âm thanh của lời nói cũng vậy. Người có tỉnh giác sẽ kiểm soát, điều chỉnh được âm thanh của mình sao cho vừa đủ, nghe êm ái lại vừa có cái gì thanh thản. Nếu âm thanh giọng nói của một người có những nốt cao thấp, không phù hợp hài hòa, chúng ta biết người này chưa điều chỉnh được âm thanh, chưa kiểm soát được tâm thanh tịnh. Giọng nói là một oai nghi rất tế. Nghe âm thanh của một người, chúng ta có thể đánh giá được đạo đức của họ. Ví dụ, một người bên ngoài trông rất đẹp trai, con nhà giàu nhưng nếu nghe trong âm thanh lời nói, những dấu thanh điệu không phối hợp

cân đối, chúng ta biết đạo đức người này chưa kỹ, chưa kiểm soát được thân và tâm. Hoặc những người có giọng nói hay một cách tự nhiên (không phải hay do làm điệu) là người rất tốt.

Ngoài oai nghi của ánh mắt, nụ cười, âm thanh... chúng ta còn thấy nhiều oai nghi cho những cử chỉ nhỏ nhặt hơn nữa. Ví dụ như oai nghi trong cử chỉ của những ngón tay. Khi nói chuyện với người khác hoặc ngay cả khi ngồi một mình, nếu không kiểm soát các ngón tay, chúng ta sẽ có những cử chỉ rất buồn cười: có khi đưa tay vôn về gấu áo, có khi xé giấy vứt xuống nền nhà, có khi tiện tay cào xước mặt bàn, v.v... Những điều này quá tế, vượt qua sự kiểm soát nên chúng ta phải cẩn thận. Nếu có sự kiểm soát, chúng ta sẽ biết làm như thế nào là đúng. Ví dụ, khi ngồi nghe Pháp, có người chống tay rất đẹp, rất ung dung vì có sự kiểm soát. Nhưng có người chống tay trông như buồn ngủ hoặc như có điều gì bất mãn, chán đời. Từng điểm nhỏ như vậy đều là oai nghi. Trong cuộc sống tu hành, chúng ta rất khó đếm hết tất cả là bao nhiêu oai nghi. Con số “Ba ngàn oai nghi” cũng chỉ là con số mang ý nghĩa tượng trưng. Chúng ta cũng lưu ý “Ba ngàn oai nghi” ấy là những gì chân thật toát ra từ nội tâm thanh

tĩnh chứ không phải là sự cố ý làm dáng làm điệu. Chỉ cần kiểm soát tâm thôi, tự nhiên thân chúng ta sẽ trở nên đẹp. Những người có trí tuệ thường là những người luôn giữ được oai nghi. “Tám muôn tế hạnh” cũng vậy. Đó chỉ là con số tượng trưng cho rất nhiều tế hạnh của các bậc Thánh mà chúng ta khó có thể đếm được một cách cụ thể. Tế là nhỏ, tế hạnh là những đạo đức toát ra rất sâu sắc ngay cả trong những điều nhỏ nhất. Chính trí tuệ vô cùng sắc bén đã kiểm soát được chấp ngã nên tạo thành vô số tâm hạnh đạo đức vi tế trong sự ứng xử với chúng sinh.

Thử so sánh với việc cư xử tế nhị, chúng ta sẽ hiểu thế nào là tế hạnh. Trong cuộc đời chúng ta đã từng gặp nhiều người có lối cư xử rất tế nhị. Đó là người rất sáng ý trong mỗi tình huống giao tiếp. Họ đoán được tâm trạng của những người đang đối diện để cư xử sao cho những người đó không buồn lòng. Họ rất tinh tế. Và càng tinh tế bao nhiêu, họ sống càng tế nhị bấy nhiêu.

Tế nhị và tế hạnh có chỗ hơi khác nhau. Tế nhị thuộc về cách cư xử lịch sự. Nếu bên ngoài cư xử lịch sự nhưng bên trong không có đạo đức, chúng ta chỉ gọi đó là người lịch sự, có văn hóa. Người có cách cư xử lịch sự bên ngoài, bên trong lại có đạo đức mới là người có tế hạnh.

Tuy nhiên, dù chưa đạt được tế hạnh, chúng ta cũng phải cố gắng cư xử cho tế nhị với mọi người. Người sống tế nhị thường rất khéo léo, sâu sắc, đoán được ý người khác nên không làm họ buồn, có khi còn đem đến những niềm vui bất ngờ cho mọi người. Trong cuộc sống, nếu ai cũng cư xử tế nhị với nhau thì cuộc sống sẽ dễ chịu biết chừng nào.

Ví dụ, khi đóng cửa phòng, chúng ta nên nhẹ nhàng (dù lúc đó trong phòng không có ai). Điều này thuộc về oai nghi. Nhưng hành động đóng cửa nhẹ nhàng sẽ biến thành đạo đức trong trường hợp có người đang ngồi trong phòng nói chuyện với mình. Vì sự nhẹ nhàng ấy biểu lộ sự tôn trọng người khác. Nếu trong phòng còn người mà đóng cửa thật mạnh nghĩa là chúng ta đang bực bội, tức giận hoặc coi thường họ.

Người Việt nam chúng ta có những phong tục thể hiện sự tế nhị trong cư xử với người khác. Chẳng hạn, khi khách đến nhà chơi, chúng ta không được quét rác. Vì hành động ấy biểu lộ thái độ đuổi khách.

Nếu trường hợp cần thiết phải quét nhà, chúng ta phải xin phép trước để biểu lộ sự tôn trọng người khác.

Trong việc cư xử tế nhị, có khi có sự chân thành của đạo đức, có khi đó là sự đả bôi, lịch sự bên

ngoài theo phong tục tập quán của mỗi vùng, mỗi đất nước. Vì vậy, chúng ta phải có sự hiểu biết, không nên chủ quan để xảy ra thất thố trong giao tiếp. Nếu sang các nước Nhật, Pháp, Mỹ... chúng ta sẽ bắt gặp những lời nói, những lối cư xử tế nhị nhưng thực chất đó chỉ là thói quen, là một nét trong văn hóa giao tiếp của họ mà thôi.

Ví dụ, khi gọi nhầm số điện thoại, chúng ta sẽ được người ở đầu dây bên kia cho biết: You have a wrong number (Bạn đã gọi sai số). Nếu chúng ta nói lời xin lỗi, người ấy sẽ trả lời: You're welcome. Dịch sang tiếng Việt có nghĩa là: "Không có chi". Nhưng nếu hiểu sát nghĩa từng chữ, câu nói đó có nghĩa là: "Bạn/ Ông/ Bà vẫn được đón tiếp". Đó là câu nói xã giao theo thói quen nhưng thực chất trong lòng có khi không phải như thế.

Hoặc khi đang nói chuyện với chúng ta, nếu nghe không rõ họ sẽ hỏi lại: Pardon? (Xin hãy tha thứ cho tôi). Nghĩa là họ không cho rằng chúng ta nói sai hay nói khó nghe mà tự nhận lỗi về mình, cho rằng lỗi là tại họ không nghe được. Đó là nét đẹp trong văn hóa giao tiếp của người phương Tây. Những lúc như vậy, chúng ta đừng nghĩ là họ có lỗi thật.

Hiểu điều này, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi

xem một đoạn phim nước ngoài: Trên xe buýt, một thanh niên đang ngồi, đứng dậy nhường chỗ cho một phụ nữ có thai. Anh ta vừa đứng lên và người phụ nữ kia chưa kịp ngồi xuống thì một người da đen ở đâu bước đến ngồi đúng vào chỗ đó. Anh ta nói rất đàng hoàng: “Thưa ông, ghế này không phải của ông”. Nhưng người da đen kia nóng nảy văng tục. Anh thanh niên hỏi: “Pardon?” đồng thời lấy kiếng ra nhờ người phụ nữ cầm giúp rồi đánh cho anh kia một trận.

Như vậy, dù vẫn rất lịch sự, vẫn dùng từ Pardon để nói với người kia nhưng anh thanh niên vẫn sẵn sàng đánh để cảnh cáo anh ta.

Ở đất nước ta cũng có nhiều địa phương rất lịch sự, tế nhị trong cư xử, nhưng thực chất đó chỉ là văn hóa. Ví dụ, khi đến thăm một gia đình người miền Bắc vào đúng lúc họ đang ăn cơm, chúng ta sẽ được mời rất vồn vã: “Mời anh ăn cơm! Mời chị ăn cơm ạ!” mặc dù lúc ấy nồi cơm đã hết và họ chẳng đứng dậy lấy thêm cái chén, đôi đũa nào. Nếu không hiểu, chúng ta nhanh chân ngồi vào mâm là sẽ gây khó khăn cho gia chủ. Tất cả những điều chúng ta vừa nói đều thuộc về việc cư xử tế nhị. Nếu muốn biến cư xử tế nhị thành tế hạnh, chúng ta chỉ cần thêm lòng chân thành thương yêu và sự tôn trọng. Lòng

thương yêu xuất phát từ Từ bi, sự tôn trọng xuất phát từ Khiêm hạ. Cả hai đều bắt nguồn từ những đạo đức căn bản mà chúng ta đã học. Nhờ thương yêu và tôn trọng con người nên chúng ta có những cách cư xử đẹp, vi tế, không làm buồn lòng, không làm tổn thương người khác. Một người ở trong đạo, khi tâm thanh tịnh, tràn đầy lòng thương yêu, tôn trọng người khác, tâm sẽ rất sáng. Họ có thể thấu suốt tâm trạng chúng ta và có sự đối xử thích hợp, khéo léo, nhẹ nhàng, ân cần và sâu sắc. Như vậy gọi là tế hạnh.

Những người có lòng từ bi thì trí tuệ sẽ xuất hiện. Vì từ bi là nhân mà trí tuệ là quả. Chúng ta đừng nghĩ định sẽ sinh được huệ. Nếu không có từ bi, định vẫn không sinh được huệ. Ví như một người ngồi thiền đạt được định vẫn có thể rơi vào không ngờ, vào chấp không, vô ký. Nhưng chỉ cần người ấy quán từ bi, thương yêu chúng sinh thì từ nơi định đó, trí tuệ sẽ xuất hiện.

Tương tự như vậy, trong cuộc sống, khi chúng ta thương yêu mọi người, tự nhiên trí mình sẽ sáng lên. Và chỉ khi nào thật sự thương yêu, chúng ta mới được quyền hiểu về con người. Đây là quy luật do Trời - Phật đặt ra, cũng là Nhân Quả. Chỉ khi nào thương yêu ai, chúng ta mới được quyền hiểu về người đó. Nếu không

yêu thương, chúng ta sẽ hay nghĩ sai, hay chê bai những nhược điểm của họ. Chẳng hạn, khi nhìn những Phật tử đến thăm chùa, do có lòng thương yêu, chúng ta sẽ quan tâm đến họ, hiểu những nỗi vất vả khi họ phải vượt một chặng đường khó khăn để đến với chùa. Từ đó, chúng ta sẽ có sự quan tâm đúng mực: lo cơm nước, sắp xếp chỗ nghỉ ngơi...

Bao giờ cũng vậy, khi có sự quan tâm, chúng ta mới hiểu về người khác. Chính tình thương yêu làm cho chúng ta có sự quan tâm và chính sự quan tâm làm cho chúng ta có trí tuệ, hiểu sâu sắc về con người. Như vậy, không phải ngẫu nhiên mà chúng ta nói từ bi sinh ra trí tuệ.

Trong cuốn Cặn bã ký ức, bác Hai Như Sanh có kể câu chuyện: Một lần, khi đi trên xe, bác lấy chai dầu gió ra xoa. Thấy người phụ nữ có đứa con nhỏ đang nhìn chăm chăm vào chai dầu, bác biết người ta cũng đang cần nên đưa chai dầu bảo bà ta dùng. Bà mừng quá, vì từ sáng đến giờ trong người cảm thấy ớn lạnh, khó chịu nhưng không có dầu để xoa. Khi bà dùng xong trả lại, bác mở chai dầu xoa thêm một chút rồi đóng nắp lại, tặng luôn cho bà.

Đây là chỗ thể hiện “Tám muôn tế hạnh”. Nếu lúc người ta vừa trả lại, bác không lấy mà cho luôn, họ sẽ nghĩ rằng bác thấy người ta lam lũ,

dơ bản nên không muốn lấy lại nữa. Như vậy, bác đã làm cho họ bị tổn thương. Việc cầm lại chai dầu xoa thêm lần nữa trước khi cho chúng tỏ bác cho người ta vì chân tình, vì sự ưu ái, quý mến, vì lòng tốt chứ không phải vì sợ dơ hay sợ lây bệnh. Giúp người mà vẫn không làm tổn thương người, đó là cách cư xử khéo léo của một bậc trí tuệ. Khi đi làm việc thiện cũng vậy, Phật tử nên kín đáo, biết tôn trọng mọi người, đừng bao giờ giúp người khác được ít gạo, ít áo quần mà đăng báo quảng cáo khắp nơi, vì làm như vậy là chúng ta không tôn trọng người khác và làm mất đi ý nghĩa của việc thiện. Người ta sẽ nghĩ chúng ta giúp đỡ họ là vì danh lợi chứ không vì tình yêu thương. Giúp đỡ người khác phải kín đáo, tế nhị, đó chính là tế hạnh.

TIÊU CHUẨN CỦA VÔ SỐ TẾ HẠNH

Biết rõ luật nghiệp báo và gạn lọc kỹ càng tâm vi kỷ là khởi điểm của Tám muôn tế hạnh. Vì khi biết rõ điều này, chúng ta sẽ làm được những việc rất tốt cho con người dù trong những tình huống không mấy dễ dàng. Cuộc đời nhiều khi rất phức tạp, chúng ta phải cư xử thế nào cho hợp lý dựa trên luật nhân quả.

Ví dụ, tuy chùa còn nghèo nhưng những khi

Tăng Ni cần giúp đỡ, chúng ta cũng sẵn sàng trong khả năng của mình. Tất nhiên, giúp cho Tăng Ni không có gì khó khăn vì chúng ta lấy của thường trụ đem ra giúp thập phương Tăng nên không thành tội, đỡ phải suy nghĩ. Nhưng cũng có trường hợp những cư sĩ có tình với chùa gặp hoàn cảnh khó khăn, chúng ta không cầm lòng được, đành lấy tiền chùa ra giúp. Như vậy là chúng ta đã phạm luật. Trong luật Tỳ kheo không cho phép người tu làm điều đó. Nhưng nếu không giúp, chúng ta sẽ vô cùng áy náy. Trong những tình huống khó xử như vậy, chúng ta phải suy nghĩ tìm cách biện hộ cho việc làm của mình. Thứ nhất, chúng ta phải tìm ra công lao của họ và cho rằng đây là người đã từng có công với Phật Pháp nên xứng đáng được hưởng số tiền này. Thứ hai, nếu người ấy không có công lao gì, chúng ta có thể biện minh ra lý do rằng nên gieo duyên để họ mắc nợ chùa. Biết đâu hết kiếp này đến kiếp khác, họ vào chùa công quả và nhờ vậy học được Phật Pháp để tu hành.

Biện ra đủ cách, đủ lý do để lấy tiền chùa giúp cho cư sĩ là những tế hạnh ở trong tâm. Chúng ta suy nghĩ về nhân quả và phải biết về nhân quả, biết phước, biết tổn phước như thế nào chứ không làm phước để cầu phước. Chúng ta

cũng đừng bao giờ nghĩ bố thí luôn luôn đem lại phước. Ngược lại, có khi còn bị tổn phước nữa nếu không bố thí đúng cách. Vì vậy, chúng ta tự biện minh trong nhân quả để được yên tâm rằng mình không làm điều sai và người kia cũng không đến nỗi quá tệ dù thực ra đó cũng là một sự tổn phước.

Một tiêu chuẩn để tạo thành vô số té hạnh nữa là tâm thanh tịnh trong thiền định. Bình thường, chúng ta sống với tâm thanh tịnh nhưng khi gặp việc phải ứng xử ngay, phải hiện thành đạo đức dù là việc rất nhỏ nhặt. Như vậy gọi là té hạnh. Có những Phật tử rất tinh ý và chu đáo. Chỉ cần ngồi nói chuyện với chúng ta trong khoảng thời gian rất ngắn nhưng họ biết ngay chúng ta cần những gì và hôm sau mang đến cúng. Chúng ta cũng có thể học ở họ những điều như vậy trong cư xử. Trong cuộc sống, khi đối diện với ai, chúng ta nên để ý, quan tâm đến những nhu cầu cần thiết của họ dù đó là những điều rất nhỏ. Ví dụ, khi đang ăn cơm nửa chừng bỗng có người về trễ, chúng ta không được ngồi yên, tiếp tục ăn mà phải vội vàng đi lấy chén đũa và mời họ cùng ăn. Nếu để người kia lặng lẽ ngồi vào bàn ăn là chúng ta đã đối xử không có tình với họ, không thương yêu tôn trọng họ, không có sự quan tâm, và không cư xử tế nhị lịch sự.

Những điều nhỏ nhặt đó gọi là tế hạnh, là sự thương yêu tôn trọng mọi người một cách sâu sắc.

Hãy nhớ rằng, đạo đức luôn luôn làm chúng ta vất vả. Chỉ có những người ích kỷ mới có cuộc sống an nhàn. Vì vậy, muốn sống một đời vị tha, chúng ta phải chấp nhận sự vất vả, khổ cực.

Từng lời nói, từng hành động của chúng ta phải làm sao chuyển tải được tình thương yêu, sự tôn trọng của mình đến với người khác. Một khi quan tâm đến những nhu cầu của người khác để giúp đỡ họ thì cây đạo đức trong lòng chúng ta sẽ bắt đầu ra hoa kết trái.

Một điều nữa cũng cần phải nói đến là thái độ cư xử của chúng ta đối với mọi người. Chẳng hạn, người tu phải nghiêm túc, đứng đắn, không được xuề xòa để người khác coi thường.

Nhưng nếu lúc nào cũng nghiêm túc thì không khí sẽ rất căng thẳng. Vì vậy, chúng ta phải làm sao cân đối được hai thái độ, hai cách sống đó. Người thầy thường hay nghiêm khắc với đệ tử để họ cố gắng học hành, tu tập cho giỏi. Tuy nhiên, nếu lúc nào cũng nghiêm thì không đúng với đạo. Có những lúc thầy trò phải vui vẻ, khôi hài với nhau để cuộc sống bớt đi sự căng thẳng. Trong cuộc sống, có những sự kiện xảy đến đơn giản, dễ ứng xử nhưng cũng có những sự

kiện phức tạp khó ứng xử, chỉ cần lệch một chút là chúng ta sẽ giải quyết sai. Vì vậy, tùy từng trường hợp chúng ta phải xử sự một cách tinh tế.

Về điều này, chúng ta phải noi gương Đức Phật. Còn nhớ, lần đầu tiên Phật trở về thăm hoàng cung, khi vào thăm bà Da Du Đà La, Đức Phật không cho ai đi theo trừ hai vị đệ tử đã đắc đạo. Vì Ngài đoán trước đây là một tình huống rất khó xử, bà Da Du Đà La sẽ không kiềm chế được xúc động. Trước khi bước vào, Ngài căn dặn những vị đệ tử: “Các Thầy để yên nếu Da Du Đà La có ôm Như Lai”. Sau đó ba người cùng vào. Quả đúng như dự đoán của Ngài. Khi gặp lại người chồng mà mình hằng thương yêu, quý kính sau bao nhiêu năm xa cách nhớ nhung, bà không kiềm nén nổi cảm xúc và ôm Ngài khóc nức nở. Lúc ấy, Ngài vẫn đứng bình thản, không phản ứng. Hai vị đệ tử đứng lặng yên một bên. Cảnh tượng thật cảm động, thật thiêng liêng và rất đối tế nhị, sâu sắc. Nếu lúc đó Đức Phật la lên: “Đừng đụng vào tôi! đừng đụng vào tôi” thì tình thương yêu, nhưng nhớ nhiều năm kia có thể biến thành sự bất mãn, hận thù. Lúc ấy người vợ sẽ cảm thấy mình bị xúc phạm. Nhưng chính cách cư xử tế nhị của Ngài đã làm bà cảm động. Bao nhiêu năm xa cách, nỗi nhớ

nhưng thương mến đó đã không bị ruồng rẫy mà vẫn được tôn trọng, bà cảm thấy lòng mình ấm áp. Cách cư xử của Đức Phật đã lay chuyển được tâm bà và sau này bà đã đi tu. Đây là tể hạnh, là cách xử sự rất hay của Đức Phật. Tất nhiên, lúc bấy giờ không có người khác đi theo, Ngài mới có thể xử sự như vậy. Nếu trước đông đảo mọi người, Ngài để cho bà Da Du Đà La ôm như vậy là không ổn vì có thể biết bao nhiêu người sẽ nghĩ không tốt về Ngài. Hai vị đệ tử đi theo Ngài là những người đã chứng đạo, hiểu rõ tâm của Thầy mình vẫn thanh tịnh nên không có gì phải ngại. Như vậy, Ngài đã xử sự mọi điều rất đẹp, rất độc đáo. Đây là một trong những tể hạnh của Đức Phật. Một câu chuyện khác cũng minh chứng cho điều chúng ta vừa nói. Đó là việc Ngài hóa độ cho một người Bà La Môn nông dân.

Khi người Bà La Môn đang phát cơm cho những thợ cày của mình, Đức Phật cũng ôm bát đứng đó chờ đợi. Người nông dân kia không cho còn nói:

- Này Tôn giả! Tôi cày ruộng nên tôi có ăn, Tôn giả cũng nên cày ruộng, Tôn giả sẽ có ăn.

Đây là một câu nói xúc phạm. Nếu ở vào trường hợp ấy, chúng ta sẽ nổi sân, sẽ bực tức hoặc dẫu không nổi cũng buồn bã bỏ đi. Nhưng Đức

Phật vẫn rất điềm tĩnh nói:

-Như Lai cũng cày ruộng và Như Lai cũng có ăn.

Ngài đã tùy thuận theo lý luận của vị Bà la môn mà không chống đối. Nghe vậy, ông ta nói:

- Ngài nói Ngài cày ruộng, Ngài có ăn nhưng tôi có thấy luống cày đâu? Tôi có thấy con bò với cái ách của Ngài đâu?

Đức Phật trả lời:

- Như Lai cày trên luống ruộng tâm của mình. Đôi bò là sức mạnh của tinh tấn, cái ách là giới luật, ngọn roi là sự kiểm soát nội tâm.

Nghe xong, người Bà La Môn kia hiểu ra, quá kính nể Ngài, bèn bày tỏ sự khâm phục và xin cúng dường. Nhưng lúc đó Ngài từ chối và nói rằng:

- Không được, vì ba đời Như Lai đều không bao giờ nhận cúng dường sau khi nói Pháp. Điều đó giống như bán Pháp mà ăn, đó là tà mạng.

Nói xong, Ngài ôm bát đi chỗ khác.

Ngài xử sự rất hay, không có điểm nào sơ hở, vừa kiên nhẫn độ lượng, vừa giữ khoảng cách cần thiết. Đó là tế hạnh. Nếu lúc đó nói xong, được người khác đổi tâm cúng dường mà vẫn nhận, Ngài sẽ trở nên rất tầm thường. Một ví dụ khác cũng cho thấy cách cư xử hoàn hảo của Ngài. Khi Đức Phật bắt đầu nổi tiếng, người

ngoại đạo ganh ghét toan mưu hại Ngài. Họ đã giết một cô gái và chôn xác ngay trong Kỳ Viên Tịnh Xá để vu khống Đức Phật và Tăng đoàn. Họ đã hô hoán lên rằng: “Chư Tăng ở Tịnh Xá giết người để bịt miệng”. Sự việc nghiêm trọng như vậy nhưng Đức Phật vẫn rất điềm tĩnh, không hề bần đến. Mấy vị Tỳ kheo chưa đắc đạo lo lắng hỏi Phật. Ngài nói: “Coi vậy chứ không có gì, ít bữa sẽ hết”. Quả thật như vậy, sau một thời gian ngắn, tự nhiên mọi người không tin là Đức Phật và Chư tăng làm điều gì sai trái, liên quan đến cái chết của cô gái. Nếu trong trường hợp đó, Ngài phản ứng hoặc tìm cách thanh minh, đính chính sẽ làm cho sự việc trở nên phức tạp hơn. Vì vậy, Ngài cứ im lặng, mặc cho mọi người nói gì, nghĩ gì. Cách xử sự đó thật tế nhị và hiệu quả. Đó cũng chính là tế hạnh. Trong cuộc sống, chúng sinh khó có thể hiểu thấu hành vi của một bậc Thánh nên nhiều khi phê bình theo tâm thiện cận của mình. Thực ra, có những điều chúng ta không thể nào hiểu nổi. Vì vậy, đừng bao giờ lấy tâm lượng, trí óc của mình để nhận xét về cách cư xử của các bậc Thánh. Một vị thầy có trí tuệ thì từng việc làm, lời nói hay tiếng khóc, nụ cười... đều nằm trong sự kiểm soát của họ. Họ biết lúc đó mình phải làm gì. Điều này không đơn giản dễ hiểu

nên chúng ta phải khiêm tốn, đừng vội vã phê bình, đánh giá. Đó là với những vị thầy có trí tuệ. Đối với Thánh nhân, chúng ta càng phải cẩn thận hơn nữa trong đánh giá. Có những vị Thiền sư đắc đạo mà ngôn hạnh phát ra đến bây giờ cũng chưa ai giải thích được. Người ta kể rằng, có một vị Thiền sư đắc đạo, cuối đời ngồi kiết già tịch một cách đàng hoàng, tự tại nhưng trong suốt những năm tháng tu hành, ông chỉ ăn thịt, uống rượu. Thái độ và cách sống đó đến bây giờ chúng ta vẫn không giải thích được nhưng cũng không dám phê bình. Vì ông có thiền định sâu sắc, Thiền ngữ đối đáp trôi chảy và với đệ tử, ông lại rất nghiêm khắc. Chính vì vậy, khi muốn phê phán ai điều gì, chúng ta phải dè dặt, cẩn thận.

MỖI ĐỨC HẠNH CÓ NHIỀU NHÁNH RỄ, NHIỀU MỨC ĐỘ VÀ GIAO XEN PHỐI HỢP VỚI NHAU

Chúng ta biết rằng, mỗi đức hạnh có nhiều nhánh rẽ, nhiều mức độ và có những giao xen phối hợp với những đức hạnh khác. Và chính sự phức tạp này đã tạo thành oai nghi tế hạnh. Ví dụ, lòng từ - lòng thương yêu chúng sinh có ba nhánh rẽ. Khi thương chúng sinh, chúng ta đau nỗi đau của họ, đó là bi. Thương yêu chúng

sinh, chúng ta vui mừng trước hạnh phúc của họ, đó là hỷ. Và thương yêu chúng sinh, chúng ta mới tha thứ được những lỗi lầm của họ, đó là xả. (chữ “xả” này không có nghĩa là bỏ. “Xả” trong “Tứ vô lượng tâm” có nghĩa là ‘tha thứ’). Lòng từ cũng có nhiều mức độ. Ở mức độ cạn, đó chỉ là tâm nguyện: “Con tâm nguyện xin thương yêu chúng sinh”. Vì là tâm nguyện nên khi gặp chuyện, chúng ta cũng có thể phản ứng gay gắt, chưa bộc lộ lòng thương yêu. Ở mức độ cao hơn, chúng ta ngồi quán hằng đêm trải lòng thương yêu chúng sinh. Mức độ thứ ba là tâm được vào định. Trong định, chúng ta tu từ bi tam muội trải lòng thương yêu tất cả chúng sinh, dù ngã chấp vẫn còn. Và ở mức độ cuối cùng như chư Phật, Alahán, ngã chấp biến mất, lòng từ trở thành tuyệt đối.

Lòng từ bi có thể phối hợp với các hạnh khác. Ví dụ, Từ bi phối hợp với hạnh chân thật sẽ thể hiện ở chỗ chúng ta đã nói thật như thế nào. Lúc nào chúng ta cũng nói thật vì thương yêu chúng sinh. Hoặc từ bi phối hợp với tâm bình đẳng sẽ thể hiện ở cách đối xử đúng mực với con người. Vì thương yêu chúng sinh mà chúng ta đối xử bình đẳng, không phân biệt giữa người giàu với người nghèo. Hoặc lòng từ bi phối hợp với vượt qua chính mình sẽ giúp chúng ta

thương yêu mọi người, mong cho những người đến sau giỏi hơn mình, nói được những điều độc đáo hơn mình để Phật Pháp ngày càng phát triển.

Như vậy, một tâm hạnh vừa có nhiều nhánh rẽ, vừa có nhiều mức độ, vừa phối hợp với những tâm hạnh đạo đức khác tạo nên vô số tế hạnh. Chúng ta có thể phối hợp giữa hiền lành và kiên định. Hiền lành thể hiện ở sự tùy thuận với người khác. Kiên định thể hiện ở việc giữ vững lập trường của mình. Do vậy, phối hợp hai tâm hạnh này, chúng ta sẽ tùy lúc mà ứng xử cho đúng. Có những lúc chúng ta phải hiền lành nhưng cũng có khi chúng ta phải kiên định. Đó là trí tuệ của tế hạnh.

Chúng ta có thể phối hợp giữa sâu sắc và buông xả. Sâu sắc là tinh tế, biết rõ người khác. Sống với người sâu sắc, chúng ta phải rất ý tứ trong việc làm, lời nói. Vì chỉ cần sơ ý một chút là họ biết chúng ta thuộc loại người nào: hời hợt, kỹ lưỡng, thông minh hay ngu dốt, tu được hay tu không được. Tuy nhiên, người sâu sắc thường biết mà tỏ ra không biết, đó là buông xả. Họ biết nhưng không cố chấp cái biết của mình, vẫn ưu ái, thương yêu mọi người. Nếu như các vị Thánh lúc nào cũng biết mà tỏ ra biết, chúng ta sẽ không bao giờ dám đến gần họ. Ở đây,

biết mà như không biết, sâu sắc mà buông xả là xuất phát từ tâm từ bi, tâm thanh tịnh. Đó cũng là tế hạnh. Vì vậy, người chưa có tế hạnh, chưa kín đáo thường hay bộc lộ sự hiểu biết của mình trước mặt mọi người.

Hoặc chúng ta có thể phối hợp giữa nghiêm trang và hoan hỷ. Trong cuộc sống, nếu lúc nào cũng nghiêm trang thì sẽ tạo nên không khí nặng nề. Một ngôi chùa quá nghiêm trang, trông có vẻ nặng nề thì Phật tử sẽ không dám đến. Nhưng nếu lúc nào cũng hoan hỷ, xuề xòa thì người ta lại coi thường. Khi đến cửa chùa, họ sẽ không biết tôn nghiêm, không biết sợ. Vì vậy, chúng ta phải kết hợp hài hòa giữa hai thái độ này.

Hoặc người tu phải khiêm hạ nhưng không hèn hạ, khúm núm. Đó cũng là biểu hiện của tế hạnh. Khi gặp người khác, chúng ta luôn tôn trọng họ nhưng tuyệt đối không khúm núm, không có thái độ của một kẻ cầu cạnh vì đó là thái độ của người mất tư cách. Người mất tư cách, hay cầu cạnh thường tỏ ra khúm núm trước người khác.

THIỆN ĐỊNH VÀ ĐẠO ĐỨC KHÔNG THỂ TÁCH RỜI

Chúng ta luôn nhớ rằng: Thiện định và Đạo đức là hai mặt không thể tách rời. Chúng ta tu

dưỡng Đạo đức là làm cho Thiền định phát triển. Và khi Thiền định phát triển thì trí tuệ trong định sẽ làm cho Đạo đức trở nên hoàn thiện. Khởi điểm của Thiền là thanh lọc tâm cho thuần thiện. Sự cảnh giác về Đạo đức cũng là sự tỉnh giác kiểm soát tâm. Ngược lại, sự tỉnh giác kiểm soát tâm cũng sẽ tạo thành Đức hạnh.

Có người không hiểu điều này nên khi nghe nói đến tu tập đạo đức đã phản đối: “Đạo đức là cái tương đối, còn Phật tánh là tuyệt đối”. Người lý luận như vậy là người không có kinh nghiệm tu hành vì bỏ đạo đức thì không bao giờ có được thiền định. Nếu người nào may mắn có được phước đời trước để được định hôm nay thì cái định ấy cũng sẽ nhanh chóng tan vỡ. Vì vậy, chúng ta tu tập thiền định phải đi song song với đạo đức. Suốt một đời tu hành, chúng ta phải huân tập thiền định và đạo đức mà không được thiên về bên nào.

Tất nhiên, định mà chúng ta nói ở đây là Chánh Định - là cái định làm phát triển đạo đức. Nó hoàn toàn trái ngược với những loại định chỉ biết có mình. Trong đạo đức có cuộc sống vị tha, sống vì người khác. Ngay trong thanh tịnh vắng vẻ, chúng ta ngồi thiền cũng vì cứu vớt chúng sinh đang trầm luân. Nếu có rút bớt thời giờ tu tập thiền định, chúng ta cũng vì chúng

sinh. Hoặc những khi dành được nhiều thời gian tọa thiền cũng là vì lợi ích của chúng sinh. Từng giờ, từng phút thiền định trong yên lặng, trong vắng vẻ, trong cô đơn không ai biết, chúng ta cũng vì chúng sinh. Cho nên, thiền định tức là đạo đức. Nếu cứ nghĩ tu dưỡng đạo đức để được điều này, điều nọ là chúng ta đã vị kỷ, đã đi sai con đường của đạo Phật. Hoặc khi tinh tấn ngồi thiền với mục đích để đắc đạo, sáng đạo, chúng ta cũng đã vì mình, không phải vì chúng sinh, nghĩa là cũng là đi sai con đường của đạo.

Vì vậy, khi làm bất cứ điều gì, chúng ta cũng phải tâm niệm một điều là làm vì chúng sinh, vì Phật Pháp. Dù có nhập thất, chúng ta vẫn nhớ nhập thất quyết liệt, tinh tấn cũng vì chúng sinh chứ không vì được điều gì vẻ vang cho bản thân mình. Một khi đã vì chúng sinh, nếu tu không được gì, chúng ta cũng không buồn phiền, vẫn kiên nhẫn làm đến cùng. Nhưng nếu tu vì mình mà không được gì, chúng ta sẽ buồn vô hạn, có khi thất vọng dẫn đến gãy đổ nửa chừng.

Như vậy, làm sao đánh giá được sự tiến bộ của thiền định? Muốn đánh giá được sự tiến bộ của thiền định ở một người nào đó, chúng ta nên nhìn vào đạo đức của họ. Kết quả tu tập thiền định của một người được biểu hiện nơi sự đối

xử với chúng sinh càng lúc càng đạo đức hơn, tinh tế hơn. Nếu thấy người nào ngày càng phát triển về đạo đức, tế hạnh càng lúc càng sâu, oai nghi càng lúc càng tế, chúng ta sẽ biết đó là người thiên định tiến bộ. Ngược lại, nếu thấy người ngồi thiền nhiều nhưng còn hời hợt trong ứng xử với mọi người, chúng ta biết người đó định chưa vững, có thể bị đổ vỡ.

KHÔNG BAO GIỜ ĐƯỢC TỰ MÃN VỚI NHỮNG ĐẠO ĐỨC CÓ ĐƯỢC

Điều cuối cùng chúng ta muốn nói ở đây là không bao giờ được tự mãn với những đạo đức có được. Vì mỗi đức hạnh có nhiều mức độ sâu cạn khác nhau. Ngày hôm nay chúng ta hiểu được mức độ này nhưng không có nghĩa là đã đạt được trọn vẹn hết đức hạnh đó. Chúng ta phải hiểu rằng, từ đạo đức đi đến hoàn thiện, đến tuyệt đối là một con đường rất xa, không phải ai cũng có thể đạt được. Vì vậy, chúng ta không bao giờ được tự mãn.

Ngược lại, chúng ta phải chiêm ngưỡng đời sống của những vị Thánh để học hỏi, bắt chước. Ngày nay, Đức Phật đã cách xa chúng ta nhưng qua những bài Kinh, những truyện cổ, truyện tích về những tế hạnh của Ngài, chúng ta phải nghiêm ngẫm, phải suy tư để những điều hay lẽ phải, những oai nghi tế hạnh ấy dần dần

thấm vào tâm hồn chúng ta.

Tế hạnh có được là do thiên định nên không dễ gì chúng ta đạt được. Do đó, khi học bài Tám muôn Tế Hạnh, chúng ta phải hiểu đây là bài học cho vô lượng kiếp về sau.

Viết xong mùa xuân năm 2004

Thích Chân Quang